

VĂN HÓA

TẬP SAN

文化

Năm thứ XX

Số 1 (năm 1971)

NHA VĂN-HÓA
PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC TRÁCH VĂN-HÓA
SAIGÓN-VIETNAM

Tòa soạn : Nha Văn-Hóa

PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH

ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA

Số 8, Nguyễn-Trung-Trực, Saigon

Điện thoại : 92038

Chủ-nhiệm kiêm Chủ-bút : Ô. TÂN-VĂN HĨ

Tổng thư-ký : CÔ ĐẶNG-VŨ-THỊ-THẢO

Quản-lý : Ô. LÊ-VĂN-ĐÌNH

với sự hợp tác của Quý Ông : Bửu Cầm,
Nguyễn Duy Cầm, Nguyễn Đình Diêm, Hoàng
Tiến Dũng, Nguyễn Thọ Đức, Lê Xuân
Khoa, Vũ Khắc Khoan, Nguyễn Bá Lăng, Lê
Mạnh Liêu, Nguyễn Ngạc, Hoàng Văn Sắt,
Phạm Đình Tân, Nguyễn Đăng Thục, Bùi Đức
Tĩnh, Nehiêm Toàn, Nguyễn Chung Tú, Lê
Thành Tri, Lê Ngọc Trụ, Vũ Trọng Ứng,
Hà Ngọc Xuyên...

Ngoài ra, Nha Văn-Hóa mong mỗi sự
hợp tác của quý vị văn-nhân học-giả.

Thư từ ngân phiếu xin gởi Ông Giám-
đốc Nha Văn-Hóa, 8 Nguyễn-Trung-Trực,
Saigon

VĂN HÓA

TẬP SAN

NHA VĂN-HÓA PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA
XUẤT - BẢN

Năm thứ XX Số 1 (năm 1971)

NHA VĂN-HÓA
PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC TRÁCH VĂN-HÓA
SAIGON-VIETNAM

Tòa soạn : Nha Văn-Hóa

PHÚ QUỐC-VỤ-KHANH

ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA

Số 8, Nguyễn-Trung-Trực, Saigon

Điện thoại : 92038

Chủ-nhiệm kiêm Chủ-bút : Ô. TÂN-VĂN HĨ

Tổng thư-ký : Cô ĐẶNG-VŨ-THỊ-THẢO

Quản-lý : Ô. LÊ-VĂN-ĐÌNH

với sự hợp tác của Quý Ông : Bửu Cầm,
Nguyễn Duy Cần, Nguyễn Đình Diêm, Hoàng
Tiến Dũng, Nguyễn Thọ Dực, Lê Xuân
Khoa, Vũ Khắc Khoan, Nguyễn Bá Lăng, Lê
Mạnh Liêu, Nguyễn Nặc, Hoàng Văn Suất,
Phạm Đình Tân, Nguyễn Đăng Thục, Bùi Đức
Tĩnh, Nehiêm Toàn, Nguyễn Chung Tú, Lê
Thành Trị, Lê Ngọc Trụ, Vũ Trọng Ưng,
Hà Ngọc Xuyên...

Ngoài ra, Nha Văn-Hóa mong mỗi sự
hợp tác của quý vị văn-nhân học-giả.

Thư từ ngân phiếu xin đề Ông Giám-
đốc Nha Văn-Hóa, 8 Nguyễn-Trung-Trực,
Saigon

VĂN HÓA

TẬP SAN

NHA VĂN-HÓA PHÚ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA
XUẤT - BẢN

Năm thứ XX Số 1 (năm 1971)

NHA VĂN-HÓA
PHÚ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC TRÁCH VĂN-HÓA
SAIGON-VIETNAM

VĂN-HÓA

TẬP SAN

NHA VĂN-HÓA PHỦ QUỐC-VU-KHANH ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA
XUẤT BẢN

Năm thứ XX, Số 1 (năm 1971)

mục-lục

Văn-học — Nghệ-thuật

Kịch sống và tình thương...

HUỲNH-KHẮC-DỤNG 01

Đại-quan tư-tưởng thời đại
Nhà Trần (tiếp theo)...

NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC 12

Kinh Thi nước Việt...

TA-QUANG-PHÁT 22

Tìm hiểu phương thức làm lịch...

NGUYỄN-THỌ-DỰC 46

Chiều hướng nghiên-cứu các
vấn-đề Đông-Nam-Á...

HOÀNG-UNG 56

Lịch sử — Phong-tục

Lịch sử Thư-viện và Thư-tịch
Việt-Nam... NGUYỄN-HÙNG-CƯỜNG 67

Vương-Quốc Phù-Nam
(tiếp theo)... LÊ-HƯƠNG 103

Lịch sử những vị Phật gỗ
trong viện Bảo-Tàng... TRƯƠNG-BÁ-PHÁT 118

Nghề chài lưới của ngư dân
tỉnh Bình-Thuận... LÊ-HỮU-LÊ 148

Danh-nhân — Danh-văn

La-Sơn Phu-Tử... LÊ-XUÂN-GIÁC 153

Cung Oán Ngâm Khúc bình chú
(tiếp theo) TRẦN-CỬU-CHẤN 171

Tin Văn-Hóa

Phụ-trương

L'art de peindre dans le
Chinh Phụ Ngâm Khúc... TRẦN-CỬU-CHẤN 185

CULTURE

REVIEW

PUBLISHED BY THE DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS
MINISTRY OF STATE IN CHARGE OF CULTURAL AFFAIRS

VOL. XX, N° 1 (1971)

contents

Art and Literature

Living Drama and Compassion...	HUỖNH-KHẮC-DỤNG	01
Overall thinking of Trần Dynasty...	NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC	12
(continued)		
Vietnamese History and Ways of Living through Folk Songs...	TẠ-QUANG-PHÁT	22
Procedure to compile Calendars...	NGUYỄN-THỌ-DỤC	46
South East Asian Studies in Japan...	HOÀNG-UNG	56

401
EOK

History and Customs

History of Vietnamese Libraries and Archives...	NGUYỄN-HÙNG-CƯỜNG	67
Kingdom of Fou-nan (continued)...	LÊ-HƯƠNG	101
History of Wooden Buddhas in Saigon Museum...	TRƯƠNG-BÁ-PHÁT	118
Fishing Industry in Binh-Thuận Province...	LÊ-HỒU-LÊ	148

Illustrious Persons and Famous Writings

La Son Phu Tử (A Vietnamese Historical Hero)...	LÊ-XUÂN-GIÁO	153
Complaint of an Odalisque (continued)...	TRẦN-CỬU-CHẤN	171

Cultural News

Supplement

Art of Painting in Chinh Phụ Ngâm Khúc (Complaint of a Warrior's Wife)	TRẦN-CỬU-CHẤN	185
---	---------------	-----

CULTURE

PUBLIÉE PAR LE
MINISTÈRE D'ÉTAT CHARGÉ DES AFFAIRES CULTURELLES
VOL. XX, N° 1 (1971)

table des matières

Belles lettres — Beaux arts

La comédie humaine et l'amour de l'humanité...	HUỖNH-KHẮC-DỤNG	21
Aperçu général sur la pensée Vietnamienne sous les Trần... (suite)	NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC	12
Le livre des chansons populaires du Vietnam...	TẠ QUANG-PHÁT	39
A propos des calendriers...	NGUYỄN-THỌ-DỰC	49
Le centre d'étude du Sud-Est Asiatique au Japon...	HOÀNG-UNG	56

Histoire — Coutumes et moeurs

Historique des bibliothèques et
bibliographies Vietnamiennes... NGUYỄN-HÙNG-CƯỜNG 67

La monarchie Phú-Nam...
(suite) LÊ-HƯƠNG 101

Origine des bouddhas en bois
au Musée de Saigon... TRƯƠNG BÁ-PHÁT 118

La vie des pêcheurs de la
province de Bình-Thuận LÊ-HỮU-LÊ 148

Hommes illustres — Oeuvres célèbres

La-Son Phu-Tử... LÊ-XUÂN-GIÁO 158

Annotations du Cung Oán Ngâm Khúc
(complaintes d'une odalisque)
(suite) TRẦN-CỬU-CHẤN 171

Nouvelles culturelles

Supplément

L'art de peindre dans le
Chinh Phụ Ngâm Khúc... TRẦN-CỬU-CHẤN 183

TUẦN-LÝ

HUYỄN-KHẮC-DỤNG

kịch sống và tình thương

Đôi khi tôi tự hỏi : loài người từ đâu tới, sống để làm gì, chết sẽ về đâu ? Bấy nhiêu câu hỏi làm tôi băn-khoăn từ năm 40 tuổi.

Không thể phủ-nhận đời là một chuỗi ngày đau khổ ; từ chiếc nôi đến năm mồ, không lúc nào ngọt khổ : mong ước sự gì, vật gì, lòng thấy khắc-khoái, rạo-rực, trí không yên. Được như ý, vui một lúc rồi trí cũng không yên, nơm-nớp sợ mất. Khi mất rồi, thì tiếc rẻ, khổ đau. Rồi tự mình giày-xéo lòng mình, than thân trách phận, oán người hờ hững Trời. Người suy gẫm muốn thoát khỏi cảnh tan-toan nhưng không biết làm sao, để cho số mang sẵn an-bài. Rồi cho đời là tấn kịch phi-lý. Có kẻ ôm đầu chạy trốn, xoổng tóc quy-y hay hiến mình cho Chúa.

Người yếu tánh cạn suy bị lôi cuốn theo ngọn sóng duy-vật để dễ bị sa mê, đến ngõ cụt, gặp tan rã..

Thật, đời sống là một bi-kịch tiếp diễn từ ngàn xưa, khi loài người vừa biết được hai chữ « văn-minh ». Chẳng vậy, mà sau hơn hai ngàn năm nghe giảng đạo thuyết pháp, nhà thờ, nhà thánh, chùa-chiền mọc khắp nơi, loài người càng hung-bạo hơn, chiến-tranh càng khốc-liệt hơn ? Phải chăng sự tiến-hóa của nhân loại, trên bình-diện tinh-thần và luân-lý, gây nên cơn vũ-bão khủng-khiếp như ngày nay, làm khuynh-đảo mọi sự-vật ? Trong mỗi cá-nhân, con vật tổ-tông chưa quên hẳn được, vì thế mà có những cuộc xung-đột dữ-tợn bên trong, khiến tâm-linh rối như tơ vò, càng tìm hiểu càng không hiểu nổi. Ta đang đắm mình trong một xã-hội rối loạn ; nền đạo-lý cổ-truyền đang lung-lay chuyển mình xoay hướng. Về đâu ? Ta cũng không biết ! Thế nhưng ta nhận thấy như vậy. Ta nhận thấy trong mọi

lãnh vực, một cuộc cách-mạng đang manh-m nha, cách-mạng theo nhịp của tiến-hóa. Ta chứng kiến nhiều vụ đảo lộn tàn-khốc, giặc-giã sát hại hàng trăm, trăm ngàn người, càng giết nhiều càng được tiếng anh-hùng hào-kiệt, tuy nếu đem so-sánh, đó chỉ là những trò đùa trẻ con, nó sẽ tiêu tan theo cát bụi thời-gian. Từ hằng ngàn thế-kỷ trôi qua, một số sinh-vật lệ-thuộc một cách mù-quáng vào những định-luật khắt-khe, nên phải biến-thê hầu đáp-ứng với nhu-cầu và nghĩa-vụ mới. Lần lần tạo-hóa thu hẹp lãnh-vực khoái-lạc của con người, nhưt là khoái-lạc xác-thịt, thì bảo sao con người không nổi lên chống-đối? Như ngựa rừng bị khớp mõm, nhẩy dựng lên phản-đối, con người cũng vậy. Khác chăng là người hơn ngựa ở chỗ biết tự đeo cái hãm cho mình, thích thì đeo luôn, buồn thì vứt đi. Như vậy, con người làm chủ số-phận của chính mình, tự-do lựa chọn, giữa một đàng là khoái-lạc nhục-thê, và một đàng là lạc-thú của tâm-linh. Nhờ đó, ta mới nhận-định thế nào là người hơn vật.

Ai biết nhận-định như thế là khá lắm rồi. Đừng đòi hỏi nữa mà hồng.

Nhận-định được như thế, tất nhận thấy trên cõi tạm này đâu đâu cũng là mâu-thuẫn, do đó mới sanh xung-đột, giành-giữt, đấu-tranh. Không mâu-thuẫn làm sao được, khi Trời sanh ta ra, là đã ban cho ta những mâu-thuẫn thiên-nhiên rồi? Mâu-thuẫn trong nội-tâm, hỗn-loạn cho đến đôi giày-vò ta suốt đời, chúng không ngớt gừm nhau và cấu-xé lẫn nhau.

Loài người đời nay tự cho là văn-minh, nhưng cái văn-minh vật-chất, chạy theo thính sắc, càng được càng thêm, ngũ sắc làm hoa mắt, ngũ âm làm ù tai, ngũ vị làm tê lưỡi, do đó sanh loạn tâm, không phân chân, giả, bảo sao ta có những hành-động của loài thú mà không ngờ! Cái văn-minh cần đở ấy đáng bị đập tan ra từng mảnh để làm lại một thứ văn-minh khác, trọn-vẹn hơn, xứng-đáng hơn với tự-cách con người.

Cuộc sống hiện-tại lấy khoa-học làm nền-tảng, không tin-tưởng vào gì cả, bày vẽ thứ trọng thứ khinh, như xui con người tham-lam, muốn chiếm đoạt, tui tham không đáy, không biết « đủ là giàu » rồi. Đó không phải là một cuộc sống phi-lý hay sao? Đó không phải là một bi hài kịch hay sao? Chúng ta không thấy xa hơn sống mũi, nhìn bên ngoài ché không nhìn vào trong, triu-mếu ảo-ảnh, nên hoạt-động quay cuồng trong một thế-giới giả-tạo sơn son thếp vàng, ỉ ào biết mình là những con người dở-dang!

Vũ-trụ tạo thành bởi âm-dương, hai nguyên-lý chố nhau như cái mâu cái thuẫn, do đó bất-câu sự-vật nào trên đời cũng đều mâu-thuẫn, thậm chí họa với phúc liền nhau như bóng với hình, có sanh ắt có tử, có xấu ắt có tốt, có thiện ắt có ác, có hiệp ắt có tan. Mâu-thuẫn đồng sanh đồng diệt, thoát từ chốn hư-vô rồi lại về chốn hư-vô. Thế nhưng vũ-trụ vô biên, toàn năng toàn hảo, như chiếc máy không-lồ quay tít không ngừng, từ thuở nào không biết, vẫn không việc gì tai-hại xảy ra. Còn tại sao con người, được ví như tiều vũ-trụ, cũng đầy đầy mâu-thuẫn, cũng có âm-dương, cũng sanh cũng tử như vạn-vật, mà những chiếc đồng-hồ tinh-xảo nầy lại vụng-về, lệch-lạc? Phải chăng tại con người không tìm hiểu cái thiên-lý từ đó mà muốn vật sanh ra. Có người cho cái thiên-lý, cái lẽ Trời là Đạo, và hễ là Đạo thì bảo-bọc, che-chở, nuôi-nấng muôn loài mà không chiếm làm của riêng, như con người, hễ nuôi-dưỡng vật chi thì thường xem vật ấy là của mình. Tình thương chân-thật không chiếm-đoạt để làm của riêng. Vậy phải tránh vị-kỷ.

Loài người đi trên con đường bất-thiện, có lẽ tại Trời Đất bớt chỗ dư, bù chỗ thiếu, còn loài người thì vì vô-minh, bớt chỗ thiếu, bù chỗ dư...

Tôi cảm thấy trong chúng ta thiếu một cái gì, như trong một động-co đình-vi, rớt mất một con ốc. Tôi bình-sanh có một tâm-hồn phóng-khoảng, tự-do, không khuất-phục một tư-tưởng nào, không theo đạo giáo nào, sách tuy đọc, lời tuy nghe, nhưng không nạy tâu. Vì vậy tôi không quý-lý

đau khổ. Tôi tìm cội-rễ nó để đánh bại nó. Đánh bại nó, không phải tự kiêu, tự đắc, mà để nó không bận lòng tôi trong quãng đường đời còn lại phải đi. Cách nay không bao lâu, tôi tìm được, — hay tôi tưởng như thế, — lý-do của sự đau-khổ triền-miên của nhân-loại. Tôi rón giải-thích cho bạn nghe nhé ? Rồi bạn sẽ tự mình tìm hiểu thêm và sẽ thấy, sẽ biết rõ hơn. Tôi không lên mặt thầy đời đâu. Những kẻ toan-day người khác là những kẻ còn u-mê. Người học với người khác lại càng u-mê hơn nữa. Thầy bạn là chính bạn đó, chứ không phải ai khác. Đừng ngạc-nhiên ! Nhắm mắt lại, định thần một chốc, cứ tự-nhiên suy-gẫm, ban đầu hơi khó, không bao lâu bạn sẽ thấy, sẽ hiểu nhiều. Tinh-thần bạn sẽ sảng-khoái, khi nhận-định ý-nghĩa của cuộc sống hiện-tại, và bạn sẽ thấy vui sống trong hi-xã nhân-tử.

Xin nói mau : loài người ngu-xuân và tàn-bạo vì thiếu tình thương.

Người làm chánh-trị trên thế-giới đều muốn làm cách-mạng, nhân danh thứ này hay thứ khác. Họ muốn thay cũ đổi mới, mong cái mới hơn cái cũ, đem hạnh-phước lại cho xã-hội. Họ đề ra một tư-tưởng, lập bè đảng để ủng-hệ mình cho có sức mạnh. Lịch-sử nhân-loại ghi chép những thất-bại chua cay từ thuở ta còn chất-phác mộc-mạc cho đến đời này, hết ăn lông ở lỗ, loài người vẫn khổ-đau, vẫn ta-thán...

Hình như chỉ có tình thương mới tạo được một cuộc cách-mạng thực-sự, chứ tất cả những cuộc cách-mạng khác chỉ đem đến cho xã-hội tình-trạng rối-rắm mới mà thôi, vì nó không được xây-đập trên tình thương mà căn-cứ trên lý-thuyết kinh-tế, lý-tưởng xã-hội hay trên một lý thuyết nào khác. Thiếu căn-bản tình thương thì sanh hỗn-loạn và khốn-đốn.

1. Muốn giải đáp bài toán chính-yếu này, không nên phá vỡ đề rập lại.

Tình thương tôi nói đây là thứ tình thương vi-đại, không bến không bờ, không phân-biệt chủng-tộc, bao-la như vũ-trụ vạn vật, mạnh hơn tình thương vợ-chồng, tình thương phụ-tử, tình thương tổ-quốc quê-hương.

Chỉ có thứ tình thương đó như tình thương của Chúa Cứu Thế, chỉ có thứ tình thương đó mới giúp ta có một tầm quan-sát bao-la tổng-quát, để nhận rõ vấn-đề. Mà để nhận rõ được vấn-đề rồi thì mới hành-động tổng-quát và toàn-diện được.

Trước hết, ta phải ra ngoài lãnh-vực lý-thuyết, tín-ngưỡng và giáo-ly. Thường thường, ta hoài công cây bừa tư-tưởng hết chiều dọc đến chiều ngang mà không gieo hạt giống. Ta phân-tích, ta bàn-cãi, ta cắt manh cắt mún sức toàn động của cuộc đời nên không hiểu nổi sức toàn động ấy.

Ta phải cố tìm hiểu ba yếu-tố : thời-gian, đau-khổ và tử-vong.

Muốn am tường về thời-gian, thông suốt cái lý của sự đau-khổ, và muốn sống với cái chết, ta phải cậy đến ánh sáng của tình thương mới được.

Tình thương không phải là một lý-thuyết hay là một lý-tưởng. Biết thương hay không biết thương, điều ấy không học với ai được. Vì tình thương không phải là một môn học khả-đi tru-yền lại cho môn-sinh. Nó ở tận đáy lòng phát xuất chứ không phải học tập mà có được.

Tuy nhiên, khi thấu triệt cái nghĩa của thời-gian, khi thấy được bề sâu kín của đau khổ và cái thanh-khiết huyền-diệu của sự chết, ta biết thương ngay, thương hồn-nhiên, thương dễ-dàng. Nói cách khác, thời-gian, đau khổ và cái chết là ba yếu-tố dính liền với nhau. Hiểu được thời-gian, ta sẽ hiểu đau-khổ là thế nào và cái chết là gì. Nếu quan-niệm thời-gian như một thứ gì khác với đau-khổ và cái chết, và nếu chỉ xét thời-gian một cách riêng rẽ, thì không làm sao hiểu nổi cái đẹp huyền-diệu của tình thương.

Thời-gian được phân thành ngày, thành giờ. Nó dài hằng triệu triệu năm, tuần-tự trôi đi như cọng rác dưới cầu. Nó tạo tư-tưởng, rồi nhờ có tư-tưởng, ta mới hoạt-động trong đời này. Vậy ta có thể nghĩ rằng nhờ có thời-gian liên-tục trong cuộc đời, lâu năm chầy tháng, ta giải-mải khả-năng và cho là tiến-bộ. Thời-gian là quãng đường tâm-ly do tư-tưởng tạo ra

để làm phương-tiện thực hành. Ta dùng nó mà tiến bước, mà thực-hiện ý-chí. Ta dùng nó để trở-thành và gặt hái kết-quả. Có kẻ sánh thời-gian như cây cầu vọt, phóng con người lên chỗ cao hơn, hướng con người đến nơi phát-triển một kỹ-thuật. Nhờ cây cầu vọt ấy, con người thực-hiện được một cứu-cánh, một mục-đích, khả-ái hay khả-ố. Thiên-hạ nghĩ rằng thời-gian rất cần để hiểu chân-lý là gì, ông Trời là ai, cái gì ngự-trị và chi-phối cuộc sống khổ đau của nhân-loại.

Thường thường người ta ví thời-gian như quãng đường nằm giữa phút hiện-tại và phút vị-lai, rồi đứng trên quãng đường ấy mà tập tành, bỏ một vài thói quen, luyện vài ba bắp thịt hay vài quan-diêm. Trong mấy mươi thế-kỷ, tín-đồ Thiên Chúa giáo được huấn-luyện để tin có đấng Cứu Thế, có địa ngục, có thiên đường. Ở Đông phương cũng vậy: Phật-tử cũng dọn sẵn đức tin tương-tự như thế. Người ta nghĩ cần có thì giờ để tìm hiểu. Vì vậy mà thời-gian thành như một gánh nặng, một tấm bưng chặn đường, không cho ta tới gần sự-vật để quan-sát và nhận-định giả, chân... Vì tưởng cần thì-giờ mới phân-biệt giả, chân, ta nói: « Rồi đây ta sẽ hiểu ». Hễ chấp nhận yếu-tố thời-gian, ta đâm ra lười, rồi vì lười mà không thể thấy ngay tức khắc một sự kiện với bộ mặt thật của nó.

Thiên hạ tưởng cần có thì-giờ mới đánh đổ được nếp giáo-hóa của xã-hội. Ta nhớ tới thời-gian vì tư-tướng nằm trong thời-gian. Chính tư-tướng là phản-ứng của ký-ức, mà ký-ức lại là hậu-cảnh của bao nhiêu việc đã xảy ra từ ông cha truyền lại, trong gia-đình, ngoài xã-hội, trong tập-thể cho một cá-nhân, lâu ngày ứ thành khối. Hậu cảnh ấy là kết-quả cô-động lại trong thời-gian. Khi suy-tư, ta dùng đến ký-ức. Mỗi khi ta cần đến ký-ức, ký-ức phản-ứng ngay để giải đáp câu hỏi của ta, không khác nào bộ óc điện-tử hoạt-động theo cách liên-tướng. Tư-tướng vốn là phản-ứng của ký-ức, nên nó là sản-phẩm của thời-gian và tạo ra thời-gian.

Hiểu như thế, ta tự hỏi: « Có thể chấm dứt thời-gian hay không? »

Nếu ta có thể thấy sự hoạt-động của ta tiến-triển như thế nào, nông hay sâu, đẹp hay xấu, — không phải ngày mai, ngày kia, mà tức khắc ngay bây giờ đây, — thì sự kiện đó tiêu diệt thời-gian ngay.

Nếu không hiểu thời-gian, tất không thể hiểu đau khổ là gì. Vì hai thứ ấy, tuy hai mà một. Đi làm tại văn-phòng, hay sống với gia-đình, sanh con đẻ cháu, đó không phải là những ngẫu-nhiên biệt-lập đầu. Trái lại, các trạng-thái ấy của cuộc sống liên-hệ mật-thiết với nhau. Thấy được liên-hệ mật-thiết ấy rồi mới biết cảm-xúc và có tình thương.

Muốn hiểu sự đau-khổ, phải thấu-triệt tính-chất của thời-gian và cách cấu-tạo tư-tướng. Thời-gian phải ngưng, bằng không, thì loài người chúng ta chỉ lặp đi lặp lại những sự hiểu biết nhờ kinh-nghiệm, ứ đọng lại, cũng như một bộ óc điện-tử, không hơn không kém. Nếu ta không chấm dứt thời-gian, — mà thời-gian chấm dứt, tất tư-tướng cũng chấm dứt, — thì ta chỉ lặp đi lặp lại những sự đã biết, chứ không có gì mới mẻ cả. Chúng ta chỉ là những bộ óc điện-tử tinh-vi và hơi độc-lập một tí thôi, chứ khi ta hoạt-động, ta như cái máy.

Vậy, muốn hiểu tính-chất của đau-khổ để tiêu-diệt nó, ta phải tìm hiểu thời-gian, mà muốn hiểu thời-gian, phải hiểu tư-tướng là gì, vì tư-tướng và thời-gian không phải là hai thứ khác nhau. Hiểu được thời-gian, ta sẽ hiểu tư-tướng. Sau khi hiểu tư-tướng, ta sẽ biết làm thế nào tiêu diệt đau-khổ trong đời này. Chẳng đó ta có thể nhìn tận mặt sự đau khổ, chứ không tôn-kính nó như tín-đồ Thiên Chúa giáo. Theo thói thường, khi mình không hiểu cái gì thì mình có hai thái-độ mâu-thuẫn để đối phó, hoặc tôn sùng, hoặc phá hủy. Ta đem nó vào thánh đường, chùa miếu mà thờ, hoặc đem giấu nó trong đáy lòng để nhìn vào mà khiếp sợ, hoặc nữa, ta đập cho nó vỡ tung ra từng mảnh và vứt đi. Có khi ta ôm đầu chạy trốn, cũng không biết chừng! Nay ta nhứt-định không có những thái-độ ấy. Trái qua bao ngàn năm, loài người không ngớt bàn luận về vấn-đề đau khổ mà không ai giải-

quyết bài tính này cho òa. Rốt cuộc, đâm lì, chịu thua, và cho trần-gian là biển khổ, đau khổ phải có trong trần gian, không thể tránh được.

Tôi không bó tay trước một sự đau khổ nào, như tiếp nhận một món quà của Trời ban, vì tôi nghĩ là vô-lý. Đời người không bao lâu hơi. Tôi chỉ đỡ đòn khi anh đánh tôi, chớ không đánh trả. Tôi tự hỏi, tại sao tôi phải sợ đau-khổ và tôn thờ nó. Khi tôi gặp một cảnh ngộ không may, tôi chỉ buồn phớt thôi, như nền trời xanh gọn một đám mây dơ, rồi mây sẽ trôi qua, nền trời xanh lại. Đau khổ có tới, tôi kê vai tiếp nó để hất nó đi. Tôi khinh nó, ò không sợ nó, tôi không phục nó vì sợ nó hay thờ nó, tâm-trí ta u-ám, mất hết cảm-giác, khiến ta trở nên tàn-bạo, nông-nòi. Như thế, cuộc đời chỉ là một tràng chuỗi ngày bi-đi.

Nếu ta không chịu tôn-thờ sự đau khổ mà cũng không thể thoát khỏi móng vuốt nó khi ta vào nhà thờ cầu nguyện, vào chùa quy-y, hoặc dán thân trên đường truy-lạc, chỉ bằng ta trị chí luyện tập và chăm chú tìm hiểu đau khổ.

Trong cảnh cô-đơn lạnh-lẽo, bạn than thên trách phận, tức bạn vô tình vun phân tưới nước cho sự đau-khổ mọc rễ đâm chồi. Bạn thương mình quá lẽ nhưng ai có khuyên nhủ, bạn kiếm lời chữa mình ! Xét cho kỹ, tại mình thương mình quá, mỗi khi một biến-cố xảy tới thì mình tức giận, khóc lóc, và oán ghét kẻ nào đã va chạm đến mình, dầu kẻ ấy là ông Trời. Tập làm sao bỏ hẳn được cái tật vị-kỷ, bỏ hẳn cái ngã, thì mới mong hết khổ. Lúc đó ta mới dám nhìn sự đau khổ tận mặt với một tấm lòng cương-quyết chấm dứt nó.

Bạn hỏi : « Làm sao thương ? »

Thưa, nếu thấy cỏ dại mọc ngoài vườn thì hãy nhổ đi, nhổ tận rễ. Theo đạo này, theo đạo khác, thờ mặt hình-trưng, một lý-tưởng, cũng không phải là tình thương.

Đừng si-mê gì hết ! Đừng buồn tủi vì không toại nguyện, đừng khổ tâm vì chia ly, đừng đố-kị vì thua người, đừng oán thù vì bị hại, mới có tình thương.

Bạn ghét anh láng-giềng vì y có xe hơi, có vợ đẹp, có nhà sang, bạn thèm khát danh lợi, sang giàu, thì rõ bạn thương bạn chớ không thương ai. Phải cời bỏ hẳn cái ta xấu-xí đi, rồi nghĩ tới người khác, — bạn cũng như thù, — là tình thương đến với bạn ngay.

Bạn cãi : « Ông chỉ dùng lời bóng-bẩy cho êm tai tôi. Tôi là con người đang khát vọng. Tôi muốn uống, không cho tôi uống, tôi đói lòng, không cho tôi ăn. Hãy cho tôi nước uống và thức ăn, thưa ông. »

Bạn này ! Tình thương là một thứ lửa không khói, chỉ có nó mới thiêu hủy được mọi rác-rến chất chứa trong lòng mình. Rác-rến đó là những tài-vật mà bạn công phu đầu góp, tích-trữ, cất kín trong tủ sắt, khóa lại sợ mất. Bạn có thật tình dám mở tủ ra không ? Hay là nói suông ? Coi chừng ! Cánh cửa hé, đồ vật sẽ tuôn ra hết đó ! Bạn muốn soát lại coi bạn đã chứa gì trong tủ không ? Nếu thật tình muốn hé cửa lòng, thì hé đi rồi cố nhìn vào trong. Khi ta tom góp của cải, ta đã phải cư-xử tàn-nhẫn, gây tổn-hại cho người khác, ta đã phải điêu-ngoa, quý-quyết, dối-trá, tính-toán, bất lương. Rồi ta che đậy hành-vi không tốt của ta bằng những danh-từ êm-ả, dỗ lòng, nào là phước-thiện, trách-nhiệm, sứ-mạng, vân vân... Khao khát sự thế, ta khoác áo nhà tu, ham lợi mê danh, ta làm chánh-trị, ta « yêu nước thương dân ». Mắt mờ trao-tráo mà như người quáng-manh, thấy mờ-mờ, thương cái đáng sợ, tránh cái đáng thương. Tại vậy mà tình thương không xuất hiện được.

Cũng như vạn vật, loài người sanh, hóa trong ảo-mộng, như giọt sương đọng trên lá, cảnh rồi tiêu trong khoảnh-khắc. Suốt đời ta luôn vẫy-vùng chống lại nghịch cảnh nhưng vô ích thay ! Ôi ! Công khanh là mộng hoàng-lương, phú-quý như khói sớm mây chiều, thấy đó mắt đó.

Sự đau khổ vô tận vô cùng nên đời được ví như biển khổ. Ta càng tìm cách để tự vệ, đau-khổ lại càng bao vây ta một cách tinh-vi hơn. Các tôn-giáo bảo có một đấng toàn năng cứu khổ, lại thuyết rằng nếu ta cứ miệt-mài chạy theo cuộc sống vô-thường, nhứt định sa vào lưới khổ, rồi lại nhủ rằng ngoài kiếp vật chất hiện tại, còn có một cái gì khác hơn, bởi chừng cõi tạm này chưa phải là toàn diện, nó chỉ là một phần mỏng-manh của một cuộc sống trường-tồn bất-diệt, ngoài cảnh-giới của chúng ta, còn một cảnh-giới khác, thực và đẹp hơn. Phía sau bức màn giả-tạo này là cõi hư-vô, nơi đó mới không còn khổ nữa.

Tạo đức tin như người truyền giáo không phải là khó. Nhưng khó chẳng là tình-trạng một bệnh-nhân lạm thuốc, bị công-phạt dữ-dội. Không lẽ ông thầy thuốc phải bó tay hay sao ?

Giáo thuyết khuyên ta nên thoát tục đi tu, vì cuộc đời nhuộm màu thống-khổ. Tại sao phải thoát tục, trốn đời ? Tránh đau-khổ bằng cách núp bóng thiền môn, để mặc kẻ phàm-phu lặn hụp trong biển khổ, ta vì ta chứ không vì người. Và chẳng, chắc gì tu-sĩ dứt hẳn lòng trần ? Như vậy, đời thế làm chi ?

Một chánh đạo không dạy như thế, đành rằng lý-tưởng của đạo là ra khỏi thế-gian. Ta chỉ nên khiếp-sợ cuộc sống phù-du và tìm hiểu nghĩa lý của nó. Chính lý-trí ta tạo ra nó trong ảo-tưởng, vì vậy kiếp sống trần-gian là ảo-ảnh. Theo ảo-ảnh chối bỏ cảnh thực là vô-ly. Tại vậy mà cứ hoạt-động trong vòng lẩn-quần rồi cho cuộc sống là tấn kịch phi-ly. Nếu ta biết ta đau khổ mãi vì dục-vọng, nghĩa là sự thèm muốn làm ta đau-khổ, thì ta hãy tỉnh giấc đi, không thèm muốn nữa. Không khi nào ta có hạnh-phúc nếu tiếp-tục tình trạng mê-muội này. Biết rằng là cảnh-tượng thoáng qua rồi rồi-rã, chỉ lưu lại tang-tóc, đau-thương, tại sao cứ bước trên con đường ấy để rước đau-khổ vào thân ? Bức tường hay chiếc ghế kia, không biết thêm muốn gì. Nó không biết đau khổ ?

Thường thường đau-khổ là bài học trong trường đời. Thi-sĩ bị vết thương lòng thì có hứng đề làm bài thơ hay. Có bị đau-khổ ta mới sáng mắt và nhận ra chân, ngụy. Khi nhận được chân-ly, ta sẽ cười ha-ha, vì ta mới công tìm chân-ly suốt đời, té ra chân-ly ở cạnh ta mà ta không ngờ, vì hãy còn ngu muội. Nó ngự trong tâm. Khi ta tìm thấy nó, ta sẽ có sự hỗ-trợ của Đức Phật, Chúa Trời, hai đấng tối-cao toàn-thiện này là Chân-ý đó bạn ạ. Ta nhờ ánh sáng đó mà xóa mắt bần ngã, biết vị-tha, ta sẽ thương người như Chúa Jê-sus, như Đức Phật, thương không vụ-lợi, thương hồn-nhiên, vì ta đã hiểu rồi.

Khi ấy, đời sống sẽ không còn là một kịch phi-ly nữa.

(1971)

NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC

đại quan tư tưởng thời đại nhà trần (1225-1400)

(xin đọc V.H.I.S. số 4, 1970)

NHO-PHẬT XUNG-ĐỘT

Tinh-thần Tam-giáo suy-vi, Nho-học đi về thực-tế hay từ-chương, nô-lệ Tàu. Nhà Vua còn tinh-thần độc-lập, vẫn trung-thành với Tam-giáo và dân-tộc.

Tư-tướng thời Trần bắt đầu với Trần-Thái-Tông nêu cao tinh-thần tâm-linh thực-hiện để tổng-hợp Tam-giáo, Nho, Đạo, Phật, lấy làm tinh-thần quốc-học Việt-Nam, cho nên đồng-thời có các kỳ thi tuyển-lựa nhân-tài bằng khoa Thái-học-sinh lại cũng có thi Tam-giáo để thông-hiểu cả ba giáo-lý lớn ở Đông-phương. Cả ba giáo-lý ấy đều khoác màu-sắc Việt-Nam để thích-ứng với điều-kiện sinh-tồn của dân-tộc. Phật-giáo thì có khuynh-hướng nhập-thể vào đời một cách rõ-rệt như đã thấy ở Thái-Tông, về Nho thì có khuynh-hướng «Cùng-lý chính-tâm» thuộc về đức-tính tâm linh thực-hiện không vụ từ-chương cũng không luân-lý thực-tiến như chúng ta thấy ở Chu-văn-An. Còn về Đạo thì xem đề thi văn-sách đạo. Lão thời ấy, trong ấy có câu hỏi : «Muốn cho đời này, dân này, đều vào trong đài xuân bước lên cõi thọ thì phải dùng thuật gì để dạy ?»

Bài đáp án có đoạn kết rằng :

«Bậc đại-phạm gương-mẫu cứu-dân vẫn đã có thuật thiêng, mà bụng yêu dân đều trong một lòng. Nếu trước hết Chính lại lòng mình thì bọn tà-mị

ĐẠI QUAN TƯ TƯỞNG...

không thể rục-rịch. Trước hết, Chính lại thân thì khi-tà không thể xâm-phạm. Lòng đã Chính rồi thì lấy đó ra an cho dân, sống không thương-tồn, đó thì không ngã, hậu-đãi thì không khốn-khó, như thế nhân-dân ai nấy được toại-nguyện giàu, thọ, yên, vui. Thân đã Chính rồi, lấy để giúp dân-chúng, kẻ nguy được yên, kẻ chìm đắm được cứu, kẻ chết đi sống lại, như thế thì nhân-dân chung vui ơn sáng khí-hòa. Như thế thì đời này, dân này hơn-hở trèo lên đài xuân, được vui mừng bước vào cõi thọ. Ấy mới là : đài lâu mệnh-mạch của sinh-dân, mạnh-mẽ nguyên-khí của quốc-gia.»

(Đại phạm cứu dân chi phương cổ hữu linh thuật, nhi ái Tân chi niệm tại hồ nhất tâm. Cầu năng tiên chính kỳ tâm, tắc tà mị bất đắc dĩ điều. Tiên chính kỳ thân tắc tà khí bất khả dĩ đoạt. Tâm kỳ chính hỷ, dĩ chi nhân dân, sinh bất thương, phú bất nguy, hậu bất khốn, ư thị dân các toại kỳ phú, thọ, an, lạc. Thân kỳ chính hỷ, dĩ chi tế chúng, nguy giả an, nịch giả tế, tử giả sinh, ư thị dân cộng lạc ư ân quang hòa khí. Vu dĩ kiến tr thế, tư dân hi hi nhiên hàm hữu xuân đài chi thượng, hạo-hạo nhiên cộng tế thọ vực chi trung. Sở vị thọ sinh dân chi mệnh mạch, tráng quốc gia chi nguyên khí.)

(theo Nguyễn-Đông-Chi trong *Cổ-Văn Học-Sử* trích-dẫn ở «Hán-tự Văn-học khảo» của Đỗ-Hữu-Dương)

Xem như thế có thể thấy đến cả đạo Lão thiên về pháp-thuật, gọi đến bản-năng tính-dục vô-chủ ở con người, lại cũng có tinh-thần lấy «Chính-tâm» làm tôn-chỉ, thì đủ hiểu, trên cùng một căn-bản tâm-linh thực-hiện để phụng-sự chính-nghĩa quốc-gia dân-tộc mà Phật-giáo, Nho-giáo, Lão-giáo xây dựng cái lý đồng-nhất của Tam-giáo với tinh-thần thông-cảm với nhau, hết sức cởi mở vậy.

Nhưng rồi chẳng bao lâu, sau t... Nhân Tông, bắt đầu từ triều Minh-Tông, vì ảnh-hưởng của Tống-Nho độc-tôn bên Tàu, mà ở Việt-Nam đã có kẻ trong làng Nho lên tiếng bài Phật, hay biểu-lộ cái tinh-thần thực-tiến không tin qui thần.

Đời Minh-Tông (1314-1329) có việc sử chép :

« Đai-quan dâng sớ nói : « Chức Tề-phụ là điều-hòa Âm-Dương trước hết. Trần-Khắc-Chung làm Tề-tướng không làm cho Âm-Dương điều-hòa, đến nỗi có nước lụt và đại-hạn. Không làm được công-trạng gì, xin bãi chức Khắc-Chung. Khắc-Chung nói : «Tôi làm chức quan gần Vua, chỉ biết làm điều gì đáng làm, còn như đại-hạn thì nên hỏi Long-vương (Thủy-thần). Tôi có phải Long-vương đâu mà qui lỗi cho tôi thế nào được ? » Sau nước sông lên to, Vua thân đi sửa-trị đê, Đai-quan nói rằng : « Bệ-hạ nên sửa sang chính-đức ! » Khắc-Chung nói : « Dân đương bị nạn lụt, việc cứu chữa cần-cấp lắm, còn có đức-chính nào lớn hơn việc ấy nữa ? Tất phải ngồi yên định-thần mới gọi là tu đức chẳng ? »

(theo Việt-sử-tiền-án và Toàn-thư. Chép vào năm Đai-Khánh thứ 2 (1316) tháng 6)

Xét đoạn đối-đáp trên đây giữa quan Ngự-Sử và quan Tề-Tướng, đủ biết không-khí tinh-thần trong giới trí-thức chung-quanh nhà Vua lúc ấy khác nhau lắm. Một đảng tin vào Âm-Dương pháp-thuật, một đảng thực-tiến, một đảng chủ-tĩnh, một đảng chủ-động, đây là manh-nhà phong-trào bài-bác Phật-giáo của giới Nho-sĩ về cuối triều-đại nhà Trần vậy.

Sự-thực sự bài-bác ấy đã có từ cuối đời nhà Lý với Đàm-Di-Mông như chúng ta đã biết, bởi vì trong dân gian cũng như ở nhà Vua phương-diện tín-ngưỡng hình-thức dần-dần phát-triển, tín-ngưỡng vật-linh pháp-thuật phát-triển lẫn cả tín ngưỡng tâm-linh chân-chính ở Phật-giáo cũng như ở Đạo-giáo cho nên thấy sang đời nhà Trần, Vua Trần-Nhân-Tông khi xuất-gia, thăm các Chùa trong nước có ra lệnh cấm bỏ các dâm-tự (Hóa trừ dâm tự (1305). Vậy không lạ gì có sự bài-bác mê-tín dị-đoan của Nho-sĩ đối với tín-ngưỡng Phật-giáo và Đạo-giáo ở tình-trạng suy-đồi, và điều ấy thì không một tôn-giáo nào không có lúc thịnh lúc suy, kể cả Nho-giáo. Bởi vậy mà phong-

trào bài-bác Phật-giáo của Nho-sĩ thời Trần cũng chỉ như thời Lý, nghĩa là chỉ bài-bác về hình-thức suy-đồi chứ không đi sâu vào bên trong giáo-lý.

Trước hết trong «Sử-Bình» của Lê-văn-Hưu dâng vua Trần-Thánh-Tông bộ Sử đầu tiên của người Việt vào năm 1272, tức là bộ «Đại-Việt Sử-Ký», trong ấy tác-giả nhân phê-bình việc Lý-Thái-Tông ban ấn trước (1043) cho Nùng-Trí-Cao làm loạn ở đất Quảng-Nguyên mà không giết, có so-sánh cử-chỉ đại-lượng của nhà Vua, cho là «đắm chìm vào cái đức nhân nhỏ của Phật giáo mà quên cái nghĩa lớn của quốc-gia». Nhà nho Lê-văn-Hưu đã cố-chấp vào tư-tưởng luân-lý thực-tiến về quốc-gia đóng cửa của Nho-giáo cho nên mới bảo lòng «tư bi bác ái» đối với tất cả chúng-sinh của Phật là «đức nhân nhỏ» ! Phải chăng họ Lê đã chịu ảnh-hưởng của cái học Tống-Nho chủ-tướng «tích dị đoan».

Số là với chế-độ thiết-lập khoa-cử thi Thái-học-sinh đến đời Trần Duệ-Tông (1374) đời làm Tiến-sĩ, cái học Trình-Chu của Tống-Nho bắt đầu truyền-bá vào Việt-Nam trong giới sĩ-phu đương thời. Nhưng bởi vì thuyết nhân-quả báo-ứng của nhà Phật đã thâm-nhập và ăn vào cốt tủy người Việt, Phật-giáo trong dân gian vẫn chiếm địa-vị ưu-thế, áp-đảo tất cả các khuynh-hướng tư-tưởng khác, cho nên Nho-sĩ Việt-Nam tuy chịu ảnh-hưởng của tư-tưởng bài Phật của Tống-Nho đương thời kết cục cũng khoanh tay trước Phật-giáo. Bằng-chứng hiển-nhiên là Nho-sĩ cự-phách chủ trương bài Phật thời bấy giờ như Lê-Quát, Trương-Hán-Siêu còn để lại những bài văn bìa về Phật-giáo. Sách Đại-Việt-Sử-Ký-Bản-ký-Toàn-thư quyển 7 đời Trần-Nghệ-Tông, năm Thiệu-Khánh thứ nhất (1370) viết :

«Bấy giờ Nho-Thần Lê-Quát cũng muốn làm sáng-tỏ đạo của Thánh-Không mà bài-trừ dị-đoan, kết-cục không thể được. Ông ta từng có làm bài bìa cho Chùa Thiêm-Phúc, làng Bái, tỉnh Bắc-Giang nói :

«Nhà Phật có thuyết họa phúc cảm-động lòng người, sao mà được người

ta tin tưởng sâu-xa bền-bĩ thế ? Trên từ hàng Vua chúa, dưới đến nhân-dân, phàm có việc gì quan-hệ đến phụng-sự Phật thì dù có đem hết tài-sản cũng không chút so-kè, bủn-sin. Nếu ngày nay đem cúng gửi vào công việc dựng chùa xây tháp thì vui-vẻ làm ngay như cầm chắc được sự bảo-đảm của sự báo-ứng ngày mai vậy. Cho nên từ trong kinh-đô tới ngoài quận huyện, hang cùng ngõ hẻm chẳng báo mà theo, chẳng thế mà tin. Hễ ở đâu có nhà ở là có chùa Phật, bỏ đi lại dựng lên, phá đi lại xây lại. Chuông trống, lâu-đài so với nhà ở của nhân-dân chiếm phân nửa. Sự phồn-thịnh thực là dễ-dàng, mà lòng tôn-sùng thật là sâu-rộng. Tôi ít đọc sách nhớ lại những điều cổ-kim cũng thọ-sợ, biết được cái đạo của Thánh-Nho về phép giáo-hóa nhân-dân mà kết-cục không đủ để cho một lòng tin-cậy. Tôi thường đi du-ng ngoạn sông-núi, vết chân lê khắp đất nước, tìm xem có đâu là Văn-miếu Học-cung, thì chưa từng được mục-kích. Điều ấy làm tôi lấy làm hồ-thẹn với tín-đồ nhà Phật lắm vậy. Xin bọc bạch mấy hàng này. »

(Thời Nho-Thần Lê-Quát điệt dục minh Thánh đạo tịch dị đoan, như tuất bất năng hành. Thường tác Bắc-giang Bái-thôn Thiệu-phúc tự bi ký văn :

« Phật thị chi họa phúc động nhân hà kỳ đặc nhân chi thâm thâm cố hỹ ? Thượng tự vương công dĩ chí thứ nhân, phàm thi ư Phật sự, tuy kiệt sở hữu cố vô cận sắc. Cần kim nhật thác phó ư tự tháp tặc hân-hân nhiên như tri tá khoán dĩ thủ minh nhật chí báo. Cố tự nội kinh-thành cập ngoại châu-phủ cùng-thôn tịch-hạng bất lệnh nhi tòng, bất minh nhi tín, hữu nhân gia xứ tất hữu Phật tự, phé nhi phục hưng, hoại nhi phục tu. Chung cô lâu đài dữ dân cư đái bán, kỳ hưng thậm dị nhi tôn sùng thậm đại dĩ. Dư thiếu độc thư, chí ư cổ kim thô điệt minh Thánh nhân chi đạo dĩ hóa tư dân nhi tuất vị năng tín ư nhất hướng. Thường du lâm sơn xuyền túc tịch bán thiên hạ, cầu sở vị học cung văn miếu vị thường nhất kiến. Thử ngô sở dĩ thâm hữu quý ư Phật thị chi đồ viễn hỹ. Chiếp bục ngô dĩ thư.)

Đây thực là một sự thú-nhận công-nhiên của một danh Nho đời Trần

rằng Nho-giáo tuy thực-tiến mà không đáp-ứng nhu-cầu tín-ngưỡng tâm-linh của nhân-dân Việt-Nam bằng Phật-giáo. Nhân-dân không thể mãn-nguyên với chủ-trương «chưa biết sống làm sao biết chết», «chưa hay phụng-sự được người làm sao có thể phụng-sự được qui-thần» của Nho-giáo. Vấn-đề sống chết qui-thần vốn làm cho con người xưa nay thắc-mắc không thể nào giải-quyết bằng lối gạt đi như Khổng-Tử đã giải quyết cho nên nhân-dân chỉ tìm thấy sự thỏa-mãn ở tín-ngưỡng Phật-giáo đem lại cho mà thôi. Đây cũng là lý-do thất-bại của sự bài Phật của một danh nho thời ấy, ngang hàng với Chu-văn-An là Trương-Hán-Siêu vậy. Họ Trương soạn văn-bia cho chùa Khai-Nghiêm, tỉnh Bắc-Giang, có viết :

« Nguyên-lai sự bày ra thờ tượng là từ họ Phù-Đồ dùng làm phương-tiến để độ cho người ta. Bởi vì nhà Phật muốn kẻ ngu không biết, kẻ mê không giác tới đây để hồi-hướng vào cõi giải hết nghiệp-báo. Rồi thì có bọn tín-đồ giả-o-quyết bỏ mất bản-ý khổ hạnh hư-không chỉ cốt chiếm lấy vườn danh tiếng, cảnh-trí đẹp, nơi ở vàng ngọc, quần-chúng đông-đức như tượng như voi. Thời bấy giờ có bọn hào-hữu tin theo hưởng-ứng, cho nên trong thiên-hạ chỗ nào đất tốt cảnh đẹp thì chùa chiền chiếm mất phân nửa, lư-lượ theo đi ở chùa, không cấy mà no, không dệt mà có mặc, bọn thất-phu thường bỏ nhà cửa bỏ làng nước mà theo như cỏ bị gió lướt.

Than ôi ! Thánh Nho xa rồi, Đạo Nho không được làm cho sáng, làm thầy làm quan đã không được như ông Chu ông Thiệu để hướng-dẫn phong-hóa ; trong châu huyện làng xóm thì không có trường học để dạy nghĩa hiểu-đế, làm sao người ta không tìm vào đạo khác, ấy cũng vì cái thế khiến nên vậy.

« Bên đường cái miền Bắc-Giang có hai làng Như-Ngột và Giáp-Thứ, có chùa Khai-Nghiêm do công-chúa Nguyệt-Sinh đời Lý làm ra. Địa-thể chùa ấy thì phía Nam có núi Tiên-Châu, phía Bắc có sông Thoái-Bộc, hình thẳng tự vào một chỗ này, qui-mô buổi trước chưa đồ nát mấy. Mới đây có viên

quan Hòa-Đầu trong nội tên là Chu-Tuế xướng-xuất người làng hết sức tu-bồ. Từ năm Qui-Dậu, niên-hiệu Khai-Hựu (1329) thứ năm, đến năm Ất-Hợi thứ bảy (1341) thì làm xong. Phật điện Tăng-phòng đều theo như kiểu cũ. Ngày lễ khánh-thành già trẻ xức áo đều chấp tay khen ngợi, cho là như bà Nguyệt-Sinh sống lại vậy.

Mùa đông năm Mậu-Dần (1342) ông ở Thiên-Trường lại xin tôi một bài văn bia và nói : «Chùa này xưa vẫn có chuông nay mới dựng bia, nếu không chép sự thực thì sợ mất dấu cũ. Tôi bảo : «Chùa bỏ nát mà làm lại đã không phải ý muốn của tôi, dựng bia mà khắc việc, tôi còn biết nói gì ? Và nay Thánh-triều muốn có cơn gió lớn để cứu tục hư, mê-tín dị-đoan nên bỏ, chính-đạo nên bày. Làm kẻ sĩ-phu không phải đạo của Nghiêu-Thuấn thì không bày-tỏ, không phải đạo của Khổng Mạnh thì không trước-thuật. Trở lại bép-xếp về đạo Phật, tôi biết đối ai ? Tuy-nhiên ông Tuế vốn làm quan trong Viện-nội-mật, tập sự bên Tàu, đến tuổi già không ưa đường sĩ-hoạn, ham bố-thí, từ-chối bổng-lộc mà lui về. Điều ấy tôi thực mong muốn bắt-chước học đời mà chưa có thể được, nên có bài này.» (Trượng giáo do thiết nữ Phù-Đồ thị độ nhân phương tiện, cái dục sự ngu nhi vô tri, mê nhi bất ngộ giả, tức thứ đi vi hồi hướng bạch nghiệp địa. Nãi kỳ đồ chi giáo hoạt giả, thù thất khả không bản ý, vụ chiếm danh viên nhai cảnh dĩ kim bích kỳ cư long tượng kỳ chúng. Đương thế lưu tục hào hữu hối hựu tông nhi hướng ứng, cố phạm thiên hạ áo khu danh thổ, tự cư kỳ bán, chuy hoàng quy chi, phi canh nhi thực, phi chức nhi y, sắt phu sắt phụ vãng vãng ly gia thất, khứ hương lý, tùy phụng nhi mi. Y ! khứ thánh du viễn đạo chi bất minh, nhậm sự tướng giả, ký vô Chu Thiệu dĩ thủ phụng hóa ; châu lư hương đăng, hựu vô tường tự dĩ thân hiểu đề chi nghĩa, tư nhân an đắc bất hoàng hoàng cố nhi chi tha, diệp thế sử nhiên dã.

Duy Bắc-Hà lộ thượng bạn Như-Ngột Giáp-Thứ nhị xã Khai-Nghiêm tự, nãi Lý triều Nguyệt-Sinh Công-chúa sở sáng dã. Kỳ diện thể tác Tiên-

son vọng kỳ Nam, Điem-giang báo kỳ Bắc. Nhất phương hình thể, thực túy ư tư. Y tích qui mô, huy bí vô kỳ. U thị nội nhân Hòa-đầu Chu-Tuế toại xướng xuất hương nhân tinh lực trùng tân. Do Khai-Hựu Ngũ niên Qui-Dậu, viết thất niên Ất-Hợi tất công. Phật-giáo Tăng-phòng, tất nhưng cựu quán. Lạc thành chi nhật, hạp cảnh trĩ mạo, mạc bất hợp chương tân thán, dĩ vi Nguyệt-Sinh phục sinh dã.

Mậu Dần đông, tự lai Thiên-Trường, cầu dư văn dĩ vi ký, thả viết : «Tự cố hữu chung, kim thủy phật thạch, nhược phi ký thực, khủng mẫn tiền tung. Dư vị : «Tự phế nhi hưng ký phi ngộ ý, thạch lập như khắc hà sự ngộ ngôn. Phương kim thánh triều dục sùng hoàng phong dĩ cầu đời tục, dị đoan tại khả truất, chính đạo đương phục hành. Vi sĩ đại phu giả, phi Nghiêu Thuấn chi đạo bất trần tiền, phi Khổng Mạnh chi đạo bất trước thuật. Cố nãi khu khu hưng Phật thị chiếp nhu ngô tương thù khi ? Tuy nhiên Tuế thường vi Nội-mật-viện lại, tập ư Tào sự, văn bạc sĩ hoạn, hiểu sả thi, cố từ hậu lộc, phụng thân nhi thoái. Thị ngô sở nguyện học nhi vị năng dã, thị khả thư dã.)

Lại ở tháp Linh-tế dựng (1091) từ nhà Lý đến nhà Trần có tu-bồ lại, trên núi Dục-Thủy tỉnh Ninh-Bình (Thanh-Hóa xưa) trong bài bia-ký của Trương-Hán-Siêu có đoạn, tuy đối với Nho-giáo không có giọng độc-tôn như bài trên đây, và chỉ bài-bác Phật-giáo ở chỗ sai lầm mê-tín của tín đồ bất-chính thời ; ông viết :

«Ta nghĩ ông Thích-Ca, ông Lão-Tử lấy lẽ tam-không mà chứng đạo. Sau khi tịch-diệt, đến lúc đời cùng có một số người giả danh tôn-sùng Phật-giáo để cò-hoặc chúng-sinh. Chùa chiền chiếm một phần năm trong nước, làm cho hư nát đạo Thường, hao phí tiền của, dẫn-dắt bao người u-tối, nhắm mắt hùa theo, ngày-ngày mà đi, ngàn-ngàn mà đến, bảo rằng không hóa thành yêu-ma, gian-trá thực hiếm có vậy. Và lại còn làm ác nữa sao nên.

*) Tuy-nhiên, nhà Sư Trí-Nhu đây là người theo hầu Sư Phổ-Tụ, hiểu sâu đến nào tủy đạo pháp của Trúc-Lâm, gìn mình giữ nét thực là khác-khác. Sư có ba điều (giới, định, tuệ), và giờ nắm tay không làm nên thủ-đoạn lớn. Nghĩ đến việc đê gốc mây, xếp hòn đá, từ tác mà thúc, mà trước một bước tiến lên một bước, một tầng cao thêm một tầng, cho đến lúc vòi-vòi đứng sừng, thế ngắt trời xanh, thêm vẻ hùng-tráng cho non sông, sánh công xây dựng cùng Tạo-Hóa, thì há phải bao kẻ tu-hành tâm-thường khác có thể so-bì được. Ôi ! sau đây lại mấy trăm năm, biển tạt trong khoảng cú ngựa, sẽ có kẻ như ta buông tiếng thờ dài, biết đâu chẳng còn có ai như bọn nhà Sư Trí-Nhu này, thì hỏi ta ắt chắc gì ? Đến như non xanh nước biếc, bóng tháp in dòng, thuyền nhỏ trời chiều lênh-đênh mặt nước. Đây mũi thuyền ra trông phong-cảnh, gõ bơi chèo hát khúc Truong-Lương. Tim gió mát của Từ-Lãng trong một sợi dây cầu ; hồi ước cũ Đào-Chu trong năm hồ khói sóng. Cảnh ấy lòng này, duy có ta cùng với non sông ấy cùng biếc mà thôi.

(theo Tang Thương-Ngẫu-Lục, Bản dịch của Đạm-Nguyên)

(Bộ Quốc-gia Giáo-dục xuất-bản 1962)

Những văn-kiện trên đây chứng-minh rõ ràng Nho-sĩ Việt-Nam thời Trần, danh tiếng như Lê-Bá-Quát, Trương-Hán-Siêu có tiếng là cầm đầu chủ-trương bài-bác Phật-giáo, mà kỳ thực chỉ là bài-trừ dị-đoan mê-tin, bài-bác các thói «buồn thần bán thánh» mà ở tôn-giáo nào cũng có, nhất là về buổi suy-vi, chứ thực-tế mà nói thì các Nho-sĩ ấy vẫn khâm-phục giáo-lý Phật-giáo chân-chính. Nói chung thì tư-tưởng Tam-giáo hay hợp-nhất hoặc điều-hòa vẫn là tư-tưởng phổ-thông từ trên triều-đình xuống đến dân-gian. Tuy-nhiên, tùy theo bình-diện ý-thức mà có khi khuy-nh-hướng Nho-giáo mạnh hơn, có khi khuy-nh-hướng Đạo-giáo Thần-tiên hay Phật-giáo mạnh hơn. Bởi thế mà buổi tráng-niên đương hăng-hái với hoạt-động nhân-sinh thực-tiến thì sĩ-phu Việt hay đứng ở bình-diện của ý-thức Nho, đến khi có tuổi, họ ít ham

muốn về nhân sinh thực-tiến nữa, họ lại vươn lên bình-diện của ý-thức thiên-nhiên và siêu-nhiên của Đạo hay Thích. Bởi thế mà Trương-Hán-Siêu hay Trần-Thời-Kiến «Buổi văn-niên lại rù nhau mộ Phật. Một phần đông thơ văn đều ôm tư-tưởng nhân-tân từ-bi, đủ thấy người buổi ấy đâu không theo đạo, nhưng cũng tiêm-nhiễm tư-tưởng Phật-học mạnh lắm.» (theo Nguyễn-Đông-Chi, Cỗ-Văn-Học-Sử — tr. 187-188 — Hàn-Thuyên xuất-bản).

ANH-HƯỞNG TÔNG-NHO VỚI TINH-THẦN DÂN-TỘC

Nhà Trần sau khi tu-bỏ lại nền Quốc-họa, tổ-chức các kỳ thi để tuyển kẻ sĩ ra làm quan, thiên-trọng về Nho-giáo hơn, như liệt-kê sau đây :

Trần-Thái-Tông, hiệu Kiến-Trung năm thứ 3, mở kỳ thi Tam-giáo-từ (Nho, Đạo, Thích) ngành nào noi theo nghiệp ấy. (1228) năm thứ 8 mở khoa-thi Thái-học-sinh tức là thi lấy Tiến-sĩ. (1232) hiệu Thiên-Ứng Chính-Bình năm thứ 5, thi tuyển Nho-sinh, trung-khoa được vào cung Vua giảng học. (1243)

Năm thứ 8 mở thi Thái-học-sinh (1248) ;

năm thứ 15, mở thi Đại-ti để lấy nhân-sĩ, cứ 7 năm một lần (1253),

năm thứ 16, mở thi Đại-ti đặc-biệt lấy Trạng-Nguyên, Bàng-Nhân, Thám-Hoa, cùng 48 người đỗ Thái-học-sinh, bắt đầu có Tam-khôi từ đấy (1254) ;

cũng năm ấy vào mùa thu, tháng 8 thi thông Tam-giáo các khoa ;

hiệu Nguyên-Phong (1251-58) năm thứ 6 (1257), thi Đại-ti lấy nhân-sĩ, cho hai loại Trạng-Nguyên. Trại thuộc miền Thanh-Hóa, và Kinh thuộc Kinh-đô.

Thánh-Tông, Thiệu-Long (1258-72), năm thứ 9 (1267), mở thi Đại-ti,

lấy đỗ Kinh-Trạng Trại-Trạng, Thái-học-sĩ, có 47 tên đỗ, được bổ làm quan trên dưới khác nhau.

Anh-Tông, Hưng-Long (1293-1314), năm thứ 12 (1305) thi Thiên-hạ-sĩ, lấy Tam-Khôi Hoàng-Giáp, cùng Thái-học-sinh, cộng 44 người đỗ.

Minh-Tông (1314-1323) hiệu Đại-Khánh năm đầu, thi Thái-học-sinh, dùng làm «Bộ-thư-lệnh».

Năm thứ 3, sinh thi nhà Tăng dùng kinh Kim-cương (1322).

Dục-Tông (1341-57), hiệu Thiệu-Phong, năm thứ 5 (1346), thi Thái-học-sinh, phép thi dùng Âm-tả, Cờ-văn, Kinh-nghĩa, Thi, Phú. Hiệu Đại-Trị năm thứ 6 (1364), thi Nhân-sĩ lấy văn-ngệ bổ vào Quán-các.

Dục-Tông (1374-77), hiệu Long-Khánh năm thứ 2 (1376) thi Tiến-sĩ, lấy Trạng-Nguyên, Bàng-Nhân, Thám-Hoa. Hoàng-giáp, gồm 44 người. Kỳ thi này chính Vua Nghệ-Tông ngồi làm chủ-khảo thi Đình ở phủ Thiên-Trường.

Phế-Đế (1377-88) hiệu Xương-Phủ năm thứ 5 (1382) thi Thái-học-sinh. Ba năm sau (1385), Thượng-Hoàng đến Tiên-Du, Chùa Vạn-Phúc mở khoa thi Thái-học-sinh.

Thuận-Tông (1388-98), hiệu Quang-Thái, năm thứ 6 (1394) thi Thái-học-sinh. Ba năm sau (1397) có chiếu ra định thi Cử-nhân. Năm đầu thi Hương, năm sau thi Hội, ai trúng tuyển được vào dự Ngự-thi. Đến đây là phỏng theo chế-độ nhà Nguyên bên Tàu.

Đến đây, Sử-gia Ngô-Si-Liên kết-luận về chế-độ khoa-cử của nhà Trần rằng :

« Phép khoa-cử nhà Trần, đến đây (tức Thuận-Tông) mới hoàn bị. Phép thi bốn trường thi, văn-tự, đến nay (tức Lê) vẫn còn tồn-dụng, khó có thể thay đổi đi được. Căn cứ vào văn-tự để chọn lấy nhân tài thi không còn phép

nào hơn thế nữa. Xét khoa thi cuối thời Trần, những người đã lấy được đỗ, như Nguyễn-Ũc-Trai là cao hơn hết. Về mưu-toan suy-nghĩ cùng văn-chương đã đem ứng-dụng vào lúc đầu triều Lê lập-quốc. Đến bậc thứ như Lý-Từ-Tấn, Vũ-Mộng-Nguyên, Phan-Phu-Tiên, Nguyễn-Thiên-Túng cũng đều là những bậc văn-chương cự-phách một thời vậy. Kể từ thời Tam-Đại bên Tàu (Hạ, Thương, Chu) về sau, việc tìm người Sĩ bằng khoa-mục văn-ngệ có thể thiếu được sao ? »

(theo « Lịch-Triều-Hiến-Chương » Phan-Huy-Chú, Khoa-mục-chí.)

Chính nhờ chế-độ khoa-cử ấy mà tư-tướng Tống-Nho đã ảnh-hưởng vào giới Nho-sĩ Việt-Nam thời bấy giờ, nhất là về chủ-tưong độc-tôn Nho-giáo, đề-cao tôn-chỉ « tịch dị-đoan » của Nho-sĩ đời Tống như Chu-Hy đã nêu lên. Hơn nữa ảnh-hưởng của cái học Tống Nho là câu chấp vào hình thức mà không chuyên-tâm về đường thực-đức. Lấy ngay Trương-Hán-Siêu là lãnh-tụ của phong-trào « tịch dị-đoan » vậy mà đức-tính còn khuất-khúc. Sử chép : « Trương-Hán-Siêu làm quan Hành-Khiển, hạch Phạm-Ngộ làm Hình-quan mà nhận hối-lộ. Vua Minh-Tông sai khám xét ra sự thật. Hán-Siêu nói tư với người rằng : « Tôi ở trong Chính-phủ được Vua tin nên phải nói, biết đâu còn có khám xét nữa. » Vua nghe biết nói : « Hành-khiển là quan tỉnh (tức Hành-chính). Thâm-hình là quan ở Viện (Tư-pháp) đều do ta ủy-nhiệm, có đâu lại tin người này mà nghi người kia. » Đến khi khám xét thì Hán-Siêu bị lý-khuất (tức là vu khống cho đồng-nghiệp), bị phạt 300 quan tiền, thăng Ngô lên chức Tham-Tri ngang hàng với Hán-Siêu. »

Đây là nhân-cách của một vị Đại-thần, văn-chương nổi tiếng mà còn có cử-chỉ tiêu-nhân Nho như thế, dù biết cái họa « bát cổ văn-chương túy mộng trung » (của Phan-Chu-Trình) ở thời nào cũng hại nước. Cũng vì Nho-sĩ vụ về cái học từ-chương, bỏ cái tinh-thần đạo-học thực-hiện của đức-tính, cho nên mới thấy phản-chiếu ở ngay thái-độ giữa những lời văn-đáp can-gián hay góp-ý-kiến giữa quần-thần với nhà Vua sau đây :

« Các Hoàng-tử ngồi châu Vua (sau khi Vua nhường ngôi cho Thái-tử Vương). Thượng-Hoàng mỗi lần luận đến nhân-vật trong triều-đình bấy giờ, Văn-Bích thưa : « Phàm luận các nhân-vật dạy Hoàng-tử, chỉ nên nói đến người tốt, không nên nói đến kẻ xấu, e rằng Hoàng-tử bắt chước. » Thượng-Hoàng nói : « Tốt xấu, thiện ác, tương-đối nhau, nghe biết điều thiện thì lấy làm thầy mà học theo, nghe điều ác thì ắt phải tránh mà lấy làm răn. Thiện ác đều có thể dạy mình được cả, sao lại có thể thiên bỏ ? »

Thượng-Hoàng xuất-gia đi tu, thường ăn chay. Văn-Bích vốn bài-bác đạo Phật, nhân dịp nói : « Ăn chay có được lợi ích gì ? » Thượng-Hoàng nói : « Tổ-tiên ta thường ăn chay nên bắt-chước, còn không biết ích-lợi như thế nào ? »

(Phụng Thượng-Hoàng cư Thien-Trường hành cung. Chư Hoàng-tử thì Thượng-Hoàng, mỗi luận cập bản triều nhân-vật, Thái-Bảo Uy-Túc-Vương Văn-Bích viết : « Phàm luận nhân-vật giáo Hoàng-tử tu chỉ cập thiện nhân, ác nhân thả trí vật luận, khùng Hoàng-tử văn chi hoặc hữu hiệu giả. » Thượng-Hoàng viết : « Thiện ác đương đối cử bất khả thiên phế dã. Ngô từ quả hiền da, văn thiện tất tông nhi sư chi, văn ác nhi tị chi. Thiện ác giai khả sư dã. Như bất hiền da hà đãi kiến ác nhi hậu vi. Như Thái-Khang thất đức tắc tiền Vương-Dật dự nhi hiệu chi da. Tùy-Dạng-Đế khâu đạo Nghiêu-Thuấn nhi kỳ sở hành phản vi Kiệt-Trụ, kỳ kiến thiện nhi hiệu chi da ? » Uy-Túc đốn thủ xưng thiện.

Hựu nhất nhật Duyệt-Huệ Túc-Vương nhập tâm điện mệnh chi tọa, Thượng-Hoàng tố thực. Huệ Túc tố xích Phật Lão, nhân ngôn viết : « Thần bất tri tố thực cánh hữu hà lợi ích. » Thượng-Hoàng suy tri kỳ ý, tức luận viết : « Tô khảo thời ngự tố san cố hiệu chi nhi, sở vị lợi ích tắc trăm bất tri. » (Huệ Túc mặc-nhiên nhi xuất).

(Toàn-Thư, q.6. tờ 418, Trần-Minh-Tông kỷ)

Xem những lời trên đây cũng đủ biết Vua Minh-Tông cũng noi theo được các Vua trước có tư-tưởng uyên-thâm, có triết-lý vững-vàng mạch-lạc, không phải hạng người học-thức tầm-thường có thể có được những nhận xét chí-lý như thế. Mấy lời Vua dạy con sau đây càng tỏ tư-tưởng của Ngài vẫn cố trung-thành với triết-lý « tri-hành hợp-nhất » vào đức-tính :

« Hết sức coi lấy nghiệp nhà. Bùn-xin mà làm nên giàu thì chẳng phải con ta. Nếu quả làm như thế thì thả rằng tàn-mát tiền của cho kẻ nghèo còn hơn. Dầu rằng không khô có khi thiếu-thốn, nhưng không mất cái hành-vi của bậc quý-nhân.

Bạc làm Vua dùng người, chẳng phải riêng tư gì với người ấy đâu, mà chỉ là biết người ấy hiền thôi. Vì người ấy hiền lòng ta, giữ cái chức ấy cho ta, làm việc cho ta, nhọc-nhân vì ta, cho nên gọi là hiền mà dùng họ. Ta quả là hiền chẳng ? Thì người mà ta dùng cũng hiền. Ta quả là không hiền chẳng ? Thì người mà ta trao chức cũng không hiền, như Vua Kiệt Trụ với Phi-Liêm, Ác-Lai đó vậy. Đó chỉ là thanh-ứng khí-cầu, thứ nào theo loại thứ ấy, chứ Kiệt Trụ nào có riêng gì với người ấy đâu. Cho nên bảo là hôn-ám thì được mà bảo là riêng tư thì không được.

Nên xem việc làm của người xưa, lánh thì bắt-chước, không lánh thì tránh đi phiền gì đến cha dạy. »

(theo Đồng-Chí trích-dẫn trong Cổ-Văn-Học-Sử, tr.210)

Lại có người Hiệu-Khả khen Thượng-Hoàng có đức-hiền hơn Vua Anh-Tông. Thượng-Hoàng đổi sắc mặt mà nói : « Khen người ta mà bảo người ta hơn cha, có thể biết người nói điều ấy là bất-hiếu. » Hiệu-Khả xấu hổ lấy phục xuống đất.

Thượng-Hoàng đi tuần-thứ Đà-Giang. Quán Mãn Ngưu-Hống làm phản, Thượng-Hoàng định đi thân-chính. Trần-Khắc-Chung nói :

« Sông Đà nhiều khí độc, nước chảy mạnh, không lợi cho sự hành-quân. Chiêm-Thành không có chương-khí độc, các triều trước đã có đánh, bắt được Chúa nó, nay không gì bằng đưa quân ấy đi đánh nước Chiêm-Thành. » Thượng-Hoàng nói : « Giặc quấy nhiễu biên-dân, nên cứu gấp ngay, sao lại so sánh tình-thế khó với dễ, đờng giận người này lại giận sang người kia bao giờ ! » Khắc-Chung cúi rạp xuống đất tạ-lỗi.

(theo Việt-sử tiêu-án)

Với những kiến-nghị và lý-luận bất-chính luận-quần như thế của Nho-sĩ Đại-thần, nếu không có nhà Vua sáng-suốt thì còn chi là nước nữa. Nho-học vốn là một luân-lý thực-tiến, sau khi tôn họ Khổng làm bậc Thánh Khổng, biến thành một tôn-giáo thì cái luân lý thực tiến ấy biến thành những giáo-điều đi đòi với hình-thức lễ-nghi, không còn cho người ta có quyền phê-phán nữa, trái cả với lời dạy của Khổng-Tử xưa « Học bất tư tắc vông, tư bất học tắc đãi. » Có học không suy-tư thì mờ, có suy-tư không học thì nguy-hại. (Luận-Ngữ). Bởi thế mà từ cái học « Chính-danh » của Khổng-Tử, nghĩa là phải phê-phán giá-trị, danh phận, nó sớm sinh ra cái bệnh cố-chấp vào danh-từ, câu-nệ vào hình-thức. Nho-thần thời Trần đi vào giai-đoạn thoái-trào cũng tỏ ra cái bệnh ấy khá trầm-trọng, như việc Sử chép sau đây :

« Khi phụ táng Bảo-Tử Thái-Hậu ở Thái-Lăng, Vua sai bách-quan chọn ngày tốt, có người nói năm nay bất-lợi, bác bỏ ngày đã chọn ấy đi. Thượng-Hoàng hỏi rằng : « Người biết sang năm ta chết hay sao ? » Thưa rằng : « Không biết ! » Lại hỏi : « Nếu sang năm ta chưa chết thì nên hoãn việc táng ; nếu sang năm chết mà đã táng được Mẫu-Hậu, chả hơn chết mà không làm được việc hay sao ? Trong lễ có sự chọn ngày là trọng việc đó mà thôi, sao lại câu-nệ việc họa hay phúc thế được. » Việc táng vẫn thi-hành.

(Toàn-Thư và Việt-sử tiêu-án, t.238)

« Lại như việc Hưng-Hiếu-Vương đi đánh quân Mán Ngưu-Hống, binh được. Khi kéo quân về, viện lệ cũ khi Nhân-Huệ binh định được :

Nam-Nhung mà xin thưởng cho kẻ giữ thuyền. Thượng-Hoàng nói : « Khi xưa Khánh-Dur đánh Nam-Nhung đi bộ từ Nghệ-An đến sông Nam-Nhung, phải lấy gỗ đóng lấy thuyền, đó là thuyền coi giữ ở đất giặc, không phải thuyền giữ Nghệ-An của mình. Việc ngày nay khác với việc trước » Thưa rằng : « Nếu không có thuyền để giữ, thì chiến-sĩ giữ lâu thế nào được ? » Thượng-Hoàng nói : « Nếu thế, trước hết phải thưởng người ở trong triều đình ; Kinh-dô không giữ được yên, quân-sĩ đi đánh giặc thế nào được ? » Hưng-Hiếu-Vương không trả lời được ».

(Toàn-Thư và Việt-sử tiêu-án)

Đây là triệu-chứng cố-chấp tất-nhiên ở một hệ-thống tư-tưởng chi chú-ý đến một mặt thực-tiến, chỉ biết khẳng-định không biết phủ-định để vượt lên, dần-dần tự giam vào ao tù nước đọng của hệ-thống đóng cửa không theo quá-trình biện-chứng tiến-hóa vậy. Đây là cái học « cách vật trí tri » của Chu-Hy đi tìm « tức vật cùng lý » nghĩa là đi tìm cái nguyên-lý cùng tột ở ngoại-vật, mà bỏ mất cái gốc của sự học là « chính-tâm » để « cang lý » ở ngoại-vật, ngoài tâm không có Lý, Lý chỉ có ở trong tâm không bị tư-dục mờ như Chu-văn-An đã sớm chủ-trương ở Việt-Nam vậy. Bởi vì Lý không ở tại ngoại-vật, ngoài tâm không có Lý, Lý chỉ có ở trong tâm không bị tư-dục mờ Che, cho nên chỉ phải làm cho tâm ngay chính thì mới thấy được Lý. Cái chủ-trương ấy của đạo-học thực-hiện đức-tính do Trần-Thái-Tông, học phái Trúc-Lâm Yên-Tử, đến Chu-văn-An đã nêu cao, thì về nửa cuối triều-đại nhà Trần, các Nho-sĩ đã bỏ mất, chỉ còn nhà Vua cho đến Nghệ-Tông là cố giữ trung-thành, cho nên chúng ta thấy càng ngày càng có sự mâu thuẫn tư-tưởng giữa nhà Vua với cận-thần, danh-sĩ. Hậu-quả của sự xung-đột ấy là nhà Vua tỏ ra có tinh-thần dân-tộc, độc-lập, mà sĩ-phu thì a-dua, tự-ti mặc-tâm đối với Bắc-quốc, nhất là đối với Tống-Nho, đến nỗi :

« Đời Minh-Tông (1314—1320) Hoàng-Đế, các quan triều là Lê-Bá-Quát, Phạm-Sur-Mạnh muốn thay đổi chế-độ theo Tàu. Vua nói : « Nam Bắc khác nhau, quốc-gia ta đã tự có hiến-chương rồi. »

(do Nguyễn-Trọng-Thuật trích trong « Điều-định cái án quốc-học », Nam-Phong số 167)

Và đến triều Nghệ-Tông (1370-72), sau khi trong triều có việc tiếm-ngôi của Nhật-Lê và dẹp xong đi được nhờ tay cương-quyết của một phụ-nữ Thiên-Ninh Công-Chúa, Vua Nghệ-Tông trở về lên ngôi. Ngài thường nói :

« Các triều trước lập nên quốc-gia tự có chế-độ phép tắc, không tôn theo chế-độ nhà Tống. Bởi vì nước Nam với nước phương Bắc mỗi nước đều làm chủ nước mình, không bắt-chước của nhau được. Trong những năm Đại-Trị (1358—1369) bọn bạch diện thư-sinh làm việc nước không hiểu thấu thâm-ý khi lập ra pháp-độ, liền bỏ cả pháp-chế cũ của Tô-tiên để khuôn theo về tục-lệ phương Bắc (Trung-Hoa), xếp-đặt như y-phục ca-nhạc, còn nhiều việc khác nữa. Vậy bắt đầu chính-trị từ nay phải tuân theo về điều-lệ năm Khai-thái (1324—1329). »

(Để thường viết : Tiên triều lập quốc tự hữu pháp độ bất tôn Tống chế, cái dĩ Nam Bắc các đế kỳ quốc, bất tương tập dã. Đại-Trị gian bạch diện thư sinh dụng sự bất đạt lập pháp vi ý, nãi cử tở tôn cựu pháp khắp hướng Bắc tục, thượng an bài nhưc y phục nhạc chương chi loại bất khả mai cử. Cổ sơ chính nhất tôn Khai-Thái gian lệ).

(Toàn-Thư, q.7, tờ 33)

Xem như thế thì nhà Vua còn cố giữ được tinh-thần độc-lập, còn có được phần nào cái ý-thức quốc-gia dân-tộc, đến như sĩ-phu do cái lò Nho-học tạo ra thì đã hoàn-toàn vọng-ngoại, bị ảnh-hưởng của cái học Tống-Nho làm cho mất cả tinh-thần độc-lập. Thậm-chí đến khi nhà Trần sắp mất thì cái tinh-thần quốc-học của triều-dại lại chỉ thấy còn phản-chiếu ở Sơ « Kê-minh thập sách » của một nữ-sĩ Nguyễn-Thị-Bích-Châu là vợ Vua Duệ-Tông dâng lên Vua : « Kê-minh thập sách ».

« Trộm tưởng :

Bếp sửa củi dờn, lo việc trị trước khi chưa loạn ;
Cửa giăng nhà lợp, ở đời an phải nhớ lúc nguy.

Vì tình người dễ đắm sự chơi bời ; mà cuộc thế khó thường cho bình-trị.

Cho nên :

Gặp hồi vua việc không biếng chí không hoang, Cao-Dao nọ trước dâng bài giới ;
nhằm phải buổi gươm không khua, máu không đỏ, Giã-Phó kia từng đã thử dài.

Ấy bởi yêu Vua một dạ, tính nước phòng ngừa ;
có đâu làm chuyện trái đời, việc kỳ bày đặt.

Thần thiếp Bích-Châu nay :

Trẻ nương nhà lá, lớn dựa ruộng tiêu.

Về Long-nhan lắm lúc đoái thương ;
cơm yếm hạnh những đợi ơn ban từ.

Vá áo xiêm bà Thuấn, dám sánh mình là kẻ tu-mi ;
cởi trâm lược bà Khương xin đứng trước những hàng quan đại.

Kính dâng mười chúc, mong được một điều.

Một là bền gốc nước kẻ bạo trù thì dân chúng được yên ;
Hai là giữ nếp xưa, việc phiên bỏ thì triều-cương không rối ;
Ba là nén kẻ lạm-quyền để trừ một nước ;
Bốn là đuổi bọn những-lại để bớt chài dân ;
Năm là xin mở lối Nho-phong, để ngôi lửa đóm được rạng soi cùng nhật nguyệt ;
Sáu là xin tìm lời trực gián, để đường ngôn-luận được mở rộng như cửa thành ;
Bảy là kén quân nên lấy hạng kiện hùng hơn là to vóc dạc ;
Tám là chọn tướng nên tìm người thao-lược hơn là bậc thế-gia ;
Chín là khi-giới cốt sao cho tinh-nhuệ, hà-tất hoa-hoè ;
Mười là trận-pháp tập phải chính-tề, không cần múa nhảy.

Những sự tỏ-bày ;
Toàn là thiết-thiết.

Dám dâng lòng trung cần bực. Mong nạp lời nói số nhiều.

Dân được an mà nước được trị, ấy là lòng thiếp sở cầu ; Bỏ điều dữ mà làm điều hay, dám trông lượng Vua nghĩ lại ».

(Thiệt vị : Khúc đột đồ tân, chế trị tu phòng vi loạn ; Triệt tang trã hộ, cơ an thường thâm tư nguy.

Cái nhân tình dị nịch ư yển tư ; nhi thể đạo nan thường ư bình trị.

Thị đi : Tiến vô đãi vô hoang chi giới, Cao-Dao tiên thị viết đồ ; Đương bất huyết bất nhận chi thời, Giã-Phó dự trường thái tức.

Thị cố ái quân nhi phòng tiệm ; thực phi nghịch chúng dị xướng kỳ.

Thần tiệm thiệp Bích-Châu :

Thiếu xuất bỗng môn, trường bồi tiêu thất.

Thường tứ hoạch mông ư yển hạnh quyền lân diệp hà ư long trị.

Bồ Ngu-Hậu chi côn y, cảm nghĩ tu-mi nam-tử. Thoát Khương-Hậu chi trâm nhị, nguyệt tiên quan đái đình thần.

Cần cụ thập điều, mậu trần nhất đắc.

Nhất viết phủ quốc bản hà bạo khứ tắc nhận tâm khả an.

Nhị viết thủ cự qui, phiền nhiều cách tắc triều cương bất vãn.

Tam viết ức quyền hãnh di trừ quốc đồ.

Tứ viết thái huynh lại di tình dân ngư.

Ngũ viết nguyệt chấn Nho phong sử tước hóa dữ nhật nguyệt nhi tịnh chiếu.

Lục viết nguyệt cầu trực gián hội thành môn dữ ngôn lộ nhi tịnh khai.

Thất viết luyện binh đương tiên dũng lực nhi tá thân tài.

Bát viết tuyên binh nghi hậu thế gia nhi tiên thao lược.

Cửu viết khí giới quý kỳ kiên nhuệ bất tất thi hoa.

Thập viết trận pháp giáo đi chinh-tề hà tu vũ đạo.

Phù duy sở sự thậm thiết thời nghi. Mạo trần nhược bộc chi cô trung

Phục đức sở nghiêu chi quang nạp. Thiện tất hành nhi tề tất khứ. Đế. kỳ niệm tai. Quốc đi trị nhi dân dĩ an, thiệp chi nguyệt dã.)

(còn tiếp)

kinh thi nước việt (viết sử dân ca)

LỜI TỰA

Khi hoàn-thành bản dịch bộ *Thi kinh tập truyện* của Trung-quốc năm 1964 (Trung-tâm Học-liệu thuộc Bộ Giáo-dục xuất bản năm 1969), chúng tôi có hoài-bảo biên-soạn quyển *Kinh Thi nước Việt* chuyên về lịch-sử nước nhà.

Về dân-ca nói chung, chúng ta có một kho-tàng rất phong-phú. Từ Bắc đến Nam số dân-ca về phong-tục, tập quán và trữ-tình có thể đến hàng mấy vạn câu, và đã được nhiều tác-giả bình-luận giảng-giải qua các sách báo hiện hữu. Vì thế chúng tôi chỉ lo chuyện khảo dân ca về lịch sử Việt Nam để biên soạn tác phẩm này.

Khi viết xong phần nội-dung gồm một trăm (100) chương, chúng tôi xét tổng-quát và nhận thấy câu Việt-sử dân-ca phải chứa đựng:

A) Những đặc-danh rõ-ràng :

1) Tên họ chức tước của nhân-vật trong lịch-sử, như câu :

Bá quan ít sáng nhiều mờ,

Đề cho Huy quận vào sớ Chánh-cung.

nói Huy-Quận-công Hoàng-Tổ-Lý và Chánh-cung Đặng-thị-Huệ thời Chúa Trịnh-Sâm một thiết kết bè phái với nhau.

Thế gian Đặng Trứ là đầu,

Con thuyền thương mại qua Tàu sang Tây.

Một thăng Biện-Chất nên ghê,

Xem quân như cỏ chẳng hề xót thương.

nói việc Đặng-Huy-Trứ giữ Bình-chuẩn Sứ-ty coi những thuyền buôn thông-thương hải-ngoại và việc quan Biện-lý Công-bộ Phạm-Chất coi việc xây dựng Khiêm-lăng của vua Tự-Đức đã hành hạ bọn lính thợ gây thành giặc Chày vôi.

2) Địa-danh, như câu :

Ngồi buồn nhớ chúa ta xưa,

Long-xuyên hận cũ bao giờ cho người ?

nói việc Chúa Nguyễn Tân-chính-vương và Thái-thượng-vương bị nhà Tây-Sơn giết ở Long-xuyên.

Giặc Tây đánh tới Cần-giờ,

Bảo đưng thương nhớ đợi chờ ừng công.

nói khi hay tin quân Tây-Sơn đánh vào cửa Cần-giờ lấy thành Sài-còn, Đông-cung Nguyễn-Phúc-Đương bị Nguyễn-Nhạc giam lỏng ở chùa Thập-tháp trốn xuống thuyền chạy vào Gia-định, nhận lời đoạn-tuyệt với Công-chúa Thọ-Hương con của vua Tây-Sơn Nguyễn-Nhạc.

3) Tên điện, tên chùa, tên lăng v.v..., như câu :

Vì ai nên nổi thế này ?

Chùa Tiên vắng vẻ tờ thầy xa nhau.

nói lúc quân Tây-Sơn ở Thăng-long kéo về Nam, Nguyễn-hữu-Chính ở chùa Tiên-tích phải từ-biệt thầy là sư trụ-tri để gấp chạy theo quân Tây-Sơn vào Nghệ an.

Vạn-niên là Vạn-niên nào ?

Thành xây xương lính hào đào máu dân.

nói việc xây dựng Khiêm-lăng Vạn-niên-cổ của vua Tự-đức đã gây nên giặc Chày-vôi khiến bao lính thợ phải chết.

4) Tên cơ binh hay chiến-thuyền ngày xưa, như câu :

Bạn vàng lại gặp bạn vàng,

Long Lân Quy Phụng một đoàn từ lính.

KINH THI NƯỚC VIỆT

nói bậc vua chúa cành vàng lá ngọc như Nguyễn-Huệ em vua Tây-Sơn kết hôn với Công-chúa Ngọc-Hân con vua Lê Hiến-Tông thành một lễ rước dâu vô cùng vĩ-đại chưa từng có, lại có đám tang của vua Lê Hiến-Tông tiếp theo có bốn đoàn chiến-thuyền của Tây-Sơn với danh hiệu Long An Quy Phụng hộ-tống linh-cữu vua Lê đưa về Thanh-hóa.

B) Câu Việt-sử dân-ca phải chứa đựng :

1) Những sự việc đặc-biệt duy-nhất trong lịch-sử, như câu :

Một sáng có chiếu vua ra :

« Đàn-bà cấm váy » người ta ngại-ngùng.

Không đi thì chợ không đông,

Đi mặc quần chông, nghĩ lại sao đang.

nói việc Võ-Vương Nguyễn-Phúc-Khoát xuống chiếu thay đổi lối phục-sức của phụ-nữ miền Nam là cấm mặc váy cho khác với phụ-nữ miền Bắc đã khiến cho nhân-dân phải ngại-ngùng.

Hai bên tranh lấy quả cầu,

Dân yên nước thịnh dài lâu vững bền.

nói việc vua Lý Thần-Tông còn trẻ tuổi ham đá cầu nhưng biết thi-hành chính-sách từ-bi khoan-dung cho nên dân yên nước thịnh mà cơ-nghiệp nhà Lý được bền vững lâu dài.

2) Những việc trùng-hợp với lịch-sử, như câu :

Ai xui em đến chốn này ?

Bên kia thì núi, bên này thì sông.

nói việc Nguyễn-Hoàng lên đem quân về Thuận-hóa tránh thoát sự kềm chế của Trịnh-Tùng, lại sợ Trịnh-Tùng đem quân vào hỏi tội bên đem người

VĂN-HÓA TẬP-SAN XX (1970). 1

con gái là Bà Ngọc-Tú ra gả cho Trịnh-Tráng, con trai của Trịnh-Tùng ở Thăng-long. Bên kia nói đất Thuận-hóa với dãy Hoàng-sơn trùng trùng điệp điệp, bên này nói đất Thăng-long ở châu-thổ sông Hồng-hà.

Con ai đem bỏ chùa này ?

Nam mô đi Phật, con thầy thầy nuôi.

nói vua Thái-Tò nhà Lý lúc mới sinh ra được mẹ đem đến chùa Tiêu-sơn giao cho sư trụ-trì Lý-Khánh-Văn nuôi.

C) Câu Việt-sử dân-ca có chứa đựng những tên họ chức hay tôn hiệu được giấu kín bí-mật :

1. Bằng cách chiết-tự đề kiêng húy, như câu :

Xem lên trăng bạc trời hồng,

Đạo miên sơn-thủy bề bằng thái-bình.

Trăng bạc là chữ nguyệt 月. Trời hồng là chữ nhật 日. Nhật nguyệt hợp lại thành chữ minh 明 là sáng, ám chỉ tôn hiệu của vua Định Tiên-hoàng Vạn-thắng Minh Hoàng-đế.

2. Bằng cách dịch nghĩa để mia-mai giới cầm quyền một cách kín đáo, như câu :

Gáo (gàu) vâng mức nước giếng Tây,

Khôn ngoan cho lắm tớ thầy người ta !

Gàu gáo dịch chữ nho là Cao 𣪠. Vâng dịch chữ nho là Hoàng 黃. Gàu vàng dịch chữ nho là Hoàng Cao ám chỉ quan lớn Hoàng-Cao-Khai, một danh-trưởng đặc-lực của Pháp đã đánh tau quân Hoàng-Hoa-Thám ở Bãi-Sậy được nhà cầm quyền Pháp bỏ làm Bắc-kỳ Kinh-lược-sứ.

3) Bằng cách dùng tên vật ám chỉ tên người, như câu :

Đục càn thì giữ lấy tông,

Cước đà long cấn còn mong nổi gì?

Cái tông ở cây đục dùng để tra cán gỗ vào, ám chỉ Trịnh-Tông con trưởng của Chúa Trịnh-Sâm. Cán là cái cán để cầm ám chỉ Trịnh-Cán con thứ của Chúa Trịnh-Sâm. Nói họ Trịnh đến hồi mặt vạ thì nên để Trịnh-Tông lên ngôi, chứ Trịnh-Cán cứ đau yếu mãi và là con thứ thì còn mong-mỏi gì được nữa?

Tiểu công vun bốn cội tùng,

Sâm-soi trên ngọn, gốc sùng không hay!

Cội tùng là cây tùng, ám-chỉ cơ nghiệp của Chúa Trịnh-Tùng sáng-lập cha truyền con nối đời đời. Nói các Chúa Trịnh lo gìn-giữ cơ-nghiệp của Chúa Trịnh-Tùng để lại được bền vững lâu dài. Nhưng đến đời Chúa Trịnh-Sâm phế trường lập thứ khiến đưa con trưởng nội loạn mượn lực-lượng kiêu-binh đoạt chánh-quyền.

Giò đưa cây cải về trời,

Rau răm ở lại chịu đời đắng cay.

Cây cải ám chỉ Hoàng-tử Cải, con Chúa Nguyễn-Ánh. Rau răm ám chỉ Cung phi Lê-thị-Rằm của Chúa Nguyễn-Ánh. Hoàng-tử Cải không vui lòng đi theo Giám-mục Bá-Đa Lộc làm con tin để cầu-viện, bị Chúa Nguyễn-Ánh ném xuống biển. Cung-phi Lê-thị-Rằm không vui lòng cho đưa con trai duy nhất đi xa cứ than khóc bị Chúa Nguyễn-Ánh cho điệu lên bờ bỏ lại ở đảo Côn-lôn và sau cùng bị tên biển làm nhục phải tự-tử.

D) Câu Việt-sử dân-ca phải chứa đựng những ví sánh bí-mật:

1) Những ví sánh có thể chứng-minh, như câu:

Ở cho phải phải phân phân,

Cây đa cây thần, thần cây cây đa.

Cây đa ví với Chúa Trịnh, vì các tên Chúa Trịnh đều viết với bộ mộc 木 là cây, như Trịnh-Tùng 木, Trinh-Cán 木, Trịnh-Sâm 木... Thần ví với vua Lê, vì các tên vua Lê thời Trung-hưng phần nhiều viết với bộ kỳ 示 là thần, như Chân-Tông Lê-Duy-Hựu 示, Hy-Tông Lê-Duy-Hợp 示, Hiền-Tông Lê-Duy-Đieu 示, Chiêu-Thống Lê-Duy Kỳ 示. Câu này khuyên Chúa-Trịnh và Vua Lê nên ăn ở hợp lẽ phải với nhau, Chúa Trịnh nhờ danh nghĩa của Vua Lê mà cầm quyền, Vua Lê nhờ công của Chúa Trịnh giành lại giang-sơn trong tay nhà Mạc, cũng như quý thần nương thân vào cây đa, còn cây đa thì cây vào việc có thần-linh nương tựa mà không ai dám đến khuấy phá.

Đem con gởi cái quạ già,

Biết nẻo cái quạ thương và chẳng thương

Quạ già ví với Hồ-Quý-Ly, vì Bàng-hồ Trần-Nguyên-Đán lúc gần mất muốn khuyên Thượng-hoàng Trần Nghệ-Tông chớ quá tin Hồ-Quý-Ly mà đem con là Trần Thuần-Tông ủy-thác cho vị quyền-thần này, mới đọc hai câu thơ:

Nhân ngôn ký tử dữ lão nha,

Bất thức lão nha liên ái phủ.

(Người ta nói đem con gởi cho quạ già,

Không biết quạ già có thương yêu không).

Quạ già xuất xứ từ câu thơ trên. Nhưng số di Trần-Nguyên-Đán vì Hồ-Quý-Ly với quạ già vì giống chim tu-hú vụng-về không biết làm ổ ấp trứng, chờ chim quạ già bay đi, lên đến ổ quạ để trứng lộn chung với trứng quạ. Quạ không hay biết cứ ấp trứng tu-hú và nuôi con tu-hú làm con mình.

2) Những ví sánh hợp lý, như câu:

Tượng linh dầu rách cũng thờ,

Lòng thương quân-tử bao giờ cho người?

Tượng linh đầu rách cũng thờ vì với Đông-cung Nguyễn-Phúc-Dương tuy mắt nước phải bôn-ba chạy trốn vào Gia-Định vẫn đáng được thần dân tôn thờ sùng kính. Nói Công-chúa Thọ-Hương con vua Tây-Sơn Nguyễn-Nhạc thương nhớ Đông-cung mà không người tặc dạ khi Đông-cung ở chùa Tháp-tháp trốn xuống thuyền chạy về Nam.

Tiếc thay hạt gạo trắng ngần,

Đã vo nước đục lại vẫn lửa rơm!

là lời nhân-dân chê cười Công-chúa Huyền-Trần với tấm thân cao quý ngọc ngà như hạt ngọc (gạo trắng) phải lấy người Cai-mình da đen (nước đục) và bị ngọn lửa tình bông-bột nhất thời của Trần-Khắc-Chung nung đốt trong dịp cứu thoát và vượt biển về Thăng-long (lửa rơm bùng cháy lên mãnh liệt rồi tàn ngay).

Với những nhận-xét trên, chúng tôi tin rằng những câu dân-ca có lẽ đều do những bậc tước nho đặt ra để cho nhân-dân học theo mà hát.

Các cụ áp-dụng lối chiết-tự, lối dịch-nghĩa, lối lấy tên vật ám-chỉ tên người và lối ví sánh hài tên họ giới cầm quyền một cách bí-mật để phần nhiều bêu xấu hay mỉa-mại mà không thành bằng-chứng của phạm lỗi.

Kẻ nào đại-dột nói trắng việc không hay của giới cầm quyền ắt không tránh khỏi việc trừng-trị thâm-khốc. Như khi Chúa Trịnh-Sâm vừa mất, Trịnh-Cán mới lên ngôi, ở các phố phường người ta giùm năm tụ bầy, kẻ nói Vương thứ-tử Cán bé bỏng trứng nước mà được lập làm Chúa thì quyền binh ắt về tay Quận Huy, không khéo hẳn sẽ cướp nước, người bàn Chánh-cung Thị-Huệ son trẻ vẫn thường tư-thưng với Quận Huy, nằng sắp đem nước giao-phò cho Quận Huy. Rồi họ sường miệng hát câu dân ca :

Bà quan ít sáng nhiều mờ,

Đề cho Huy Quận vào sờ Chánh-cung.

Quận Huy nghe được bèn sai quan Đề-linh đem móc sắt kéo sắt treo khắp các chợ, dọa rằng kẻ nào còn dám tụ tập thì thăm bàn tán việc quốc-chính thì sẽ bị móc lưỡi xẻo đi. Lúc ấy Quận Huy đã cho móc lưỡi xẻo lưỡi hết bầy tám mạng mới ngăn được sự truyền-bá của câu dân-ca này.

Suy theo Thi Kinh của Trung-quốc, những câu Việt-sử dân-ca đều là thơ quốc-phong, chính vì thế mà Cụ Nguyễn-văn-Mại đã đặt nhan-đề tác-phẩm của Cụ là Việt-nam phong sử.

Đã là thơ quốc-phong, Việt-sử dân-ca cũng có thể phân làm ba thể : phú, tỷ, hứng.

Thể phú chỉ rõ tên, nói rõ việc, như câu :

Giặc Tây đánh tới Càn-Giò,

Bảo đừng thương nhớ đợi chờ ừng công.

Thiên hạ nhà đức Thái-Vương,

Đem ra bán lẻ lấy vàng có sao ?

Thể tỷ là thấy việc hư-hồng đương thời mà không dám nói rõ, mới dùng phép ví sánh để châm-biếm mỉa-mại hay thở than thương tiếc mà không nói rõ ý chính ra, như câu :

Lá vàng còn ở trên cây,

Lá xanh rụng xuống, Trời hay chăng Trời ?

Lá vàng ví với vua Lê-Hiền-Tông già yếu mà còn sống, còn Thái-tử Lê-Duy-Vi đang độ thanh-niên mà bị Chúa Trịnh-Sâm bày mưu giết chết được ví với lá xanh rụng xuống.

Thể hứng là mượn vật để nói nên lời, trước tiên dùng ví sánh rồi tiếp theo đó nói rõ ý-nghĩa ra, như câu :

*Cây khô nghe sấm nứt chồi,
Đạo chồng nghĩa vợ giận rồi lại thương.*

Cây khô vì với nhà họ Trịnh bị sụp đổ, tiêu diệt do tay Nguyễn-Huê, vì tên các Chúa Trịnh đều viết với bộ *mộc* là cây. *Nghe sấm nứt chồi*, nói dòng dõi họ Trịnh là Trịnh Bồng nhờ ơn mưa móc của Vua Lê-chiêu-Thống phong cho tước An-dô-Vương mà nổi lên dựng lại cơ-nghiệp. *Đạo chồng nghĩa vợ* vì với tình vua tôi giữa vua Lê và Chúa Trịnh. Vua Lê là chồng, bề tôi họ Trịnh là vợ. Câu *dân-ca* này khuyên vua Lê-chiêu-Thống và Chúa Trịnh-Bồng có giận nhau cũng phải rán thương yêu nhau như tình chồng nghĩa vợ cho yên nhà lợi nước.

*Anh-hùng gì, anh-hùng rom !
Ta chớ bỏ lừa hết con. ạnh hùng.*

Anh-hùng rom vì với Chúa Trịnh-Bồng, vì chữ *bồng* có bộ *mộc* là cây và chữ *bồng* là cỏ bồng. Bồng lau rom rạ là vật người ta khinh.

Chúa Trịnh-Bồng lo bày mưu uy hiếp vua Lê-chiêu-Thống, đến khi nghe tin Nguyễn-hữu-Chính kéo quân ra liên trốn chạy giữa đêm khuya. Vua Lê-chiêu-Thống liền sai người đến phóng hỏa đốt phủ Chúa Trịnh. Khói lửa bốc cháy hơn mười ngày mà chưa tắt.

Đọc Thi kinh của Trung-quốc, chúng ta có thể xem xét được phong tục của xã-hội, nghiệm được việc chính-trị nên hay hư và biết được những chi-tiết của lịch-sử Trung quốc lúc bấy giờ, vì Thi kinh là một bộ sách chép những câu dân ca rất cổ do nhân dân đặt ra để ca tụng hay châm biếm giới cầm quyền hoặc ngợi khen lòng hy-sinh tử ái hay buồn than tình đời đen bạc điều ngoa.

Như thiên *Hoàng-điều* thuộc phần Tân-phong trong Thi Kinh kể việc những người con trai tài cán họ Tử-Xa phải chịu chôn sống theo linh cữu của

vua Tân Mục-Công khiến chúng ta hiểu biết chính-trị nhà Tân rất tàn bạo, từ quan đến dân mọi người đều sống trong sự đàn áp hãi hùng.

Thiên *Tân-đài* thuộc phần Bội-phong trong Thi Kinh kể việc vua Vệ Tuyên-Công đi cưới người con gái ở nước Tề cho đứa con trai tên Cấp. Tuyên-Công thấy nàng quá kiều-diễm bèn giành lấy cho mình, rồi dựng lầu-đài mới ở trên sông Hoàng-Hà để đón nàng về ở đây mà vui thú ái ân. Người trong nước ghét việc ấy mới làm thơ *Tân-đài* để châm biếm Tuyên-Công.

Do đó qua thơ *Tân-đài* chúng ta nghiệm biết được luân lý trong xã-hội nước Vệ đã bắt đầu suy đồi và việc dâm-dăng loạn-luân đã bắt đầu bành-trướng.

Nay quyền Việt-sử dân-ca này cũng chứa đựng bấy nhiêu yếu tố khiến người đọc khi xem qua có thể nghiệm hiểu được phong-tục chính-trị và những chi-tiết trong lịch sử nước nhà thì còn gì là không phải Kinh Thi nước Việt nữa ?

Kinh-thi Trung-quốc với chữ nhỏ thời cổ thật quá khó khăn đối với người Việt chúng ta, không thể rung cảm tâm hồn chúng ta để chúng ta thưởng thức hết mọi thi vị.

Còn quyền *Kinh thi nước Việt* này bằng tiếng mẹ đẻ chỉ cần ngâm lên là đã thâm sâu vào mạch máu xương tủy của chúng ta. Tâm hồn và thị hứng của chúng ta không thể không xao động trước những âm thanh ca điệu réo rắt của những câu Việt-sử dân ca bất diệt.

Saigon, ngày 29 tháng 7 năm 1971
Soạn giả TẠ-QUANG-PHẬT

1. THÈ-GIAN ĐƯỢC VỢ MẮT CHỒNG MÀY AI LẠI ĐƯỢC TIỀN RỒNG CÁ ĐÔI.

Tiền, chỉ bà Âu-Cơ, Rồng, chỉ Lạc-long-Quân.

Lệ thường thế gian hề được phần chồng thì mất phần vợ, mấy ai lại được vợ tiền chồng rồng đủ cả đôi như Lạc-long-Quân và Âu-Cơ ?

Vua Kinh-dương-Vương họ Hồng-Bàng nước ta làm vua nước Xích-quy vào khoảng năm Nhâm-tuất (2879 trước Tây-lịch) và lấy con gái Động-đình-Quân là Long-nữ sinh ra Sùng-Lãm. Sùng-Lãm lên nối ngôi làm vua, vợ ông là Lạc-long-Quân.

Vua Lạc-long-Quân lấy con gái vua Đế-Lai, tức nàng Âu-Cơ sinh ra một trăm cái trứng nở thành một trăm người con trai.

Lạc-long-Quân bảo Âu-Cơ rằng : « Ta là dòng dõi Long-Quân (vua rồng), nàng là dòng dõi Thần-tiên, ăn ở với nhau không được. Nay chúng ta được một trăm đứa con, nàng hãy đem năm mươi đứa con lên núi, còn ta thì đem năm mươi đứa con xuống biển Nam Hải. » Từ đây năm mươi người con trai theo mẹ lên núi mà ở thành ra những giống người Mường người Mán sống theo chế-độ mẫu hệ. Còn năm mươi con trai theo cha xuống vùng Nam-Hải ở dọc theo bờ biển thành những giống người Việt sống theo phụ-hệ. Những giống người Việt này rất nhiều. Cho nên được gọi là Bách-Việt. Chữ *bách* ở đây không phải là số trăm, mà chỉ có nghĩa là số nhiều mà thôi.

Việc rồng tiên thủy tở của dòng dõi người nước ta tuy hoang đường, nhưng xét ra rất có lý thú.

Năm mươi người lên núi mà ở theo mẹ thuộc tiên. Chữ *tiên* có phần chữ *人 nhân* là người và phần chữ *山 san* là núi hợp lại. Người theo mẹ giống tiên thì lên núi mà ở.

Còn năm mươi người theo cha giống rồng xuống vùng biển mà ở

thành ra giống Việt. Chữ *long* là rồng, có phần *龍* là hình con rồng uốn khúc cất lên, phần chữ *立 lập* là đứng lập quốc và phần chữ *月 nguyệt* là hình nước Việt-Nam chia ra ba phần, Bắc-phần, Trung-phần và Nam-phần. Người Việt-Nam giống rồng thành-lập quốc-gia có ba phần, ở bán-đảo Trung-Ấn ngày nay.

2. TRỨNG RỒNG LẠI NỞ RA RỒNG, LIU-ĐIÊU LẠI NỞ RA GIỒNG LIU-ĐIÊU.

Trứng rồng, nở trăm cái trứng do hai ông bà Lạc Long-quân là vua Rồng và Âu-Cơ là mẹ Tiên đẻ ra, rồi nở thành trăm người con trai. Trứng rồng lại nở ra rồng, nói vua Rồng mẹ Tiên thì sinh ra giồng giống Rồng-Tiên tức người Việt-Nam chúng ta. Liu-điêu, loài rắn nhỏ, không có nọc độc, không cắn người, ám chỉ người man rợ.

Lạc Long-quân ở trong động nước. Dân có việc gì thì kêu to lên rằng : « Bỏ ở đâu, đến đây với » thì Long-quân đến ngay.

Bấy giờ Đế-Lai đi tuần phương Nam, xem chơi phong-cảnh núi sông. Công-chúa Âu-Cơ, con của Đế-Lai chỉ có một mình ở hành-cung. Người trong nước bấy giờ khổ về việc người phương Bắc quấy nhiễu, thấy thế liền gọi Long-quân ra. Long-quân ra gặp Công-chúa Âu-Cơ xinh đẹp tuyệt luân bèn vừa lòng đem nàng về ở trong biển.

Âu-Cơ sinh ra trăm cái trứng, trăm cái trứng ấy nở ra trăm người con trai.

Lạc Long-quân bảo Âu-Cơ : « Ta là Long-quân, vua Rồng, nàng là dòng dõi Tiên, ăn ở lâu với nhau không được, vậy nàng lấy năm mươi đứa con lên núi mà ở, còn ta thì lấy năm mươi đứa con xuống biển Nam-hải mà sống ».

Số trăm đứa con trai chia làm hai, nửa theo cha xuống biển, nửa theo mẹ lên núi, đều có dòng máu nửa rồng nửa tiên cho nên sống dưới nước cũng

thích và sống trên cạn cũng hợp, lần lần tràn ra ở khắp miền ven biển và vùng đồng bằng thành ra nước Văn-lang, có vua Hùng-vương là người con trưởng được suy tôn lên ngự trị.

Đồng-dôi Rồng-Tiên của nước Văn-lang lần lần tràn xuống miền Nam, diệt nước Chiêm thành làm miền Trung-kỳ, chia đất Cao-miền làm miền Nam-kỳ để đến ngày nay thành nước Việt-nam thật hợp với chữ long.

龍 Long là rồng có phần 乚 là hình con rồng mình dài uốn khúc có chữ 立 lập là hình người đứng, chỉ đồng-dôi người Việt-Nam lập quốc ở cõi đất này, có chữ nguyệt 月 là hình dải đất chia ra ba Kỳ Bắc, Trung, Nam.

Miền chú ý : Chữ 月 nguyệt ở phía dưới không đóng kín lại, chỉ mũi Cà-mau của miền Nam là vô tận, đất bãi ở mũi Cà-mau mỗi năm mỗi lần xa ra biển cả ; độ vài thế-kỷ sau mũi Cà-mau có thể sẽ thành hình một túi thóc thông sâu xuống gần đặng nước Mã-lai.

Bờ cõi của đồng-dôi Rồng-Tiên chúng ta Trời cho mỗi ngày mỗi mở rộng xuống phương Nam đúng theo lời của Lạc Long quân : «Xuống biển Nam-hải mà sống».

Lạc Long-quân bảo Âu-Cơ : «Nàng đem con lên núi mà ở, vì bà là giống Tiên, Tiên thì ở hang động trong núi.

Tiên là người tiên, có chữ nhân là người, chữ san là núi, người tiên tu luyện ở hang động trong núi.

Đã mở bờ cõi về chiều dài theo miền ven biển xuống phương Nam theo tính của cha là giống Rồng, người Việt-Nam còn mở lãnh-thổ về chiều rộng theo miền núi rừng qua phương Tây theo tính của mẹ là giống Tiên, cho nên những tỉnh Kontum, Pleiku, Darlac, Quảng-đức ngày nay đã thành những thị-xã trù-phú.

Còn người man rợ thì lần lần rút đi xa nhường chỗ cho giống Rồng Tiên tràn đến vì họ là giống Rắn. Rắn thì kính sợ Rồng-Tiên mà lánh xa.

Chữ man là người 曼 man rợ chưa khai hóa, có chữ 曼 ty là dây sợi, chữ 言 ngôn là lời nói, chữ 虫 húy là con rắn, người man rợ chưa khai hóa còn sống trong rừng núi chung lộn với rắn độc và còn dùng tục gút dây (kết thừng) để ghi lời hẹn ước với nhau, việc to thì gút to, việc nhỏ thì gút nhỏ, gút nhiều hay ít tùy làm việc hay ít việc.

Vì sống trong rừng núi lẫn lộn với rắn độc mà không bị hại, họ được nhận là đồng chủng với loài rắn, cho nên người Việt-Nam ta vì họ như giống rắn liu-điu để so với người Việt-Nam mình là giống Rồng mà hát nên câu :

Trùng rồng lại nở ra rồng,
Liu-điu lại nở ra giống liu-điu.

(còn tiếp)

tìm hiểu phương thức làm lịch của bốn dân tộc : hoa, việt, miên, Lào

Xưa nay, về vấn-đề thời gian, người ta thường có một quan-niệm rất thô-sơ rằng : ở trên-thế-giới hiện-hành chỉ có hai thứ lịch, là Dương lịch và Âm-lịch cũng gọi là nông-lịch (Dương lịch tính theo hành độ mặt trời, Âm-lịch tính theo hành-độ mặt trăng).

Nhưng thiệt ra vấn-đề làm lịch cũng như dùng lịch ở trên thế-giới là một vấn-đề hết sức phức-tạp, nó tùy-thuộc ở tinh-thần văn-hóa và tôn-giáo khác nhau của những dân tộc khác nhau.

Hoa, Việt, Miên, Lào là bốn dân tộc có một mối tương quan mật thiết về lịch-sử, địa-lý, nhân-chủng, tôn-giáo, cho nên vấn-đề làm lịch cũng có những nét dị-đồng, mà ta có thể tìm hiểu được như sau :

Trung-hoa dân-quốc bắt đầu dùng Dương-lịch từ trên 40 năm nay, mà hiện giờ dân gian vẫn còn ưa dùng Âm-lịch, không những ở Trung-quốc như vậy, mà dân các nước Nhật-bản, Việt-nam, Nam-dương và Hoa-kiều ở Mỹ-châu cũng chưa chịu bỏ quên. Nhật-bản ứng dụng lịch Tàu từ năm 692 D. L. (năm Trường-Thọ nguyên-niên triều Vũ-Hậu nhà Đường) cho đến 1684 (niên-hiệu Khang-Hy thứ 33 trên Thanh) — trước sau ngót ngàn năm — mới tự tạo nên lịch riêng của mình. Tiêng là Nhật-lịch, nhưng phương-pháp suy toán không thoát khỏi khuôn-sáo của các lịch-gia Đường, Tống, Nguyên bên Trung-quốc. Đến năm Minh-Trị thứ 5 (1373), họ cải dụng Dương-lịch, song cho tới nay lịch cũ cũng chưa bị bỏ hẳn (theo Bình-Sơn-Thanh-Thứ tác-giả cuốn Lịch-pháp và thời-pháp).

Về lịch-pháp Việt, Mên, Lào, xin lược-thuật theo bài «Tam bang lịch-Pháp» đăng tại ở quyển Niên-giám 1951 của Pháp-quốc Kinh-Độ cực như sau :

1. Lịch-pháp của Miên và Lào : Lịch của hai nước Miên và Lào hiện được tính theo hai tiêu-chuẩn thời-gian (kỷ-nguyên) sau đây :

1. Tiêu-chuẩn thứ nhất gọi là «Tiêu-Nguyên», do Miên-điện truyền sang, lấy ngày 21-3-638 D.L. làm khởi-điểm. Ngày này được chọn để kỷ-niệm một sự-kiện lịch-sử nào đó hiện không thể suy cứu được.

2. Tiêu-chuẩn thứ hai gọi là «Bồ-Đề Kỷ-Nguyên», lấy ngày rằm tháng 6 (Pisak hay Bích-Tát nguyệt) năm 544 tr. C.N. làm khởi-điểm. Theo tục truyền thời đây là ngày Phật Thích-Ca nhập diệt. Người Lào và Miên tính theo năm tròn, nên năm đầu Bồ-Đề Kỷ-Nguyên là 543 tr. C.N. và năm đầu Tiêu-Nguyên là 639 D.L.

Lịch-pháp Miên, Lào gồm cả Âm, Dương lịch-pháp mà nguyên ủy phát xuất từ Ấn-độ. Số ngày thuộc mỗi năm, tính theo dương-lịch là 365 hay 366 ngày, mỗi tháng, tính theo âm-lịch, gồm 29 hoặc 30 ngày. Cứ 3 hay 4 năm, lại có một năm nhuận gồm 13 tháng : Tháng nhuận thường tính kể theo tháng 8. Tháng 7 nguyên được đặt làm tháng thiếu, song cứ năm, sáu năm lại có một tháng 7 đủ. Niên-đại của Miên và Lào gồm có những chu-kỳ 10 và 12 năm, hợp thành chu-kỳ 60 năm. Riêng tại Lào, ngày cũng được hợp tính theo những chu-kỳ ấy. Bởi 60 là số tiểu-công bội (plus petit commun multiple) của 10 và 12, cho nên cứ hết 60 năm, thời những chu-kỳ 10 và 12 bắt đầu hồi phục như cũ. Pháp tính này hẳn do Trung-quốc truyền sang từ thuở xa xưa.

Tuy nhiên, phép tính lịch ở mỗi xứ Lào và Miên không phải hoàn-toàn giống nhau. Lịch Miên, không ghi năm bằng 12 Chi mà với 12 tên thú vật, giống như ở Trung-quốc (từ hồi cuối đời Tây-Hán đến nay), cũng không dùng 10 Can mà chỉ gọi năm theo thứ tự số mục (đặt theo sau tên thú-vật). Ví dụ :

Năm 1949 là năm Trâu 1

— 1950 — Cọp 2

— 1951 — Thỏ 3

Lịch-pháp Lào giống lịch-pháp Trung-quốc hơn vì dùng cả 10 Can và 12 Chi. Dưới đây là danh-hiệu 10 can và 12 Chi của lịch-pháp Lào, đối-chiếu với 12 thú-vật thuộc lịch-pháp Miên :

10 Can		12 Chi		12 thú-vật
Kap	(Giáp)	Chau	(Tý)	Chuột
Hap	(Ất)	Pao	(Sửu)	Trâu
Houai	(Bính)	Yi	(Dần)	Hổ
Meung	(Đinh)	Mao	(Mão)	Thỏ
Peuk	(Mậu)	Si	(Thìn)	Rồng
Kat	(Kỷ)	Saeu	(Tỵ)	Rắn
Kót	(Canh)	Sanga	(Ngọ)	Ngựa
Houang	(Tân)	Mot	(Mùi)	Đê
Tao	(Nhâm)	Sanh	(Thân)	Khi
Va	(Quý)	Hao	(Dậu)	Gà
		Set	(Tuất)	Chó
		Kaeu	(Hợi)	Lợn

Cũng như lịch Trung-quốc, lịch Lào đặt Can trước và Chi sau. Ví dụ :

Năm 1949 là năm Kat Pao (Kỷ-Sửu)

— 1950 — Kót Yi (Canh-Dần)

— 1951 — Houang Mao (Tân-Mão).

Do đó chúng ta nhận thấy lịch-pháp của Miên cũng như của Lào cũng phù-hợp với lịch-pháp Trung-quốc, duy có điểm đặc-biệt của lịch Miên là

lý 10 năm không bắt đầu với năm Giáp mà với năm Kỷ thuộc Trung-lịch. Và tên gọi 12 tháng, phát-sinh từ Ấn-độ, vốn do danh-hiệu của 12 phương-vị Thiên-Không mà diễn ra, ấy là những phương-vị ứng-hợp với lúc mặt trăng tròn trong mỗi tháng. Còn lịch Lào thời gọi tháng theo số tự, song tháng 1 của họ không tính theo tháng Giêng mà lại bắt đầu vào khoảng tháng 5, tháng 6 ta. Thuở xưa kia, ở Trung-hoa đã có thứ lịch « Kiến-Tý » (lấy tháng 11 âm-lịch hiện giờ là tháng Tý làm tháng Giêng). Lịch Lào có thể được gọi là lịch « Kiến-Thìn » (lấy tháng Thìn tức tháng 3 âm-lịch làm tháng Giêng).

Dưới đây là bảng đối-chiếu các tháng đủ, tháng thiếu của lịch Miên và lịch Lào với tháng Dương-lịch :

Tên tháng Miên	Lào	Số ngày	Dương-lịch	
Chet	: 5	: 29	:	Khoảng tháng 3-4
Pisak	: 6	: 30	:	" 4-5
Che's	: 7	: 29 hay 30	:	" 5-6
Asath	: 8	: 30	:	" 6-7
Srap	: 9	: 29	:	" 7-8
P'otrabot	: 10	: 30	:	" 8-9
Asoch	: 11	: 29	:	" 9-10
Kadek	: 12	: 30	:	" 10-11
Meakaser	: 1	: 29	:	" 11-12
Bos	: 2	: 30	:	" 12-1
Meak	: 3	: 29	:	" 1-2
P'Alkun	: 4	: 30	:	" 2-3

Tháng Miên, Lào chia làm hai bán nguyệt : nửa trước, từ ngày 1 đến 15 gọi là tháng tiến (tiền nguyệt), và khoảng sau từ 16 đến 29 hoặc 30 gọi là

tháng lùi (thối-nguyệt). Do đó mà ngày mồng 5 gọi là ngày 5 tháng tiến (hay trắng lên) mà ngày 19 lại gọi là ngày 4 tháng lùi (hay trắng-lui). Lịch Miên, Lào cũng có tuần lễ 7 ngày được gọi tên theo cổ-lịch Ấn-độ và cũng phù-hợp với tuần lễ của Dương-lịch.

Lịch Miên, Lào suy tính rất phức-tạp và cứ 60 năm, so với Dương-lịch lại đi chậm mất 1 ngày. Năm 1951, ngày Nguyên-đán (mồng 1 tháng 1) thuộc lịch ấy đến nhằm ngày 13 tháng 4 Dương-lịch.

II. Lịch-Pháp Việt-nam : Lịch Việt-nam đích thực là lịch cũ của Trung-quốc. Năm 111 trước Công-nguyên tức năm thứ 6 niên hiệu Nguyên-Đĩnh triều Đông-Hán, vua Vũ-Đế chinh-phục Việt-nam rồi ban bố lịch này. Đến thế-kỷ thứ X, Việt-nam thân-hồi độc-lập, lịch ấy vẫn được tiếp tục áp-dụng. Lịch tính tháng theo tuần trăng, mỗi năm gồm 12 tháng, tháng đủ 30 ngày và tháng thiếu có 29 ngày. Cứ 3 hoặc 2 năm lại có một tháng nhuận.

Trừ phép tính tháng nhuận thỉnh thoảng lịch Việt-nam và cựu lịch Trung-hoa đặt khác nhau (ghép theo tháng nọ hoặc tháng kia), còn các phép suy toán khác đều y nhau ở hai lịch-pháp.

Hồi trước đây Việt-nam cũng y theo Trung-quốc, đã lấy danh hiệu Vương-Triều làm niên-hiệu, và gia vào đấy số năm trị-vi của nhà vua đương thời, kể từ khi lên ngôi cho đến năm nào đó, thành niên-hiệu của năm ấy. Ví dụ :

Năm 1802 là năm Gia-Long thứ nhất (Gia-Long nguyên-niên)
 — 1820 — Minh-mạng — (Minh-Mạng nguyên-niên)
 — 1847 — Thiệu-trị — bảy (Thiệu-Trị thất niên)

Kề theo chu-kỳ 60 năm hay «lục thập hoa Giáp-Tý chu-kỳ» (đương kim chu-kỳ bắt đầu năm Giáp-Tý — 1924 — đến năm Quý-Hợi — 1983 — là trọn vòng) thời năm nay (Tân-Hợi) là năm thứ 48, bắt đầu từ ngày thứ Tư 27-1-1971 Dương-lịch (tức là ngày Nguyên-đán).

Hiện giờ tại 3 nước Việt, Miên, Lào, dương-lịch với kỷ-nguyên Gia-tô đã được phổ biến ngày càng rộng-rãi, song lịch cũ cũng vẫn còn rất thịnh hành trong dân-gian trên các địa hạt dân-phong tập tục, và tuổi thời lệnh tiết.

III. Kết luận :

Do những lịch-pháp tự trên, chúng ta có thể nhận thấy rõ rệt những ảnh hưởng văn-hóa của Hán-triều tồn-tại ở phương-Nam.

Việt-nam do địa thế trực tiếp liên cận với Trung-quốc, đã hấp thụ toàn bộ-văn-hóa ấy. Còn Miên, Lào chỉ hấp thụ được một phần thôi. Trong lịch-pháp của họ, về phép tính năm và tháng có nhiều quy-tắc thuộc học thuyết Ấn-độ. Tuy nhiên, xem biểu 12 chi của Lào, chúng ta nhận thấy chỉ có hai chữ Pao và Sanga, âm-hường nghe không có hơi-hương gì với hai tiếng Sửu và Mùi, còn các chữ khác đều lộ tiếng Hán phiên âm ra cả. Lại xét trong biểu 10 Can, duy Giáp, Ất, Canh, Kỷ, Quý, được phát âm khá đúng, còn năm tiếng khác rất lạ tai, nhưng về diêm này, tưởng chỉ có các nhà ngữ-âm-học thông thái mới có thể giải thích được. Dầu sao, chúng ta cũng có thể kết luận rằng, phép tính năm của lịch pháp Lào đã do từ Trung-quốc truyền sang.

Can-bốt (Miên) ở cách xa Trung-quốc hơn Lào và chịu ảnh hưởng văn-hóa Ấn-độ cũng sâu đậm hơn. Mười hai tên thú-vật thuộc lịch pháp Miên, tuy vẫn có từ lâu tại Trung-quốc, nhưng nguyên lưu chính xác hiện nay tưởng khó mà thấu triệt được. Việc ứng dụng 12 tên thú vật thể cho 12 Chi, và 10 số tự thay vì 10 Can đều là chứng tượng của những ảnh hưởng Hán-hóa xa xôi và gián tiếp vậy.

Lịch Miên lại tính chu-kỳ 10 năm bắt đầu năm Kỷ chứ không phải năm Giáp, cho nên năm 1949 là năm Kỷ-sửu mà lịch Miên ghi làm Trâu I. Sự kiện này khó giải thích cho rành mạch được.

Theo sách Thông-Giám thời năm Nguyên-đĩnh thứ VI (111 tr. C.N. Hán Vũ-Đế đánh lấy Nam-Việt rồi đặt làm chín quận : Nam-hải, Thương-

ngô, Uất-lâm, Hợp-phố, Giao-chi, Cửu-chân, Nhật-nam, Châu-nhai và Đầm-Nai. Việt-Nam ngày nay chỉ là một phần đất nhỏ của nước Nam-Việt rộng lớn xưa kia. Và Việt-Nam hấp thụ văn-hóa Hán-tộc hẳn bắt đầu từ năm Nguyên-Đình ấy.

Nay tra lịch Giáp-Tý của nhà Hậu-Hán, thời Nguyên-Đình năm thứ 6 là năm Canh-ngô. Nhưng lịch Giáp-Tý lại không hoàn toàn phù hợp với lịch Thái-Sơ của nhà Tiền Hán, vì lịch này cũng gọi là lịch Tam-Thông — do tính theo phương pháp « Thái-Tuế siêu-thần », mà Can Chi đi trước Can Chi lịch Giáp-Tý vừa một năm. Cho nên suy theo lịch này thì năm Thái-Sơ nguyên-niên là năm Bính-Tý, mà tính theo phép suy-niệm của nhà Hậu-Hán lại là năm Đinh-Sửu, và năm Thái-Sơ thứ 6 là năm Canh-Ngô chứ không phải là Kỷ-Tỵ (theo lịch Tiền-Hán).

Đường như Cam-bốt đã bắt đầu chịu ảnh-hưởng văn-hóa Trung-quốc vào khoảng giao-thời giữa Tiền và Hậu-Hán, cho nên lịch-pháp không trực tiếp dùng Can Chi mà lại thay thế 12 Chi bằng 12 tên thú-vật, và dùng số tự thể vì 10 Can và khởi tính vào năm Kỷ. Lý-do lấy Kỷ làm Giáp ở lịch Miên, có thể là như vậy. (Theo sách Sử-ký, thời năm Kỷ gọi là Chúc-Lê, Nhi-Nhà gọi là Trú-Ứng).

Hiện nay lịch Việt, Miên, Lào hoặc dùng Can Chi hoặc dùng tên thú-vật ghi năm, đại khái đều tương tự lịch Trung-quốc cả. Ví dụ năm 1951 : tại Trung-lịch là năm « Tân-Mão » thuộc thổ, tại Việt-lịch cũng là « Tân-Mão » (năm thứ 28 của chu-kỳ 60), tại lịch Lào là « Houang Mao » và lịch Mên là « Thổ 3 ».

Do sự chứng dẫn trên thì quả ba nước Việt, Mên, Lào đã chịu Hán-hóa bắt đầu khoảng 111 trước Công-nguyên hay Nguyên-Đình nguyên niên triều Hán Vũ-Đế mà tiếp thụ những lịch pháp ấy, kể cả lịch-pháp « siêu thần » còn thịnh hành giữa khoảng Tiền-Hán và Hậu-Hán. Bуди ấy lịch thư hẳn do

nhà Hán trực-tiếp ban-bố ra mọi nơi, nhưng chỉ có Việt-Nam đã trực tiếp ứng dụng (phụng Hán Chính sóc) — việc này còn lưu chứng tích rõ ràng, — còn Miên, Lào thời đường như chỉ ứng-dụng phương pháp tính năm mà thôi.

Phụ khảo những điềm dị đồng của Âm và Dương lịch

Địa cầu quay chung quanh mặt trời đầy một vòng mất 365 ngày 6 giờ 9 phân 9 sao. Từ điểm Xuân-phân, quả đất xoay vòng trở lại điểm Xuân-phân, mất 365 ngày 5 giờ 48 phân 46 sao, gọi là tuế thực. Bởi điểm Xuân-phân tiến dần về phía tây, cho nên tuế-thực so với thời-gian địa-cầu quay một vòng chung quanh mặt trời có phần ngắn hơn, và sai nhau đến 22 phút 23 sao, gọi là tuế-sai. Khoảng thời-gian kể từ ngày 1 tháng Giêng trước đến ngày 1 tháng Giêng sau gọi là năm (niên).

Kể theo khí tiết (1) thì thời gian một năm vừa bằng tuế-thực (365 ngày 5 giờ 48 phân 46 sao), và các mùa xuân thu đắp đổi theo đúng mực thường. Nhưng trong mỗi năm, số giờ lẻ không thể tính được, cho nên chi kể 365 ngày làm một năm trung-bình. Thời-gian 5 giờ 48 phân 46 sao còn thừa dồn lại đến 4 năm thì đầy một ngày, cho nên cứ qua 3 năm, lại thêm 1 ngày vào năm thứ tư làm năm nhuận.

Tuy nhiên, thời-gian nhuận dư tích lại trong 4 năm chỉ được 23 giờ 15 phân 4 sao, mà đặt nhuận một ngày hay 24 giờ là nhiều quá, tức vượt quá 44 phân 56 sao. Và tính 25 lần nhuận (khoảng 100 năm), số giờ vượt quá lên tới 3 phần tư ngày, cho nên cứ đầy một trăm năm lại bỏ bớt một lần nhuận ; nhưng đến năm thứ 400 lại không bỏ nhuận. Như vậy cứ 4 năm có một lần nhuận, mà cứ 400 năm thì giảm 3 lần nhuận. Tính quân bình mỗi năm có 365 ngày 5 giờ 49 phân 12 sao, nên sau ba ngàn năm mới có một ngày sai chạy.

(1) Tiết khí : Thuở xưa kia, người làm ruộng hằng năm cấy bừa gặt hái đều lấy khí tiết — thời trời — làm tiêu-chuẩn. Thiên thời mỗi năm được chia làm 12 tiết và 12 khí tức 24 khí tiết.

Muốn tính năm nhuận cho tiện lợi, người ta dùng số năm Tây lịch. Những năm nào mà niên số có thể chia hết cho 4 đều là năm nhuận (như 1912, 1916, 1932...). Những năm thế-kỷ đều không nhuận (như 1800, 1900...) nhưng nếu số thế kỷ có thể chia hết cho số 4 thì vẫn là những năm nhuận (như 1600, 2000...). Chỉ như ngày đầu năm thì căn cứ theo phép trí nhuận mà quy định, hoàn toàn không liên quan gì với khí tiết. Phương thức dương lịch đại để là như vậy. Mỗi năm dương lịch chia làm 12 tháng, với số ngày nhất định: từ tháng 1 đến tháng 7, mỗi tháng lẻ có 31 ngày, mỗi tháng chẵn 30 ngày; từ tháng 8 trở về sau, mỗi tháng chẵn có 31 ngày và mỗi tháng lẻ 30 ngày. Riêng tháng 2, trong những năm trung bình có 28 ngày còn năm nhuận thì có 29 ngày.

Nội về âm lịch thì phương-pháp của các triều đại tuy có khác nhau, nhưng yếu-chỉ thì đồng nhất. Tháng tân lịch chỉ là những phân đoạn của mỗi năm, không liên quan gì với những định kỳ hồi sóc huyền vọng (1), cho nên số ngày từng tháng có thể quy định. Còn tháng âm lịch lấy ngày hợp sóc (mặt trời và mặt trăng giao hội) làm đầu, mà hai lần hợp cách nhau khoảng 29 ngày rưỡi, cho nên mỗi tháng có 29 hoặc 30 ngày. Bởi phép tính tháng không giống nhau, nên phép tính năm cũng khác nhau. Mỗi năm bắt đầu từ ngày hợp sóc gần tiết Lập-Xuân nhất. Số tháng không thể có số lẻ, nhưng hợp tính số ngày trung bình của 12 tháng thì chỉ có 354 ngày làm một năm, so với tuế-thực, còn sai kém ước 11 ngày; và số ngày thiếu do 3 năm dồn lại lên tới 33 ngày. Do đó cứ 3 năm lại có một tháng nhuận. Lại sau 2 năm nữa số ngày thiếu lên tới 25 ngày, cũng có thể đặt thêm một tháng nhuận. Tính quân bình cứ 19 năm có 7 lần nhuận. Mỗi tháng thường gồm có một tiết và một khí; lấy tháng giêng làm tỷ dụ: thượng bán nguyệt thuộc tiết Lập-Xuân.

(1) Hồi, sóc, huyền, vọng: hồi là ngày cuối cùng tháng âm-lịch, đêm tối mịt; sóc là ngày đầu mỗi tháng âm lịch, lúc mặt trời mặt trăng tương hội (hợp sóc), khiến ban đêm tối mờ; huyền là lúc mặt trăng rời hiện nửa hình như cái cung (huyền cũng là giây cung); âm lịch lấy ngày 7,8 làm thượng huyền và ngày 22, 23 là hạ huyền; vọng là ngày rằm tháng âm lịch, lúc mặt trời mặt trăng giống nhau nên đêm sáng.

và nửa sau tháng này thuộc khí Vũ-Thủy hay trung khí... Mỗi tiết khí hợp tính được 30 ngày và 4/10 ngày, mà mỗi tháng chỉ có 29 ngày rưỡi, cho nên cứ khoảng 2, 3 năm lại gặp phải một tháng chỉ có tiết mà không có khí. Và tháng ấy được dùng làm tháng nhuận. Phương-thức âm-lịch đại để là như vậy.

Ví dụ: Lập-Xuân là tiết tháng Giêng, Thanh-Minh là tiết tháng 3, Vũ-Thủy là trung khí tháng Giêng, Đông-Chí là trung khí tháng 11. Tiết khí tuy thuộc âm lịch, nhưng tháng ngày liên hệ với mỗi khí tiết lại không nhất định, tỷ như tiết Lập-Xuân không nhất định tới đúng ngày nguyên đán, ngày đầu năm và đầu tháng Giêng âm-lịch, mà có năm đến chậm, vào nửa đêm mồng 5 hay sáng mồng 10 tháng Giêng; lại có năm đến sớm trước nguyên-đán có thể vào khoảng trước sau ngày 20 tháng chạp năm trước. Trái lại, những ngày tháng dương lịch đi đôi với 24 tiết khí có chừng mực hơn nhiều, không có trường hợp di động quá 2 ngày và từ tháng này qua tháng khác, cho nên rất dễ nhớ (xem bảng tiết khí đối chiếu với ngày tháng dương-lịch sau đây).

Tháng :	1	:	2	:	3	:	4	:	5	:	6	
Tiết khí :	: Tiểu Đại : Lập Vũ : Kinh Xuân: Thanh Cốc: Lập Tiểu : Mang Hạ											
	: Hàn Hàn : XuânThủy: Trập phân : Minh Vũ : Hạ Mãn : Chung Chí											
Ngày :	:	:	:	:	:	:	:	:	:	:	:	
ước định :	5-6	20-21	: 4-5	19-20	: 6-7	21-22	: 5-6	20-21	: 6-7	19-20	: 6-7	22
Tháng :	7	:	8	:	9	:	10	:	11	:	12	
Tiết khí :	: Tiểu Đại : Lập Xử : Bạch Thu: HànSương: Lập Tiểu : Đại Đông											
	: Thử Thử : Thu Thử : Lộ Phân : Lộ Giáng : Đông Tuyết : Tuyết Chí											
Ngày :	:	:	:	:	:	:	:	:	:	:	:	
ước định :	7-8	23-24	: 8-9	23-24	: 8-9	23-24	: 8-9	24	: 7-8	22-23	: 7-8	22-23

chiều hướng nghiên cứu các vấn đề đông nam á tại nhật bản ngày nay *

Trước đây, những công trình nghiên cứu về Á-Châu tại Nhật-bản có hai đặc-tính rõ ràng. Thứ nhất là các sinh-viên Nhật chuyên khảo về Á-Châu chỉ chú trọng tới Trung-hoa mà thôi, và hầu như hoàn toàn sao nhãng các khu vực Á-Châu khác. Lý do khiến họ không thích tìm hiểu các khu vực Á-Châu khác không phải Trung-hoa là vì các công-trình nghiên cứu về Trung-Hoa phong phú quá độ nên choán át và làm nản lòng không còn ai muốn đề ý tới các khu vực khác nữa. Bất kỳ người nào muốn nghiên cứu về Trung-Hoa thì đã có sẵn những viện đại học, viện nghiên cứu với những vị học giả trứ danh, đầy đủ tài liệu chờ phục vụ. Kết quả là, trừ vài trường hợp ngoại lệ, hầu hết các sinh-viên Nhật-bản chuyên về Á-Châu đã chọn Trung-Hoa làm đối tượng nghiên cứu. Cũng khó lòng mà mở được một ngành học mới chuyên về Á-Châu vì dù cố gắng nhiều người học cũng chẳng được lợi lộc bao nhiêu.

Trong những điều kiện như vừa trình bày, những khoa nghiên-cứu về Trung-Hoa đã trở thành chuyên biệt. Chẳng hạn như tại đại-học Tokyo và và Kyoto cũng như tại nhiều viện đại học lớn khác có cả mấy chục vị học giả chuyên khảo về Trung-Hoa, mỗi vị chuyên chú vào một khía cạnh riêng. Trong ngành lịch-sử Trung-hoa, mỗi vị lại chuyên khảo về một thời như thời

* *South-East Asian Studies in Japan, ASPAC Quarterly Vol. 1, No 1, Summer 1969, ASPAC Cultural and Social Center, Seoul, Korea. Shinobu Iwamura là Giáo-sư thượng đẳng Viện Đại-học Kyoto, Giám-đốc Trung-Tâm Nghiên Cứu Đông Nam Á tại Viện Đại-học này.*

Tiền Hán, Hán, Tam Quốc, Lục Triều, Tùy và Đường, Tống, Liêu, Tấn và Nguyên, Minh và Thanh. Một sử-gia Nhật-bản chuyên về lịch-sử Trung-Hoa chỉ được học giới công nhận là một chuyên gia nếu ông ta chuyên khảo về một trong những thời đại kể trên. Ngoài ra họ lại được phân chia thành những nhà chuyên khảo tùy theo môn loại; chẳng hạn như: lịch sử chính trị, lịch sử kinh tế, văn-học sử, lịch sử nghệ thuật, triết học, tôn giáo, hay khoa học kỹ-thuật. Vì có sự chuyên biệt như thế, có thể nói là quá chuyên biệt trong việc khảo cứu về lịch-sử Trung-Hoa nên loại nghiên cứu này tiến triển là việc dĩ nhiên. Sở dĩ có tình trạng trên là vì hầu như tất cả các học giả chuyên về Á-Châu học đã dồn hết nỗ lực vào các công trình nghiên cứu lịch-sử Trung-Hoa. Phải công nhận rằng, cũng có sự tiến triển đáng kể về những công trình nghiên cứu về Phật Giáo và về Tây Tạng Mông Cổ, không có gì liên quan trực tiếp với những công cuộc nghiên cứu về Trung-Hoa kể trên nhưng ở đây chiều hướng và phương pháp cũng được khai triển theo lối sử học, và thời hiện đại hoàn toàn bị sao lãng. Chiều hướng và phương pháp của các học giả Nhật theo sử học, cổ học và ngôn ngữ học, chứ không theo phương pháp xã-hội học. Nói cách khác, những cuộc nghiên cứu về Á-Châu tại Nhật-bản không phải những công trình sưu tầm về Á-Châu hiện đại. Trước đệ Nhị Thế Chiến cũng có một vài công cuộc nghiên cứu đã được thực hiện đến một mức độ nào đó do các nhà khoa học xã hội chủ trương, phần lớn họ là những chuyên viên kinh tế được Công ty Hỏa Xa Nam Mãn Châu bảo trợ.

Chiều hướng nghiên cứu về Á-Châu như vừa phác họa đã thay đổi nhiều từ sau đệ Nhị Thế Chiến. Việc Cộng sản thống trị Trung Hoa lục địa đã đóng cửa không cho Nhật lui tới nữa, trong lúc đó nhiều quốc gia Á-Châu khác trước thế chiến là thuộc địa của Tây Phương và đã từng tiếp xúc với dân Nhật-bản, nay đã dần hồi độc lập và mở cửa ngõ đón chào các học giả Nhật. Nên không có gì lạ, Đông Nam Á về phương diện địa dư gần Nhật bản, về phương diện kinh tế rất quan trọng đối với Nhật nên bắt đầu thu hút sự chú ý của các học giả Nhật. Trước thế chiến hầu như không có một công trình

nghiên cứu quan trọng nào về miền Đông Nam Á ngoại trừ một ít bài nghiên cứu về sử căn cứ vào tài liệu Trung Hoa chứ không phải là thứ nghiên cứu trực tiếp. Trước Đệ Nhị Thế Chiến các học giả Nhật gạt bỏ vùng Đông Nam Á, nhưng mục tiêu nghiên cứu của họ là Trung Hoa và Ấn độ, nên nếu họ được rành rang nghiên cứu về miền này thì chắc chắn họ sẽ thấy thích thú, vì Đông Nam Á nằm giữa hai vùng văn-hóa Trung Hoa và Ấn độ nên chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi hai nền văn minh lớn này. Ngay từ lúc đầu, sau thế chiến những cuộc nghiên cứu về Đông Nam Á đi theo một chiều hướng khác hẳn chiều hướng Trung Hoa chỉ chuyên về Sử và về Ngôn ngữ-học. Lần này họ theo chiều hướng khoa học xã hội và phương pháp tìm hiểu tại chỗ. Những học giả Nhật nghiên cứu về Đông Nam Á, ngay sau khi hoàn cảnh cho phép nghiên cứu tại chỗ là những chuyên viên về lúa gạo và các nhà nhân chủng học chuyên khảo về các phong tục và nghi thức liên quan tới việc trồng lúa. Giống như bất kỳ dân tộc nào, người Nhật rất chú trọng tới việc tìm ra nguồn gốc của giống dân Nhật, từ lâu người ta đã biết rằng nghề trồng lúa liên hệ chặt chẽ với đời sống và văn-hóa Nhật bắt nguồn từ miền Đông Nam Á.

Chiều hướng và phương pháp được chấp nhận để nghiên cứu về miền Đông Nam Á, bộ môn càng ngày càng được người ta quan tâm tới, khác hẳn với chiều hướng nghiên cứu về Trung Hoa cũ vẫn gọi là môn Trung Hoa Học. Trong lúc bộ môn Trung Hoa Học chỉ chuyên tâm nghiên cứu về Sử học, thì khoa nghiên cứu về Đông Nam Á từ sau thế chiến chuyên chú về miền Đông Nam Á cận đại và hiện đại, nghĩa là nghiên cứu trực tiếp tại chỗ theo phương pháp khoa học xã hội. Nói khác đi, chiều hướng mới để nghiên cứu về miền Đông Nam Á đã được du nhập từ Huế-kỳ vào sau Đệ Nhị Thế Chiến, đó là phương pháp nghiên cứu toàn diện. Ngoài ra môn nghiên cứu này còn khác các cuộc nghiên cứu về Á Châu truyền thống ở chỗ, như đã được trình bày, trước đây người ta chỉ đề ý tới những công cuộc nghiên cứu về Trung Hoa, và theo phương pháp Sử học, và không có một công trình nào theo quan điểm khoa học xã hội thực nghiệm cả.

Một biến cố quan trọng đối với bộ môn nghiên cứu về Đông Nam Á tại Nhật-Bản là sự thiết lập vào năm 1963 tại Viện Đại-học Kyoto một trung tâm nghiên cứu về Đông Nam Á, nó quan trọng không những vì là trung tâm đầu tiên chuyên về loại nghiên cứu đặc biệt này, mà còn quan trọng vì trung tâm đã đề xướng ra phương pháp nghiên cứu toàn diện. Viện Đại-học Kyoto là một trong những viện đại học nổi tiếng nhất của Nhật-bản chuyên về Trung-Hoa Học, họ vẫn tiếp tục truyền thống này và thực hiện được nhiều công trình có giá trị kể từ sau thế chiến. Nhưng với phong trào nghiên cứu về Đông Nam Á, một lãnh vực chưa được khai thác, số người lưu tâm tới cũng mỗi ngày một gia tăng. Dầu những cuộc nghiên cứu về Sử-học và Ngôn ngữ có được lưu ý tới, nhưng cái khuynh hướng nghiên cứu Đông Nam Á như một toàn diện vẫn được chú tâm tới. Sự nghiên cứu toàn diện được coi như phần cốt yếu của khoa học-xã hội nhằm mô tả và tìm hiểu như một toàn thể nền văn hóa của một miền đặc biệt nào đó. Do đó khi một chương trình nghiên cứu về Đông Nam Á được dự liệu, thì những học giả được triệu tập hầu thực hiện dự án ấy gồm các nhà khoa học chính trị, các nhà kinh tế học, xã hội học, nhân chủng học, ngôn ngữ học, tâm lý học và các chuyên gia giáo dục. Chương trình được thiết lập theo đường lối các nhà khoa học Chính-trị Hoa kỳ vẫn theo khi nghiên cứu về một vấn đề gì, và với mục tiêu nhằm canh tân, và lấy sự nghiên cứu tại chỗ làm gốc. Chẳng hạn như, họ đã quyết định là chỉ hạn chế việc nghiên cứu sử-học vào thời cận đại coi là nó rất cần thiết cho sự hiểu biết về Đông Nam Á ngày nay, và cũng được qui định là những công cuộc nghiên cứu về Phật Giáo và Hồi Giáo sẽ phải theo quan điểm nhân chủng học và khoa học tôn giáo xã hội (religious sociology). Nỗ lực chính nhằm phát triển những ngành nhân chủng học, xã hội học, khoa học chính trị, kinh tế học, ngôn ngữ học và giáo dục.

Đến đây vấn đề đặt ra là làm thế nào để có thể tổ chức một công cuộc nghiên cứu có tầm mức quá rộng như vậy. Việc đầu tiên là phải định nghĩa Đông Nam Á như thế nào. Việc này không mấy khó khăn, chỉ việc định nghĩa

theo khoa địa dư, là về phía bắc miền này bao trùm bán đảo Đông Dương, kéo tới quần đảo Nam Dương ở phía Nam, và từ Tân Guinée về phía đông tới đảo Sumatra, về phía tây, miền này tùy theo nhu cầu có thể tăng thêm hay rút lại. Có một số học giả nhấn mạnh là tiện việc và thực tế hơn để nghiên cứu nên chia miền rộng lớn này thành những vùng nhỏ hơn, nên họ quyết định phân làm Đông Nam Á nội địa và Đông Nam Á ốc đảo, bán đảo Mã-lai, cho tiện việc nghiên cứu thuộc về vùng thứ hai này.

Như đã nói sơ ở trên, những công cuộc nghiên cứu về Đông Nam Á tại Viện đại học Kyoto được chủ trương như công trình nghiên cứu toàn diện trong lãnh vực khoa học xã hội. Tuy vậy có một số các học giả có ý kiến là phải nói rộng việc nghiên cứu ra để bao gồm cả những khoa học vật lý và thiên nhiên của miền, bởi vì đời sống của dân chúng và xã hội miền này chịu ảnh hưởng lớn lao của bối cảnh thiên nhiên, và những yếu tố khoa học vật lý phải được nghiên cứu, đây không phải những cuộc nghiên cứu riêng rẽ mà phải nằm trong lãnh vực khoa học xã-hội, xét vì ảnh hưởng lớn lao của các yếu tố ngoại giới và môi trường tác dụng vào đời sống kinh tế xã hội của dân miền Đông Nam Á. Khi sắp đem ra thực hiện dự án, quan điểm của giới đại học về các công trình nghiên cứu miền Đông Nam Á thiên về ý kiến cần phải thực hiện theo một tổ chức rộng rãi, gồm cả các nhà khoa học xã hội và các nhà khoa học vật lý cùng theo đuổi. Các nhà khoa học xã hội cũng chủ trương rằng vì mục tiêu của việc nghiên cứu là tìm hiểu miền Đông Nam Á như một toàn thể nên không những nên mà còn cần phải được sự cộng tác của các nhà khoa học thiên nhiên. Sau cùng Trung Tâm Nghiên Cứu Các Vấn Đề Đông Nam Á được thiết lập để phối hợp những cuộc nghiên cứu của tất cả các phân khoa thuộc viện đại-học Kyoto, và sau lại còn quyết định rằng Trung Tâm sẽ mở cửa đón mời các sinh viên và các học giả lưu tâm tới bộ môn nghiên cứu về Đông Nam Á của các viện đại học khác và của ngoại quốc nữa.

Như vậy là bộ môn canh nông, địa chất thủy lâm, bệnh nhiệt đới, dân

thủy nhập điền, hầm mỏ, đất đai, sinh vật, thảo mộc được kể là những bộ môn mà Trung tâm phải nghiên cứu cho cả miền Đông Nam Á.

Dù sao việc đưa vào chương trình nghiên cứu các môn khoa học vật lý không phải chỉ là kết quả thuần túy lý thuyết hay phương pháp dự đoán. Trong số các học giả tại Viện Đại-học Kyoto có khá đông những vị đã từng nghiên cứu tại chỗ tại Trung-Hoa. Quan điểm của họ được rút ra từ kinh nghiệm thiết thực nhờ những công trình nghiên cứu tại chỗ ở bên Trung-Hoa, có tính chất thực dụng hơn là lý thuyết. Ở đây chúng tôi xin phép trình bày kinh nghiệm bản thân rút ra từ việc nghiên cứu tại chỗ tại miền Bắc Trung-Hoa và Nội-Mông. Khi chúng tôi tiếp xúc lần đầu tiên với những dân du-mục, chúng tôi ngạc nhiên vì sự khác biệt về lối sinh sống của họ so với những người Trung Hoa thường trú. Không có gì là khó khăn khi phải giải thích sự khác biệt này theo quan niệm căn bản kinh tế, nghĩa là một bên là nghề nông một bên là nghề chăn nuôi. Để tìm hiểu đời sống của dân du mục Mông Cổ, tôi nghĩ, tôi phải có những kiến thức căn bản về những thú vật mà họ nuôi như cừ, dê, trâu, bò, ngựa, và lạc đà cũng như phương pháp và thể thức họ nuôi những thú vật này. Những con thú này lại được nuôi bằng cỏ ngoài đồng nội, như vậy cần đến sự cộng tác của các nhà thảo mộc học. Sự việc này bắt buộc tôi phải mời các nhà khoa học vật lý trợ giúp tôi khi đi vào giai đoạn tiếp nghiên cứu về đời sống của các dân du mục.

Đứng trước sự thất bại của Á-Châu không phát triển nổi kinh tế trong 15 hay 20 năm gần đây, có nhiều người kể cả các chuyên viên và người không chuyên môn đều có vẻ bi quan về triển vọng kinh tế của miền này. Có tình trạng sa lầy không sản xuất thêm được nông phẩm, lãnh vực kinh tế chính và quan trọng nhất đối với các quốc gia Á-Châu, trước tình trạng gia tăng dân số quá cao. Nhưng tôi không đồng ý với quan điểm bi quan này. Kể từ năm 1950 đến nay chúng ta đã và đang chứng kiến những bước tiến bộ về khoa học và kỹ thuật lớn lao. Nếu những kết quả của tiến bộ kỹ thuật này được đem áp dụng và khai thác đúng mức, thì không có gì là khó khăn cho việc thay

đời và thắng tiến mau lẹ việc phát triển kinh tế ở A-Châu. Chỉ mười, mười lăm năm về trước nhiều người Nhật thường nói rằng không thể cơ giới hóa việc trồng cấy lúa mạ được, thế mà nay ta thấy nông dân Nhật sử dụng máy móc ngoài đồng đầy rẫy. Nhiều chuyên viên về lúa gạo ở Trung Tâm Nghiên Cứu Đông Nam Á nói rằng có thể tăng gấp đôi số lượng gạo sản xuất tại Thái Lan nếu đem ứng dụng những kỹ thuật nhỏ nhỏ hiện đang có sẵn.

Mặt khác, nhiều loại lúa khoét và lấm hạt, thuốc diệt trừ sâu bọ, phân bón nhân tạo, sự cải thiện hệ thống mương ngòi, dẫn thủy nhập điện, những hồ chứa nước, và nhiều máy móc chuyên môn và nhiều điều canh tân đang được tiến hành. Người ta thường cho rằng trở ngại lớn cho việc áp dụng kỹ thuật mới chính là óc bảo thủ của người nông dân, hay nói khác đi nông dân nệ cổ quá không chịu áp dụng kỹ thuật canh tác mới. Theo tôi cái nghĩ như vậy là sai lầm. Đành rằng người nông dân vốn bảo thủ, nhưng họ có lý do chính đáng để bảo thủ vì họ không thể liều lĩnh được. Sự độc canh là tình trạng chung ở Đông Nam Á, nên chỉ cần thất thu một phần thôi cũng là mối đe dọa nặng nề cho sự sống của họ. Tình trạng này họ đã rút kinh nghiệm trong nhiều thế kỷ rồi. Đường lối suy luận và hành động nhất định của họ là không thể mạo hiểm trong sự thay đổi ngoại trừ khi đã biết chắc là có bảo đảm thành công trong việc thay đổi. Nói khác đi, họ vô cùng thận trọng và lo lắng chứ không phải bảo thủ. Họ sẽ cấp tiến và nhận đổi thay khi cảm thấy chắc chắn sẽ được lợi nhờ thay đổi. Có hai cách để làm cho người nông dân cảm thấy chắc chắn là có lợi nhờ những kỹ thuật canh tác mới; thứ nhất là cho họ thấy trực tiếp qua việc thiết lập những trạm trại kiểu mẫu, cách thứ hai là qua sự phổ biến kiến thức kỹ thuật trong trường học và giáo dục công cộng qua sự truyền tin dành cho đại chúng. Nhờ vậy, nếu người nông dân vững tin là bằng cách ứng dụng những kỹ thuật tân tiến họ sẽ tăng gia lợi tức và thu hoạch được nhiều hơn, và nếu viện trợ cho họ trong giai đoạn đầu thì nông dân sẽ không ngần ngại gì mà chẳng theo.

Có nhiều chuyên viên Tây Phương cũng như Nhật bản lưu tâm đến

việc phát triển Á-Châu, có khuynh hướng phóng đại về cái mà họ gọi là độc tinh thiếu linh hoạt cố hữu của các xã-hội Á-đông. Thật là lầm lẫn khi nghĩ rằng các quốc gia Á Châu chậm tiến hay đang mờ mang cùng thuộc một loại như nhau không cần phân biệt. Sức mạnh truyền thống thay đổi từ khu vực này sang khu vực khác. Nói một cách tổng quát, có sự khác biệt lớn lao về sức mạnh truyền thống giữa hai đảng, một bên là Ấn-độ và Trung-Đông, bên kia là các dân-tộc Đông Nam-Á. Tại Ấn-độ và Trung Đông dân gian còn sống dưới áp lực mạnh mẽ hay dưới ách nặng nề của những truyền thống vĩ đại hay những nền văn minh cổ mà họ vẫn rất lấy làm hãnh diện, do đó có sự chống đối tâm lý đối với những thay đổi từ bên ngoài du nhập. Còn dân Đông Nam Á có rất ít điều được coi là truyền thống lớn lao của chính họ. Về phương diện này, người Đông Nam Á khá giống dân Nhật. Phần lớn cái gọi là nền văn minh cổ của Nhật-bồn đều bắt nguồn từ ngoài vào, phần nhiều là Trung Hoa và một phần là Ấn-độ. Do đó khi gặp gỡ ảnh hưởng của nền văn minh Tây Phương, một nền văn minh ngoại lai khác người Nhật ít cảm thấy thua thiệt khi tiếp nhận nó. Trong khi đó người Trung Hoa đã tiếp xúc với văn-minh Tây Phương sớm hơn người Nhật rất nhiều, nhưng đã mạnh mẽ chống đối không chịu tiếp nhận nền văn minh tân tiến của Tây-Phương. Sự khác biệt về thái độ này là nguyên lý quan trọng nhất giúp phân biệt giữa người Nhật và người Trung Hoa, trên đà canh tân.

Nói như thế không có nghĩa là các dân tộc Đông Nam Á nên hoặc cần phải đi theo đường lối phát triển mà người Nhật đã đi. Trái lại cần phải làm khác. Hiện nay vẫn chẳng thiếu gì người còn tin tưởng ở thuyết tiến hóa tiệm tiến của thế kỷ 19 hay sự phát triển theo từng giai đoạn nhất định của một xã hội, giai đoạn nọ kế tiếp giai đoạn trên tạo thành một chuỗi những giai đoạn phải tuần tự trải qua. Chỉ cần nhìn qua lịch sử cận đại ta thấy nhiều trường hợp sự tiến bộ của một xã hội lạc hậu thật ngoạn mục vì ở đây sự chống đối thay đổi trên hai phương diện Xã hội và Kỹ thuật yếu hơn. Đơn cử một thí dụ. Lợi điểm của Nhật bản nhờ phát triển kỹ nghệ bông sợi muộn

sau thế chiến thứ nhất đã giúp họ hạ được Anh Quốc trong cuộc cạnh tranh canh tân và cơ giới hóa. Trong địa hạt thép, đóng tàu, kỹ nghệ sản xuất xe hơi sau kỳ thế chiến cũng vậy. Dường như trong những trường hợp nào đó, sự lạc hậu hay tình trạng kém mở mang lại trở thành ưu điểm đem lại hiệu năng hơn là thành quả của quá khứ kim hãm không cho tiến bộ.

Đến đây chúng ta cần quay lại một vấn đề đã được tranh luận khá nhiều là cần dành ưu tiên cho canh nông hay kỹ-nghệ? Vấn đề này cũng như tranh luận gà có trước hay trứng có trước, không thể có một kết luận thỏa đáng về việc này, không thể cực đoan được. Các nhà lãnh đạo của các quốc gia chậm tiến thường nhiệt thành trong công cuộc kỹ nghệ hóa hơn là cải thiện nông nghiệp. Thái độ này nguyên do là tại các nhà lãnh đạo muốn thỏa mãn tự ái dân tộc và nhằm tăng uy-thế quốc gia. Nhưng gần đây nhiều quốc gia đang mở mang thay đổi thái độ này và quan tâm đến việc tăng gia tức thời nông sản. Nhưng đề canh nông phát triển quá cũng nguy hiểm. Ai cũng biết rằng giá nguyên liệu tăng chậm chứ không tăng mau như giá đồ vật được sản xuất, và nếu số lượng nông phẩm thặng dư đôi chút trên số cầu thì sẽ làm giá cả sụt kinh khủng. Việc kiểm soát sự sản xuất nông phẩm, làm tăng cũng như giảm là một việc rất khó và phải lâu mới thấy hiệu quả chứ không dễ dàng nhanh chóng như kiểm soát sự sản xuất hàng kỹ nghệ. Do đó khi làm kế hoạch hầu gia tăng nông phẩm cần phải dự trù những biện pháp hầu tránh việc sản xuất thặng dư. Nền canh nông của miền Đông Nam Á phần lớn dựa vào việc trồng lúa nguyên hoạt động này đã chiếm tới 70% nhân lực. Tình trạng độc canh thái quá này cần phải điều chỉnh, chẳng hạn như bằng cách phát triển về phẩm chất và phương pháp sản xuất các loại hoa màu khác. Trên đà phát triển kỹ nghệ và canh nông không thể tách khỏi nhau. Chúng cần nhau và bổ túc cho nhau chứ không chống đối nhau. Vì các dân tộc này có những vấn đề khác nhau nên mỗi quốc gia Đông Nam Á cần tìm giải pháp riêng. Trong mưu đồ tìm giải pháp cho vấn đề này cần phải ghi lòng tạc dạ rằng có một sự kiện tối cần thiết cho bất kỳ một nền kinh tế nào, đó là sự tích lũy tư bản, đây là

điều kiện tiên quyết cho sự phát triển kinh tế, mà sự tích lũy tư bản chính là số vốn dành dụm rút ra từ sự tiêu thụ thường nhật. Nhưng việc đề dành trong các quốc gia chậm tiến là việc khó, và số dành dụm có chăng cũng rất nhỏ. Mặt khác, số vốn của tư nhân tại các quốc gia tiền tiến, không được đưa tới các quốc gia chậm tiến nơi dân chúng có lợi tức thấp, và tại những nơi này đầu tư không đưa lại lợi tức. Bởi vậy, các quốc gia chậm tiến cần nhận được viện trợ của các quốc gia tiền tiến cũng như các tổ chức quốc tế. Viện trợ vốn rất cần cho sự phát triển các quốc gia chậm tiến nhưng muốn hữu hiệu phải đi kèm với viện trợ kỹ thuật.

Sau cần phải đề cập sơ qua về một sự việc chung cho các quốc gia đang mở mang xét ra cần thiết mà thường bị sao lãng. Phần trên đã đề cập tới sự tiến bộ phi mã của khoa học và kỹ thuật học. Trừ phi các quốc gia chậm tiến theo kịp đà tiến triển kiến thức khoa học nếu không sẽ còn lẹt đẹt mãi không bắt kịp các quốc gia tiền tiến. Hiện nay trong các quốc gia chậm tiến Đông Nam Á đều có những viện đại học, nhưng phần lớn chỉ là những viện nhằm mục đích giáo dục, chứ không theo đuổi những cuộc nghiên cứu sâu xa. Phần lớn các giáo sư đã thụ huấn tại ngoại quốc, nhiều người mang cấp bằng Cao học Tiến sĩ từ các viện đại học Hoa-kỳ và Âu-Châu về. Sau khi hồi hương thường rất bận rộn với công tác giảng huấn quá nặng nề nhiều khi còn đảm nhiệm thêm các chức vụ trong chính quyền, nên không còn thời giờ hầu theo đuổi những cuộc nghiên cứu riêng cho mình nữa. Dù họ có muốn nghiên cứu thì cũng thiếu phương tiện. Cứ như thế thì chỉ ít năm họ sẽ bị những tiến bộ khoa học bỏ xa. Trong lãnh vực khoa học vật lý biết bao tiến bộ lớn lao và mau lẹ đang xảy ra trong địa hạt giao thông, điện lực, kỹ thuật điện tử, y dược, sản xuất tự động, kỹ thuật canh nông v.v. muốn thực hiện được những điều ấy không có gì ngoài nhờ huấn luyện và nghiên cứu. Trong các khoa học xã hội và nhân bản cũng vậy, sự tiến triển của thống kê học, kinh tế học, nhân khẩu học, tâm lý và ngôn ngữ học. Nghiên cứu thâm sâu thì phải có học vấn cao và được huấn luyện kỹ lưỡng. Ngày nay

việc đào tạo, phân phối và sử dụng kiến thức chuyên môn càng ngày càng đóng vai trò quan trọng trong công cuộc mở mang kinh tế và xã hội. Ít có những viện đại học ở Đông Nam Á đáp ứng được đòi hỏi mới mẻ này. Các đại học này cần phải tổ chức lại thành những viện không những để truyền bá kiến thức mà còn phải chuyên về nghiên cứu thâm sâu nhiều vấn đề, cũng cần phải thiết lập những viện, những trung tâm chuyên môn nữa.

Kết luận lại là về những điều kiện vật lý, miền Đông Nam Á như một toàn thể đang trong vị thế thuận lợi hầu phát triển mau chóng so với nhiều khu vực khác của Á-Châu, nơi đây những trở lực xã hội, định chế và văn hóa tương đối yếu không cản trở cuộc duy tân. Nếu soạn thảo kế hoạch thích đáng và thực thi những kế hoạch ấy đúng mức thì không có gì đáng bi quan. Nhưng bất hạnh là sự hiểu biết chính xác và tài liệu thu thập được theo phương pháp khoa học về miền Đông Nam Á còn quá thiếu sót không giúp ta có được ý niệm chính xác về các vấn đề, và các khía cạnh liên hệ tới tài nguyên thiên nhiên và nếp sống nhân bản, xã hội, rất cần thiết cho việc soạn thảo kế hoạch toàn diện.

lịch sử thư-viện và thư-tịch việt-nam

Nước Việt-Nam có một quá-trình rất vẻ-vang về ngành Thư-viện và Thư-tịch. Vì vậy, trước khi nghiên-cứu tỉ-mỉ vấn-đề này trong thời hiện-đại, chúng ta cần phải xét một cách tổng-quát cuộc tiến-hóa chung của toàn-thể Thư-viện và Thư-tịch qua các triều-đại trước.

PHẦN I.— LỊCH-TRÌNH TIỀN HÓA CỦA NGÀNH THƯ-VIỆN VÀ THƯ-TỊCH VIỆT-NAM QUA CÁC TRIỀU ĐẠỊ VUA CHỮA

Việt-Nam là một nước văn-hiến. Vậy mà sách vở để lại thường bị thất lạc và khiếm-khuyết.

Các nguyên-nhân về sự tồn-thất tài-liệu ấy đã được ghi trong sách « Đại-Việt Thông-Sử » của Lê-quý-Đôn (trong bài tựa Nghệ-Văn-Chí, thế kỷ thứ 18) và trong sách « Lịch-triều hiến-chương loại-chí » của Phan-huy-Chú (trong bài tựa Văn-tịch-chí, thế-kỷ thứ 19) :

— Nguyên-nhân đầu tiên do ở chỗ ta không có những phương-pháp nhất-định về sự tàng-trữ sách vở.

— Nguyên-nhân thứ hai do ở tâm-lý các nhà nho chỉ chuyên cái học từ-chương, không chú-trọng tới các sách không liên-quan đến khoa-cử. Hoặc giả, có người nào thích sưu-tầm sách quý, lại giữ làm bảo-vật riêng.

— Nguyên-nhân thứ ba là do loạn-lạc trong nước luôn luôn tiếp-diễn dưới các đời vua, khiến các sách vở vừa mới sưu-tầm được lại bị thất-lạc. Trong bài tựa của Lê-quý-Đôn có ghi rõ những sự cố-gắng các triều

vua trước để thu-thập các sách cũ ; song các công việc ấy đều bị tình-trạng loạn-lạc phá hoại.

Dưới triều Lý :

Năm 1018, vua Lý-Thái-Tổ sai Nguyễn-Đạo-Thanh và Phạm-Hạc sang Tống lấy kinh Tam-Tạng (chữ Phạn gọi là Tripitaka) đem về để vào Thư-viện Đại-Hưng. Năm 1021, Viên-ngoại-lang Nguyễn-khoan-Thái, Nguyễn-thủ-Cương sang Tống dựng kinh tạng, nhà chứa kinh kiểu bát-giác. Năm 1027, đời Lý-Thái-Tổ năm 17, có soạn được cuốn « Hoàng-Triều Ngọc-Điệp » ; đó là một bộ sách chép các mệnh-lệnh, từ, cáo và niên-phả của hoàng-gia. Khoảng năm Thiên-Thành (1028-1033) đời Lý-Thái-Tôn, có cuốn « Bi-Thư » định rõ các thể-lệ truất trách trong ngạch quan lại.

Năm 1042, vua Lý-Thái-Tông (Minh-Đạo nguyên-niên) có ban-bố một bộ Hình-thư. Quyển này đã thất-lạc, nhưng ta có thể căn-cứ vào các điều ghi chép trong sử và trong các sách khác như bộ « Lịch-Triều Hiến-Chương Loại-Chí » (quyển thứ 33) của Phan-huy Chú, bộ « Khâm-Định Việt-Sử Thông Giám Cương-Mục », « Đại-Việt Sử-Ký » của Lê-văn-Hưu soạn và do Ngô-sĩ-Liên hiệu-bổ, quyển « Lý-thường-Kiệt » của ông Hoàng-xuân-Hãn. Năm 1148, đời Lý-Anh-Tôn, có cuốn « Nam Bắc phiên giới địa đồ » ra đời.

Ngoài các cuốn sách ghi trên, ta còn thấy những bài minh-ký khắc vào chuông đồng, bia đá rất mạnh-mẽ cứng cáp. Lê-quý-Đôn trong sách « Kiến-văn Tiều-lục » giới-thiệu với chúng ta những bài này còn lại :

1. Bài minh khắc vào chuông chùa Thiên-Phúc núi Phật-Tịch do sư Huệ-Hưng soạn (1109).
2. Bài bia chùa Sùng-Nghiêm diên thánh ở Ái-Châu do sư Pháp-Bảo viết (1118).
3. Bài bia tháp Hội-Thanh núi Lăng-Gia (1092) do pháp-sư Lê-Kim soạn.

4. Bài minh khắc vào chuông và bài bia chùa Viên-Quang đều do Đinh-Dật viết (1122).

5. Bài bia tháp Sùng-Thiên diên-linh (1121) ở núi Long-Đột thuộc huyện Duy-Tiên tỉnh Hà-Nam do Mai-công-Bật soạn.

6. Bài bia chùa Linh-Xứng núi Ngưỡng-Sơn làng Ngô-Xá, huyện Vinh-Phúc, tỉnh Thanh-Hóa do sư Pháp-Bảo làm năm 1126.

7. Bài bia chùa Diên-Phúc thôn Cồ-Việt của Nguyễn-Công-Đạm là gia khách nhà Đỗ-Anh-Vũ, soạn năm 1113.

Như vậy các tài-liệu vụn-vật tản-mác trong sử cũ đã chứng-minh là dân-tộc Việt-Nam ngay từ thế-kỷ thứ 11 (đời nhà Lý) đã có đủ khả-năng tiến-triển về phương-diện Thư-viện và Thư-tịch tuy lúc đó còn phối-thai, nhưng không thua kém dân-tộc nào trên thế-giới.

Dưới triều Trần :

Chữ Nôm được xuất-hiện và đặc-dụng. Tiếng Việt được dùng làm thi ca, khúc ngâm. Nói vậy, không phải là nhà Trần triệt-đề dùng chữ Nôm. Các chiếu-chỉ của nhà vua vẫn là chữ Hán. Về việc ban-bố, Ty Hành-khiển có nhiệm-vụ giảng cả âm lẫn nghĩa ra tiếng Việt để dân hiểu (phàm-thư). Văn-hóa đời Trần cũng dành cho sử-ký một địa-vị quan-trọng. Trần-Tấn làm cuốn « Việt-chí » tức « Việt-sử » sau do Lê-văn-Hưu sửa lại tức là bộ « Đại-Việt Sử-ký » chép từ đời Triệu-Vũ-Đế đến Lý-Chiều-Hoàng gồm 30 quyển. Đây là bộ sử đầu tiên của nước ta. Dưới triều Trần, hai bộ Luật đã được ban-hành ; vua Trần-Thái-Tông cho soạn quyển « Quốc-triều Thông-chế » gồm 20 quyển ; vua Trần-Dụ-Tông sai Trương-Hán-Siêu và Nguyễn-Trung-Ngạn soạn quyển « Hình-Luật-thư ».

Nhà Trần thiết-lập cả Quốc-học-viện, Quốc-tử-viện là những cơ-quan đào-luyện anh-tài và tất phải lưu-trữ cả sách vở.

Dưới đời Trần-Nghệ-Tông, văn-học đã thịnh nhưng vì loạn đột-nhập vào kinh thành nên sách vở bị đốt phá mất hết.

Dưới đời nhà Hồ :

Sau khi kinh thành thất-thủ, tướng nhà Minh là Trương-Phụ thu thập hết cả cở kim-thư-phẩm-chở về Kim-Lăng dâng lên Minh đế. Do đó, chúng ta mất rất nhiều sách quý mà nhân-tài hai triều Lý, Trần đã biên-soạn.

Theo « Lịch-triễn Hiến-chương Văn-tịch chí » (Phan-huy-Chú), những sách dưới đây đã bị tịch-thu hồi đó :

1. Hình-Thư, của vua Lý-Thái-Tông	3 quyển
2. Quốc-Triều Thống Chế, của vua Trần-Thái-Tông	10 "
3. Hình-Luật	1 "
4. Thường-lễ niên-hiệu Kiến-Trung	10 "
5. Khỏa-hư-tập	1 "
6. Ngự-thi	1 "
7. Di-hậu-lục, của vua Trần-Thái-Tông	2 "
8. Cơ-cửu-lục	1 "
9. Thi-tập	1 "
10. Trung-Hưng thực-lục, của vua Trần-Nhân-Tông	2 "
11. Thi-tập	1 "
12. Thủy-văn tùy-bút, của vua Trần-Anh-Tông	2 "
13. Thi-tập, của vua Trần-Minh-Tông	1 "
14. Trần-triều Đại-diễn, của vua Trần-Dụ-Tông	2 "
15. Bảo-hòa-điện dư bút, của vua Trần-Nghệ-Tông	8 "
16. Thi-tập	3 "
17. Bình-gia yếu-lược, của Trần-Hưng-Đạo	1 "

18. Vạn-kiếp bí-truyền, của Trần-Hưng-Đạo	1 quyển
19. Tứ-thư thuyết-tróc, của Chu-Văn-Trình	1 "
20. Tiêu-ân-thi	1 "
21. Sấm-lâu-tập, của Uy-Văn-Vương Trần-Quốc-Toại	1 "
22. Lạc-đạo-tập, của Chiêu-Minh-Vương Trần-Quang-Khải	1 "
23. Bểng-hồ ngọc-hác tập, của Trần-Nguyên-Đán	1 "
24. Giới-hiền thi-tập, của Nguyễn-Trung-Ngạn	1 "
25. Giáp-thạch-tập, của Phạm-Sư-Mạnh	1 "
26. Cúc-đường di-thảo, của Trần-Nguyên-Đào	2 "
27. Thảo-nhân-hiệu-tần, của Hồ-Tôn-Vụ	1 "
28. Việt-Nam thế-chí	1 bộ
29. Việt-sử cương-mục	1 "
30. Đại-Việt Sử-ký, của Lê-Văn-Hưu	30 "
31. Nhị-Kê thi-tập, của Nguyễn-Phi-Khanh	1 quyển
32. Phi-Sa-tập, của Hàn-Thuyên	1 "
33. Việt-điện u-linh-tập, của Lý-Tế-Xuyên	1 "

Những sách ấy bây giờ không biết mất ở đâu mà cũng không thấy quyển nào nữa. Thật là một điều thiệt hại không nhỏ cho nền văn-hóa Việt-Nam.

Dưới triều Lê :

Vua Lê-Thánh-Tôn (1460-1497), một vị vua có tài văn-học lỗi-lạc, mở rộng nhà Thái-học (tức là Quốc-tử-giám), làm nhà Văn-miếu, làm các phòng ốc để sinh-viên trọ học, làm kho chứa sách, đã hai lần ban chỉ-dụ tìm sách quý. Đầu niên-hiệu Quang-Thuận (1460), vua đã ban chiếu cầu-hỏi các dã-sử (sử của tư-nhân soạn), sưu-tầm các cở kim-truyện ký của các tư-gia.

Vào khoảng giữa niên-hiệu Hồng-Đức (1470-1497), một đạo chiếu

khác đã ban-hành lệnh tìm các di-thư để tàng-trữ vào kho bí-thư (tức là nội các của nhà vua) và trọng thưởng các người dâng sách. Nhờ biện-pháp này, sách quý mỗi ngày thu thập thêm lên.

Vua lại hay thi ngâm, đặt ra «Quỳnh-Uyển cửu ca», sai Thân-Nhân-Trung và Đỗ-Nhuận làm bộ «Thiên-Nam dư hạ tập» (một quyển ghi chép các chế-độ, luật-lệ, văn-hàn, điển cáo của các triều Lê), 100 quyển nói về việc chính và hình-luật đời Hồng-Đức. Chính vua tự làm ra quyển «Thân chính ký sự» thuật việc vua đi đánh Chiêm-thành, Lão-qua và các mường.

Sau kinh-thành bị loạn Trần-Cảo đốt phá, sách vở bị vất đầy đường.

Dưới đời nhà Mạc, công cuộc thu-thập sách quý lại bắt đầu.

Đến khi nhà Lê trung hưng lấy được kinh thành, các sách vở một lần nữa lại làm mờ cho binh lửa. Những sách lưu-trữ tại các nhà sĩ-phu cũng ít khi giữ được, đến nỗi tán lạc cả. Chính vì các cơ sở trên mà ngày nay, các sách vở của hai đời Lý và Trần đều hiếm-khuyết.

Theo Lê-quý-Đôn, tuy các thư-tịch không có, song ngày nay trong các sử và truyện ký, còn có những tài-liệu gián-tiếp rất quan-trọng để phác-họa cho ta trạng-thái Thư-tịch và Thư-viện trong thời cổ. Cũng nhờ vậy mà ta có thể vạch lại quãng đường tiến-hóa gần mười thế-kỷ, của ngành Thư-tịch và Thư-viện Việt-Nam.

Trong «Đại-Việt Thông-Sử», Lê-quý-Đôn nhờ có lời ghi chép của sử cũ, đã sao lấy mục sách, từ đời Trung-Hưng cho đến triều cuối, chia ra làm bốn loại: một gọi là «Hiển-Chương», hai gọi là «Thi-Văn», ba gọi là «Truyện-ký» và bốn gọi là «Phương-ký» (về nghệ-thuật, tạm liệt rõ tên, số từng cuốn và phó bày cả ý-tưởng các tác-giả. Đây là một bộ Thư-tịch thành-công đầu tiên về thế-kỷ thứ 18 của nước ta.

Dưới triều Nguyễn:

Vua Thế-Tổ biết rằng việc trị nước có vô cũng cần phải có văn, nên

đem ngày lưu ý đến việc học-hành, thi-cử trong nước. Vua lập nhà Văn-miếu thờ Đức-Không-Tử, đặt Quốc-tử-giám, lo cả đến các ngành địa-dư và quốc-sử nên sai quan Bình-bộ Thượng-thư Lê-quang-Định kê cứu từ Lạng-son đến Hà-tiên, đường sá, sông bễ làm thành sách «Nhất-Thống Địa-Dư-Chi» (10 quyển). Năm 1811, vua sai tìm các đã sử nói về nhà Lê và nhà Tây-Son để sửa lại quốc-sử. Quốc-âm thời bấy giờ thịnh lắm: Bài văn tế tướng sĩ khi quan Tiên quân Nguyễn-văn-Thành, Tổng-trấn Bắc-thành, ra chủ-tế, là một bài văn-chương đại bút. Ngoài ra, còn những truyện như «Hoa-Tiên» của Nguyễn-huy-Tự, truyện «Kim-Vân-Kiều» của Nguyễn-Du.

Đời vua Thế-Tổ đã đặt Thị-thư-viện là chốn cơ-yếu ở trong điện để có điều gì thì vua hỏi han và làm các việc như biểu, sách, cáo, chương, tấu, sắc, mệnh, v.v... Năm 1811, vua sai Nguyễn-văn-Thành làm Tổng-tài coi việc soạn ra bộ Luật mới, lấy Luật cũ đời Hồng-Đức nhà Lê và tham-chước với Luật nhà Thanh, cả thảy có 22 quyển và 398 điều.

Vua Thánh-Tổ (niên-hiệu Minh-Mạng) mới lên ngôi đã lo đến việc sách vở. Vua đặt ra Quốc-sử-quán để góp nhặt những truyện làm quốc-sử, lưu-ý đến việc tường-lệ những người có công biên soạn sách vở, xuống chiếu hễ ai sưu tầm được sách cũ, hay là làm ra sách mới thì được ban thưởng. Từ đó, Trịnh-hoài-Đức dâng sách «Gia-định Thông-Chí» và sách «Minh bệ di hoán văn thảo»; Hoàng-công-Tài dâng một «Bản triều ngọc phả», hai bản ký-sự; Cung-văn-Hí dâng bảy quyển «Khai-quốc công-nghiệp điển-chí»; Nguyễn-dinh-Chính dâng 34 quyển «Minh lương khai cáo lục»; Vũ-văn-Tiêu dâng 1 quyển «Cổ sự biên lục»; vua lại sai quan soạn xong bộ «Liệt-Thánh thực-lục tiền-biên», bộ «Khâm-định tiêu binh lương kỳ phi khẩu phương lược». Còn vua tự soạn ra hai bộ «Ngự chế tiêu binh Nam-kỳ lục khẩu thi tập» và «Ngự chế thi tập».

Chính năm 1821 (Minh-Mạng thứ 2), Phan-huy-Chú đã sưu-tầm và trước-tác xong bộ «Lịch-triều hiển-chương loại-chí» và dâng lên vua Minh-Mạng. Sách gồm 49 quyển chia ra làm 10 phần:

1. Địa-dư chí
2. Nhân-vật chí
3. Quan-chức chí
4. Lễ-nghi chí
5. Khoa-mục chí
6. Quốc-dụng chí
7. Hình-luật chí
8. Binh-chế chí
9. Văn-tịch chí
10. Bang-giao chí.

Đây là một kho tài-liệu quý để nghiên-cứu các điển-chương và các định-chế xã-hội và chính-trị thời trước.

Trên bình-diện Thư-tịch-học, phần « Văn-tịch chí » đáng được chú-ý vì sau Lê-quý-Đôn, về thế-kỷ thứ 19, tác-giả đã thành-công và hoàn-tất một quyển thư-mục gồm các sách của những triều trước chia làm bốn mục: Hiến-chương (phép-tắc), Kinh-sử (kinh-truyện và lịch-sử), Thi-văn (thơ và văn xuôi) và Truyện-ký. Tác-giả thấy từ trước đến giờ, « Hội-Điền » của các triều chưa có hợp lại thành một pho, sự ghi chép linh-tinh ở những sách và bài văn sót lại, chưa phân-tích được đầu đuôi. Vậy nên tác-giả sưu-tập những điều kiện văn phân biệt ra từng mục loại, để làm thành một cuốn « Hiến-Chương ». Về phương-pháp trước-tác, tác-giả có óc khoa-học biết khách-quan sưu-tập các tài-liệu cổ, có óc phân-bình xét đoán, biết cân nhắc giá-trị của từng văn-kiện, từng chế-độ mỗi khi cần tới.

Vua Dục-Tôn (niên-hiệu Tự-Đức) là một ông vua hay chữ nhất đời nhà Nguyễn, trọng nho-học, đặt ra Tập-hiến-viện và Khai-kính-điện để vua

ngự ra cùng các quan bàn sách vở, làm thơ phú, lại sai soạn bộ « Khâm-định Việt-Sử » từ đời thượng-cổ đến hết đời nhà Hậu-Lê.

Trên đây là vài nét đại-cương về quá-trình tiến-hóa của ngành Thư-viện và Thư-tịch qua các triều-đại trước. Phần nhiều những kho sách nói trên là của nhà vua và lưu-trữ sách chữ nho. Tuy nhiên, thường-thường quan lại những triều trước cũng có thư-viện riêng và nhiều khi cho phép thường dân hiếu học tới tham-khảo.

Chúng ta phải chờ tới cuối thế-kỷ 19 mới thấy xuất-hiện tại Việt-Nam các thư-viện công-cộng lưu-trữ những sách Việt-ngữ hay Tây-phương-ngữ.

Tài-liệu tham khảo :

- B. E. F. E. O., tập IV, 1904, tt. 617 - 67.
- B. E. F. E. O., tập XVI, 1916, tt. 1 - 55.
- B. E. F. E. O., tập XX, 1920, tt. 73 - 120.
- B. E. F. E. O., tập XXXIV, 1934, tt. 1 - 173.
- CHŨ, Phan-huy. Lịch-triều Hiến Chương Loại-chí, Saigon, Luật-khoa Đại-học-đường, 1957.
- KIM, Trần-trọng. Việt-Nam Sử-lược. Saigon, Tân-Việt, 1954.
- MẤU, Vũ-văn. Dân-luật Khảo-luận. Saigon, Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, 1958.
- Quốc-triều Hình-luật. (Hình-Luật Triều Lê), Saigon, Trường-Luật-Khoa Đại-học, 1956.
- SƠN, Phạm-văn. Việt-sử Tân-biên. Saigon, Trần-hữu-Thoan, 1956.

PHẦN II. KHÁI-NIỆM VỀ THƯ-VIỆN VÀ THƯ-TỊCH VIỆT-NAM HIỆN-ĐẠI

Thư-viện công-cộng xuất-hiện tại Việt-Nam từ cuối thế-kỷ thứ 19 và đã mượn màu sắc của những biến-cổ chính-trị xảy ra trong vòng một thế-kỷ nay. Với các sắc thái vô-cùng biến-chuyển ấy, muốn hiểu rõ sự thành-lập, những bước thăng trầm của Thư-viện tại Việt-Nam và tầm hoạt-động của các vị Thư-viện trưởng trên một thế-kỷ nay, thiết-tưởng ta cần phải khảo-xét cả hai vấn-đề Thư-viện và Thư-tịch qua lịch-sử Việt-Nam hiện-đại, lấy những biến-cổ quan-trọng làm mục-tiêu để phân giới-quãng đường mà ngành Thư-viện Việt-Nam đã trải qua.

A. TRƯỚC NGÀY 19-12-1946

I. Tại Nam Phần

Về đầu thời-kỳ Pháp-thuộc, các vị Đô-đốc không kình quen việc tổ-chức Thư-viện tại Nam-phần tuy họ còn bận việc chinh-phục xứ sở. Họ đã cố công sưu-tập tại Saigon được nhiều loại sách báo có giá-trị: cạnh những thứ báo-chí chuyên nghiệp như báo « Moniteur de la Flotte » và « Tablettes des deux Charentes », người ta thấy những tạp-chí « La Revue des Deux Mondes », « Illustration », « Le Magasin pittoresque », « Le Temps ». v.v... Về sau, vì thiếu biện-pháp tàng-trữ, sâu một đã biến đổi các thứ tạp-chí đó thành ra từng mảng ren.

Sau thời các Đô-đốc, những vị Thống-đốc cũng quan tâm tới ngành Thư-viện. Vì vậy Thư-viện Nam-kỳ Soái-phủ được đổi thành Thư-viện công-cộng vào năm 1882. Người ta đã thật tâm cố sức làm việc: một ủy-ban được thành lập. Năm 1884, một thông-tư quyết-định việc tổ-chức một Thư-viện thuộc-địa tại Saigon. Nhưng sự hăng hái bắt nguồn từ năm 1882, đã dần dần phai nhạt và những ngân-khoản để mua sách báo đều bị xén bớt. Năm 1885, một ngân-khoản là 1.450\$00 được ghi nhớ để mua sách báo mới và một thương-ước được ký kết với một nhà bán sách. Ủy-ban tổ-chức đưa ra một chương-trình hoạt-động như-sau:

— Xin một số nhân-viên là 7 người trong đó có 1 Giám-thủ.

— Dự định phải có một số tài-nguyên là 20.000 cuốn sách báo.

— Mua sách hiếm, cổ-quý, sách ngoại-ngữ, sách Việt-ngữ, các tạp-chí của những nước lân-bang.

— Sao lại các bản thủ-bút ở Thư-viện Quốc-gia Paris.

Nhưng buồn thay! Bao nhiêu ý-tưởng đẹp-đẽ đó đều bị xóa nhòa ngay. Năm 1886, công cuộc vẫn chưa có kết-quả. Người ta lại có một dự định mới tiên-liệu tìm một số nhân-viên thủ-thư gồm hai người Pháp và hai người Việt-Nam với một ngân-khoản là 8.000\$00 để mua sách và 2.000\$00 để mua tạp-chí và nhiều kinh-phí khác để trang-bị Thư-viện. Kế-hoạch đó cũng theo một số phận hẩm hiu như kế hoạch trước.

Năm 1901, ông Brebion đề-nghị việc áp-dụng các luật-lệ tổng-kê và phân-loại quốc-tế. Sau đó một viên quan cai-trị người Pháp được cử làm quyền Quản-thủ Thư-viện Soái-phủ: vị này đã cố tâm cải-cách nhưng vì cấp trên cản trở nên nản chí, xin chuyển sang ngành khác.

Năm 1902, Thư-viện Nam-Kỳ Soái-phủ được tách ra thành một sở tự-trị gọi là Thư-viện Nam-kỳ trực-thuộc Tòa Thượng-thư (Direction des Bureaux). Bốn năm sau, Nghị-định ngày 27-7-1906, đặt ra chức vụ Giám-thủ chính-thức để điều-khiển Thư-viện. Do Nghị-định ngày 17-3-1909, người Giám-thủ đầu tiên là ông Riffa. Tiếp sau là ông Léon Saint-Marty, cử-nhân luật-khoa: vị này, theo Nghị-định ngày 8-5-1919, được gửi ra Hà-nội học nghề thư-viện và phụ-tá ông Giám-đốc Nha Văn-khố và Thư-viện Đông-dương, để lập Thư-viện Trung-ương. Sau đó ông trở lại Saigon và sang Nam-vang để tổ-chức Văn-khố Thư-viện cùng là áp dụng lề lối của Thư-viện Hà-nội.

4. Ngày 2-4-1946, Nha-Văn-khố và Thư-viện Đông-dương cử ông Remi Bourgeois, Quản-thủ Văn-khố Cờ-tự-học thay thế ông Saint-Marty. Vào mùa Xuân năm 1947, ông Bourgeois lâm bệnh xin trở về Pháp.

II. Tại Bắc phần

THƯ-VIỆN TRUNG-ƯƠNG HÀ-NỘI.

I. NHẬP-ĐỀ

Trước năm 1917, chỉ có lơ thơ vài phòng đọc sách nhỏ bé khi mở khi không tại Hà-Nội, Hải-phòng : sách báo không thay đổi gì. Vì tình trạng đó, thể theo đề-nghị của Trường Bác-cổ Đông-phương, ông Paul Boudet tốt nghiệp cử-tự Đại-học-hiệu (Ecole Nationale des Chartes, Paris) được mời sang Việt-Nam để nghiên-cứu chung các vấn-đề văn-khố thư-viện.

Theo Nghị-định ngày 29-11-1917 và 26-12-1918, Nha Giám-đốc Văn-khố và Thư-viện Đông-dương được thành lập tại Hà-Nội và vị Giám-đốc đầu tiên là ông Paul Boudet được ủy-nhiệm :

1) Đặt một Thư-viện Trung-ương tại Hà-Nội.

2) Cải-tiến các thư-viện công-cộng đã thành-lập, đặt thêm nhiều phòng đọc sách và mượn sách tại Hà-nội, Hải-phòng, Sài-gòn, Huế, Nam-Vang, Vạn-tượng.

Ông Paul Boudet lúc đầu đã có một ban chuyên-viên phụ tá rất đặc-lực gồm các :

— Ông Saint-Marty (L.R.A), cử-nhân luật-khoa, giúp việc từ năm 1917.

— Ông Remi Bourgeois, tốt-nghiệp Trường Cử-tự Đại-học, giúp việc từ năm 1924.

— Ông André Masson, tốt-nghiệp Trường Cử-tự Đại-học giúp việc từ năm 1926 (và hiện nay là Tổng Thanh-tra Thư-viện Pháp-quốc kiêm hội-viên Hàn-lâm Viện Khoa-học Pháp-quốc Hải-ngoại).

— Cô Simone de Saint-Exupéry, tốt-nghiệp Trường Cử-tự Đại-học giúp việc từ năm 1931.

— Ông Phạm-đình-Giếm, Quản-thủ Văn-khố và Thư-viện Đông-dương giúp việc từ năm 1925.

— Ông Trần-văn-Kha, Quản-thủ Văn-khố và Thư-viện Đông-dương giúp việc từ năm 1925.

— Ông Nguyễn-văn-Sưóc, Quản-thủ Văn-khố và Thư-viện Đông-dương giúp việc từ năm 1927, v.v...

Nhưng đến năm 1938, người Việt-Nam đầu tiên tốt-nghiệp Trường Cử-tự Đại-học (Ecole Nationale des Chartes) là Ông Ngô-đình-Nhu. Ông Nhu đã đậu bằng trên rất vẻ vang, vào hạng ưu với luận-án « Phong-tục và tập-quán người Việt-Nam tại Bắc-Việt, hồi thế-kỷ thứ XVII theo các tài-liệu của các du-khách và giáo-sĩ » (Les Moeurs et coutumes des Vietnamiens du Tonkin au XVIIIè siècle d'après les voyageurs et les missionnaires) và được cấp giải thưởng Pierron. (Ecole Nationale des Chartes. Positions des thèses soutenues par les élèves de la promotion de 1938 pour obtenir le diplôme d'archiviste paléographe. Nogent-Le-Rotrou, Imp. Daupeley-Gouverneur, 1938). Ngoài ra, Ông Nhu có thêm bằng Cử-nhân Văn-chương và tốt-nghiệp ở Trường Ngôn-ngữ Đông-phương. Ông Nhu được bổ làm Phó Giám-thủ Văn-khố và Thư-viện Hà-Nội. Năm 1942, Ông dời vào Huế và nhậm chức Giám-thủ Văn-khố và Thư-viện Hành-chánh Trung-phần. Năm 1943, Ông lại đảm nhiệm thêm việc kiểm-tra về phần kỹ-thuật các Thư-viện và Văn-khố Nam-triều gồm có các tài-liệu của Quốc-sứ-quán, Nội-các, Tàng-thư-lâu, Viện cơ-mật, các Bộ thượng-thư, Sở và tỉnh lý ở miền Trung. Năm 1945, Ông Nhu được cử mới đầu làm Giám-đốc Viện Văn-hóa Việt-Nam sau làm Giám-đốc Nha-Lưu-trữ công-văn và Thư-viện toàn quốc trong đó có Thư-viện Trung-ương Hà-nội.

2) TỔ-CHỨC

Thư-viện Trung-ương Hà-nội mở cửa tiếp đón độc-giả từ ngày 1-9-1919. Trụ-sở ở số 31 đường Trường-thị tức là nơi mà xưa kia các sĩ-tử Bắc-hà hàng năm vẫn lui tới để trả nợ sách đèn.

Ngoài văn-phòng phụ-trách các việc nhân-viên, kế-toán, văn-thư, Thư-viện Trung-ương Hà-nội gồm có :

- 1) Phòng đọc sách
- 2) Phòng mượn sách
- 3) Phòng sách Nhi-đồng
- 4) Xưởng đóng bìa sách
- 5) Phòng Báo-chí
- 6) Phòng Bản-đồ và Hoành-đồ
- 7) Ty Nạp-bản
- 8) Phòng Thư-tịch
- 9) Phòng Pháp-chế.

— Phòng ĐỌC SÁCH có 155.092 quyền sách, 1.215 loại tạp-chí Đông-dương và Việt-Nam, 420 loại tạp-chí ngoại-quốc, 647 loại nhật-báo. Trong số 155.092 quyền sách về Việt-ngữ có 17.088 quyền, về Pháp-ngữ có 135.156 quyền, về Anh-ngữ có 2.016 quyền, về Đức-ngữ có 432 quyền, về ngoại-ngữ khác có 400 quyền. Phòng MƯỢN SÁCH có 25.000 quyền. Phòng NHI-ĐỒNG có 3.000 quyền (tính đến 31-12-1953).

Ngày 28-2-1935, Thư-viện Trung-ương Đông-dương Hà-nội đổi tên là Thư-viện Pierre Pasquier.

Theo thống-kê năm 1939, số độc-giả hàng ngày đã lên tới 305 người ở phòng Đọc sách và số người ghi tên ở Phòng Mượn sách là 2.561 người. Cũng về năm 1939, số sách đọc tại chỗ là 84.395 và số sách cho mượn về nhà lên tới 92.508 quyền.

— Ty NẠP-BẢN ở Hà-nội được tổ-chức theo Nghị-định ngày 31-1-1922. Từ ngày đó, Thư-viện Trung-ương Hà-nội có nhiệm-vụ lưu-trữ các ấn

phẩm bằng Pháp-ngữ và Việt-ngữ xuất-bản tại Đông-dương và chuyển tới Thư-viện Quốc-gia Paris một bả. Vì lẽ này hiện nay, Thư-viện Paris có đủ sách báo Việt-ngữ in trước năm 1952 và đồng-bào Việt-Nam ở Pháp có đủ phương-tiện để traugiỏi Việt-văn.

Các chuyên-viên ở Ty Nạp-Bản hằng năm soạn thảo các bản thống-kê. Theo thống-kê năm 1922, những con số về ấn-phẩm xuất-bản tại Việt-nam là :

- 59 loại tạp-chí (16 thứ bằng Việt-ngữ).
- 193 quyền sách (139 quyền bằng Việt-ngữ).
- 12 bản-đồ.

20 năm sau, số ấn-phẩm đã tăng lên gấp bội. Năm 1943, tuy vì nạn chiến-tranh giấy khan, số ấn-phẩm hằng năm cũng tăng lên tới những con số sau đây :

- 1) 387 loại tạp-chí (120 thứ bằng Việt-ngữ).
- 2) 1.117 quyền sách (577 thứ bằng Việt-ngữ).
- 3) 84 bản-đồ.

Bảng kê các ấn-phẩm lưu-trữ tại Ty Nạp-bản được đăng trên Công-báo Đông-dương mỗi đệ-lục cá-nguyệt và sau in thành sách (Listes des Imprimés déposés à la Régie du Dépôt légal. Hanoi, I.D.E.O., 1922-1944) dùng làm thư-tịch đương thời từ 1922 đến 1944.

— Phòng THU-TỊCH tiếp-tục công việc thư-tịch Đông-dương của nhà sử-học Henri Cordier, tức là đã soạn-thảo tiếp theo quyền «Bibliotheca Indosinica do Trường Đông-phương Bác-cử xuất-bản từ 1912 đến 1915. Nhưng quyền này chỉ ghi các ấn-phẩm xuất-bản trước năm 1913 tại các xứ Đông-dương. Phòng Thư-tịch Thư-viện Trung-ương Hà-nội cho ấn-hành : năm 1922, quyền thư-tịch «Đề hiệu biết Đông-dương. Thư-tịch tiêu-luận». (Pour

mieux connaître l'Indochine. Essai d'une bibliographie ; từ năm 1928 đến năm 1939, 4 quyển « Thư-tịch Đông-dương » (Bibliographie de l'Indochine) :

1) Quyển đầu có các mục tiêu-dẫn về các ấn-phẩm xuất-bản tại Việt-nam từ 1913 đến 1927.

2) Quyển hai từ 1927 đến 1929.

3) Quyển ba về năm 1930.

4) Quyển bốn, từ 1931 đến 1935, chú-trọng về sách Việt-ngữ và nhất là các sách liên-quan đến ngôn-ngữ, phong-tục, văn-học Việt-Nam. Phần I theo tên tác-giả. Phần II về môn-loại sắp được ấn-hành thì xảy ra cuộc đảo-chính ngày 9-3-1945 nên công việc bị đình chỉ và đã được bà P. Boudet cho xuất-bản tại Paris, năm 1967.

Ngoài ra, phòng Thư-tịch còn cộng-tác với tòa soạn báo « Indochine » để làm cuốn mục-lục phân-tích theo tên tác-giả và môn-loại về các bài báo rất có giá-trị đăng tải trong khoảng những năm 1940-1945.

— Phòng PHÁP-CHẾ được đặt ra để tiếp-tục công việc soạn-thảo các bộ vưng-tập pháp-chế Đông-dương lúc đầu do Ông Arrighi de Casanova biên khảo : « Tập lục lệ-luật ban-hành tại Đông dương từ tháng 6 năm 1776 đến tháng 1 năm 1919 » (Recueil général des actes relatifs à l'organisation et à la réglementation de l'Indochine) và sau do Sở Pháp-chế và Hành-chánh Phủ Toàn quyền Hà-nội soạn : Tập-lục văn-kiến lập-pháp và lập-quy ban hành từ tháng 6 năm 1778 đến 1930" (Recueil général de la législation et de la réglementation de l'Indochine). Đến năm 1935, việc soạn thảo được trao hẳn cho Nha Văn-khố và Thư-viện Đông-dương : Nha này đặt thêm ngay phòng Pháp chế để hoàn tất bộ quy-pháp vưng-tập theo thứ tự ngày tháng và mẫu tự A,B,C. Bộ vưng-tập đó được ấn hành vào năm 1938 và gồm có 4 quyển ghi các luật-lệ ban hành từ 1931 đến 1937 (Recueil de la législation et de la réglementation de l'Indochine 1931-1937. Hanoi, I.D.E.O., 1938-1939).

Ngoài ra, phòng Pháp-chế lại soạn-thảo thêm quyển « Notions élémentaires d'organisation politique et administrative » (2 tập) dùng để giúp các học-viên lớp lưu-trữ Công-văn tham khảo về môn hành-chánh nhập-môn và bổ túc các quyển : « Tổ chức hành chính Đông-dương » của J. de Galembert (1931) của Léon Mosy (1933) và của M.L. Jean (1939). Mặt khác, phòng Pháp-chế còn cộng tác với ban Giám-đốc Luật-khoa Đại-học đường Hà-Nội, đề xuất bản bộ Dân Luật (Code civil... Hanoi, I,D,E,O., 1944).

Ngoài công việc thường xuyên chuyên môn, Thư-viện Trung-ương Hà-Nội đã phát huy văn hóa bằng nhiều cuộc triển lãm :

— Triển lãm tháng 12 năm 1932.

— Triển lãm ngày 4-12-1933.

— Triển lãm ngày 28-2-1935 nhân dịp lễ khánh thành đổi tên Thư-viện là Pierre Pasquier.

— Triển-lãm năm 1938 nhân dịp Quốc-vương Ai-lao tới thăm Hà-nội.

— Triển lãm ngày 22-30 tháng 11 năm 1938 về tài liệu lịch sử Đông-dương nhân dịp Hội nghị « Far Eastern Association of Tropical Medicine ».

— Triển lãm năm 1941 nhân dịp hội chợ Hà-nội với đề tài « Đông-dương trong dĩ vãng » (L'Indochine dans le passé). Về cuộc triển lãm này, Ông Nhu với khả năng chuyên-môn và tài học-vấn uyên-thâm đã thành công rực rỡ trong việc trình bày các tài liệu nhất là những bảo-vật và các văn-kiến lịch-sử của Nam-Triều.

Trong khuôn khổ chương-trình hoạt-động của Nha Thư-viện Hà-nội, thiết tưởng cũng cần ghi cả việc tu-nghiệp cho công-chức về ngành Thư-viện. Ngay từ năm 1931, theo Nghị định ngày 25-10-1930, hàng năm thư-viện Trung ương tổ chức các lớp đào tạo những vị quản-thủ văn-khố và thư-viện cho các cơ-quan chánh-phủ. Mỗi khóa học lâu sáu tháng : học viên phải là thư-ký

tập-sự hay trong ngạch và có bằng Cao-đẳng tiểu học Pháp-việt. Từ năm 1943, Nha Thư-viện Hà-nội còn thụ nhận thêm hàng năm các bằng-thỉnh-viên: những vị này đều có bằng tú tài hay cử nhân và được phép dự kỳ thi tốt-nghiệp chung với những thí sinh trên nhưng phải xếp hạng trên một bảng đồ riêng biệt. Niên học đầu tiên của các lớp đó đã mở vào ngày 1-4-1931 và niên học cuối cùng chấm dứt vào đầu năm 1945. Tổng số người tốt nghiệp là 220 trong 13 khóa thi: các vị này trong 30 năm trước đây đã mang gieo rắc trên khắp bán đảo chữ S những phương pháp cổ truyền của Trường cổ tự Đại-học (Ecole des Chartes) áp dụng riêng cho xứ Việt-Nam trong lãnh vực Văn khố và thư viện. Hiện nay nhiều vị có những địa vị khả quan trong các cơ quan chánh-phủ và đang đảm nhiệm công việc chỉ huy các Thư-viện Quốc-gia, Thư-viện Đại-học, Thư-viện Đô-Thị, Thư viện các Bộ.

THƯ-VIỆN ĐẠI-HỌC.

Đại-học đường Đông-dương Hà-nội trước có một Tổng Thư-viện gồm 14.000 cuốn sách Bên cạnh thư-viện đó, còn có thư viện của trường Y-Dược Hà-nội gồm 5.000 cuốn sách để giáo sư và sinh viên năm thứ nhất tham khảo.

THƯ-VIỆN CHUYÊN-KHOA. Trong các loại thư viện chuyên khoa ta phải kể:

THƯ-VIỆN NHA TÒNG THANH-TRA CÔN G-CHÁNH BẮC-KỲ.

Thư-viện này áp dụng lề lối của thư-viện Trung-ương Hà-nội và có xuất bản một cuốn quy tắc quản-trị văn khố và thư viện của sở Công-chánh (Règlementation sur la tenue des Archives et Bibliothèques du Service des Travaux publics. Hanoi, I.D.E.O., 1930).

THƯ-VIỆN TRƯỜNG ĐÔNG-PHƯƠNG BẮC-CỎ.

Trước năm 1945, Trường Đông-phương Bắc-cỏ có xây cất tại Hà-nội, số 26 đường Carreau, một tòa nhà bốn tầng làm thư-viện của Trường, cao 30 thước lưu trữ tất cả các sách quý giá vô ngần. Trong thư-viện đó, trên

các kệ xếp dài đến 5 cây số, có 85.000 quyển sách gồm 40.000 quyển sách Âu-châu nói về Á-Đông (có 350 quyển thực hiếm và in trước thế-kỷ thứ XIX) 27.000 cuốn Hoa-ngữ, 11.000 cuốn Nhật-ngữ, 6.000 cuốn Việt-ngữ (vừa viết tay vừa in), 2.000 cuốn viết tay Miên-Ngữ, Ai-Lao ngữ, Thái-ngữ, Chăm-ngữ v.v.... Thêm nữa, có 25.000 ấn họa cổ Trung-hoa, Việt-nam, Cao-miên, Ai-lao: học-giả về Đông-phương có thể thừa thãi dùng để chuyên khảo. Thư-viện đó cũng là một kho tàng chứa các tài-liệu viết tay quý báu của người Đông phương Trong những năm 1945-1946, ai cũng nhận rằng thật là may mắn mà trường Bắc-cỏ có ý sưu-tập cùng biên chép lại bao nhiêu tài-liệu nguyên văn mà nay đã bị tiêu hủy gần hết. Cũng vì lẽ đó nên ban nhiếp ảnh của Trường đã chụp được 25.000 tấm ảnh ghi lại những hình xưa của bao nhiêu kiến trúc mà nay hoặc bị hư hại hoặc bị tiêu hủy hẳn ở Đông-dương. Thư-viện của Trường Bắc-cỏ đã cho xuất bản mấy quyển thư-tịch có giá-trị để giúp đọc-giả về sử-học và khảo-cổ-học:

10) Quyền tổng kê theo thứ tự mẫu-tự A,B,C, các sách của thư-viện Trường Bắc-cỏ (Inventaire alphabétique de la Bibliothèque de l'Ecole française d'Extrême-Orient. Hanoi, I.D.E.O., 1916). Đó là một thứ mục-lục in thành sách.

a) Quyền «Bibliotheca Indosinica» của Henri Cordier (Dictionnaire bibliographique des ouvrages relatifs à la péninsule indochinoise. Paris, E. Leroux, 1912, 1915). Đó là quyền thư tịch quan trọng bằng tiếng Pháp xuất bản đầu tiên tại Việt-Nam ghi những sách và mục báo xuất bản trước năm 1914. Quyền này có bốn cuốn nói về bán đảo Đông-dương: Một phần của cuốn I và những cuốn III và IV nói về Việt-nam, Cao-miên, Ai-lao, Chăm-thành. Năm 1932, Bà A. Roland Cabaton hoàn thành mục lục quyền «Bibliotheca Indosinica» gồm hai phần: Tác-giả và Môn-loại.

III. Tại Trung-Phấn.

a) Tại Huế, trước năm 1945 có:

— Thư viện Hành-chánh tòa Khâm-sứ (lúc đầu, vào quãng năm 1925, chỉ có 1.370 cuốn sách; sau đến năm 1939, lên tới 2.269 cuốn và sáp-nhập vào thư-viện của Trường Quốc-học gồm 1.514 quyển sách).

— Thư-viện Vua Duy-tân.

— Thư-viện Nội-các.

— Thư-viện Viện Cơ-mật.

— Thư-viện Bảo-đại.

— Thư-viện Câu-lạc-bộ Sĩ-quan Pháp.

Từ năm 1945, các thư-viện kể trên được tập hợp thành Thư-viện Viện Văn-hóa. Tổng số sách sau lên tới 100.000 cuốn gồm nhiều tài liệu tối mật hay quý giá như những thứ châu-bản, những quyền quốc-thư, những tập thơ nôm của vua Tự-đức, những tài-liệu về việc khởi nghĩa của Vua Duy-tân, v.v... Ngoài thư-viện của Viện Văn-hóa ra, còn có Thư-viện « Accueil » thuộc Câu-lạc-bộ của các Cha dòng « Les Rédemptoristes ». Thư-viện của Hội Quảng-trị, đều bị thiệt hại nhiều trong cuộc xung đột Pháp-Việt. Thư viện Hội Quảng-trị mất bộ « Tứ-khố Toàn-thư » tính giá hiện giờ trên 1 triệu đồng.

b) Tại Nha-Trang, Hải-Học-Viện thành lập năm 1927 có một thư viện tập-trung được tám ngàn (8.000) cuốn sách (trong số có 1.000 cuốn về sách tổng-quát và những phúc-trình về các cuộc thám hiểm ở Đại-dương của Challenger, Siboga, Valdivia, Snellius, Prince de Monaco, v.v...) và 260 loại tập san. Các tập-san này rất cổ quý mang niên-hiệu từ đầu thế-kỷ XX và được đầy đủ là nhờ ở những cuộc trao đổi ấn-phẩm với 230 cơ quan khoa-học ngoại quốc. Thư-viện của Hải-Học-Viện Nha-Trang phụ trách cả việc ấn-hành các tác-phẩm của Viện (Viện đã xuất-bản 10 tập kỹ-yếu, 46 tập bút-ký và 38 tập thâu góp).

B. TỪ NGÀY KHỎI LỬA 19-12-1946 ĐẾN

HIỆP ĐỊNH GENÈVE 20-7-1954.

I. Tại Nam-Phần.

1) Thư-viện Nam-kỳ tại số 34 đường Gia-long Saigon sau cuộc biến cố năm 1946, được giao trả cho chánh-phủ Lâm-thời rồi đến chánh-phủ Quốc gia và đổi tên là Thư-viện Nam-phần trực-thuộc Nha Học-chánh Nam-phần và Tòa Đại-biểu Chánh-phủ Nam-phần.

Vị Giám-thủ Việt-nam đầu tiên thay thế người Pháp là Ông Đoàn-quan-Tấn, từ ngày 1-2-1948.

Hồi mới trao trả, Thư-viện Nam-phần có 56.000 quyển sách : phần lớn là sách Pháp và 470 loại báo-chí. Thư-viện Nam-phần còn có một phòng cho mượn sách trước ở phòng Khánh-tiết Tòa Đô-sảnh Saigon, nhưng từ năm 1950, dọn về chái phía đông Nhà Hội Đông-dương.

2) Phủ Cao-ủy Pháp tại Saigon, theo Nghị định ngày 25-7-1947, tái lập Nha Văn-khố và Thư-viện Đông-dương. Nha này, ngoài việc lưu trữ văn khố, có nhiệm vụ điều khiển Thư-viện Trung-ương Hà-nội, thi hành các luật lệ nạp-bản, xuất-bản các vưng-tập thư-tịch, pháp-chế, lịch-sử, v.v.... Ông Boudet vẫn đứng đầu cơ quan này nhưng đã mệnh chung tại Paris, ngày 11-11-1948, ở bệnh viện Val de Grâce. Ông Ferréol de Ferry, tốt-nghiệp ở trường Cõ-tự Đại-học và từng-sự tại Bộ Pháp-quốc Hải-ngoại, được cử sang thay thế từ ngày 19-12-1948 theo Nghị-định ngày 11-1-1949.

Vì đã chuyển giao cho chánh-phủ Việt-Nam Thư-viện Nam-phần, ông Ferry lập ngay tại số 32 đường Taberd, một Thư-viện gọi là Thư-viện Cao-ủy Phủ lưu-trữ các sách tham-khảo và tài-liệu liên hệ đến Đông-dương và Việt-Nam. Ông De Ferry đã cho ấn hành bảng kê các sách nạp-bản tại Bắc-phần rong những nănm 1947-1948-1949 (Liste des imprimés déposés à la Régie du Dépôt légal du Nord Vietnam : 1947-1949. Saigon, Impr. des J.O. 1951).

II. Tại Bắc-Phần.

1) Sau ngày khởi lửa 19-12-1946, Thư-viện Trung-ương Pierre Pasquier Hà-nội lại lệ thuộc Nha Văn-khố Thư-viện Cao-ủy Phủ Saigon và mở cửa đón tiếp độc-giả từ tháng 2 năm 1947 : mới đầu chỉ có phòng mượn sách mở cửa ; sang tháng 3 năm 1947, phòng đọc sách mới hoạt-động. Tuy có chiến tranh, tài-sản thư-viện vẫn còn nguyên vẹn cả. Đứng đầu cơ-quan lúc đó là bà Edmond Castagnol, tốt-nghiệp ở Viện Louvre, được cử làm đại-diện Nha Thư-viện. Sau đó ít lâu, Cô S. de Saint Exupéry từ Pháp trở lại điều-khiển với sự phụ-tá của ông Trần-văn-Kha. Thư-viện Hà-nội trở thành một chi-nhánh (Délégation) của Nha Văn-khố và Thư-viện Cao-ủy Phủ Saigon.

Từ ngày 1-1-1953, theo Hiệp-nghị Pháp-Việt 9-7-53, Thư-viện Trung-ương Hà-nội được sáp-nhập vào Viện Đại-học Hà-nội, đổi tên là Tổng Thư-viện Hà-nội và trở thành một cơ-quan văn-hóa hỗn-hợp Pháp-Việt. Cô S. de Saint Exupéry được cử làm Giám-đốc Thư-viện và ông Trần-văn-Kha làm Chánh Giám-thủ.

Tới ngày 31-12-1953, Tổng Thư-viện Hà-nội có 155.092 quyền sách, 1.635 loại tạp-chí trong đó có 420 loại ngoại-quốc, 1.215 loại Việt-nam và Đông-dương và 647 loại nhật-báo.

Năm 1948 vì chiến-tranh, số độc-giả hàng ngày chỉ có 75 người ; nhưng tới năm 1953, số đó lên tới 165 người. Đó là chưa kể phòng cho mượn sách về năm 1953, có 5.598 độc-giả xin ghi tên và mượn tới 83.875 lần sách trong một năm.

Đến năm 1954, vì Hiệp-định Genève, Tổng Thư-viện phải di-chuyển vào Nam. Trong các thư-viện ngoại Bắc chỉ có Tổng Thư-viện di-chuyển sách báo đi được tuy số đó chỉ là 1/5 của tổng số tài-nguyên thư-viện. Trong các tài-liệu di-chuyển được vào Nam, ta phải kể tới 17.000 quyền sách cổ quí, 35.000 loại sách phức bản, hầu hết các tạp-chí Đông-dương và Việt-nam của

Ty Nạp-bản, các loại Văn-khố của Kinh-lược xứ Bắc-Việt, của các Bộ chánh-phủ Bảo-đại.

2) Trong khoảng những năm 1947-1954, tại thủ-đô Hà-nội còn có mấy thư-viện ngoại-quốc hoạt-động nữa :

— Thư-viện Phòng Thông-tin Pháp ở đường Paul Bert.

— Thư-viện Phòng Thông-tin Hoa-kỳ ở góc đường Hàng Trống và Nhà Thờ.

III. Tại Trung-Phần.

Khi xảy ra cuộc xung đột Việt-Pháp 1946, các sách báo của Thư-viện Viện Văn-hóa phải di-chuyển về làng Hiền-lương cách thành phố Huế 20 cây số, nhưng rồi cũng bị tàn phá. Sau Hội-đồng Chấp-chánh Lâm-thời cho thu-thập lại những thứ đã mất thì trăm phần không còn một. Sau 1947, quân-đội quốc-gia và Pháp trong khi hành-quân, có tìm thấy một số sách và lấy đem về giao cho chính-phủ và đưa đến Viện Văn-hóa. Cơ-quan này đã mua được một số sách. Cũng có người thấy công-văn và sách cũ của thư-viện, đem tặng lại Thư-viện Viện Văn-hóa. Do đó, Thư-viện tập-trung sách vở giấy tờ của nhiều cơ-quan cũ của Nam-triều, của chính-phủ bảo-hộ, của hội tư, tư-nhân.

Viện Văn-hóa Trung-phần bị giải-tán năm 1958 và sách vở tài-liệu được phân-tán ra nhiều nơi.

C. SAU HIỆP-ĐỊNH GENÈVE 20-7-1954.

Tổng Thư-viện Hà-nội sau khi di-chuyển vào Nam chưa có trụ-sở nên phải ký-thác 1.000 thùng sách báo và Văn-khố tại kho hãng Denis-Frères bên Khánh-hội trong những năm 1954-1955 nhờ tài ngoại-giao của Cô S. de Saint Exupéry và Ông Trần-văn-Kha. Đến đây nhân-viên Tổng Thư-viện không khỏi hoài tượng đến lòng tốt của Ông Lepême quản-lý hãng Denis-Frères đã giúp đỡ nhiều trong việc ký-thác các thùng sách báo và văn-khố mà

2) Đồng thời, Thư-viện Nam-phần ở số 34, đường Gia-long theo công-lệnh số 545/GD/CL trước thuộc Nha Học-chánh Nam-phần cũng được trực-tiếp thuộc quyền Bộ Quốc-gia Giáo-dục để được quốc-gia hóa. Ngoài ra ta cần phải kể cả Thư-viện Quốc-gia thứ ba tại số 194-D đường Pasteur : đây là phòng cho mượn sách về nhà phụ-thuộc Thư-viện Quốc-gia đường Gia-long. Từ ngày 13-3-1959, theo Sắc-lệnh số 86/GD, Nha Văn-khố và Thư-viện Quốc-gia được thiết-lập tại Saigon để hướng-dẫn các Thư-viện Quốc-gia kể trên, cùng các Thư-viện công trên toàn quốc.

Hiện nay vì có Nha Giám-đốc nên các Thư-viện Quốc-gia đã được thống-nhất : những vị Thủ-thư tốt-nghiệp ở ba lớp tu-nghiệp do Bộ Quốc-gia Giáo-dục tổ-chức trong những năm 1956, 1957 và 1962 hoặc có bằng Năng-lực Thư-viện và Văn-khố Đông-dương đều được hưởng phụ-cấp đặc-biệt theo Sắc-lệnh số 186/GD ngày 23-7-1959.

Mặt khác, Nha Giám-đốc đã xin được một ngân-khoản đặc-biệt để xây trụ-sở tương-lai của Thư-viện Quốc-gia tại chỗ khám lớn số 8 đường Nguyễn-trung-Trực Saigon.

Các Thư-viện Quốc-gia như vậy sẽ có một triển-vọng tốt đẹp và ngành Thư-viện Việt-nam dưới chế-độ Đệ-nhiệ Cộng-hòa có hy-vọng vươn mình vượt được một quãng đường khá xa ngõ hầu theo kịp đà tiến-triển của toàn thể Thư-viện trên thế-giới. Một bằng-chứng hùng-hồn là Nha Văn-khố và Thư-viện Quốc-gia đã khởi thảo được Thư-Tịch Quốc-gia Việt-nam kể từ ngày 1-11-1967.

II. Thư-viện Đại-học.

Ta thấy nền Đại-học Việt-Nam không lúc nào ngừng phát-triển. Cũng theo một nhịp đó, các Thư-viện thuộc các Viện Đại-học Saigon, Huế, Dalat, Cần-thơ, Vạn-hạnh đều được bành-trướng mau lẹ từ mấy năm nay. Chúng ta cần phải kể các Thư-viện Đại-học sau đây :

1) *Thư-viện Y-khoa Đại-học-đường Saigon* tại số 217 đường Hồng-Bàng Cholôn. Thư-viện này tuy thành-lập từ năm 1947, nhưng chỉ được mở mang nhất từ 1967, có 25.000 cuốn sách, 316 loại tạp-chí, một ngân-khoản thường niên là 100.000đ.00. Hàng ngày có trên 300 độc-giả phần đông là sinh-viên.

2) *Thư-viện Trường Đại-học Văn-khoa*, được thành-lập giữa niên học 1955-1956, có trụ sở ở đường Cường-Đề. Số sách là 20.000 cuốn và số tạp-chí là 7 loại. Hàng ngày có 200 độc-giả. Ngân-khoản là 30.000đ.00 về năm 1968.

3) *Thư-viện Trường Đại-học Luật-khoa*, được thiết-lập tại số 17 đường Duy-Tân Saigon, từ năm 1947 nhưng được mở mang nhiều từ năm 1955. Số sách là 12.315 cuốn, số tạp-chí là 181 loại. Ngân-khoản là 50.000đ.00 về năm 1968, hàng ngày có 70 độc-giả. Tới kỳ thi, số đó tăng lên tới 80.

4) *Thư-viện Khoa-học Đại-học-đường*, tại số 277 đường Cộng-hòa, được thành-lập ngày 10-3-1956, có 6.000 cuốn sách và 100 thứ tạp-san; ngân-khoản mua sách hàng năm là 70.000đ.00. Số độc-giả hàng ngày từ 150 đến 200.

5) *Thư-viện Trường Đại-học Kiến-trúc*, tại số 196 đường Pasteur, thiết-lập từ 1-1-1951, có 1.311 cuốn sách, 24 loại tạp-chí. Ngân-khoản mua sách là 100.000đ.00 mỗi năm. Số độc-giả hàng ngày là 100 người.

6) *Thư-viện Đại-học-xá Việt-Nam* (Số 230 đường Minh-Mạng Cholôn). Thư-viện này được thiết lập tháng 10 năm 1956 nhờ tòa soạn báo Figaro bên Pháp mở cuộc lạc quyên lấy tiền giúp việc xây cất và tặng một số ấn-phẩm có giá-trị cho sinh-viên. Số sách là 2.000 cuốn. Ngân-khoản mua sách là 30.000đ.00 mỗi năm. Số độc-giả trung bình là 40 người mỗi ngày.

7) *Viện Đại-học Huế* cũng có một thư-viện riêng biệt. Thư-viện này được thiết lập ngày 26-11-1957, tại số 20 đường Lê-Lợi Huế, có 12.000 cuốn sách thuộc đủ các loại và viết bằng nhiều thứ tiếng khác nhau như Việt, Anh,

Pháp, Hán. Số sách đó hoặc do Viện Đại-học Huế mua hoặc do các cơ-quan chánh-phủ hay ngoại-quốc tặng. Có 31 loại tạp-chí và ngân-khoản mua sách hàng năm là 120.000đ.00. Số độc-giả là 80 người mỗi ngày.

8) *Thư-viện Đại-học Dalat* lấy tên là Thư-viện Hồng-y Agagianian, vì chính ngài đã khánh-thành và làm phép thư-viện này trong dịp bế-mạc năm Thánh-mẫu 1959.

9) *Thư-viện Đại-học Cần-thơ* có 11.783 cuốn sách và 30 loại tạp-chí.

10) *Thư-viện Đại-học Vạn-hạnh* có 20.000 cuốn sách và 30 loại tạp-chí.

III. Thư-viện Chuyên-khoa.

1) *Thư-viện Học-viện Quốc-gia Hành-Chánh*. Thư-viện này được thiết-lập từ năm 1955 tại ngay trụ-sở Học-viện, số 10 đường Trần-quốc-Toàn. Đây là một thư-viện rất tối-tân về cách tổ-chức cũng như về cách trang-bị. Thư-viện có độ 20.000 cuốn sách tiếng Anh, Pháp và Việt thuộc loại sách giáo-khoa hay có tính-cách khảo-cứu, 200 loại tạp-san và 20 loại nhật-báo về các lãnh-vực hành-chánh, tài-chánh, xã-hội và chánh-trị. Số độc-giả hàng ngày là 100 người. Thư-viện đã xuất-bản được cuốn tổng-kê những sách và tạp-san hiện có trong thư-viện và một cuốn «Phương-pháp tổng-kê và phân-loại sách» (The Cataloging and classification of books. Saigon, R.K. Gardner, 1959). Trong những năm 1958-1959, các vị cố-vấn Hoa-kỳ của Học-viện, Ông R.K. Gardner và cô J.M. Hevman, đã giúp Viện tổ chức được hai khóa tu-nghiệp cho các vị thủ-thư Việt-nam muốn theo học phương-pháp thập-phân Dewey. Kết-quả rất khả-quan và đã nêu cao thành-tích của Viện trong phong-trào «học-tập» và trong công cuộc phát-huy văn-hóa chung.

2) *Thư-viện Hải học Viện Nha-Trang*. Tuy thành-lập từ năm 1927, nhưng thư-viện này đã được bành trướng nhiều từ ngày có chánh-thê Cộng-hòa và nhân-viên thủ-thư đã hoàn-thành bản Tổng-kê tạp-san hiện có tại Thư-viện (Catalogue des périodiques).

3) *Thư-viện Viện Khảo-cổ*. Đây là một Thư-viện khảo-cứu thiết-lập tại Viện khảo-cổ do Nghị-định ngày 18-1-1956 chuyên về văn-minh các nước ở Viễn-Đông và Đông-Nam-Á-Châu đặc-biệt là Việt-Nam, sưu-tầm và bảo-tồn các di-tích của các nền văn-hóa đó đồng thời phổ-biến các kiến-văn thâu-hoạch được. Địa-chỉ hiện tại là số 1 đường Thống-Nhứt Saigon. Sách gồm có 15.000 cuốn và báo-chí có 250 loại. Ngân-khoản mua sách hàng năm là 200.000đ.00. Thư-viện này dành riêng cho những nhà khảo-cứu và sưu-tầm về khảo cổ, nhân-chúng, lịch-sử.

4) *Thư-viện Khoa-học Nguyên-tử-lực Cuộc*. Được khánh-thành tại số 291 đường Phan-thanh-Giản Saigon, ngày 2-6-1960, Thư-viện này có chừng 6.000 tài liệu về ngành nguyên-tử-lực. Hiện có 26.021 tờ trình kỹ-thuật của Ủy-Ban Nguyên-tử-lực Hoa-kỳ vào ngày 30-9-1959; trong đó có độ 5.488 bản sao tài-liệu theo khổ lớn, 20.593 bản sao tài-liệu theo lối vi-ảnh. Ngoài ra, còn có một bộ trên 900 tờ trình ở Hội-ngiht Quốc-tế về việc sử-dụng nguyên-tử-lực để phụng-sự hòa-bình tại Genève vào tháng 8, năm 1955, 1 bộ gồm 740 tờ trình của Hoa-kỳ tại hội-ngiht năm 1958, 50 quyển sách giáo-khoa 1 bộ sách yếu-lược về chương-trình nguyên-tử-lực của Hoa-kỳ, các dụng-cụ cần-thiết để tổ-chức và trang-bị thư-viện, một máy rọi kiếng (microcard reader) để đọc tài-liệu đã chụp vào thẻ nhỏ theo lối vi-ảnh (microcopy). Mục-tiêu của thư-viện này là:

a) Thiết-lập một nơi cung-cấp tin-tức kỹ-thuật cho các nhà khoa-học Việt-Nam hầu theo kịp sự tiến-bộ về khoa-học trên thế giới.

b) Tạo nên một thứ dụng cụ quý giá để các kỹ-thuật-gia và khoa học-gia tại Việt-Nam sử-dụng trong sự cố gắng tìm tòi của họ.

Thư-viện này vào đầu năm 1961 được di-chuyển lên Đà-lạt để sáp-nhập vào Viện Nguyên-tử-lực sau khi đã xây xong cơ-sở cho Viện.

5) *Thư-viện Trung-tâm Quốc-gia Khảo-cứu Khoa-học*.

Do cơ-quan sưu-tầm của Trung-tâm thiết-lập năm 1962, thu-thập được

một số sách báo bằng cách mua và trao đổi. Trung-tâm hiện đã ngưng hoạt-động và các sách báo này đã bị phân tán.

IV. *Thư-viện Đô-thị*.

1) Hiện nay chỉ có Đà-lạt là có một thư-viện Đô-thị kiểu-mẫu. Trụ-sở được đặt ở tòa Thị-chính Đà-lạt, khánh-thành ngày 15-8-1958 và chia ra làm 5 phòng:

— Phòng Báo-chí.

— Phòng Đọc sách của thanh thiếu-niên trung tiểu học.

— Phòng Đọc sách và Nghiên-cứu của người lớn, sinh-viên và công-tư-chức địa-phương và khách du lịch.

— Phòng cho mượn sách về nhà.

— Kho lưu-trữ sách và báo-chí.

Thư-viện có 12.680 cuốn sách và 78 loại báo chí. 2/3 báo-chí do ngân sách thành phố Đà-lạt đài thọ, 1/3 do các cơ-quan văn-hóa Quốc-gia và ngoại quốc tặng. Mỗi ngày trung-bình có 200 độc-giả đến mượn sách và đọc tại chỗ.

2) Thành-phố Huế và Thừa-Thiên trước đây có một Thư-viện đặt tại số 51C đường Lê-Lợi cạnh Câu-lạc-bộ Sĩ-quan Huế (gần Đập Đá) lấy tên là Thư-viện Bộ Tư-lệnh Quân-khu II, với mục-đích làm nơi trau-giồi kiến thức cho quân-nhân. Thư-viện đã được tổ-chức từ lâu nhưng đến 22-8-1959 mới được chỉnh đốn lại và mở mang rộng cho các độc-giả thường dân đến mượn, đọc sách báo. Số sách tính đến ngày 30-6-1960 có 3.000 cuốn; số tạp-chí và nhật-báo là 20 thứ. Các ngân-khoản mua sách báo do quỹ của Nha Chiến-tranh Tâm-lý Bộ Quốc-phòng cung cấp. Số độc-giả thường dân hàng ngày trung-bình từ 30 đến 50 người ngoại trừ các quân-nhân được phép mượn sách báo về nhà.

V. Thư-viện các Cơ-quan Chính-phủ.

1) *Thư-viện Phủ Thủ-tướng.* Thư-viện này được thiết-lập do Nghị-định số 1266-TTP/NV ngày 15-5-1956. Số sách liên có là 2.208 quyển và số tạp chí là 50 loại. Sách của Thư-viện đặt mua lần hồi theo nhu cầu của các cơ-quan Phủ Tổng-Thống và một số ít do các cơ-quan văn-hóa trong nước và các nước bạn gửi tặng.

2) *Thư-viện Quốc-hội Việt-Nam.* Được thành lập từ ngày 23-5-1957, gồm có 2.000 cuốn sách và 70 loại tạp-chí, Thư-viện dành riêng cho các vị dân-biểu Quốc-hội.

3) *Thư-viện các Bộ.* Mỗi Bộ thường có thư-viện riêng biệt của họ nhưng hiện nay chỉ có Thư-viện Bộ Thông-tin và Thư-viện Bộ Tổng Tham mưu là đáng kể hơn cả.

a) *Thư-viện Bộ Tổng Tham-mưu* (Trung-tâm Văn-khố và Thư-viện). Thư-viện này có 5.000 cuốn sách trong đó có 700 binh thư và ngân-khoản thường-niên là 150.000\$00.

b) *Thư-viện Bộ Thông-tin.* Thư-viện Bộ Thông-tin tập hợp được 48.170 cuốn sách và 405 loại báo chí gồm 500.000 số. Số sách báo được gia-tăng mau lẹ là nhờ có chế-độ nạp-bản hành-chánh để kiểm-đuyệt. Năm 1958 Bộ Thông tin có đặt một phòng đọc sách tại Đô-thành Saigon số 15 đường Lê-Lợi nhưng sau lại dời về Bộ, nhường chỗ lại để thiết lập Câu-lạc-bộ báo chí.

VI. Thư-viện tư.

1) *Thư-viện hội Văn-hóa Bình-dân.* Trụ-sở ở số 7 đường Phan-kế-Bính Saigon. Thư-viện được thiết-lập ngày 5-11-1955 và là một chi-nhánh của Câu-lạc-bộ Hội Văn-hóa Bình-dân. Số sách là 5.000 cuốn : phần đông do các cơ-quan tặng. Thư-viện vừa cho đọc tại chỗ, vừa cho mượn về nhà với mục-đích là phục-vụ các tầng lớp binh-dân và đặc-biệt là các học-sinh và công-tư-chức thất-học.

2) *Thư-viện Hội Cờ-học Án-hoa* (Société des Etudes indochinoises).

Hội này được thành-lập từ năm 1867 để khảo về các vấn-đề khoa-học tại các xứ ở Viễn-Đông, Đông-dương và các mối liên-quan giữa Việt-Nam và các nước láng-giềng. Hội được công nhận là có ích lợi cho dân chúng từ năm 1907. Hội có một thư-viện đặt tại Viện Bảo-tàng Quốc-gia trong Sở thú Saigon, chuyên về ngành khảo-học Đông-phương, có 6.000 cuốn sách liên-hệ đến Việt-Nam và các xứ ở bán đảo Đông-dương và các nền văn-minh Á-Châu. Lối phân loại sách thì theo từng vùng, từng xứ-sở và áp-dụng phiếu đứng. Có độ 150 loại tạp-chí liên-quan đến Đông-Nam Á-Châu. Mỗi ngày có lối 6 độc-giả vì thư-viện chỉ dành riêng cho hội-viên và các nhà khảo-cứu. Các vị này có thể xin phép mượn về nhà ngoại trừ các loại báo chí hoặc sách không cho mang ra khỏi thư-viện. Sản-nghiệp thư-viện được gia-tăng nhờ : có sự trao đổi tạp-chí của Hội với ấn-phẩm của trên 110 cơ-quan khoa-học trên thế-giới, tặng-phẩm của các nhà khảo-cứu và các nhà xuất-bản, cùng sự mua thêm thường-xuyên.

3) *Thư-viện Hội Việt-Mỹ* (Vietnamese-American Association Library). Thư-viện này được thiết-lập từ ngày 17 tháng 12 năm 1957 tại trụ-sở của Hội Việt-Mỹ (số 55 đường Mạc-đĩnh-Chi Saigon). Số sách là 11.000 cuốn và số tạp-san là 110 loại. Số độc-giả hàng ngày là 750 người, phần đông là học-viên các lớp Anh-ngữ của Hội.

4) *Thư-viện Hội Đồng-minh Pháp-quốc* (Alliance Française). Thư-viện được thiết-lập từ năm 1947 và thuộc Hội « Alliance Française ». Hội này đã được công-nhận có tính-cách hữu ích công-cộng do Sắc-lệnh ngày 13-10-1886. Trụ-sở của Hội và thư-viện ở tại số 22, đường Gia-Long. Số sách là 7.000 cuốn thuộc về ngành văn-hóa tổng-quát và nhiều thứ có tính-cách văn-học lãng-mạn. Lối xếp sách theo số thứ-tự nhận được nhưng có thư-mục tác-giả và môn-loại như tại các thư-viện Pháp. Số tạp-chí là 30 loại. Độc-giả hàng ngày có 70 người. Tài-nguyên thư-viện là do các tặng-phẩm của Hội « Alliance Française » ở Paris hay các vị hảo tâm gửi tới.

VII. Thư-viện các cơ-quan Ngoại-quốc.

1) Thư-viện A. Lincoln thuộc Trung-tâm Văn-hóa Mỹ.

Thư-viện này trước gọi là Thư-viện Sở Thông-Tin Hoa-kỳ được thiết-lập từ năm 1949 tại 82 đường Hai Bà Trưng nhưng đến ngày 12-2-1960 thì di-chuyển về số 113 đường Nguyễn-Huệ rồi đến số 8 đường Lê-quý-Đôn và đổi tên là Thư viện Abraham Lincoln. Số sách là 17.000 quyển gồm có 14.000 cuốn Anh-ngữ, 800 cuốn Việt-ngữ, 2.200 cuốn Pháp-ngữ. Số tập-san là 150 loại. Số độc-giả hàng ngày là 300 người. Ngoài ra cơ-quan JUSPAO (Liên-vụ Thông-tin Hoa-kỳ) đã tổ-chức một khóa hội-thảo về Thư-viện với Giáo-sư Jerrold Orne tại Dalat từ 18 đến 21-8-1965 và một khóa tu-nghiệp về Thư-viện học với nữ Giáo sư Murcha T. Boaz tại Thư-viện A. Lincoln vào tháng 11 năm 1966. Nhân dịp này, với sự khuyến-kích của cô Boaz. Hội Thư-viện đã được tái lập để giúp các vị thủ-thư trao đổi kinh-nghiệm với nhau.

2) Thư-viện Viện Văn-hóa Pháp. Thư-viện này trước ở số 32 đường Taberd thuộc Nha Thư-Viện Phủ Cao-ủy Pháp Đông-dương sau dọn về số 25 đường Gia-Long thuộc Viện Văn-hóa Pháp và nay có cả Ban Nhi-đồng. Số sách là 45.000 cuốn gồm các loại tổng-quát, Văn-học Pháp, khảo-cứu, v.v... và có 100 loại tạp-chí.

3) Thư-viện Trung-tâm Văn-hóa Đức. Thư-viện này được thiết-lập từ ngày 12-5-1959 trước số ở 24 đường Hồng-thập-Tự, sau dọn về số 120 đường Phan-đình-Phùng. Số sách hiện thời là 4.537 quyển số tạp-chí có 45 loại. Mỗi ngày có 40 độc-giả.

4) Thư-viện Sở Thông-tin Anh (The British Council). Thư-viện này thuộc Tòa Đại-sứ Anh-quốc tại Việt-Nam. Trụ-sở trước ở số 119 đường Nguyễn-Huệ sau dời về 216 đường Yên-Đồ Saigon. Thư-viện được thiết-lập từ tháng 6 năm 1960, có 17.000 cuốn sách 100 loại tạp-chí. Mỗi ngày có 60 độc-giả.

KẾT-LUẬN

Trên đây là vài nét đại-cương về hệ-thống Thư-viện Việt-Nam hiện đại. Chúng ta nhận thấy những Thư-viện tại Việt-Nam có nhiều bình-trạng khác nhau về lối tổ-chức cũng như về các loại sách của họ. Tuy nhiên, nếu chúng ta chịu khó phân-tích tỉ-mỉ cái hệ-thống Thư-viện đó, chúng ta sẽ thấy rằng, dưới chính-thể Cộng-hòa, các Thư-viện Việt-Nam đã có sự thống-nhất về mấy phương-diện sau đây :

1) Về hình-thức.

a) Lối dùng kệ bằng kim-khí (Rayonnages métalliques) : Các Thư-viện Bộ Quốc-gia Giáo-dục, Thư-viện Quốc-gia (một phần), Tổng Thư-viện (khu Pétrus Ký), Thư viện Văn-khoa Đại-học-đường, Thư-viện Viện Khảo-cổ, Thư-viện Học-viện Quốc-gia Hành-chánh, Thư-viện Nguyên-tử-lực Cuộc, Thư-viện Trung-tâm Văn-hóa Pháp, Thư-viện Hội Văn hóa Bình-dân (một phần), Thư-viện Hội Việt-Mỹ, đã dùng kệ để sách báo bằng kim-khí vừa bền bỉ, vừa có thẩm-mỹ và phòng ngừa được các giống mối mọt.

b) Lối dùng thẻ Thư-mục Quốc-tế (12,5 x 7,5) : Tổng Thư-viện (khu Pétrus Ký), Thư-viện Viện Văn-khoa Đại-học-đường, Thư-viện Khảo-cổ, Thư-viện Học-viện Quốc-gia Hành-chánh, Thư-viện Bộ Thông-tin, Thư-viện Trung-tâm Văn-hóa Pháp, Thư-viện A. Lincoln, Thư-viện Trung-tâm Văn-hóa Đức, Thư-viện Hội Việt-Mỹ, đều áp dụng cho Thư-mục của họ, thẻ quốc-tế vừa gọn gàng vừa tiện-lợi nhất là khi nhận được của các Thư-viện Mỹ-quốc các tặng-phẩm về sách có kèm theo thẻ Thư-mục làm sẵn theo cỡ (khổ) trên.

2) Về pháp-lý và kỹ-thuật.

Do Sắc-lệnh số 86-GD ngày 13-4-1959, các Thư-viện Quốc-gia (Phòng đọc sách số 34, đường Gia-long, Phòng cho mượn sách về nhà số 194-D, đường Pasteur), Tổng Thư-viện (khu Pétrus Ký) được sáp-nhập vào Nha Giám-đốc Văn-khố và Thư-viện Quốc-gia.

Ngoài ra, các Thư-viện công-cộng trên toàn lãnh-thổ Việt-Nam Cộng-hòa rồi đây sẽ chịu sự hướng-dẫn của Nha này trên bình-diện chuyên-môn. Hiện nay chỉ còn vài khía cạnh về phương-diện kỹ-thuật :

a) Phương-pháp tổng-kê và phân-loại sách (Catalogage et Classification).

b) Bộ Luật Thư-mục (Code de Catalogage), cần được giải-quyết là việc thống-nhất các Thư-viện Việt-Nam được hoàn tất.

Điều thứ nhất liên-quan đến vấn-đề pháp-lý kể trên sẽ được thi-hành dễ-dàng : Nha Văn-khố và Thư-viện có nhiệm-vụ hướng-dẫn các Thư-viện toàn quốc. Dù sao, ta cũng cần phải phân-biệt hai loại Thư-viện : 10) Phòng đọc sách tại chỗ và độc-giả kiểm sách nhờ có sự trung-gian của nhân-viên thủ-thư. 20) Phòng cho mượn sách về nhà và độc-giả có quyền tự chọn lấy sách. Tùy theo tính cách của mỗi loại Thư-viện, người ta sẽ áp-dụng phương-pháp phân loại sách theo hình-thức (cổ) hay theo đề-mục của hai hệ-thống thư-viện Pháp — La-tinh hoặc hệ-thống Thư-viện Anh—Mỹ (Thập phân Dewey).

Còn về « Bộ Luật Thư-mục », chắc Nha Văn-khố và Thư-viện một khi có đủ chuyên-viên và phương-tiện sẽ khởi công lập một bộ luật để thống-nhất các quy-tắc làm Thư-mục cho các Thư-viện Việt-Nam. Ngày đó, các vị giám-thủ, quản-thủ, thủ-thư sẽ không còn thắc mắc gì vì họ có trong tay một cuốn chỉ nam dùng làm khuôn vàng thước ngọc cũng như các vị luật-gia hiện nay đã có sẵn những bộ luật về hình, về hộ, v.v... để tra cứu hàng ngày.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

— BOUDET Paul. Les Archives et les Bibliothèques de l'Indochine : Trong : *Revue Indochinoise*, no 4, Avril 1919, tt. 721-738.

— VIỆT-NAM. Nha Giám-đốc Văn-khố và Thư-viện Quốc-gia. Tiểu-cán về tổ chức và hoạt-động.. Saigon, 1962.

tìm hiểu vương quốc phù-nam

(xin đọc V.H.T.S. số 4-1970)

KAUNDINYA (?-?)

Sau đó, Vương-quốc Phù-Nam suy tàn, đến hậu bán thế kỷ thứ 4, Sĩ-ký nhà Lương (Leang 502-556) chép rằng nhà Vua kế vị Tchan T'an là người Ấn thuộc giai cấp thượng lưu theo đạo Bà-la-môn tên là Klao-Tch'en-Jou, người Việt dịch là Kiêu-Trần-Như, chữ Phạn là Kaud-Dinya, trùng tên với nhà Vua sáng lập nước Phù-Nam. Ngài được Thần Liah kêu gọi : « Hãy sang cai trị đất Phù-Nam ».

Ngài rất hân hoan ngồi thuyền đến lãnh thổ P'an P'an và được dân Phù-Nam tiếp đón nồng hậu, tôn Ngài lên ngôi. Một thuyết khác cho rằng nhà Vua là một nhân vật có tiếng tăm trong giới trí thức Ấn Độ nhân đi viếng xứ Bán-Bàn (1) (Mã-Lai) gặp lúc nước Phù-Nam không có Vua, người Phù-Nam sang mời Ngài lên ngôi báu. Ngài xưng tên là Çrutavarman, cưới một nàng Công chúa và sửa đổi tất cả luật lệ theo hệ thống cai trị của người Ấn, và tự cho mình là người binh vực Thánh ngữ Vêda. Bấy giờ đạo Bà-la-môn phải thờ thần Çiva mới được dân chúng tôn sùng nhưng đạo Phật phải Đại-Thừa vẫn thu hút nhiều tín đồ. Nhà Vua mời nhiều Tu-sĩ Bà-la-môn ở Ấn-Độ sang truyền bá mỗi đạo và tặng nhiều quyền lợi, chức tước. Ngài cho dạy chữ Ấn Pré-Pallava và lấy kỷ nguyên Çaka để tính ngày, tháng (Kỷ nguyên Çaka sau Dương-lịch 78 năm).

Sau khi Ngài thăng hà, người con trưởng nối ngôi.

(1 Bán Bàn là tiếng Việt dịch danh từ P'an P'an của Trung Hoa, một lãnh thổ ở gần vùng Ligor, nước Mã Lai.

CRI — INDRAVARMAN

(424 (?) — 438 (?)

Thái-Tử nối ngôi tên Cri-Indravarman hay Cresthavrman, người Tàu gọi là Tch'e-Li-T'o-Pa-Mo (Tri-Lê-Đà-Bạt-Ma) có sai Sứ sang Trung-Hoa dưới đời Vua Văn Đế (Wen-Ti) nhà Tống (Song 424-454) để trình một lá sớ và tặng nhiều phẩm vật sản xuất trong nước.

Tống Thư (Song Chou) hay Sứ ký nhà Tiền Tống (420-478) do Ông Trần Ước (Chen Yo) soạn có ghi :

— Năm thứ 11 triều Nguyên Hạ (Yuan-Kia 434) Vua Văn đế (424-454), các quốc gia Lâm Ấp, Phù-Nam và Holotan gởi phái đoàn Sứ giả dâng lễ cống các phẩm vật trong nước.

— Năm thứ 12 triều Nguyên Hạ (435), tháng 7 ngày Ất-Dậu (Yi-Yeou) vương quốc Xà Bà Ta Đạt (Chô Pô So Ta) và Phù-Nam gởi phái đoàn Sứ giả dâng lễ cống các phẩm vật trong nước.

— Năm thứ 15 triều Nguyên-hạ (438) vương quốc Cao-Ly, Nhật-Bản Phù-Nam gởi phái đoàn Sứ giả dâng lễ cống các phẩm vật trong nước.

Trong đoạn nói về các giống rợ ở phương Nam, Sứ chép :

«Dưới triều Nguyên hạ năm thứ 11 (434), năm thứ 12 (435) và năm thứ 15 (438) Quốc vương Tri-Lê-Đà-Bạt-Ma (Tche-Li-T'o-Pa-Mo) gởi phái đoàn Sứ giả dâng lễ cống.

Trong đoạn nói về xứ Lâm Ấp, Sứ ghi :

« Nước Lâm Ấp muốn tấn công nước Giao-Châu (Kiao-Tcheou) và mượn quân Phù-Nam. Vua Phù-Nam không bằng lòng».

KAUNDINYA — JAYAVARMAN

(470 (?) - 514)

Mười năm sau, Sứ ký Nam Triều nhà Tề (T'si Médicrional 479 - 501) dưới triều Vua (Wou-Ti) Võ Đế (483-494) do Ông Tú-Tử-Hiền (Siao-

Tsen-Hien) biên soạn vào đầu thế kỷ thứ 6, lần đầu tiên nhắc đến Vương-quốc Phù-Nam về nhà Vua Kiêu-Trần Như Xà-Da-Bạt-Ma (Kiao-Tch'en-Jou Chô-Ye-Pa-Mo), phiên dịch tên Kaundinya-Jayavarman. Ngài tức vị năm nào không thấy nói. Có thuyết cho rằng Ngài trị vì khoảng năm 470 và 514. Ngài được coi là vị Quốc vương mạnh nhất trong những năm cuối thế kỷ thứ 5. Ngài tôn thờ đạo Phật mặc dầu đạo Bà-la-môn phái thờ Thần Civa vẫn còn nhiều ảnh hưởng ở Phù-Nam với tục lệ thờ vị Thần Maheçvara (Ma-Hê Thù-La) mà uy linh ngự trị trên đỉnh núi Mo-Tan (Ma-Đam) hiện giờ gọi là Baphnom. Tất cả các Chư hầu đều được hưởng ơn vũ lộ của Ngài và toàn thể dân chúng sống trong cảnh thái bình vì Đứơc Quan-Thế-Âm, theo Phật-giáo ngành Đại-thừa, đã che chở và phù hộ cho Vương quốc.

Ngài phái nhiều thương gia sang buôn bán ở Quảng-Châu (Kouang-Tchéou) thuộc tỉnh Quảng-Đông (Kouang-Tong). Trên đường về xứ có vị Thiên-sư Ấn-Độ tên Si-Đạt-Ta Na-Già-Tiền (Çakya Nagasena) tháp tùng. Thuyền họ bị gió cuốn vào xứ Lâm Ấp (Chiêm-Thành) và bị thổ dân cướp sạch hàng hóa (1). Vị Thiên-sư trở về để đò Phù-Nam bằng đường bộ, tâu trình Quốc-vương rằng : « Suốt dãy giang sơn Trung-quốc có một vị Thánh Vương vàng lịnh Thượng đế trị vì thiên hạ ».

Năm Vĩnh Minh (Yong-Minh 484) thứ 2 triều vua Võ đế nhà Tề (483-494), Quốc vương Kaundinya-Jayavarman phái Thiên sư sang Trung Hoa dâng cống nhiều phẩm vật và xin vua Võ đế giúp quân tiếp viện để chống lại nước Lâm Ấp. Trong lá sớ Quốc-Vương viết như vậy :

« Vua nước Phù-Nam Kaundinya - Jayavarman, kẻ thù hạ của Bệ Hạ đập đầu xuống đất tâu rằng : « Ông đức siêu tuyệt của Bệ Hạ giáo hóa muôn dân với tấm lòng ưu ái to rộng bao trùm cả uy lực phi phạm ; bốn mùa

(1) Có thuyết cho rằng thuyền bị đắm ngoài khơi xứ Lâm Ấp, chỉ có vị Thiên sư sống sót trở về Phù-Nam.

tám tiết nhịp nhàng nối tiếp nhau. Thần quì xuống kính chúc Thánh thần Bệ Hạ tràn đầy mãnh lực trong mọi cử động, cầu chúc Bệ Hạ hưởng muôn điều hạnh phúc, cầu mong tất cả cung phi ở Lục viện đều xinh đẹp, tất cả quần thần trong Triều và ngoài Phủ, Quận đều các cung tận tay phò tá Vương quyền, tất cả dân chúng các nước láng giềng và mười ngàn lãnh thổ đều một lòng qui phục, ngũ cốc phong đăng, lời ngoa ngôn không bao giờ có, loạn lạc không nảy sanh, toàn dân ấm no, thịnh vượng, đất nước thành bình.

Thần hạ và con dân sống tại lãnh thổ trong cảnh sung túc, yên vui, bốn mùa nhịp nhàng nối tiếp, nhà tu hành và kẻ ngoại đạo rất nhiều, ấy là nhờ ảnh hưởng tốt đẹp của sự khai hóa của Bệ Hạ ban bố cho mọi người được sung sướng.

Trước đây, Thần hạ có phái một đoàn Sư giả dâng cống phẩm vật và trao đổi hàng hóa ở Quảng-Châu. Vị Thiên sư Sĩ-Đạt-Ta-Na-Già-Tiên (Cakya Nagasena) người Ấn-Độ bấy giờ đang ở Quảng-Đông thấp tùng theo thương thuyền của Thần hạ để đến Phù-Nam. Giữa biển khơi, gió cuốn thuyền trôi dạt vào nước Lâm-Áp. Nhà Vua nước này chiếm đoạt hàng hóa của Thần hạ cả đến hành lý của Thiên sư. Nhà tu hành tưởng thuật với Thần hạ tất cả sự việc xảy ra từ khi rời đất Trung-Hoa đến lúc vào đất Phù-Nam. Ngẩng mặt lên trời, Thiên sư tuyên tự kể rằng Bệ Hạ là một Thánh Vương đức độ cao cả, trị vì thiên hạ với lòng nhân từ, Bệ Hạ hằng lưu tâm đến sự sửa đổi phong tục, tập quán. Trong xứ, đạo Phật được bành trướng sâu rộng, tu sĩ rất nhiều, luật lệ được mọi người tôn trọng, quốc gia cường thịnh, vị Lãnh đạo có lòng từ bi đối với thần dân và trong tám phương, sáu hướng không có người nào không phục tùng. Mỗi khi nghe Bệ Hạ truyền phán thì không có cõi trời nào, dù là cõi Paramirmitavaca - Vartin cũng không sánh kịp.

Thần hạ nghe vậy, lòng rộn lên vì sung sướng như được Bệ Hạ cho phép ngắm đôi bàn chân cao quý của Bệ Hạ. Ngẩng mặt lên cao, Thần hạ ngưỡng mộ nghĩa cử từ bi của Bệ Hạ rải khắp các tiêu quốc lân bang như nguồn hạnh phúc rơi từ trên trời đến tận tay dân chúng. Người người đều nhận được ân huệ của Bệ Hạ.

Thế nên, Thần hạ phái Thiên sư Sĩ-Đạt-Ta-Na-Già-Tiên làm Sư giả đệ trình Bệ Hạ lá sớ này, kính dâng chút ít lễ cống, tỏ tấm lòng thành và trình bày cảm tưởng của Thần hạ. Lễ vật của Thần hạ quá nhỏ nhen, ít ỏi khiến Thần hạ thẹn thài không xiết. Thần hạ phủ phục trước ngài vàng, ngưỡng mong Thánh Thượng rộng lòng không lưu ý đến và nhận tấm lòng thành thật của Thần hạ mà không quở trách.

Thần hạ có một kẻ tôi tớ tên Cưu-Thù-La (Kieou-Tch'eu-Lo) (1) lên trốn ở nơi khác, qui tỵ bọn phiến loạn đánh nước Lâm-Áp và tự xưng làm vua. Hẳn không tỏ vẻ kính trọng thần hạ, hẳn không bao giờ làm một việc phải và vi phạm những nguyên tắc về luật pháp. Tội ác của hắn chống lại người chủ cũ đến Trời cũng không chịu nổi.

Phủ phục trước ngài vàng, Thần hạ nghĩ rằng trước kia nước Lâm-Áp đã bị tướng Đàn-Hoa-Chi (T'an-Ho-Tche) (2) đánh dẹp và từ lâu chịu mệnh Thiên triều, nhờ Bệ Hạ che chở. Trong khắp bốn mặt đại dương thiên hạ đều tùng phục oai trời. Nhưng ngày nay tên Cưu-Thù-La là kẻ tôi đòi bất chính dám làm tất cả việc tồi tệ. Hơn nữa, nước Lâm-Áp và Phù-Nam cùng chung một ranh giới và chính hắn là tay thủ hạ của Thần mà lại dám làm phản, thì đối với Bệ Hạ ở xa quá, hẳn nào có kính trọng gì? Lãnh thổ ấy vốn là chư hầu của Bệ Hạ nên Thần mới kính cẩn trình bày những điều quan sát như trên.

Thần hạ được biết hiện thời nước Lâm-Áp không gởi phái đoàn Sư giả và dâng lễ cống. Tên soán ngôi kia có ý muốn tách rời khỏi Triều đình của Bệ Hạ vĩnh viễn. Ta có thể nào dùng chỗ ngồi của con Sư Tử để cho một con chuột lớn bao giờ.

(1) Theo sử nước Lâm-Áp thì vào khoảng năm 480 đến 492, Thái-Tử Phù-Nam tên Tang-Ken-Tch'ouen cướp ngôi nước này. Nhưng vua Jayavarman lại cho đây là một kẻ tôi tớ của Ngài tên Cưu-Thù-La (Kieou - Tch'eu-Lo) thừa dịp Lâm-Áp bị vào trộn vì nội loạn mà đoạt ngài vàng, chống lại Phù-Nam. Người Lâm-Áp gọi Cưu-Thù-La là Phạm Đai-o Căn Thằng.

(2) Trận đánh Lâm-Áp do Tướng Đàn-Hoa-Chi chỉ huy vào năm 446 Dương lịch.

Thần hạ phủ phục, ngưỡng mong Bệ Hạ cử binh sang dẹp tên phiến loạn xấu xa ấy. Thần hạ sẽ chứng tỏ lòng trung thành bằng cách phối hợp lực lượng vào cuộc thanh trừng ngõ hầu những Vương quốc ở dọc theo bờ biển đồng qui phục Bệ Hạ. Nếu Bệ Hạ muốn chỉ định người nào làm vua nước ấy, Thần hạ sẽ kính vâng Thánh ý. Trong trường hợp Bệ Hạ không muốn cử binh chinh phạt Lâm-Ấp, Thần hạ ngưỡng mong Bệ Hạ truyền lệnh bằng một chiếu chỉ riêng biệt cho một toán quân nhỏ giúp Thần hạ tiêu trừ tên sát nhân bỉ đĩ kia để trừng phạt kẻ xấu xa và hướng theo chính nghĩa.

Khi hòa bình trở lại, Thần hạ sẽ dâng số tấu với năm Bà-La (P'o-Lo) vàng. Hiện giờ, nếu Bệ Hạ chấp thuận lời thỉnh cầu của Thần hạ theo lá sớ đây đủ chi tiết trung thực này, Thần hạ kính trình Bệ Hạ thiên sư Na-Già-Tiên và đoàn tùy tùng sẽ tâu rõ ràng những chi tiết cần thiết.

Phủ phục trước ngài vàng, Thần hạ ước mong Bệ Hạ rù lòng thương xót Thần hạ. Trong dịp này, Thần hạ kính dâng Bệ Hạ một tượng bằng vàng chạm trổ hình ngài Vua Rồng (Long Vương), một con voi bằng gỗ bạch đàn, hai xấp vải, hai cái «Sou-Li» (một loại ly, cốc) bằng thủy tinh và một cái mâm trầu cau bằng đồi mồi.

Vua Vũ-Đế Nhà Tề nhận phẩm vật, ngộ lời cảm ơn quốc vương Jayavarman nhưng từ chối gởi quân đánh Lâm Ấp. Thiên sư Na-Già-Tiên tâu rằng: « Dân Phù Nam tôn thờ thần Maheçvara (Ma-Hê-Thù-La-Thiên-Thần) vị thần thường hiện xuống núi Mô-Tan (Ma-Đam). Khí hậu trong nước luôn luôn ẩm cây cỏ không bao giờ khô héo». Thiên sư đệ trình một bản văn như sau:

«Thần Maheçvara bm bố hạnh phúc khắp thế giới và gây ảnh hưởng tốt đẹp cho người đời nhờ sự truyền bá đạo giáo rất sâu rộng. Ngon núi thánh tên là Mô-Tan (Ma-Đam) có các loài cây trái mọc nhiều vô số. Thần chọn nơi này để biểu hiện uy linh. Tất cả Vua Chúa nhận được ân huệ của Ngài và toàn thể dân chúng sống yên vui. Đó là do ân đức của Ngài tỏa rộng các tín đồ trung thành thờ phụng Ngài.

Đức Bồ-Tát (Bodhisattà) thể hiện lòng từ-bi. Tuy là dòng dõi bình dân, nhưng khi Ngài biểu hiện được chính giác, Ngài đã tự hướng tới đạo quả vô thượng, nơi mà Đại-thừa và Tiểu-thừa chưa đạt tới. Trong những kiếp liên tục, Ngài thu thập nhiều điều thiện và trong lục đại duyên khởi, Ngài đã thực thi lòng từ bi, trắc ẩn và hăng hái vượt khỏi vòng kiếp ba. Bạc vàng châu báu, kè cả bản thân, Ngài đã bố thí hết. Ngài cũng chẳng ưa sống ghét chết. Trong lục đạo, Ngài đã cải tâm người nào có mang nặng nghiệp vào thân và Ngài đã đi trọn vòng thập giới. Khi đạo quả và đạo hạnh của Ngài đã đạt tới chính giác, nơi mà vạn phước, tri thức và hòa điệu tuyệt diệu vĩnh cửu, ánh hào quang từ bi của Ngài đã soi sáng cõi hồng trần. Chúng sinh được thấm nhuần ơn huệ của Ngài và đôi khi thụ được đạo pháp. Ảnh hưởng phổ độ chúng sinh của Đức Phật mệnh mỏng sáu cõi, chúng sinh nào mà chẳng được ban ơn.

Bệ Hạ cũng tôn trọng Đại đạo và nghiêng mình trước Tam-Bảo vì Ngài nhận thấy trong muôn vạn cảnh ngộ, ơn huệ Phật giáo đã lay động tám hướng mười phương. Trông Vương quốc cũng như các đô thị, ánh hào quang của đấng Từ Bi đã thuần lương hóa phong tục giống như Đức Çakra Devendra chế ngự tất cả chư Thần Devàs (1).

Bệ hạ là đấng chỉ tôn sống hòa hợp với tất cả thần dân, hơn hẳn đều tỏ lòng quy phục. Ôn vũ lộ chảy tràn không bờ bến, ngập sâu Vương quốc nhỏ bé của kẻ thần phục Bệ Hạ.»

Hoàng Đế Trung-Hoa đáp rằng:

«Đúng là Thần «Ma-Hê-Thù-La» hiển linh uy lực và ban phước cho lãnh thổ ấy. Mặc dầu đó là những tập quán xa xôi, những phong tục khác lạ, Trẫm cũng lấy là hoan hỉ vô cùng. Được biết tên Curu-Thù-La (Kieou-Tcheou-Lo) nổi loạn tại Phù Nam và chiếm đoạt nước Lâm Ấp, tự tập bọn bất lương cướp bóc lương dân, nhất định Trẫm phải trị tội nó. Dù nước ấy ở quá xa Thiên triều, nhưng trước kia vẫn nạp lễ cống theo phận chư hầu. Từ đời Nhà Tống (Song) đã có nhiều điều khó khăn; chiếu theo những lá sớ của các quốc gia dọc theo bờ

(1) Đức Çakra Devendra và Thần Devas thuộc thần thoại Bà-la-môn.

biên thì sự giao thông với Thiên Triều bị gián đoạn. Ánh sáng văn minh của Hoàng triều đối với họ là một điều mới lạ, những thói quen cũ kỹ vẫn còn duy trì. Trẫm chỉ dùng văn hóa và ân đức cảm hóa các nước xa xôi, không muốn dùng võ lực. Vì lẽ Vua Phù Nam đến với Trẫm bằng tấm lòng trung thành và xin Trẫm giúp quân, Trẫm giao lá sớ cho vị Pháp quan để tùy theo tình hình thuận tiện mà trị kẻ phiến loạn và đối đãi êm dịu với kẻ chịu tù ngục, đó là luật lệ chánh yếu của Trẫm.»

Hoàng đế Trung-Hoa thường nhờ Thiên Sư Na-Già-Tiên làm thông ngôn giúp các Sứ giả ở quốc gia ngoài biên cảnh, Thiên Sư biết rõ ràng chỗ mạnh và chỗ yếu của nước Trung Hoa, và được chỉ định giải thích từng chi tiết lời nhà Vua phán.

Vua nhà Tề ban thưởng Vua Phù-Nam nhiều xấp lụa nên đồ thạch lựu và tím có thêu hình màu vàng, xanh da trời và xanh lá cây, mỗi loại năm xấp.

Truyện này do Sứ ký Nam Triều Nhà Tề (479-501) chép lại kèm 1 bài tường thuật về Vương-quốc Phù-Nam dưới thời Vua Kaundinya - Jayavarman như sau :

« Dân Phù-Nam khôn quỉ, mưu lược, nhưng tốt bụng và thật thà, chuyên nghề buôn bán, thường đi đánh phá, cướp bóc dân chúng các thị trấn láng giềng nào không tôn trọng mình, bắt kẻ bại trận làm nô lệ. Họ rất giỏi về chiến tranh, khi giới thông dụng gồm : kiếm, lao, cung, nỏ, khiên ; chiến sĩ mặc áo giáp bằng da thú. Hàng hóa bán thường ngày là vàng, bạc, lụa, hàng. Con trai nhà quỉ hệ cất hàng thêu làn chắn (sarong) để mặc, đàn bà trùm một mảnh vải từ trên cổ trở xuống. Người nghèo mặc chắn bằng vải. Người dân đúc nhẫn và vòng tay bằng vàng, chén đĩa bằng bạc. Họ đồn cây để cất nhà ở. Nhà Vua ngự trong cung có lầu, nền xây bằng đá, xung quanh nhà dân chúng có hàng rào gỗ. Dọc theo bờ biển có một loại tre lớn, lá dài từ 8 đến 9 chân (1). Người ta kết lá này để lợp nhà. Dân chúng

(1) Chân (pied) lối đo của đời xưa, bằng bề dài của bàn chân. Ông Mã-Đoàn-Lâm (Ma-Jouan-Lin) thuật rằng : « Người ta lợp nhà bằng lá một thứ cây mọc theo bờ biển mỗi lá dài từ 6 đến 7 xích và giống hình con cá ». (Đó là đũa nước của ta ngày nay).

cũng ở trong những nhà sàn cao, trên mặt nước, xung quanh có vòng thành bằng đất, cạnh những hào sâu chứa đầy cá sấu. Ở giữa có một hệ thống kinh rạch như bàn cờ, hai bên bờ là nhà gỗ cao chân lợp lá. Họ đóng những chiếc ghe bè dài từ 8 đến 9 Tchang (mỗi Tchang — tương bằng 10 chân) bề ngang từ 6 đến 7 chân. Mũi ghe và lái có hình đầu và đuôi cá. Khi nhà Vua du hành thì cỡi voi. Dân chúng trải vải ra đường để voi đi lên. Đoàn hộ tống có lính hầu, lính cầm lọng che, lính đánh trống, thổi tù và. Đàn bà cũng cỡi voi. Để tiêu khiển, họ đá gà, cho heo cắn lợn, và đánh vật với nhau. Trong xứ không có nhà tù. Mỗi khi có chuyện kiện thưa họ dùng phép thần đoán (ordalie) bằng cách quăng nhẫn và trứng gà vào nước sôi để kẻ bị cáo thò tay vào lấy ra. Hoặc họ nướng một sợi giây sắt thật đỏ cho bị cáo cầm trên tay đi bảy bước. Người vô tội không bị phỏng tay, kẻ gian bị tróc hết lớp da (hỏa thức thần đoán). Hoặc họ bắt bị cáo nhận xuống nước, người vô tội chìm xuống rồi nổi lên, kẻ gian thì chìm luôn (thủy thức thần đoán). Người có tội nặng bị xử một cách bạo ngược như chặt tay, chém đầu hay bán làm nô lệ».

Sứ ký Nhà Lương (502-556) về sau chép rằng :

« Nơi dân chúng ở không có đào giếng. Máy chực gia-đình dùng chung một hồ chứa nước. Tập tục của họ là tôn thờ các vị Thần trên Trời, mà họ đúc hình tượng bằng đồng hai mặt, bốn tay, hình bốn mặt thì tám tay, mỗi tay cầm một món đồ vật như một đĩa tré, một con chim, một con thú bốn chân, hoặc hình mặt trời, mặt trăng. Nhà Vua du hành và hồi cung bằng voi, cả đến các Bà Cung Phi và Thị-vệ cũng cỡi voi. Khi lâm triều, nhà Vua mặc áo dài có thắt lưng vàng, đeo chuỗi ngọc, đội mũo cao, đeo kiếm vàng. Triều đình họp ngay trên lầu. Nhà vua ngồi trên ngai vàng trạm rồng kê trên cao, chân mặt dựng lên, chân trái thông xuống. Người ta trải một mảnh vải trước ngai, trên để những bình vàng và hương là uy hiệu của nhà Vua. Buổi sáng và trưa, Ngai thiết triều ba hay bốn lần. Khi có tang, họ cạo đầu, cạo râu mặc đồ trắng. Đối với người chết có bốn lối chôn : thủy táng : quăng xác dưới sông ; hỏa táng : đốt ra tro ; thổ táng : chôn dưới đất ; điều táng : bỏ xác ngoài đồng cho chim ăn.»

Sau này nhờ các nhà khảo cổ tìm được những di tích dưới lòng đất

chứng minh dân Phù-Nam thạo nghề đánh cá, nghề trồng tía và chăn nuôi, họ nuôi voi, bò, cừu, heo, trồng lúa gieo một lần gặt ba năm, rau, đậu, mía, bông vải, trà và dâu nuôi tằm. Về ngành kỹ nghệ kim loại, họ biết chế kim khí: sắt, đồng chì, kẽm, vàng bạc (tìm thấy ở Óc-Eo). Núi Moso có mỏ sắt là nơi cung cấp sắt cho họ. Nghề làm đồ gốm, nghề dệt, nghề nhuộm hàng vải bằng thảo mộc, nghề làm đường mía ép bằng hai thớt đá rất thanh vụn. Ngành nông nghiệp cũng phát triển mạnh. Các vị Quốc Vương chăm sóc đến việc kiến trúc và gìn giữ những hồ chứa nước và kinh đào đem nước vào ruộng. Chính các ngài đã biến đổi vùng bùn lầy ở miền Nam thành vườn phi nhiều bằng cách đào hơn 200 cây số kinh để nước ứ đọng thoát ra biển. Ngành điêu khắc bành trướng không kém, hiện thời còn vài di tích như tượng Thần Vishnou 8 tay bằng đá phiến nham. Các vị Quốc Vương thích cho tạc tượng bằng đá hay bằng gỗ những vị Thần Bà-la-Môn như Vishnou, Çiva, Indra. Họ thạo đường thủy thường ngồi thuyền đi buôn bán xa. Người ngoại quốc tới, lui trao đổi hàng hóa như Ấn-Độ, Trung-Hoa, Ba-Tư, La-Mã, theo các con sông, rạch vào Óc-Eo, Thị trấn trăm đường và thành Angkor Borei. Họ đã có dùng tiền bằng vàng, bằng bạc khắc hình các giống vật, hình mặt trời hay con ốc và tạc lệ cắt tiền ra để có đơn vị nhỏ hơn.

Năm Thiên Giám thứ 2 (T'ien Kien 503) Vua Võ Đế (502-550) Vua Jayavarman phái Sứ giả sang Trung-Hoa. Bấy giờ nhà Tề bị nhà Lương lật đổ (502-556). Vị Hoàng Đế là Lương Võ Đế tiếp nhận tặng phẩm: một tượng Phật bằng san-hô và nhiều sản phẩm nội hóa. Hoàng Đế Tâu là người sùng đạo Thích đã xây cất ngót trăm ngôi chùa khắp lãnh thổ.

Đạo ấy Phù-Nam ở vào thời cực thịnh, được Trung-Hoa chú ý và nể vì. Nhân cuộc tiếp đón phái đoàn Sứ giả này, Vua Lương Võ-Đế ban chiếu:

« Nhà Vua nước Phù-Nam Kaundinya Jayavarman ngự trị trên bờ đại dương. Từ thế kỷ trước đến thế hệ sau, nhà Vua và dòng dõi thống trị các quốc gia xa xôi ở phương Nam. Lòng trung thành của nhà Vua lan rộng

đến nơi xa bằng những phái bộ Sứ giả tới lui liên tiếp, càng phẩm vật dâng tặng, cần tỏ tình hồ tương bằng cách ban ơn cho nhà vua và phong một chức vị vinh quang: An Nam Tướng Quân, Phù Nam Vương (1).

Năm 506, Lương-Võ-Đế yêu cầu Vua Phù-Nam phái hai nhà Sư tên Mandrasena và Sanghapala (hoặc là tên Sanghavarman), gốc người Phù-Nam sang Trung-Hoa dịch kinh Phật bằng Phạn ngữ và văn tự Phù-Nam ra Hoa-Ngữ. Tên Thiên Sư Sanghapala dịch ra Hoa-Ngữ là Seng-Kia-Po'-Lo (Tăng-già bà-la). Sự tích của Thiên Sư được ông Chung Khải (Tchong-K'ai) hay ông Tăng-Dưỡng (Seng-Yang) ghi rằng:

«Sư sanh vào năm 460, đệ tử của Đại đức Gunabhadra, đến Trung-Hoa bằng thuyền, dưới triều nhà Tề (479-501). Sư biết nhiều thứ tiếng. Khi đến thủ đô Trung-quốc thì nhà Lương (502-556) đã dẹp nhà Tề. Năm 506, Lương Võ-Đế yêu cầu Sư dịch kinh Phật suốt 16 năm ở 5 địa điểm mà một nơi mang tên là Phù-Nam Quán (Fou Nan-Kouan). Sư tịch vào năm 524 hưởng dương (theo người Tàu tính tuổi) 65 tuổi.

Tên Thiên Sư Mandrasena dịch ra Hoa ngữ là Man-T'o-Lo-Sien (Mạn-Đà-La-Tiên), Sư còn có tên là Mandra (Man-T'o-Lo, Mạn-đà-la). Sư đến đế đô nhà Lương vào năm 503 và vâng lệnh Vua Võ-Đế hợp tác với Sư Sanghapala dịch kinh Phật.

Năm 509, vị Tu-sĩ Ấn-Độ tên Bodhibhadra đến Phù-Nam để sang Trung-Hoa yết kiến Vua Lương-Võ-Đế.

Năm 512 và 514, nhà vua Kaundinya Jayavarman, vị Đại Đế Vương quốc Phù-Nam có phái Sứ bộ sang Trung-Hoa, và thăng hà cùng trong năm 514. Sứ ký nhà Lương ghi:

(1) Có thuyết cho rằng Vua Tâu phong chức cho Vua Phù-Nam vào năm 507.

« Năm Thiên Giám thứ hai (T'ien-Kien 503) mùa Thu, tháng 7, các quốc gia Phù-Nam, Kou Tcha và Trung Ấn Độ gởi mỗi nước một phái đoàn sứ giả dâng cống phẩm vật trong xứ.

« Năm Thiên-Giám thứ 10 (511) và thứ 13 (514) tháng 8, ngày Quý Mão (Kouei-Mao), các quốc gia Phù-Nam, Kho-Ten gởi mỗi nước một phái đoàn sứ giả dâng cống phẩm vật trong xứ.

Không có bia đá nào ghi chép về triều đại của nhà Vua, chỉ có hai bia đá khắc chữ Bắc Phạn (Sanskrit) của Hoàng Hậu tên Kulaprabhâvati và Thái-tử Gunavarman viết theo lối chữ thông dụng vào hạ bán thế kỷ thứ 5.

Trên một bia đá tìm thấy ở Cao Miên trong vùng phía Nam tỉnh Takeo, Hoàng hậu Kulaprabhâvati muốn thoát tục, thuật lại việc xây cất cái am nhỏ và đào cái ao để ở ẩn. Chi tiết trong lời dẫn đầu của bản văn được thảo theo ý của phái thờ thần Vishnou.

Trên khối đá xây tường trụ cửa của một ngôi nhà mát cất dọc theo đường ở Tháp-Mười (miền Nam Việt-Nam ngày nay), Thái Tử Gunavarman, con trưởng nhà vua, được gọi là « mặt trăng của dòng dõi Kaundinya » ra lệnh khắc một bản văn bằng lối chữ xưa ghi lại cuộc xây cất một ngôi đền trên « vùng đất bùn lầy » do Thái-Tử—« dù còn nhỏ tuổi »—chỉ huy. Trong đền có dấu chân của Thần Vishnou gọi là Chakratirthasvamin.

RUDRAVARMAN (514-550)

Rudravarman, người Tàu gọi là Lưu-Đà Bạt-Ma (Lieou-T'o-Pa-Mo) nối ngôi Vua Kaundinya-Jayavarman vào năm 514, theo Sứ-ký nhà Lương là kẻ soán ngôi. Ngài là con của một Cung-phi đã ám sát Thái-Tử Gunavarman. Thái-Tử tuy là con giòng chánh nhưng nhỏ tuổi hơn Ngài.

Năm Thiên Giám thứ 16 (T'ien Kien 517), Vua Rudravarman phái một đoàn Sứ-giả do vị Tu-sĩ Bà-la-môn tên Trúc-Đường Bảo-Lão (Tchou Tang-Pao-Lao) hướng dẫn sang Nam-Kinh dâng Hoàng-Đế nhà Lương một lá sớ và lễ cống.

Năm Thiên-Giám thứ 18 (519), Ngài phái một đoàn Sứ-giả dâng một tượng Phật bằng gỗ bạch đàn ở Ấn-Độ và nhiều lá cây bồ đề (bà-la p'o-lo) nơi Đức-Phật tịch diệt, nhiều viên ngọc houo-ts'i (?), củ nghệ, tô-hạp-hương và các loại dầu thơm.

Sau đó, Quốc Vương cử nhiều phái bộ vào những năm 519, 520, 530, 535, và 539.

Sứ Trung-Hoa ghi rằng :

« Năm Thiên Giám thứ 16 (T'ien Kien 517), tháng 8, Vương quốc Phù-Nam và Bà-Lợi (P'o-Li) gởi mỗi nước một phái đoàn sứ-giả dâng lễ cống.

« Năm Thiên Giám thứ 18 (519), tháng 7, Vương quốc Phù-Nam và Khoten phái Sứ-giả dâng lễ cống.

« Năm Phò Thông (P'ou Tong) thứ nhất (520), tháng giêng, ngày Canh Tý (Keng Tseu), Vương quốc Phù-Nam và Cao-Ly (Kao-Li) phái Sứ giả dâng lễ cống.

« Năm Trung Đại Thông (Tchong Ta T'ong) thứ hai (530), tháng 6, ngày Nhậm Thân (Jen Chen) Vương quốc Phù-Nam phái Sứ giả dâng lễ cống.

« Năm Đại Đồng (Ta T'ong) thứ nhất (535), tháng 7, ngày Tân-Mão (Sin-Mao), vương quốc Phù-Nam phái sứ giả dâng lễ cống.

« Năm Đại Đồng thứ 5 (539) tháng 8, ngày Ất Dậu (Yi-Yeou) Vương quốc Phù-Nam phái Sứ giả dâng một con ngựa con sông và nhiều phẩm vật nội hóa.

Nhân dịp này, Quốc Vương Rudravarman có trình với Vua Tàu rằng Ngài có một sợi tóc của Đức Thích Ca dài một trượng hai chân. Vị Hoàng đế Nhà Lương bèn truyền Thiên-sư Thích-Vân-Bửu (Cun-Yun-Pao) (1) đến Phù-Nam thỉnh ngọc xá lợi quí báu ấy.

Một bản văn bằng chữ Bắc-Phạn (Sanskrit) ghi trên bia đá tìm thấy ở Bati cho biết rằng Nhà Vua ngự trị giữa thời kỳ Phật-giáo đặt nền móng và bành trướng khắp lãnh thổ. Sự kiện này đã được Vua Lương-Vô-Đế là V. Hoàng-đế tôn sùng đạo Phật rất chú ý.

Sử ký nhà Lương có thuật một phái đoàn Sứ giả Trung-Hoa đến Phù-Nam giữa những năm 535 và 545 yêu cầu vua Rudravarman gom góp tất cả kinh sách Phật và thỉnh mời các vị sư-sãi sang viếng nước Tàu. Nhà Vua cử vị Thiên sư Ấn-Độ tên Paramātha (hoặc Gunaratna) quê ở vùng Ujjayini lúc ấy đang hành đạo ở Phù-Nam, mang 240 bộ kinh qua Nam-Kinh. Thiên Sư đến nơi vào năm 546.

Khi nhà Vua thăng hà, có lẽ vào năm 550, một phong trào quật khởi do hai anh em Bhavavarman và Citrasena lãnh đạo đã nổi dậy vào khoảng từ năm 540 đến 550 ở lưu vực sông Mékong, rồi trong một tình trạng bí mật họ lật đổ vương quyền Phù-Nam. Phái đoàn Sứ giả do Vua Radravarman phái sang Trung Hoa trên đây là Sứ cuối cùng trong thời Phù-Nam còn là Vương-quốc độc lập.

Sử ký Nhà Tùy (589-618) không có ghi đoạn riêng biệt về nước Phù-Nam, nhưng có hai vương quốc mới đóng một vai trò trong lịch sử nước này. Đó là nước Xích-Thồ (Tche-T'ou) và nước Chân-Lạp (Tchen-La). Nước Xích-Thồ liên lạc với Trung-Hoa do Sứ-giả Thường Tuấn (Tch'ang Tsun) đến viếng vào năm 607. Hình như lãnh thổ này chiếm

(1) Tên chữ Phạn là Megharatna. Trong quyển Nam-Sử (Nan-Che) lại ghi tên Thiên-sư là Đàm-Bửu (T'an-Pao) tên Phạn là Dharmaratna, còn quyển Fo-Tsou-Ư'ong-Ki soạn trước năm 1269 thì gọi là Bửu-Vân (Pao-Yun).

vùng lưu vực sông Ménam. Nước Chân-Lạp là Cao-Miền. Phái đoàn Sứ giả đầu tiên đến Trung-Hoa vào năm 616 hay 617.

Đoạn nói về Xích-thồ mở đầu bằng câu : «Nước Xích-Thồ là một nhánh họ khác của Phù-Nam».

Đoạn nói về Chân-Lạp ghi : «Nước Chân-Lạp ở về hướng Tây-Nam Lâm-Áp, nguyên là một chư hầu của Phù-Nam. Họ của nhà Vua là Ksatriya, tên Người là Citrasena, tổ tiên Người đã liên tục tạo dựng lực lượng trong xứ. Vua Citaasena chiếm Phù-Nam và tiêu diệt. Khi Vua băng, Thái Tử tên Içanasena nối ngôi, đóng đô ở Içana.

Vào thế kỷ sau, Sử ký nhà Đường (T'ang 618-907) ghi rằng phái đoàn Sứ-giả do Vương quốc Phù-Nam gửi đến vào thượng bán thế kỷ thứ 7 không phải của dòng Vua Phù-Nam. Sử chép :

« Trong nước bấy giờ có một cuộc thay đổi lớn, nhà Vua đóng đô ở thành phố Đạc-Mục (Tô-Mou), thỉnh linh bị nước Chân-Lạp chiếm đóng, phải chạy trốn về miền Nam, ở thị trấn Na-Fou-na. (Na-Phất-Na) » (1).

NGÀY TÀN CỦA VƯƠNG QUỐC PHÙ-NAM

Vương quốc Phù-Nam tuy bị Chân-Lạp xâm chiếm vào năm 550 nhưng vẫn còn chống giữ đến năm 627. Trong khoảng thời gian ấy có 4 vị quốc vương nối tiếp trị vì và tìm cách khôi phục cơ đồ. Vua Phù-Nam chiếm đóng, ở các tỉnh miền Tây Nam-Việt ngày nay, gần bờ biển và vùng Bassac. Quân Chân-Lạp đã chiếm Biên-Hồ, chặn đường giao thông của Phù-Nam với miền Ménam, đóng binh ở thủ đô Vyādhapura (Tô-Mou) và miền hạ lưu sông Mékong rồi tuyên bố dựng nước.

Quốc-Vương Xích-Thồ (Tche-T'ou) ở trung tâm Thái-Lan là một nhánh họ của dòng Vua Phù-Nam cũng tự xưng độc lập. Năm 607, Vương-quốc này tiếp một phái đoàn Sứ-giả Trung-Hoa.

(1) Đứng ra danh xưng Na-Fou-Na theo Phạn ngữ là Navanagara.

Nước Sầm-Bán (Ts'an-Pan) và Tao-Ming cũng thuộc nhánh họ của Phù-Nam, tự xưng độc lập. Năm 625, Vương-quốc Ts'an-Pan tiếp một phái đoàn Sứ-giả Trung-Hoa.

Triều đình Phù-Nam đóng ở miền Nam Bassac tại Na-Fou-Na. Năm 616 và lần cuối cùng năm 627, Quốc-Vương Phù-Nam gọi Sứ-giả sang Trung-Hoa cầu quân cứu viện để đánh Chân-Lạp, nhưng Vua Tàu là nhà Đường (T'ang 618-907) từ khước :

Sứ Trung-Hoa ghi rằng :

« Dưới triều Võ-Đức (Wou-To 618-627) Vua Cao-Tổ Lý-Uyên (618-627) và Trịnh-Quán (Tcheng-Kouen 627-650) Vua Thái tông Lý thế Dân (627-650) Vua Phù-Nam phái Sứ-giả dâng hai người đàn ông đầu trắng. Giống người này ở về phía Tây nước Phù-Nam, mặt trắng toát, da láng như thoa dầu, sống trong hang núi, bốn mặt vách đá dựng đứng không ai vào được, sát ranh giới nước Sầm Bán (Ts'an-Pan) ».

Triều đại Phù-Nam chấm dứt từ năm 627 Dương lịch.

PHỒ HỆ TRIỀU ĐẠI PHÙ-NAM

— Lieou-Ye (Diệp-Liêu)	hạ bán thế kỷ thứ 1
— Kaundinya (Houen-T'ien hay Houen-Chen (Hồn-Điền)	- nt -
— Houen-P'an-Houang (Hồn Bàn Huương)	sách năm 127 mất năm 90 tuổi (7-217)
— Houen-P'an-P'an (Hồn Bàn Bàn)	217-220
— Fan-Che-Man (Phạm-Sứ-Mang)	220-225
— Fan-Kim-Cheng (Phạm-Kim-Sanh)	bị ám sát 225
— Fan-Tchan (Phạm-Chiêu)	225-245
— Fan-Tch'ang (Phạm-Trường)	bị ám sát 245
— Fan-Sium (Phạm-Tâm)	245-287

— Tchan-T'an (Chiêu-Đàn)	357 (?) - (?)
— Kaundinya (Kiao-Tch'en-Jou Kiều Trần Như)	(?) - (?)
— Çri-Indravarman hay Creshthavarnan (Tch'e-Li-T'o-Pa-Mo Tri-Lê-Đà-Bạt-Ma)	424 (?) - 438 (?)
— Kaundinya-Jayavanman (Kiao-Tch'en-Jou Chô-Ya-Pa-Mo Kiều-Trần-Như Xà-Da-Bạt-Ma)	470 (?) - 514
— Rodranatman (Lieou-T'o-Pa-Me Lưu Đà Bạt Ma)	514-550
—	?
—	?
—	?
—	? - 627

SÁCH THAM KHẢO

— Les États hindouisés d'Indonésie et d'Indochine	G. Coedès
— Les peuples de la péninsule indochinoise	G. Coedès
— Histoire du Cambodge	G.L. Madrolle
— Histoire du Cambodge	A. Dauphin Meunier
— L'archéologie du Delta du Mékong, tome I et III	L. Malléret
— Chân-Lạp phong thổ ký	Châu-Đạt-Quan
— Đông Nam Á Sử lược (Bản dịch của Nguyễn-phúc-Tấn)	G.E. HALL

PHÙ-LANG

TRƯƠNG-BÁ-PHẬT

Hội-viên hoạt-dộng

Đông-Dương Cù-Học-Hội

lịch sử những vị phật gỗ trong viện bảo-tàng quốc-gia Việt-nam

*Kính h ến vong-linh
tiên nghiêm và tiên mẫu*

Quý lãm khách thường dạo vô Viện Bảo-Tàng Quốc-Gia Việt-Nam, thấy Phật gỗ trong đây cũng nhiều, song không người chỉ dẫn tường tận gốc tích, lịch sử của các vị Cồ-Đàm ấy, thành thử quý lãm khách xem qua loa cho giải trí, có ý-thức rất mù-mờ hoặc không ý-thức chi hết, rồi ra về. Quý ngài không đi sâu vô trong sự tích thân mật của mỗi vị thì khó mà có những giây vô hình buộc tinh-thần của quý ngài với các vị Thích-già kia được. Thế rồi, quý ngài lạnh-nhạt, thờ ơ và đối với những vị Phật ấy, thái-độ của quý ngài giống như những người khách cư-xử với khách, nghĩa là hoàn toàn xã-giao ngoài mặt.

Muốn bỏ-tức khuyết-diêm ấy, chúng tôi cố-gắng đem sự hiểu biết của chúng tôi để đáp ứng lại nhu-cầu tinh-thần của quý ngài.

Xin quý ngài hạ cố và thề tất cho vậy.

*

TƯỢNG PHẬT ĐỨNG KHÔNG ĐẦU

Quý ngài vô phòng Phù-Nam và ngo bên tay trái, quý ngài thấy tượng vị Phật thiếu đầu, hai cánh tay mất, hai chân chỉ còn một đùi và một bắp chân trái thôi.

Làn eo bên hông mặt rất rõ, chân trái đưa tới, đầu gối trái thấy rành rạch, chân mặt thẳng đứng, đầu gối mặt không thấy dợn. Lá y (samghāti) dính liền với tay trái và mé trái, mé vai phải lồi tràn ra. Áo ấy choàng tới quá nửa bắp chuối, nơi đây xem kỹ có một làn cong của lai áo trước. Dưới lối nửa tắc tây là vạt sau của áo choàng bị đứt mé hết.

Dưới lớp lá y, ngang chỗ eo của hai hông, một bia trên của đồ mặc bao bọc hạ-thê gần như cái váy (antaravāsaka) có dạng hơi nổi. Tới mé dưới, không thể phân-biệt bia của cái váy và vạt sau của áo choàng. Mé bên vai trái, có một lỗ hình chữ nhật, đây là lỗ mộng để thắp một đoạn cây vào làm cánh tay trái, đo lối 3 phân hơn 2 phân.

Tác mỏng mảnh, cặp chân nhỏ nhắn, vai hẹp với một bộ ngực mà bên mặt không nguyên vẹn, ta nhận là một thân hình tao nhã.

Chuốt eo bên hông mặt khiến nhà khảo-cổ Malleret cho là hình dáng mỹ-thuật Địa-trung-hải.

Năm Giáp-tý 484, khi vua Kaundinya-Jayavarman phán sai nhà sư Nagasena qua Trung-quốc, đạo Phật đã tồn tại ở Phù-Nam. Những từ-ngữ



ANH CỦA TƯỢNG PHẬT ĐỨNG KHÔNG ĐẦU

Quý-lãm-khách thấy làn eo bên hông mặt rất rõ, trên ống quyển trái có dấu dợn của áo choàng vành cạnh, toàn thân bị thời gian gặm phá, phải nhờ một cây sắt mới đứng được. Bằng cây mù u.

dùng trong chiếu chỉ sai nhà sư đi qua Trung-Hoa phần nhiều là từ-ngữ dùng trong Phật-giáo, mặc dầu hồi bấy giờ quốc-giáo là cúng bái thần-tượng Civa. Cũng dưới thời đại Kaudinya-Jayavarman, có hai vị sư gốc gác ở Phú-Nam qua đi-trú ở Trung-Hoa: một vị danh là Shanghapala hay là Sanghavarman, sinh năm Canh-Tý 460 tới năm Giáp-Thìn 524, chuyên lo dịch thuật Kinh-sách Phật-giáo ra tiếng Trung-Hoa trong mười sáu năm cho vua Lương-Võ-Đế; một vị khác tên là Mandra hay Mandrasena đến đế-đô Lương thành Kiến-nghiệp tức là Nam-Kinh bây giờ ở Vương-quốc Trung-Hoa, trong năm Quý-vị 503 và đã cộng tác với Shanghapala.

Không thể nói chắc là năm nào Phật-giáo khởi sự du-nhập vào Phú-Nam, nhưng theo tấm bia ở Võ-Cạnh (t) Nha-Trang thì thế-kỷ thứ 3 đã thấy Phật-giáo có mặt. Theo những sử sách Trung-Hoa và tấm bia Tạ Profin ở tỉnh Bati (a) thì Cồ-Đàm-giáo đã tới tại ở Phú-Nam vào tiền-bán thế-kỷ thứ 4 (3).

Vị Phật này ở Đá Nồi, xóm Thạnh-Đông, làng Thạnh-Hòa, tổng Gian Ninh (tỉnh Rạch-giá) cách Gò hai cây trôm (tóm samron) 200 thước về mé Đông, do Ông Huỳnh-văn-Cho hiến tặng Viện Bảo-Tàng năm 1944. Tượng bằng cây mù-u (Callophyllum Inophyllum Linné). Không phải là danh mộc được quý trọng như gỗ, cẩm lai, trắc v.v... mù-u rất bền với thời gian. Trái qua hơn một ngàn năm trăm năm, lõi cây còn chắc trắng trắng.

Bề cao của vị Phật đo được 1th43 có dấu vết sơn mài đen (lúc thế-kỷ thế năm đã có sơn mài rồi chăng?) Theo phương pháp mới phát minh là phương pháp cac-bon 14, tượng này tạc ra lõi thế-kỷ thứ năm đến thế-kỷ thứ tám (Đinh-Hợi 447 tới Đinh-Hợi 747) (4).

Đứng trước hiện tượng tàn-phá, xoi mòn, gặm nhấm, mới nhìn vào tượng ai cũng phải nảy sanh ra tính cảm coi thường cho rằng còn gì mà giới thiệu, còn gì mà nói ngọt nói bùi, nhưng quan sát kỹ càng Đức Cồ-Đàm, mặt đầu, thiếu cả hai tay có từ dưới nách mặt xuống bên sườn mặt một vòng cung lõm thật lợi, rồi lại xuống chụm và mỏng phình ra bằng lẫn cong lõi gỗ

đều như lẫn lõi. Thế là nghệ-si tạc tượng sử-dụng một lần công vẽ và một lần lõi ra mà làm thành một đường đều, không có gì gọi là «đốt-ngọt» vào cặp nhẵn.

Nếu còn đủ tất cả mặt mày, tay chân, tượng này sẽ có một hiệu-lực lớn lao gọi vào những sự yên ổn của tinh cảm, một công hiệu trong khiêu cảm-thy và trong óc quan-sát của thường-khách.

Tuy tro trọi một thân tượng bị mười lăm thế-kỷ tàn-phá, nhưng nó tồn tại mọi cái gì thanh-nhã cao thượng, trong sự cấu-tạo. Là một nghệ-si thượng thặng, có lẽ hái gặt nhiều kinh nghiệm, đã tạc ra nhiều tượng mới đến tác-phẩm này, nghệ-si có một kỹ-thuật vững vàng, một lưỡi búa êm dịu, một lưỡi đục dẻo mềm làm vậy.

TƯỢNG ĐỨC CỒ-ĐÀM ĐỨNG, CHƯA HOÀN THÀNH CÓ LỖ CHOẰNG ĐỀU

Tìm Đức Như-Lai này ở xóm Lợi-Mỹ, làng Phong-Mỹ, quận Cao Lãnh, hạt Sa-Đéc (nay quận Cao-Lãnh đổi là tỉnh Kiến-phong) cách chùa ngàn thước chỗ hợp-lưu Kinh Thập-Mười và sông Cửu Long và bốn cây số ngàn trên Bắc. Vị trí đúng là 11 độ 74 vĩ tuyến Bắc và 114 kinh tuyến Đông, ở mé tây bưng Thập-Mười.

Ngày 08 tháng 04 năm 1937, người ta kiếm được Đức Phật và ngày 12 tháng 06 năm 1937, Viện Bảo-Tàng thụ nhận vào Viện.

Đức Phật đi hai chân trần, được tạc theo sự thật là có ngón dài ngón ngắn, có lưng bàn chân cao lên, đứng trên tòa sen gồm bốn hàng cánh đưa lên từ lớn đến nhỏ và hai hàng cong xuống. Đức Chí-Tôn ở trong trạng thái mặt ngó ngay. Hai tay đưa tới trước ra dấu hiệu biện luận (vitarkamudra), du khách thấy đầu ngón cái và ngón trỏ mặt dính nhau. Mặc lá y choàng đều — nghĩa là hai vai được choàng cả — phủ tới trên hai mắt cá, do từ hai cánh tay xô xuống.

Áo choàng ôm tròn theo thân mà cũng là bề hoành của cây mù-u. Nghệ sĩ tạc để cho ta thấy hai đầu gối dợ lên. Lối nửa hai ống quyển, có một lần vòng cung uốn lên chạy từ bên này qua bên kia, ấy là bia trước vạt áo, nhưng hơi thô kịch. Bia trên của cái váy (antaravāsaka) được thấy là mờ lối thất lưng, bia dưới trên mắt cá hai bên hai bắp chuối có tạc hai lần đùn khiến ta lầm tưởng như mặc váy thật. Bia dưới váy và vạt sau của lá y đều không phân-biệt. Vạt áo bên chân trái xách lên hơn bên chân mặt.

Một mắt nhỏ của cây mù u ở ngay ngực rớt mắt, một mắt to ở ngay cái mũi cũng rơi, thành ra gương mặt coi xấu xí và hơi ngắn. Hai trái tai xệ thật dài, xương xuýt chấm vai, và những vành tai liền với cổ xem cổ rất to và thô lấm, nhưng nhờ vậy mà giữ được đầu dính liền với mình. Tóc hơi phồng lên, song không xoắn khu ốc. Đinh đầu (usnīsa) cao và nhọn lên.

Hình như ảnh hưởng Địa-trung hải có dấu vết một ít trong cuộc tạc tượng đức Như-Lai là Ngài đứng như một diễn-giả. Mỹ-thuật Phù-Nam hoặc Ấn-Độ tồn tại trên tượng nhiều hơn: như hai lần bên mặt bên trái đi từ sườn xuống xương chậu, không eo lấm, vì xương chậu nhỏ, như dáng điệu coi kém vẻ phong nhã mà trái lại « cứng đờ » không thành thời mà có ấn tượng « nực nội », như xem trác-diện thấy lép vì bộ ngực không nở nang tuy rằng gỗ còn đủ để tạc bộ ngực vạm vỡ.

Tượng này làm chưa hoàn thành, kể bị một biến-cố nào đó đột ngột xảy đến, tượng bị chìm xuống bùn? Thế nên tóc Đức Thích-già chưa xoắn khu ốc, hai nách khoét chưa đều nhau, bên trong hai nách áo choàng còn dấu vết búa ngang bâm vào, chưa tấy cho trơn tru.

Nghệ sĩ tạc tượng có ý-niệm sâu sắc về thời-kỳ thứ ba của đời cựu Thái-tử Sĩ-Đạt-Ta. Ô. Malleret nói không phải là thái-tử Sĩ-Đạt-Ta mà có lẽ là con của một trại-chủ giàu có lớn ở dưới dãy núi Hy-Mã Lạp-Sơn (5). Thời-kỳ này đức Chí-tôn thuyết-giáo khắp chỗ, khi ở Xá-vệ-thành (Savasthi), lúc ở Vương-xá-thành (Rājāgrha), có lúc di-chuyến qua Ba-La-Nại (Bénarès) ở trong vườn Lộc-uỳên (Mṛigavana), sau sáu năm thuyết-đạo lại về Ca-ti-La (Kapilavastu), rồi trở lại Xá-vệ-thành, ở Trúc-viên (Vénouvana), ở Liong Thúc-Son (Gridhrakouta).

Tượng do 2 thước bề cao, được đẽo ra trong một gốc cây mù-u mà đường trục-kính trước mặt dưới hết đo 8th46.

Có lẽ tượng được tạc ra lối thế-kỳ thứ tư tới lối thế-kỳ thứ bảy (Đinh-sứ 317 tới Đinh-sứ 617).

HAI ĐỨC PHẬT SONG TÁC

Lối đầu năm 1945, nhân đào Kinh ở làng Bình-Hòa (tỉnh Cholon) ở giữa kinh Bo-bo và sông Vàm-cô-Đông, vị-trí lối 12 độ 023 vĩ tuyến Bắc và 115 độ 513 kinh-tuyến Đông, người ta gặp được hai tượng Phật bằng gỗ đứng trên hai tòa sen. Nhưng mãi đến năm 1947, mới đem hai tượng ấy về Viện Bảo-Tàng Quốc-Gia Saigon.

Lúc để tại chỗ đào, vì thấy hai đức Cồ-Đàm lem luốc khó coi, các nhà sư Việt cảm xúc, mới sơn hết cả hai. Khi đem về phải tấy lớp sơn và xi-măng bao ngoài hai vị Phật. Ấy là một công-tác khó khăn, nó đòi hỏi sự tể-nhi, sự khéo tay trong lúc làm việc.

Có thể, người ta xem hai tượng Phật này là một sản-phẩm song-tác vì cách tạo ra đều giống rạch, duy có sai-biệt chút đỉnh mà thôi, tuy nhà khảo-cổ cho rằng hai tượng này cách nhau trước sau một trăm bốn mươi



ẢNH CỦA TƯỢNG MỘT ĐỨC PHẬT TRONG HAI VỊ SONG TÁC
Quý-khách thấy được căn cớ lớn, hông mặt eo lơi, tay mặt ra dấu hiệu biện-luận, tay trái nắm chéo áo choàng, hông mặt lép đối với hông trái, áo nút, dưới nửa hai ống quyển thấy vạt áo trước có vành tròn góc, đứng thẳng hai chân trên một tòa sen. Bằng cây sao.

năm. Cả hai đều là Phật đứng, nhưng có một vị đứng thẳng hai chân, hông mặt rất eo, hông trái ít, còn vị Phật kia chân trái hơi dùn, chân mặt thẳng và hai hông eo lồi.

Thân mình cả hai được bao bọc do hai cái áo choàng để lòi vai mặt, và hai váy dài (antaravāsaka) mặc để che hạ-thể có lần dọn ở lưng, bia dưới thấy rõ rệt trên mặt cá, và không phân biệt với vật sau của áo choàng (saṃghāṭṭi). Nghệ-sĩ điêu-luyện và khéo tay vì mé ngoài bốn ống quyển, có điều-khắc bốn lần dùn nổi tới trước, khiến lăm khách có ảo-tưởng là váy thật dọn lên. Nghệ-sĩ cũng tạc áo choàng dính sát võ mình, khiến thấy được thân thanh nhả, nhất là vị, có chân dùn.

Vị Như-Lai eo lưng, mặt lá y mà hai cạnh bia dưới chân trái vanh trườn, còn vị Phật nọ có vật trước bị vanh, vật sau góc vuông. Không thấy thân áo từ vai trái xuống ngực của cả hai đức Thế-Tôn, chỉ xem vật bên trái với cánh tay tả. Căn cở hơi lớn và lùn, tóc hai tượng xoắn kều ốc về mé mặt của tượng, đỉnh đầu nhô lên (śaśā) hai tai vị Chi-Tôn chĩa dùn dài, có xo hai trái tai nhưng vì mỏng mảnh nên sứt mé dưới. Vị Thế-Tôn đứng thẳng, hông rất eo, gương mặt dài, hai tai thiếu, tay mặt ra dấu hiệu vững lòng (abhaya mudrā), tay trái cầm một đũa-hữu có lá nhỏ, hình như là bông sen còn phong-nhụy, cũng ở nửa cánh tay trái trước chéo áo choàng nổi lên rớt ra mé ngoài.

Vị Phật hông eo lồi, chân trái hơi dùn, vật áo mé trái nứt ra, cánh tay trái gần khằng, bàn tay trái nắm bia áo giữa ngón cái và ngón trỏ, bàn tay mặt cũng đưa tới trước ra dấu hiệu biện-luận (vitarkamudrā), song ở đây các ngón tay bị mất hết, sống mũi còn thấy khá rõ, nằm trên đôi môi chỉ thấy dạng mà thôi.

Bằng cây sao (*Hopea odorata* Roxb. trong gia quyển Dipterocarpaceae), hai tượng Phật do bề đứng 1135, và được đục ra trong một cây có đường trực-khứ ở gốc lối 0140. Tượng thứ nhất có 1.400 tuổi, vẫn còn chắc chắn.

Theo Malleret, hai vị Thích-già kia được tạc ra :

1) vị thứ nhất (hay là vị có cầm hoa sen) từ lối thế-kỷ thứ tư đến thế-kỷ thứ bảy (Đinh-Sửu 317 tới Đinh-Sửu 617). Không có ảnh trong bài này.

2) vị thứ nhì (hay là vị có chân trái dùn, vật áo trái nứt) từ lối thế-kỷ thứ năm tới thế-kỷ thứ tám (Đinh-Dậu 457 tới Đinh-Dậu 757).

Là kết quả mỹ mãn của một nghệ-thuật chắc chắn tuy căn cở hơi lớn như tôi đã đề-cập trước kia, nhưng có vậy mới giữ nổi cái đầu còn dính liền với thân mình, vị Cổ-Đàm mà lá y không nứt, có lần cong bên hông trái hơi xế xuống, còn vị kia lại lép hơi. Sở dĩ lần eo bên hông trái của ba đức Phật (hai song-tác, một mặt đầu) không đều nhau với hông mặt là vì lá y chạon bên trái. Tự nhiên, muốn thận trọng trong sự cấu tạo lá y, và muốn nó được thành hình mà không hư hỏng, lần eo ở hông ấy phải kém về thẳm-mỹ.

Chéo áo choàng cầm tay trái (vị có áo nứt) là một công trình tỉ-mỉ, tế-nghị, tuyệt-khéo, có thể hoặc sây tay hoặc lơ dang công tác một ít thì là hỏng tất cả một công-trình cấu tạo tượng.

Nghệ-sĩ này (chắc là trẻ tuổi ?) lại có một ý-niệm thái hước rất ý-vị, rất sâu sắc vì theo đúng ni tắc của tượng trước mà tạc y tượng sau, tiên-tri rằng ngày hậu lai các bậc đàn-việt, các bậc ưu-bà-tắc, ưu-bà-di, các bậc tỉ-khưu và tỉ-khưu-ni, tất cả tu-sĩ Phật-giáo Phù-Nam, nói rộng ra, những khách khách xem sơ qua đều ngỡ ảo-tưởng là hai vị Chi-Tôn kia đều được tạc ra cùng một thời gian với nhau, nào ngờ tượng trước (tượng đứng thẳng chân, eo hông) được đục ra trước một trăm bốn mươi năm (317) đối với tượng sau có áo nứt (457).

ĐỨC THÍCH-CA MUU-NI CAO HƠN HẾT

Tượng Phật này tìm được năm 1943, do một nông-gia danh tánh là Huỳnh-văn-Cương gặp phải trong một dịp ngẫu nhiên mà sách không minh-xác. Địa-điểm tìm được ở lối 400 thước cách xa chùa Cái-Tàu-Hạ và

70 thước về phía tây địa-giới Sadéc và Mỹ Tho (?) ở đúng vị trí 11 độ 782 vĩ tuyến Bắc và 114 độ 988 kinh tuyến Đông. Đức Thích-già nằm dưới sinh trợn cát, mặt úp xuống đất, ở oth70 bề sâu, trên một cây đà.

Bị thủng cả phần dác, còn lại rỗng là lõi, tay trái còn một mảnh nhỏ lá y (samghāti) và theo chân trái cũng còn dính một ít. Lá y ấy ôm theo hai chân. Nghệ sĩ là một nhà chân-thành vạn-vật-học vì chàng ta tạc tượng cho thấy hai đùi, đầu gối trái lồi ra, và hai bắp chuối y như thật. Người ta cũng thấy ở lõi giấy thắt lưng, lơ-mờ một bia trên của váy dài (antara-vāsakī) thả xuống gần tới mắt cá. Trên mắt cá một ít là vạt trước áo choàng, có bia vành tròn theo ống quyển trái, vạt sau ở dưới thấp hết.

Đặc điểm của tượng Phật này là lần eo từ trên hông xuống xương chậu và tới mông mé mắt, khiến nhả khảo-cổ đoán định là ảnh hưởng của nghệ-thuật Địa-trung-hải. Chân mặt là chân chịu trọng lượng của thân mình, chân trái dùn lại, thấy đầu gối lồi lên, trông trái trầm khá rõ rệt.

Người ta nom bàn chân mặt sứt mất gần hết, chỉ còn một ít mé ngón út, ba lần gân ở ba ngón bé, ngón cái chỉ còn cái lõi nhỏ như chân năm, bàn-chân



ĐỨC THÍCH CA MƯU NI
CAO HƠN HẾT TRONG
PHÒNG PHÙ-NAM

Quý thường khách thấy gương mặt dài hơn ngang, cần cổ vón vót, lằn eo bên hông mặt rất dịu, ở lõi rún trông dợn cái váy, xuống nửa hai ống chân thấy bia trước của vạt lá y vành cạnh, lơ-mờ nom bia dưới của cái váy, và cuối cùng là vạt sau của lá y. Phải nhờ một cây sắt mới đứng vững trên tòa hoa quần tử. Bằng gỗ sao.

trái nứt ngang, khoảng giữa ngón cái và ngón trỏ có một lỗ xoi mòn sâu, và trong bốn ngón kia lộ lên ba đường gân bên.

Quý lãm-khách quan sát hai vị Phật có chân dùn kia và đức thầy Cồ-Đàm đang nói đây, đều thấy rằng Phật Phù-Nam dùn chân trái. Chẳng phải là việc ngẫu-nhiên, biết đâu đây là một đặc-thù của nghệ-thuật tạc tượng tại vương-quốc Phù-Nam và nghệ-thuật này đã chịu ảnh-hưởng của nền mỹ-thuật Hy-Lạp.

Không thể trở tượng trong tình trạng đứng cứng, vì một người đi lãnh hội thấu đáo nghệ-thuật và đã trải qua nhiều kinh-nghiệm thực hành rồi, tất nhiên lý-trí phải từ chối ngay lối chạm hình như thế, và muốn thoát ra khỏi sự đều đều chán ngắt, nghệ sĩ mới tạo ra có điệu bộ như vậy.

Quý lãm-khách thử lật sách *l'Art et l'homme*, quyển 1, của René Huyghe, Larousse xuất bản năm 1957, từ trang 272, 273, 280, 281, 290 có ảnh của điêu khắc phẩm Hy-Lạp — tôi tưởng là về ngành này, Hy-Lạp là độc nhất vô nhị trên quả đất này — các tượng cũng có điệu bộ như thế và các điệu ấy cấu thành một yếu tố đáp ứng khá quan trọng rằng nghệ-thuật ở Phù-Nam có mỹ-thuật Hy-Lạp đóng góp rất nhiều vậy.

Tay trái của đức Thích-Già đưa tới trước như quý khách còn thấy một đoạn nhỏ cánh tay trái trước, mà có lẽ là bàn tay nắm chốt lá y theo tượng của hai đức Phật song-tác.

Một mắt của gỗ rớt ra, khiến thấy một lỗ trống dưới bắp đùi trái phùng ra ngoài hậu bằng một lỗ lỗ miệng. Cần cổ cao và thon từ dưới thân lên đầu gương mặt thật dài bị các ký sinh vật gặm phá hết. Đứng dưới trông lên cảm thấy hai lần húng vò giống hệt gương mặt bằng đất sét ướt có hai ngón trỏ và giữa vô hình của ai đi vào và kéo mạnh vòng theo cảm lên mé phải. Ta cũng còn lơ mờ thấy hai lỗ mắt sâu hơi, cái sống mũi dợn lên, hai vành tai sứt mắt, tóc xoắn từng khu ốc và đỉnh đầu cũng còn nhô lên cao (usūsa), Đỉnh

đầu Đức Thích-Tôn luôn luôn — đầu dân-tộc Á-Đông nào tạc ra cũng cao —
trọng-trung cho đầu óc sáng suốt, linh-mẫn của Đức Từ Bi.

Đức Thích-ca Muru-ni này bề cao đo được 1,80m, bằng gỗ sao (6). Theo
phương pháp các-bon 14 thì tượng này được tạc ra từ lối thế-kỷ thứ nhì tới
lối thế-kỷ thứ năm (Đinh-Mão 187 - Đinh-Mão 487). Như thế chúng ta kết luận
rằng : tượng Đức Phật-đà này lâu đời hơn cả các vị kia ở phòng Phù-Nam.

Một công trình đẹp đẽ, một hình tác mảnh khảnh và dễ đặt, khi xem
pho tượng ấy rồi, chúng ta lại phát sinh ra thiện cảm đối với vị sư-tổ ngự ở
Linh-Thứu-Sơn, vì câu « Phật còn mang tám nạn » kia mà. (Tôi muốn nói đến
đức Phật bị chôn úp mặt).

Cái cần cổ von vót gắn chặt mé trên một khuôn mặt dài hơn ngang, tổ
phẳng phất cho ta có ý-thức là con người Tây-Âu. Cũng bởi lẽ này con người
và đoạn phình ra xuống xương chậu hơi thon chừa bằng xương chậu của vị
Phật không đầu, hông trái Đức Thích-Già trên đây cũng không được đều đặn
như các vị khác. Antarahāsaka của Đức Thích-Già không đùn tới trước ở mé
dưới hai ống quyển như hai vị Chí-Tôn song-tác ở làng Bình-Hòa hoặc như
Đức Từ-Bi chưa hoàn thành ở Phong-Mỹ, nhưng có ưu điểm là phân biệt
được váy ở giữa hai vật trước và sau của lá y (samghāsi).

Hình hài như thế đối với một ngàn tám trăm tuổi chất trên hai vai, thì
quả là một sự không tương xứng chút nào cả. Cây sao loại cây rất bền, đập
trúng lời kêu gọi chọn lựa của nghệ-sĩ tạc tượng, hoặc của những kẻ giàu có
hay giàu-tín-ngưỡng Phật-giáo thuê làm ra.

Ngày nay ta rất hân hạnh thấy được tượng đức Thích-già Muru-Ni ở
một vị-trí xứng đáng cho cuộc gặp gỡ : Viện Bảo-Tàng Quốc-Gia.

Các nhà khảo-cổ đoán định rằng các vị Cờ-Đàm (trừ vị Phật chưa
hoàn thành) đều thuộc về mỹ-thuật chịu ảnh hưởng Địa-trung-hải như chúng
tôi có dịp nói ở trước, và có bằng chứng xác đáng làm mọi dám gọi như thế.

Đây là những bằng chứng :

Lúc khai quật ở Gò Cây Thị (cái gò có cây thị, Miên-ngữ gọi là Dwl
Toem Danláp, thuộc về làng Mỹ-Lâm, tổng Kiến-Hảo, giáp ranh hai tỉnh Long
Xuyên và Rạch-Giá) nhà khảo-cổ Malleret gặp được một đồng tiền bằng
vàng có đề danh tánh vua Antonin le Pieux.



ẢNH CỦA ĐỒNG TIỀN VÀNG CÓ TIỂU-
TƯỢNG ANTONIN LE PIEUX TÌM GẶP Ở GÒ CÂY THỊ
LANG MỸ-LÂM (GIÁP RANH LƯƠNG TỈNH
LONG-XUYỀN VÀ RẠCH-GIÁ)

Là vua ở La-Mã (Rome) thủ-đô xứ Ý-Đại-Lợi (Italie), Antonin le Pieux
sinh năm Bình-Tuất 86, lên ngôi từ năm Mậu-Thân 138 đến Tân-Sửu 152 Gặp
được một bằng chứng rằng hồi thế-kỷ thứ nhì có một sự liên lạc từ tận La-
Mã qua Gò Ốc-Éo hay là nói rộng ra là từ Ý-Đại-Lợi sang Phù-Nam.

Người ta cũng gặp thêm nào là :

hoa tai bảo ngọc « Thần-Quy » mà Malleret đoán ra là sản phẩm nhập cảng, hoặc có làm tại Phù-Nam cũng do thợ ngoại-quốc; nhiều trang sức phẩm làm theo kiểu thức Âu-Châu ; nào là, một con dấu ngọc, có bốn ảnh, hai ảnh chọi hai ảnh kèm theo một vôi trượng ; một ngọc chạm chim đầu người La Mã.

Bao nhiêu bằng chứng tỏ rằng hồi thế-kỷ thứ hai nghệ-thuật-phẩm trang sức tại Phù-Nam chịu ảnh-hưởng của vùng Địa-trung-hải mà nhất là Ý-Đại-Lợi.

Không phải là hồi thế-kỷ thứ hai thôi, mà là ở các thế-kỷ trước Công-nguyên đã có liên-lạc từ Địa-trung-hải sang Ấn-Độ và có lẽ là Phù-Nam luôn, phần nhiều do hải-đạo, nhưng có lẽ là nhóm tư-nhân với nhóm tư-nhân giao-dịch nhau, nên sử sách không ghi chép chi cả hoặc là có mà thất lạc chẳng ?

Một bằng cứ rành rọt nhất của cuộc liên-lạc từ mé Bắc Địa-trung-hải sang Ấn-Độ là A-lo-xan Đại-Đế (Alexandre le Grand) sinh năm Ất-Sửu, 356 tr. C.N đã trị vì xứ Macédoine (Đông-Nam Nam-Tur-Lạp-Phu hiện thời) xua binh xâm nhập từ xứ Hy-Lạp dài dài theo bờ Địa-trung-hải qua tới Ba-Tur (Iran hiện nay), A-phủ-hãn (Afganistan), đến lưu-vực sông Indus ở hướng Tây Ấn-Độ, bấy giờ là năm Giáp-Ngọ, 327 tr. C.N. ; năm sau là Ất-Mùi, 326 tr. C.N, đạo quân viễn chinh ấy chiếm thành Taksaçila, chiến thắng luôn ở Hy-daspès, nhưng rồi chiến binh của Alexandre, lớp mệt mỏi, lớp thời tiết nóng bức, từ chối tiến thêm. Tháng bảy năm Bình-Thân (325 tr. C.N.) Alexandre Đại Đế mượn đường bộ ngang sa-mạc Gédrosie (Đông-Nam Tây Hồi-Quốc) mà lui về Ba-Tur (Iran), phần khác của chiến-binh do đường biển tháo về vịnh Ba-Tur. Alexandre về ở thành Babylone, trên sông Euphrate, rồi đau bệnh sốt rét mà thăng-hạ (Mậu-Tuất-323 tr. C.N.).

Theo sách *L'Inde classique* đã nói : Kết-quả cuộc viễn chinh Alexandre

là người đã tiếp-xúc đột ngột với Ấn-Độ, thành ra không biết được Ấn-Độ văn minh tới mức nào.

« Ấn-Độ đã đau khổ mà không học được gì hơn. Có lẽ Ấn-Độ không đợy có cuộc xâm-lăng của Alexandre mới biết dân-tộc Hy-Lạp và Ấn-Độ đã gặp dân Hy-Lạp mà không tiếp nhận được văn-hóa Hy-Lạp ».

Tuy không phải chính là Alexandre đem văn-hóa Hy-Lạp sang Ấn-Độ nhưng Alexandre là người đánh đổ văn-hóa Ba-Tur và đặt văn-hóa Hy-Lạp trước cửa ngõ Ấn-Độ. Dần dần, ảnh hưởng Hy-Lạp theo sau Alexandre vậy.

Năm Nhâm-Tý (183 tr. C.N.) Démétrios vua của vương-quốc Hy-Lạp Bactriane (thuộc về hướng Đông A-Phủ-Hãn hiện nay) xâm-chiếm các xứ thuộc hữu-ngạn sông Indus, tràn đến Ấn-Độ Trung-ương và thiết lập những cuộc cai trị kinh-tế, văn-hóa, mỹ-thuật v.v... Đến năm Quý-Dậu (168 tr. CN) dân Hy-Lạp rút khỏi Ấn-Độ Trung-ương vì thua trận. Tám năm sau (Tân-Tị—160 tr. CN) gia-quyển Eukratidès cai trị xứ Bactriane bị dân Parthes đánh đuổi. Người Parthes là dân du mục ở phía Đông-bắc Âu-châu. Tuy vậy, những nguyên nhân chót của cuộc xâm lăng Hy-Lạp tồn tại mãi ở Ấn-Độ, đến năm Tân-Sửu - 80 tr. CN mới dứt.

Văn-hóa Hy-lạp đã có cơ hội đâm mầm mọc rễ và nảy nở mạnh ở xứ Ấn-Độ, trong ấy có ngành mỹ-thuật. Trong sách *Histoire de l'Art* tác-giả viết : « Năm-130 tr. CN, (7) dân Hy-Lạp bỏ xứ Bactriane, dân xứ Gandhara (8), nhập vào Phật-giáo hồi thế-kỷ thứ 3 tr. CN, thiết-lập sự liên-lạc giữa tín-ngưỡng Ấn-Độ và các thể thức Hy-Lạp.»

« Trong các điện-mạo Phật-đà, có làm nguyên-tổ còn Ấn-Độ : trái tai thật dài, ournâ (urna) nốt ruồi ở giữa đôi mắt, ouchnicha (usnisa) hay là đầu tóc, những bộ tịch tượng trưng Đức Phật. Chắc chắn rằng trong họa-phái Mathoura (9) đầu của đức Từ-Bi gần như cạo, to lớn không có gì là Hy-lạp cả, chỉ có áo xếp, vai mặt dề trần và dấn vào ngực vung.

Trên đây là các tượng lớn, nhưng sách *Histoire de l'Art* không nói bề cao đo được bao nhiêu thước? Còn sau đây là các tượng nhỏ:

« Nhưng các tượng nhỏ của Phật trong thế-kỷ thứ 1 tr. CN có hình dáng Hy-Lạp: tượng Phật theo điệu thần Apollon, đức Từ-bi đứng như những diễn-giả, mặc áo choàng (himation của thần Hy-Lạp) tóc từ chòm, đầu có rìa hào quang, luật tương xứng theo Âu-Châu, nhưng các nét không phải là đúng theo nét Hy-Lạp; chúng nó biến đổi « trên đường đi Á-Châu, xứ Syrie, châu thành Palmyre (10)».

Đây là đề-cập đến lịch-trình biến-chuyển của nền mỹ-thuật tạc tượng bên Ấn-Độ, nền mỹ-thuật ấy có một giây liên lạc quan-hệ từ Ấn-Độ qua Phù-Nam.

Chúng ta hãy lật từ trang 497 sách *Histoire de l'Art* đến trang 500. Trong đó tác-giả tiếp:

« Phần khác, nghệ-thuật Hy-Lạp — Phật-giáo có ảnh-hưởng tới nghệ-thuật Hông-là (11) và nghệ-thuật Dekhan (12). Từ Amaravati (trên sông Krisna ở Đông Ấn-Độ, tên Krisna còn gọi tới ngày nay) nghệ-thuật ấy mượn hải-đạo đi đến Tích-Lan (Ceylan), Qua-Oa (Java), bán-đảo Đông-Dương, nơi đây ở vùng châu-thô sông Cửu-Long, có cuộc thương-mại La-mã đã tới trước ở hải-cảng Oc-Eo. Trong khi nhập vào các xứ kia, nghệ-thuật ấy gặp những nghệ-thuật đã tồn tại trong các xứ ấy rồi, phải tùng theo cho thích-dụng».

Vương-quốc Phù-Nam bị sức hút của quốc-gia văn-minh hơn mình là Ấn-Độ.

« Xứ Phù-Nam bị Ấn-độ-hóa hồi thế-kỷ thứ nhất tr. CN « lời nữ-học-giả Giteau đã nói.

Có lẽ do cuộc Ấn-độ-hóa ấy, từ hạ-tầng cơ cấu đến thượng-tầng kiến-thiết đều sụp đổ cả đề chuyên hướng theo quốc-gia mạnh là Ấn-Độ, bằng chứng là ở Phù-Nam có giai-cấp Ksatriya giống như ở Ấn-Độ.

Như ta đã thấy Alexandre Đại-Đế đặt tư tưởng Hy-Lạp trước cửa ngõ Ấn-Độ, rồi Démétrios, gia-quyển Enkatidès đem cách cai trị kinh-tế, văn-hóa, mỹ-thuật vv.. vào cho Ấn-Độ hay nói tóm là những vận-tải tinh-thần Ấn-Độ phải mở cửa tiếp-nhận những vận tải tinh-thần Địa-trung-hải mới mẻ ấy.

Xứ Phù-Nam bị Ấn-độ-hóa tất nhiên xứ Phù-Nam phải chấp nhận các vận-tải tinh-thần Địa-trung-hải trong ấy có ngành mỹ-thuật.

Quý-ngài đã thấy sự chứng-minh của sợi giây liên lạc từ lâu và lưu-liên từ Địa-trung-hải tới Phù-Nam.

Đến như dòng máu đã lưu-thông trong huyết-quản của các nghệ sĩ tạc tượng gỗ nhà xã-hội-học tiêu-cực, muốn đập bằng các giai-cấp, nhưng thất-bại vì các giai-cấp tồn tại mãi ở Ấn-Độ — tôi muốn nói Đức Phật — thì dòng máu ấy hoặc là Hy-Lạp, hoặc là Hy-Lạp — Ấn-Độ, hay Hy-Lạp — Phù-Nam, hay là Ấn-Độ — Phù — Phù-Nam, không ai dám trả lời đích xác hết.



ĐỨC PHẬT A-DẠ-ĐÀ (AMIDA NYORAI)
NƠI PHÒNG MỸ-THUẬT NHẬT-BÒN

Đức Phật ngồi kiết-già (vajrāsana) trên một tòa sen có cánh chọi nhau, dưới đó là một đài có nhiều tầng, chạm trổ điêu, hoa, quả, diệp. Đức Phật có cặp mắt hi hi, hai chân mày như hai lưỡi liềm, nốt ruồi giữa trán (urnā) nhậ bằng hột đá nâu. Một hột đá thứ nhì hơi lớn hơn ở dưới gốc của đỉnh đầu (usnīsa). Tóc xe lộn nhỏ, ở xa tưởng chừng như là nhiều hột kim-cương kết lại và trùm lên đầu đức Phật. Miệng hơi hẹp một ít và trông như dấu á trong Việt-ngữ lật ngược. Gương mặt tròn, hai vành tai dài, chằm dẹt bởi hai trái tai có lỗ để đeo hoa tai, cò to có ba lần duyên xuống ngực trần vung thít. Áo choàng kín vai mặt thả tới bụng, một miếng áo đắp vai trái tới nửa cánh tay. Bàn tay mặt ra dấu hiệu biện-luận (vitarkamudrā), tay trái ngửa ra, ngón cái và ngón trỏ dính nhau (có lẽ ra dấu từ thiện ?).

Đức Phật ngồi trước vòng hào quang có mây lành che chở, bề cao đo được 1 th 18, bằng gỗ sơn mài đỏ và vàng.

PHẬT A-DI-ĐÀ NYORAI (AMIDA NOYRAD)

Trên một tòa sen nở, năm hàng cánh, đang bọ một cái ngai cũng bằng hoa sen và dưới thấp hết hình sư-tử, Đức Phật A-Di-Đà hay là Vô-Lượng Quang Phật ngồi kiết-già (vajrāsana). Mắt hi hi, hai bàn tay trầm tư, chót hai ngón cái đụng với chót hai ngón trỏ, hai lưng của hai lông tay đầu của hai ngón sau này giao với nhau. Nếp xếp của áo choàng rất nhả, nhưng không đều, để hở cho quý-khách thấy ngực hơi vung, ở cần cò có ba lần duyên. Nốt ruồi giữa trán (urnā) bằng một hột đá lông lính màu hồng, dưới gốc đỉnh đầu (usnīsa) cũng bằng hột đá thứ nhì gắn dính trên đầu, tóc xe lộn hình bán-cầu nhỏ. Vòng hào-quang soi lộng, ở giữa có hình mặt trời, trong đấy hình hoa quì tám cánh xòe ra nhưng bị ẩn vì đầu của vị Phật.

☉ Bằng cây sơn mài và thép vàng, bề cao đo được 1 th 27 (không có ảnh trong bài này).



ĐẶT TRONG PHÒNG MỸ-THUẬT VIỆT-HOA, ĐỨC PHẬT NGỒI KIẾT-GIÀ, ĐÀU NHƯ GAI QUẢ SÀU RIÊNG, CÓ NỤ CƯỜI BÍ MẬT

Vị Chí-tôn đang ngồi kiết-già (vajrāsana) hai bàn tay trầm-tư, lòng bàn tay mặt ở dưới, lòng bàn tay trái ở trên (khác hơn các vị Phật khác trong Viện Bảo-Tàng để lòng bàn tay mặt ở trên, lòng bàn tay trái ở dưới), hai ngón cái đụng đầu nhau, mình mặc áo thật rộng, có vân ở biên, ngực hở thấy hai nú-đầu; một hộ tâm dài thắt chặt do sợi giây lưng, hai trái tai thật dài, nhưng không xỏ lỗ tai theo Phật Nhật-bổn; miệng cười bí-mật, nụ cười thật hay, thật khéo, đôi mắt hé mở, dưới đôi mày vành trắng lưỡi liềm, giữa trán có nốt ruồi (urnā) tượng trưng sự toàn thiện, tóc xoắn khu ếch thật nhọn như gai trái sấu-riêng, usnīsa nhô lên đầu thật cao bằng hình cầu sơn vàng, dưới gốc usnīsa một phân-cầu sơn vàng khác, chân tóc có ria theo điệu quát-hợp-phù (accolade) mà mũi nhọn đưa lên.

Nghệ-sĩ tạc tượng đức Phật-đà đã có ý-niệm đồng hóa đức Cồ-Đàm theo người Tàu, như áo mặc theo Trung-Hoa, dẹt theo điệu Trung-Hoa có

mây, có hình Phật, gương mặt hơi trái soan theo Trung-Hoa, nụ cười Á-Đông, chân tóc có rìa theo Trung-hoa (coi hình Tara bạch-nương ở phòng Bác-giác Viện Bảo-Tàng) duy có hai vành tai dài, tóc xo lộn là còn giữ theo lẽ lối Ấn-Độ.

Bằng gỗ — không biết gỗ gì? — sơn mài vàng đen, có lẽ vị Phật này được tạc ra ở Vân-Nam (Yun-nan) bề cao đo được 1 th 15.

VỊ PHẬT Ở VÂN-NAM

Nếu quý du-khách không lưu-ý một chút thì bỏ sót vị Phật này, vì ở chung phòng với những Ông Phật Thái-Lan.

Không có gì gọi là đặc-biệt cả, vị Phật ngồi kiết-già (vajrasana) trên tòa sen hai hàng cánh một hàng đưa lên, một hàng cong xuống. Hai bàn tay theo điệu trầm tư, tay mặt nằm trên, tay trái ở dưới đều ngửa lòng ra, nhưng ở đây hai đầu ngón cái không đụng nhau, khác hơn vị Phật ở Vân-Nam trước kia và vị Phật ở chùa Khải-Tường sẽ nói sau. Mình mặc một áo rộng, để lộ ngực, dưới ngực là một miếng hộ-tâm có sợi giây thắt ngang. Tóc xoắn tròn ốc, gốc dính đầu (usnisa) nhô lên bằng nửa trái cầu sơn vàng, hai trái tai dầy, cặp mắt hé mở, dưới cặp chân mày vòng cung vẽ mực đen. Không nốt ruồi giữa trán (urnā), không gò má, mà có má phình phính, mặt rất thần-nhiên, vị Phật có đôi môi sơn hồng, miệng hơi hẹp. Gỗ sơn mài vàng, đen và đỏ, vị Phật đo được bề cao 1 th 28 (không có ảnh trong bài này).

Ý của qui-lâm-khách được chú-trọng về một điểm này là các vị Thích-già trong Viện Bảo-tàng ở các xứ như Trung-hoa, Nhật-bản, Việt-Nam đều được nghệ-sĩ tạc ra ngồi có một cách như nhau: ấy là ngồi kiết-già (vajrasana).

Ngồi kiết-già là ngồi xếp bằng thúc sát bàn chân trái vào mình lên đôi mắt, bàn chân mặt gác lên ống quyển của bàn chân trái, thấy được hai lòng bàn chân.

Có lẽ, theo Thiền-Tông (Đại-Thừa) lúc « tham thiền » phải ngồi như vậy chăng?

Riêng về Việt-Nam, hai chi Lâm-Tế và Tào-Động đều thuộc về Thiền-Tông nên cũng phải tạc như thế.

Trái lại, ở các quốc-gia như Thái-Lan, Cao-Miên, Chiêm-Thành những tượng đá đều được tạc ra hoặc đứng, hoặc ngồi thông chân, hoặc ngồi bán-già (paryankāsana). Theo điệu sau này là căng mặt xếp bằng lên căng trái, chỉ thấy lòng bàn chân mặt mà thôi, cũng gọi là ngồi theo Ấn-Độ. Các tông Tiểu-Thừa đều phải nhất nhất ngồi như vậy chăng?

ĐỨC CHỈ TÔN CŨI CÙNG TRONG CÁC VỊ PHẬT GỖ Ở VIỆN BẢO-TÀNG LÀ ĐỨC CỒ-ĐÀM Ở CHÙA KHẢI-TƯỜNG

Đức Cồ-Đàm này có một tiểu-sử khá đặc-biệt vì hồi thời-gian-bấy giờ là khơi mào một đoạn bi-sử của dân-tộc Việt-Nam.

Đây là đoạn ấy:

Năm Tân-Hợi (1791) Thuận-thiên Cao-Hoàng-Hậu là thứ-phi chúa Nguyễn-Ánh được hai mươi bốn tuổi. Tháng 4 năm ấy, bà sanh ra một hoàng tử tên là Đám, sau là Thánh-tử Nhân-hoàng-đế, ở làng Tân-Lộc, tên khác là Hoạt-Lộc (13) huyện Bình-Dương, thuộc tỉnh Gia-Định.

Thánh-Tử lên ngôi xưng là Minh-Mạng. Năm Minh-mạng thứ 13 (Nhâm-Thìn 1832) chùa Khải-tường được dựng lên ở vị-trí sinh của Minh-Mạng. Qua năm Minh-mạng thứ 17 (Bính-Thân 1836) ngôi chùa được trùng tu. Chùa này ở góc đường Trần-Quý-Cáp (đường Testard cũ) và Lê-Quý-Đôn (đường Barbé cũ) hồi 1946 tới 1954 là Trường Đại-học Dược-Khoa, hiện nay nhà binh Việt đóng.

Ngày làm lễ lạc-thành Khải-Tường-tự, rất đông thiện-nam tín-nữ đến chiêm bái một Ông Phật từ ngoài Huế gửi vào chùa, bằng gỗ sơn son thếp

vàng của Minh-Mạng cúng, đề tạ ân Phật đã có lòng hộ-trì cho mẹ (Cao-hoàng hậu) và con (Minh-Mạng).

Đến ngày mười bảy tháng hai năm 1859 nhằm ngày rằm tháng giêng năm Kỷ-Mùi, Pháp-quân đổ bộ và chiếm thành Bến Nghé (Saigon bây giờ).



ĐỨC CHÍ-TÔN ĐÃ NGỰ TRONG CHÙA KHẢI-TƯỜNG VÀ HIỆN NAY NGỒI NƠI PHÒNG BÁT-GIÁC CỦA VIỆN-BẢO TÀNG

Thân của Đức Cồ-Đàm gồm bảy miếng gỗ, tám thốt bốn miếng và tòa sen ba miếng, tất cả là mười bốn miếng gỗ,

Các ngôi chùa ở gần thành đều bị Pháp-quân chiếm đóng vì chùa rộng rãi hơn nhà tư nhân (14). Thế nên chùa Khải-Tường, đền Hiền-Trung (trong thành Ô-Ma nay là trụ-sở Cảnh-sát Công-An) chùa Kiềng-Phước (pagode des Clochetons) đều trở nên vị-trí quân sự của Pháp.

Từ tháng ba năm 1859 (Kỷ-Mùi) sắp lên, muốn kích-động dân-chúng, quan Việt có treo giá đầu của võ-quan Pháp (trong chiến-cuộc sự treo giá đầu là lệ thường xưa nay).

Ngày thứ sáu bảy tháng chạp 1860 nhằm hai mươi lăm tháng mười năm Canh-Thân, quân Việt đã ám sát đại-úy Barbé.

Vụ ấy như vầy :

« Chùa Barbé hay là chùa Khải-Tường lấy tên của viên đại-úy lục-quân thủy-chiến trấn ở đó, bị giết chết và kẻ ám-sát cắt đầu. Một buổi chiều, theo thường lệ cưỡi ngựa đi tuần tối, từ chùa Khải-Tường đến đền Hiền-Trung (pagodes des Mares), tới khúc quanh thứ nhất, Barbé bị bọn ám sát tấn công, bọn này núp trong một lùm rậm mà người ta chỉ ngay cho những người nào đi qua chỗ đó. Bọn ám sát bằng giáo, Barbé té xuống ngựa khi bị mấy mũi giáo đầu tiên. Bọn ám-sát cắt đầu liền và bỏ ngang dưới nhánh và trong cỏ cao để về chiến-tuyến cũ Kỳ-Hòa. Sớm mai ngày sau, người ta thấy thi-thê của Barbé nằm trên lề đường ; ngựa bị thương đứng gần bên không cử động... »

Rồi từ ấy người Pháp gọi chùa Khải-Tường là chùa Barbé.

Năm Canh-thìn 1880, muốn kiến-thiết thành phố Saigon theo kim-thời, Pháp phá-hủy những ngôi chùa nào làm chướng ngại vật. Chùa Khải-Tường phải chịu hy sinh vì nó trở ngại việc khang-trang-hóa châu-thành.

Vị Phật phải vào kho của Phủ Toàn-quyền. Trong hơn nửa thế-kỷ vắng mặt, vị Phật lại trở về ngự trên một bệ ở giữa phòng bát-giác của Viện

Bảo-Tàng. Bằng gỗ gồm có bảy miếng trên thân Phật, bốn miếng ở tấm thắt, và ba miếng ở tòa sen, sơn sơn thép vàng, có usnisa trên đỉnh đầu, tóc xoắn khu ốc về mé trái, hai trái tai dài, không có urna giữa trán, hai mắt hi hi, mũi và hai cánh mũi lớn, Phật có khuôn mặt no tròn, cổ có một lần duyên, hai bàn tay trăm tư (bàn tay mặt để trên lòng bàn tay trái, hai ngón cái đụng đầu nhau) hai chân ngồi kiết-già (vajrāsana) có chữ vạn nổi ở giữa ngực, ngoài phủ áo rất rộng có lần xếp rất đều, giữa ngực có miếng hộ-tâm, ngồi ngự trên tòa sen. Bề cao đo được 1thg6.

Tới đây quý lãm-khách đã xem các Đức Thầy bằng gỗ ngự ở Linh-Thứu-Sơn trong Viện Bảo-Tàng.

Sử-dụng óc quan-sát, vận-dụng tinh-thần quan-sát ấy trước một vật thấy được, rõ được, tả ra cho tinh tường vật ấy, âu cũng là một cuộc giải-trí cao siêu, tinh-khiết hơn là cuộc vật-lộn hàng ngày với miếng ăn khiến cho quý khách và chúng tôi như tử.

➤ Chúng tôi rất mong mỏi cho quý khán-khách được phần nào thích mắt, thần trí được hứng thú thì chúng tôi sẽ vui lòng vậy.

PHẦN CHÚ-THÍCH :

(1) Khối đá xanh. Kích thước bề ngoài : 161 rth, 53 x oth, 72 x 161 oth, 67. Bề cao : hơn 2th, 50. Bộ-phận khắc chữ : 161 rth, 40. Bề cao chữ : oth, 04. Chữ khắc : Bắc-Phạn.

Tất cả đầu bài đều lu hết ; chỉ có tám hàng sau cùng là đọc được phần lớn.

Đối-tượng : Sự thiết-lập tôn-giáo của một ông vua hậu-duệ của Nhà Vua Cự-Mã-a.

Gốc gác : Khối đá xanh này gốc gác ở làng Võ-Cạnh hay là chính xác hơn ở làng ranh giới Phó-Vân hoặc Phú-Vinh (a), tổng Xương-Hà huyện Vinh-Xương (Khánh-Hòa).

Người ta phải trồng khối đá này lối vòng quanh cái tháp bằng gạch còn dấu tích tới năm 1901. Văn-bia khắc vào hai mặt đá, mỗi hàng dài từ mặt này đến mặt khác, vậy thì khối phải phân-biệt và đánh chữ mặt A và mặt B gì cả, nếu, trái lại phải đánh chữ A và B, thì người ta lầm tưởng phần thứ nhứt của văn-bia choán mặt A và phần thứ nhì choán mặt B : thật-tế những hàng chữ nối tiếp nhau trên một hàng dọc.

Về tuổi và Bắc-Phạn-tự của bài văn-bia ấy, chúng tôi xin bèn đọc coi Bergaigne, ISCC, trang 191 (b) và tiếp theo. Về phần chúng tôi có một điểm đáng chú-ý là ngoài các hàng chót, bài văn-bia ấy làm bằng vận-văn lối *vasantatilakā*. Dưới đây, là bài văn-bia ấy :

a) Nay trong địa-đồ Trung-phần làng này không thấy nữa, chỉ còn huyện Vinh-Xương, tỉnh Khánh-Hòa mà thôi. Chắc là làng Phó-Vân hoặc Phú-Vinh nhập với làng khác, làng Võ-Cạnh cũng hết thấy.

b) Bergaigne đã nói vậy ... và hình như khó mà đánh tuổi (của tấm bia) thấp tới thế-kỷ thứ ba sau Công-Nguyên.— Abel Bergaigne, *Journal Asiatique*, Janvier 1888, Tome XI, p. 15.

Trái lại Emile Gaspardone có nói ở các hàng chót rằng :

« Trừ những chứng liệu nghịch lại, thời-gian đã tới để cho tấm bia Võ-Cạnh được sắp vào tuổi của nó. Trong những văn-bia rất cũ kỹ phải để nó xuất-hiện vào « thế-kỷ thứ năm ».— Emile Gaspardone, *La plus ancienne inscription d'Indochine*, *Journal Asiatique*, Janvier 1888, p. 485.

Tác-giả trước nói từ thế-kỷ thứ ba sắp lên tấm bia này xuất-hiện, trái lại, tác-giả thứ nhì Gaspardone nói là tuổi của nó ở vào thế-kỷ thứ năm. Bọn đọc và tôi thấy hai tác-giả đánh tuổi tấm bia ấy trước sau hai trăm năm. Dầu sao bản văn-bia này là xưa hơn tất cả tấm bia khác ở Việt-Nam khắc bằng tiếng Bắc-Phạn.

.....

.....

..... (bảng chữ Bíc-Phạn dịch ra Pháp-văn).

“...da từ-bi đối với chúng sanh... một chiến-thắng thứ nhất... Ngày trăng tròn (?) Nhà Vua có lòng tốt hơn hết tuyên-bố giữa hội-ngự như thế này : (Các thần-dân) hãy uống như người ta uống nước cam-lồ những lời nói này của những bậc Vua ! Đáng... hậu-duệ của nhà Vua Çri-Māra, hậu-duệ xứng đáng với danh-danh dòng của (Nhà Vua) Çri-Māra, có tuyên-bố lời nói đầy ơn hậu đối với chúng-sanh giữa (Hội-ngự) quần-thần, Nhà Vua là tốt hơn hết trong hai người Karim (?), ngự trên ngôi ; hồi bấy giờ Ngài (cảm thấy) sự sắc không của thế-sự như sau này :

“Khi con tôi và em tôi mà không phải là người khác (c) sẽ thỏa mãn tham-vọng của chúng nó là cưỡng-đoạt tài-sản... tất cả (gồm) đồ châu báu, bạc, vàng, vật động-sản và vật bất-động-sản, (chúng sanh) đều vui mừng và biết là hữu ích cho họ, Trăm đều hiển dăng tất cả vậy. Đây là lệnh của Trăm. Ngày tương-lai, những con cháu của Trăm, cũng phải tuân theo lệnh này. Người phụng-sự cho Trăm là Vira... cũng hãy hiểu lệnh này.”

Ý-tưởng sắc tức thị không, không tức thị sắc, ý-tưởng luân-hồi (gatāgati) của đời này, dạ từ-bi đối-với chúng-sanh (prajñānā karuna), sự hiến tặng tài-sản cho chúng-sanh để tạo nên hạnh-phúc cho chúng-sanh, những đặc-điểm ấy của đấng hậu-duệ Nhà Vua Çri-Māra là cảm-hứng rõ rệt của Đức Cồ-đàm. Những bậc vương-giả bà-la-môn cho nhà chúa nhiều tặng phẩm : sau khi lo đầy đủ cho gia-quyển, tông-quát những bậc ấy không hề nào có tư-tưởng cung hiến đồ-vật thặng dư cho chúng sanh. Tinh-thần của đại-đế Açoka tài-sanh trong chiếu-lệnh kia. Một điều làm cho vững vàng thêm ức thuyết rằng tám bia nói về Phật-giáo là Hội-ngự quần-thần sẽ nhóm ngày rằm, một trong hai ngày lễ trong tháng của Phật-giáo (d).

2. Bản dịch tám bia ở Ta Prohm (Tỉnh Bati).

Chiến-thắng, Ngài đã chiến thắng kẻ nghịch-thù ấy. Tất cả các thị-dục đều Cề lại dấu vết và tất cả thị-dục hình thành kẻ nghịch-thù nọ. Lý-trí của Ngài không

c) Nếu là nghĩa như trên thì phải hiểu rằng tiếng trptésu là tiếng số nhiều dùng cho một sự quyết-đấu, nhưng bất thường (lời chú-thích của tác-giả).

d) Bạn đọc nên biết trên bài văn-bia là nói về chính-tả của tiếng trptésu. Bài này của Louis Finot, Notes d'épigraphie, Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient, Tome XV, 1913.

biết có chương-ngại-vật, Ngài đã đạt được sự tận thiện tận mỹ trong mọi sự vật. Ngài là Jina (a), tri-tuệ từ-bi của vị anh-hùng Jina hướng theo hạnh-phúc muôn loài, thanh danh vô bờ bến và không lem lấm của Jina tỏa ra trong không-gian.

II. Sau khi cứu vớt nhơn-loại khỏi đại-dương dầy ba điều-kiện tồn tại (b) và vào miếng đất không thể ngó thấy được, nhưng hoàn-mỹ, chẳng thể nào so sánh kịp là Niết-bàn... Thầy của ta còn để lại thánh-vật với viên-ảnh là tạo nên hạnh-phúc cho tất cả chúng sinh, đến bây giờ cũng còn mục-dích cao quý là thánh-vật ấy tạo hạnh-phúc cho muôn loài.

III. Mặc dầu có tinh tình cao siêu hơn hết, Đức Vua cũng không coi vô giá trị những đức-tánh rồ nhoi, cũng như hột ngọc-thạch trang trí trên mão.. đứng đầu tất cả thần-dân, và cố gắng nép mình vào những đức-tánh vương-giả hiệp lại, vị vua Çri Rudravarman duy nhất sinh ra trên mặt đất do đấng Tạo-Hóa.

IV. Tất cả ân-huệ của nhà Vua đã ban ra nhà Vua trung-thành với pháp-luật (dharma)... với viễn-tượng là thực-hiện cách xếp đặt hợp lý cho mọi người và không phải (để thực hiện) những bôn phận của Ksatriya (c), những bôn phận của giai-cấp này đều trái ngược lại... (d).

(a) Một vị “ đại anh-hùng ” của thị-tộc (olan) Jñātrika, danh là Mahāvira, người ta đặt tên là “ người chiến thắng ” (Jina) ở Kundapura gần Vaiçālī. “ Người chiến thắng ” sanh sống đồng thời với Đức-Phật. Thị tộc Jñātrika cũng ở trong địa-phương Thích-Ca về mé Đông Nam, và cũng còn nhiều thị-tộc khác như thị-tộc Malla ở giáp giới Đông nữa... Ugra, Bhoga, Aiksvāka.

(Thep Louis Renou, Jean Filliozat sách L'Inde classique, Tome I, Payot, Paris 1947, 1949 trong Bibliothèque: Scientifique, trang 200).

(b) Tồn tại nhục-dục (Kāmahava), tồn tại hình-thê (rūpabhava) và tồn tại vô-thê (arūpabhava).

(c) Ksatriya là giai-cấp quý-tộc gồm cả vua, hoàng-phái và chư-hầu của vua. Giai-cấp này tự-nhiệm cảm thương xông pha trận mạc và theo kinh Vệ-đà thì giai-cấp này ngang với giai-cấp bà-la-môn còn theo kinh nhà Phật thì giai-cấp Ksatriya trên hẳn giai-cấp bà-la-môn.

Những giai-cấp dưới đó là : Vaicya, cudra, hors-caste (ngoại giai-cấp) và giai-cấp lộn lạo (varnasamkara).

(d) Nguyên văn như vậy : “ Tout le bien fait par ce roi extrêmement dévoué au dhārma .. en vue de réaliser ses bonnes dispositions envers le monde, et non pas (en vue de réaliser) les devoirs du ksatriya, qui lui sont opposés...; nếu trong nguyên-tắc tiếng Ấn-Độ mà nói thể thì tối nghĩa, vì Ksatriya là giai-cấp vua chúa thì sao lại bôn phận của Ksatriya lại đi trái ngược lại bôn phận vua Rudravarman, Khoản văn IV này là ngoại-đề của ta chứng-minh, song ở đây làm bàn vậy thôi.

V. Phụ-chân của Đức Kim-thượng là Thái Thượng-hoàng Jayavarman bổ nhiệm một vị thanh-tra các tài-sản, vị này là con của một đức Thầy tối cao bà-la-môn.

VI. Viên-chức ấy... Đức Phật-đà, Pháp-luật (Dharma), Tăng-già (Sangha) mỗi người với tất cả đức-tánh, tru-tử..., viên-chức theo thể cách một ưu-bà-tắc (e) (upāsaka) không lỗi lầm...

(Tôi đây bài bia cũng còn, nhưng không được dịch ra, vì đứt khúc hết, tôi soạn thứ VIII, bài bia phải đề cập đến bà vợ và có con gái của viên-chức ấy). Georges Coedès, BEFEO, Tome XXXI, 1931, tr. 8, tới 11.

Chúng ta ngỡ thấy bài này có đánh khoảng từ I đến VI. Từ I đến II là nói về đức Cồ-Đàm, từ III đến IV đề-cập đến đức vua Rudravarma, khoảng đánh dấu V đề-cập đến Thái-thượng-hoàng Jayavarman bổ-nhậm người thanh-tra, và VI là nói về đức-tánh sẽ phải có của viên thanh-tra ấy.

Đề qua một bên các điều-khoản III tới VI còn lại I và II là nói đến đức Phật-đà. Theo trong sách các nhà khảo-cổ biết phen-ngữ, đọc tự dạng, trên đây, đều công-nhận là tấm bia kia ở lối tiền-bán-thế-kỷ thứ tư. Ở lối thế-kỷ này Phật-giáo đã tồn tại ở Tà Prohm (tinh Bati). Tinh Bati xưa ở về phía Tây-Nam Nam-Vian và ngày nay thuộc tỉnh Takeo.

(3) Đây là lời của Louis Malleret, còn theo lời nữ học giả Giteau thì « Xứ Phú Nam bị Ân-độ-hóa hồi thế-kỷ thứ nhất tr. CN » do đó cho phép chúng tôi nói là có thể Phật-giáo du nhập vào Phú-Nam từ hồi thế-kỷ thứ nhất sau Công-Nguyên.

(4) Malleret có viết nơi sách L'exploration archéologique et les Fouilles d'Oc-Bo, trang 441 rằng :

« Lá y choàng dính theo tay trái và ở mé trái, thể ấy quan-niệm rằng vai mũi đề trần. Lá y xoắn tới mé dưới bắp chuối nơi đây một lần vòng cung hiện ra làm thành bia dưới của áo choàng. Lá y ấy dánh vào chân để lộ hình hai chân theo kiểu thâm-mỹ Gupta và hậu-Gupta ».

Gupta và hậu-Gupta là tên niên-đại ở Ấn-Độ chế-ngự vùng châu-thỏ sông Hằng ở Trung-ương Ấn-Độ suốt thế-kỷ thứ tư tới mười năm đầu thế-kỷ thứ sáu (Canh-Thin 320 — Canh-Dần 510). Dùng tiếng Gupta qua bên địa-hạt thâm-mỹ là dưới niên-đại ấy ảnh-hưởng Hy-Lạp-Phật-Giáo điều-hòa với Ấn-Độ thuần-tứy.

⊙ (e) Ưu-bà-tắc là hạng người đã nghe Phật thuyết-pháp, nhưng không xuất-gia tu-hành, vẫn ở đời mà có lòng mộ đạo. Sách Phật-giáo của Trần-trọng-Kim trang 24 Ở đây là người không giáo-quyết.

Thâm-mỹ Gupta là hai áo choàng vành tròn góc, áo dánh vào hai chân. Ở vị Cồ-Đàm này chúng ta thấy như vậy và thấy Malleret đoán định ra năm tạc tượng vào lối Gupta.

Nhưng trái lại, vị Chi-Tôn cao cũng mặc áo vành tròn theo góc, áo dánh vào hai chân, lại năm tạc ra sai biệt với năm khởi đầu niên-đại Gupta đến 133 năm (320-87 = 133) Như thế thì thế-kỷ ra đời của tượng Đức Phật cao có thể bị đoán lầm và có thể tượng ấy được tạc ra lối hậu-bán-thế-kỷ thứ tư sắp xuống ?

(5) Sách Gotama le Bouddha nơi trang 51 có nói như vậy : « Tôi nhớ một ngày nọ thân-phụ tôi lo làm việc như thường lệ của hạng người Jakyas... » rồi ở dưới cuối trang chú-thích nghĩa là cây ruộng.

Malleret chắc có coi sách này nên mới dám nói là Sĩ-Đạt-Ta là con của một tụi-chủ giàu lớn.

(6) Trong sách l'Archéologie du Mékong của Louis Malleret, Tome IV Le Cishassac, trang 77, tác-giả nói tượng này bằng mù-u. Tôi có ý ngờ, vì theo tôi biết thân cây mù-u lùn có đầu tạc tượng cao vậy.

Đến trang 168, từ dòng 5 đến dòng 11 cũng trong sách ấy thấy quả là tôi không lầm, vì Malleret nhận là tượng Đức Phật bằng sao do nhà chuyên-môn coi cáo loại gỗ là Lam-phục-Hồ như ra.

(7) Tân Hỷ. Niên-đại trong « L'Inde classique » và niên-đại trong « Histoire de l'Art » đều tịch tới 38 năm. Chưa biết sách nào lầm ?

(8) Hình này là quận Peshawar vị-trí ở Tây-Bắc Quốc-gia Ấn-Độ, ngang xứ Kashmir.

(9) Ở giữa Hằng-hà (Gange) và phụ-lưu của nó là sông Jumna gần châu-thành Parkham hồi bấy giờ.

(10) Bấy giờ là Tadmur ở Syrie, nơi đây còn phế-tích và hiện thời có một ống dẫn dầu hỏa đi ngang qua, tới Tripoli (Liban).

(11) Nghệ thuật Mathoura.

(12) Nghệ thuật Amaravati.

(13) Xem trong Gia-định-thành thông-chí của Cấn-Trai Trịnh-Hoài-Đức (viết ra từ đời Gia-Long) thấy có Tân-Lộc-Lận, ở phủ Tân-Bình, huyện Bình-Dương, tổng Bình-Trị, còn Hoạt-Lộc thì không thấy.

(14) Một ông bạn trẻ thảo-luận với tôi rằng như thế là không được đứng, vì hồi bấy giờ quân ta đặt phòng-tuyến tại các chùa Khai-Trường, Hiền-Trung, Kiềng-

Phước để chặn quân Pháp tiến về miệt Chylôn và công phá chiến-lũy Kỳ-Hòa. Thế nên Pháp phải tấn chiếm chiến-tuyến các chùa ấy của ta mà Pháp gọi là ligne des pagodes.

Còn tôi vì tôi thấy lúc xuống Gò-Công (hồi nửa tháng 4 năm Tân-Dậu 1861) Pháp cũng chiếm chùa, và như mỗi năm 1945, Pháp kéo binh tới chỗ nào đứng vị- trí đóng quân mà có đình, chùa hoặc nhà gạch phong tồ thì chiếm ngay. Tôi mới nói thế.

Tôi nêu ra đây để tỏ lòng trung-thật với Sử-học, còn phải, trái, nhờ quý độc-giả lượng xét.

NHỮNG TÁC-PHẨM DÙNG ĐỀ KÊ CỬ

— Louis Malleret, sách *l'Archéologie du Delta du Mékong*, Tome III, La Culture du Fou-Nan Texte, Ecole Française d'Extrême-Orient, Paris, 1962, những trang 115-370-371.

— Cùng một tác-giả, sách *l'Archéologie du Delta du Mékong*, volume XLIII, Tome I, l'Exploration archéologique et les Fouilles d'Oc-Bo Texte, Paris, 1959, những trang 130, 441, 442.

— Cùng một tác-giả, sách *Pour comprendre la Sculpture Buddhique et Brahmanique en Indochine*, Saigon, Aibert Portail éditeur, 1942, trang 26 dòng 24, 25, và 26.

— Cùng một tác-giả, sách *Catalogue Général des Collections*, tome I Arts de la famille indienne, Hanoi, Imprimerie d'Extrême-Orient, 1937 những trang 79, 80.

— Cùng một tác-giả, sách *l'Archéologie du Delta du Mékong*, volume XLIII, tome IV, Le Cisbassac, Ecole Française d'Extrême-Orient, Paris 1953 những trang 39, 60, 63, 77, 162, 164, 168.

— Lê-Thần Trần-Trọng-Kim, sách *Phật-giáo*, in lần thứ nhất, Tân-Việt ngày 5-8-1950 trang 24, 115.

— Louis Renou, Jean Filliozat, sách *l'Inde classique* Tome I, Payot Paris 1947-1949, Bibliothèque Scientifique, những trang 200, 205, 207, 209, 210 (dòng 21 tới 23 và 30 tới 31) 224, 227, 267.

— Louis Hautecour, sách *Histoire de l'Art, I De la Magie à la Religion*, Flammarion, 1er trimestre 1959 những trang 497, 500.

— M. Giteau, sách *Histoire du Cambodge*, Editions Didier, năm 1957, trang 27.

— Louis Renou, sách *La civilisation de l'Inde ancienne*, Bibliothèque de Philosophie Scientifique, Flammarion, 26 rue Racine, Paris VI, 1950, những trang 68 và 69.

— Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient, Tome XXXI, 1931, Hanoi, 1932, bài *Etudes Cambodgiennes*, tác-giả : Georges Coëts, Directeur de l'Ecole Française d'Extrême-Orient, những trang 8 tới 11.

— Capitaine E. Lunet de Lajoncquière, sách *Atlas Archéologique de l'Indochine*, Imprimerie Nationale, 1901, Paris, E. Leroux, éditeur 28, Rue Bonaparte, trang 23, dòng 39 địa đồ Feuille C.

— Tự-điền Petit Larousse, 1947, trang 1162.

— Louis Malleret, sách *Catalogue général des Collections*, tome II, Arts de la Famille chinoise, Hanoi, Imprimerie d'Extrême-Orient, trang 105, từ dòng 3 đến dòng 9, cũng trang 105 từ dòng 10 đến dòng 16, trang 242, dòng 35 đến 37 và trang 243 dòng 1 đến dòng 7, trang 242 dòng 16 đến dòng 27.

— Léopold Pallu de la Barrière, sách *Histoire de l'Expédition de Cochinchine en 1861*, nhà xuất bản Berger-Levrault Paris Nancy 1886, trang 52 và 53.

— Văn-hóa Nguyệt-san số 50, bài "Từ Trần-1ộc-từ đến Khai-Tường-tự" tác-giả Tân-Việt-Điền, trang 358 tới 363.

— Gotama le Bouddha sa vie d'après les écritures paliées..., Librairie Payot, Paris, 1935.

nghề chài lưới của ngư dân tỉnh bình-thuận

Với một bề dài 148 cây số chạy suốt dọc bờ biển trên một diện tích 447.714 mẫu đất liền, ngành ngư-nghiệp tỉnh Bình-thuận đứng vào hàng thứ nhì sau nông nghiệp và có thể nói được rằng ngành này là một ngành lớn nhất nhì so với các tỉnh khác trong toàn cõi đất nước Việt-Nam Cộng-Hòa, do đó nghề chài lưới đã chiếm một phần rất quan trọng trong đời sống của dân lao-động ở địa phương.

Khác hẳn với nghề nông chỉ nhộn nhịp vào những ngày mùa, nghề chài ở Bình-thuận hoạt động nào nhiệt hầu như quanh năm, ngoại trừ những ngày biển động. Đối với ngư dân tỉnh này, ngày nào biển lặng cũng là ngày mùa cá, vì trong mỗi ngày này đều có đến hàng ngàn ngư phủ với hàng trăm ghe thuyền bồng bềnh dưới trời nước bao la ngoài biển cả, đua nhau đánh lưới tải về nội địa trung bình từ 80 đến một trăm tấn hải sản để cung cấp, tiêu thụ đến khắp các thị-trường trong nước.

Nghề chài ở đây còn là nguyên nhân chính phát triển mạnh mẽ những ngành hoạt động liên-hệ như kỹ-nghệ nước mắm, kỹ-nghệ cá hộp, nghề đan lưới, đan giỏ, đan mây, se dây luộc, nghề đóng thuyền bè, nghề làm đệm buồm, nghề làm muối, nghề buôn gỗ đóng ghe và nghề làm tin, lò gốm, lò vôi, do đó ngành ngư nghiệp tại Bình-thuận đã thu hút trên 50.000 người, chiếm 1/4 dân số toàn tỉnh, chỉ phối một phần không nhỏ đến nếp sinh hoạt thường nhật của mọi giới đồng-bà o.

Có hai loại đánh cá : đánh cá ở các sông rạch, ao hồ và đánh cá biển ;

nhưng tại hầu hết các tỉnh dọc miền duyên hải Trung-phần Việt-Nam, nghề đánh cá trên sông hồ gần như không đáng kể, vì lẽ có ít sông ngòi, lòng sông lại nông cạn, vì vậy cá nước ngọt thấy ít xuất hiện ở thị trường các chợ.

Ngư dân tỉnh Bình-thuận tập trung tại các Trung-tâm ngư-nghiệp chính trong tỉnh như Phan-thiết (quận Hàm-thuận), Mũi-né (quận Hải-Long), Phan-Rí-Cửa (quận Hòa-Đa) và Long-Hương (quận Tuy-Phong) để hành nghề đánh cá ngoài biển khơi ở ven bờ.

Ngoài ra, người ta còn kể đến số đồng bào đảo Phú-Quý quanh năm chuyên sống về nghề biển và nghề ruộng rẫy, một hải đảo ở cách xa nội địa châu-thành tỉnh lỵ trên 80 cây số về hướng Đông-Nam. Cơ sở Hành-chánh Đảo này hiện đã được sáp nhập vào quận Tuy-Phong (Bình-Thuận).

CÁC PHƯƠNG PHÁP CHÀI LƯỚI

Đồng bào ngư phủ tỉnh Bình-thuận hành nghề với hai loại đánh cá : loại cá lưới Rừng và loại cá Mành.

Lưới Rừng (cũng gọi là lưới quít) là loại đánh lưới cách bờ biển từ 1 đến 2 cây số và bỏ dây trong bờ để kéo vào hoặc đưa xuống ra khơi để lấy cá. Lưới rừng chuyên đánh những loại cá tạp (tức đi loại cá). Riêng cá mành thì có Mành Chà và Mành Mồi (hay mành mồi). Mành chà thì đánh cá nục và mành mồi chuyên đánh cá mồi.

Ngoài ra còn có nghề câu như câu chày, câu tay, câu kiêu, câu búa (tức lưới nôi) để câu cá mập, cá xà.

Nghề lưới còn gồm có các thứ lưới khâu, lưới quít, lưới đứng, lưới bện, lưới hời, lưới rút, lưới bao (go), lưới thưa, lưới trứ, lưới chông, lưới mứt. Các loại lưới hai, ba, tư, năm, lưới ghe, lưới côm, lưới trích, lưới đôi, lưới ruốc, lưới lợi, lưới đón (còn gọi là lưới dây) và bóng (đó).

Trong khi đó, ngư phủ người Nùng tại địa-phương còn đứng đến

phương pháp chài xương, te bắt (câu kiều), rỏ, giả cào (đánh lưới sát đáy biển) và gần đây có thêm loại lưới thanh-ba để đánh cá.

Trong các phương pháp kể trên, nghề lưới Rừng thường nhờ trời êm, biển lặng thì đánh được nhiều cá và nhờ ở con nước ròng (cạn) mới có cá. Do đó ngư phủ hành nghề này hầu như quanh năm ít khi nhàn hạ.

Đối với nghề mành mồi thì ít nhọc công hơn vì khi thấy cá mồi xuất hiện trên mặt biển, ngư phủ mới bủa lưới đánh. Loại cá này thường đi từng đàn 5,7 vạn con sáng ngời trên mặt nước. Cá mồi có từ tháng 4 đến tháng 10 âm lịch là mẫn mùa. Tuy nhiên trong mấy năm gần đây, nghề mành mồi không còn thịnh hành nữa vì mất mùa và có thể coi như đã có hiện tượng mất hẳn.

Mành Chà chỉ chuyên đánh cá nục, bắt đầu từ tháng 3 đến tháng 9 âm lịch mới mẫn mùa. Mùa cá chính có trong khoảng 3 tháng từ tháng 6 đến tháng 8. Điềm báo để biết trước năm được mùa là khi ngư phủ đánh được cá nục than (loại nhỏ) nhiều nhất ở trong tháng 5 và thượng tuần tháng 6 âm lịch.

Ngư phủ nghề này thường ra khơi trong khoảng từ 7 giờ tối đến 4 giờ chiều hôm sau mới trở về. Vì đánh cá nục phải đánh vào ban mai và tùy theo con nước chảy mới lưới được nhiều cá.

Muốn hành nghề mành Chà, người ta phải đặt 3 hay 4 « cây chà » bằng lá dừa bó lại thành từng ôm lớn đường kính khoảng 6 tấc và cột đá lớn thả xuống biển (địa điểm có cá) ở cách xa bờ từ 100 đến 150 cây số ngàn và sâu từ 14 đến 20 sải tay, tức vào khoảng 20 tới 30 thước, để cá tập trung vào cây chà, rồi ra đánh.

Có 4 giai đoạn đặt cây chà là đầu mùa thì người ta đặt lộng (tức gần bờ độ 30 cây số), giữa mùa thì làm chà lơ (khoảng 50 cây số), đến chính mùa thì làm chà khơi (ra xa) từ 50 đến 100 cây số, và đến giai đoạn chót (mẫn

mùa) thì người ta đặt lộng trở lại, vì trong những tháng cuối mùa này nước biển thường trong xanh, cá nục lại đi ngược từ khơi vào, nên có rất nhiều cá.

Đặc biệt mành chà hay mành nục là nghề đã giữ vai trò quan trọng hơn cả hai nghề mành mồi và lưới rừng. Nghề này thiết thực giúp cho ngư phủ địa phương có một đời sống ấm no sung túc nhất khi gặp năm được mùa.

Sở dĩ nghề mành nục được phát triển mạnh và đóng vai trò quan trọng hơn cả trong các hoạt động ngư-nghiệp ở Bình-thuận là vì nghề này mỗi mùa (hàng năm) đã đem lại cho ngư dân địa phương một lợi tức vô cùng to lớn.

Cá nục không những có nhiều thịt và thơm ngon còn là loại cá tốt nhất để dùng vào kỹ-nghệ làm nước mắm hơn nữa còn nhờ nhiều thịt người ta lại lấy ra được nhiều nước mắm nhất là nước mắm hảo hạng, nếu biết pha chế còn trở được rất nhiều nước nhũ, nước ngang.

Mùa cá nục, so với các mùa cá khác trong năm, là mùa cá có dài nhất và cũng là một nghề đáng kể vào bậc nhất ảnh hưởng trực tiếp đến nền thương mại tại địa phương và đặc biệt chỉ dành riêng cho đồng bào ngư phủ tỉnh Bình-thuận hành nghề này suốt cả thế kỷ nay.

Trong mấy lúc gần đây, nghề mành nục tại địa phương tỉnh Bình-thuận đã nhiều lần gặp phải sự phá hoại của một vài phần tử ngư phủ hành nghề đánh cá. Số ngư phủ này dùng ghe có gắn máy nổ, chon vào những giờ trước hừng đông đi ra khơi đến tận các cây chà của những ngư phủ hành nghề mành nục đã cắm sẵn, rồi bủa lưới, quăng đá và lắc cây chà cho cá chạy ra để lưới. Trước sự kiện này, giới ngư phủ mành chà đã phải nhờ chính quyền địa phương can thiệp để sớm chấm dứt hành động ném đá đầu tay, một cử chỉ phá hoại làm thiệt hại đến quyền lợi đáng kể của đồng bào.

VẤN ĐỀ ĐỘNG-CƠ HÓA NGƯ THUYỀN, CANH TẬN NGHỀ BIỂN

Trước đây, đồng bào ngư phủ tỉnh Bình-thuận hành nghề hoàn toàn

theo lối cũ truyền với những dụng cụ thô sơ, dễ vỡ, nhưng từ năm 1957 đến năm 1963, nhờ ý thức được tầm quan trọng của việc canh tân nghề nghiệp từ chỗ ghe thuyền chày bằng buồm, chèo chống vất vả, chậm chạp, lưới thì mỗi khi đánh cá xong phải kiêng gánh lên bờ phơi khô. Nay tiến đến chỗ ghe thuyền được gắn máy thủy-động-cơ, ngư cụ thì được trang bị bằng lưới nylon, kuralon, so với các loại lưới cũ xưa được lợi gấp bội phần như lâu bền, dễ phơi, dễ giặt và tiện lợi làm cho ngư phủ bớt phân lao lực vất vả. Hơn nữa hải sản thu hoạch được nhiều mang về đến bến nhanh chóng, sớm mau khô bị ươn thối.

Ý thức được tầm quan trọng trên, số ghe thuyền đánh cá hiện nay đã động-cơ-hóa được 538 chiếc mạnh từ 3,5 đến 80 mã lực. Trong số này do Nhà ngư nghiệp cấp phát được 183 chiếc, Phủ Tổng-Ủy Hợp-tác-xã và Nông-tín cấp phát 15 chiếc (bằng cách mua trả góp) và do tư nhân mua 341 chiếc. Tuy nhiên, so với số ngư-thuyền trong tỉnh đã có (3.147 chiếc) thì số ngư-thuyền được động-cơ-hóa (538 chiếc) cũng không thỏa mãn được nhu cầu của đồng bào ngư phủ toàn tỉnh địa phương.

Tính đến 1963 tổng số ngư phủ trong toàn tỉnh đã thống kê được lên đến 35.667 người trong số có 11.300 người đã được cấp phát thẻ hành nghề ngư phủ hợp pháp ngoài trừ một số chuẩn ngư phủ khác hành nghề theo ven biển tuần tự được cấp phát sau, còn lại một thiểu số ngư phủ ở vùng kém an ninh thì chưa cấp phát thẻ được.

Trong tổng số ngư phủ hành nghề hợp pháp này, người ta được biết ngoài số đồng bào ngư phủ địa phương tỉnh Bình-thuận còn có đồng bào các tỉnh khác đến trú ngụ hành nghề như Vũng-Tàu (Phước Tuy), Hàm-Tân (Bình-Tuy), Quảng-Nam, Quảng-Ngãi, Bình-Định, Phú-Yên, Khánh-Hòa và Ninh-Thuận, các ngư phủ trước kia thuộc những tỉnh: Bùi-Chu, Phát-Diệm, Thái-Bình, Hải-Phòng, Hòn-Gay, Cầm-Phả (Bắc-Việt) di cư tị nạn Cộng-Sản hồi tháng 7 năm 1954.

Miền duyên hải Bình-thuận có nhiều địa điểm thuận lợi cho việc đánh cá gồm có từ La-Gàn, Long-Hương (quận Tuy-Phong, Bắc Bình-thuận), Trại-Lưới, Đường tới dọc ven biển Phan-Ri-Cửa (quận Hòa-Đa) đến Sùng-Đỗ, Mũi-Nhỏ. Rồi từ Mũi-Nhỏ tới Vũng-Môn, và Bãi-Chai, Quán-Thị, Hòn-Rơm, Bãi-Sau, Mũi-Né, An-Hải, Phú-Hải, Thanh-Hải (Quận Hải-Long) và suốt hải phận Phan-thiết thuộc quận Hàm-thuận kể từ cửa biển Thương-cảng đến tận Kê-Gà, giáp ranh tỉnh Bình-Tuy bây giờ.

Riêng hải phận Phan thiết từ nay đã được chia ra làm hai vùng: vùng cấm và vùng bình trị, ấn định như sau: vùng cấm từ bờ biển Xóm-Trạm (xã Kim-Bình) đến bờ biển giáp ranh tỉnh Bình-Tuy. Chiều rộng được tính từ bờ biển ra khơi là 5.500 thước và vùng bình trị được kể từ Xóm-trạm đến bờ biển Ấp Vĩnh-Thủy (Xã Châu Thành).

MỨC THU HOẠCH VÀ THỊ TRƯỜNG TIÊU THỤ

Theo thống kê của Ty Ngư-Nghiệp Bình-thuận thì trung bình số hải-sản khai thác được mỗi năm từ 20 ngàn đến 30 ngàn tấn cá tươi đủ loại trị giá trên dưới 200 triệu đồng.

Ngoài số cá tươi này còn có các loại hải-sản phụ khác như: cua ghẹ, ốc, ốc hương, mực, tôm, sò, ruốc, chạng-chang.

Một số lớn hải sản thặng dư được thường xuyên xuất tỉnh tại Saigon-Cholon và các vùng phụ cận Đô-Thành, các tỉnh Cao và Trung-Phần Việt-Nam các địa-điểm Dinh-Điền và các Ấp-chiến-lược trong toàn quốc. Số hải-sản xuất tỉnh hàng năm trung bình từ 10 đến 15 ngàn tấn bằng cách ướp đá, kho, hấp, nướng, ướp mặn, luộc và phơi khô trị giá ước chừng 100 đến 150 triệu đồng. Số còn lại được dùng vào kỹ-nghệ nước-mắm địa phương, cá đóng hộp và tiêu thụ cá chợ hàng ngày.

NGHỀ THÁU CÁ TƯƠI (NGƯỜI ĐÁU NẬU) VÀ NGƯỜI HÀM HỘ LÀM NƯỚC-MẮM

Trọng tâm của nghề chài lưới tỉnh Bình-thuận là nghề mành Nục, một

ngành đã đem lại một mức thu hoạch trung bình khá cao nhưng ngư phủ thường không phải hưởng thụ hoàn toàn lợi tức qua cửa sổ hải-sản do chính mình đã đổ mồ hôi, sức lao-động ra khai thác đời lấy được, trái lại quyền ưu tiên định đoạt số cá đánh được, ngoài thợ Chà (tức người có ghe thuyền và lái chài) dĩ nhiên được chia nhiều phần hơn « chèo đợc » và « bẹn ghe » phải kể đến 2 hạng người trung gian : người thầu cá tươi (tức đầu nậu) và người hàm hộ giới trực tiếp mua cá về làm nước-mắm.

Người thầu cá tươi là người chỉ bỏ vốn ra (không có công) cho ngư phủ nghèo vay mượn để hành nghề, mỗi khi số cá đánh được phải bán lại bằng giá rẻ mạt (có khi chỉ bằng 1/3 giá thị trường) cho người thầu này để trừ dần vào số nợ.

May mắn gặp năm trúng mùa, ngư phủ cảm thấy đời sống đỡ vất vả, trả dứt nợ còn dư chút ít là đã may rồi, trái lại gặp lúc mất mùa, số nợ có thể kéo dài từ năm này qua năm nọ khiến đời sống chật vật càng thêm chật vật thêm. Tình trạng này, dầu muốn dầu không người đầu nậu vẫn ưu tiên tha hồ thao túng thị trường cá tươi và giữ độc quyền bán cá tươi này cho những nhà sản xuất nước-mắm.

Ngoài ra cũng còn có những nhà hàm hộ kiêm luôn cả đầu nậu vì có đủ số vốn giúp cho nhiều ghe và một đồng ngư phủ hoặc ít ra cũng xuất tiền cho ngư phủ nghèo vay gọi là « tiền cá muối », tựu trung cũng nhằm mục đích dành độc quyền mua hết số cá làm nước mắm của số ngư-dân này.

VẤN ĐỀ KHÊ-ƯỚC HẢI-NGƯ-NHIỆP

Nhằm mục đích đem lại sự bảo đảm và quyền lợi cho công nhân ngư phủ, gần đây một bản khế ước lao-động hải ngư nghiệp đã được ký kết giữa Hiệp-hội các chủ ghe, thuyền đánh cá tỉnh Bình-thuận với nghiệp đoàn ngư phủ tại địa phương.

Bản khế ước lao-động đầu tiên về ngành hải ngư-nghiệp này, có trên

30 điều khoản. Ngoài các khoản bảo đảm về y-tế, tiền lương, phụ cấp, sa thải nghỉ hàng tuần, hàng năm v.v... điều 15 của khế ước lao động này có ghi các chủ ghe và thuyền đánh cá, phải đem bảo đảm ghe, thuyền cùng dụng cụ ngư nghiệp dùng trong mùa biển. Tuy nhiên về bảo hiểm sinh mạng thì các ngư phủ phải tự lo liệu lấy.

Nhìn lại, bản khế ước nói trên đã nói lên được sự cải cách và tiến bộ không ngừng của ngành ngư-nghiệp nói chung và của giới ngư-phủ nói riêng tại địa phương tỉnh Bình-thuận. Do đó từ nay việc mua bán của giới sản xuất (ngư phủ) từ việc đo lường đến việc quy định giá cả đều được thực hiện trong sự công bằng hợp lý trong đó có sự tham gia của họ với các chủ ghe thuyền mà từ trước tới nay giới ngư-phủ chưa bao giờ có được điểm phúc như thế.

Tuy nhiên họ vẫn lo ngại rằng rồi ra còn có một thiếu số chủ ghe thuyền nào đó vì thiếu lương tâm nên đã bắt tay với người hàm hộ để bán với giá cao và vẫn tính hạ để cho giới ngư phủ phải chịu thiệt thòi. Nếu có thật chẳng nữa thì sự bóc lột đó vẫn được che đậy dưới nhiều hình thức tinh vi khéo léo mà khó lòng chặn đứng cho được.

Ngoài ra trong khế ước còn đề cập đến việc quy định cho chủ ghe từ nay phải bãi bỏ « tiền ăn không » (mỗi mùa cá) dành cho không cho mỗi bạn ghe (ngư phủ) trung bình hơn 1.000 đồng cho mỗi bạn ghe để bắt buộc họ phải hành nghề cho ghe mình trong suốt mùa cá.

Nay khế ước đã quy định rằng người chủ ghe phải cho bạn ghe mượn trước một số tiền tối đa 4.000 đồng (mỗi mùa cá), số tiền này sẽ được khấu trừ vào lúc mãn mùa.

Người ta được biết vấn đề tiền ăn không trước kia đã làm lợi cho chủ ghe ở chỗ chỉ mất hơn 1000 đ. cho mỗi bạn ghe mà cuối mùa thì một mình chủ ghe được chia 6 phần còn 4 phần thì ngư phủ (mỗi ghe trên dưới cũng

có khoảng 10 người) cứ chia nhau, nhiều thì nhỏ, ít thì chịu. Ngược lại nếu không có số tiền ăn không này, lúc mùa mưa ngư phủ được 7 phần và chủ ghe được 3 phần để chia. Do đó mà giới chủ ghe vẫn muốn duy trì chế độ cũ (tiền ăn không) để dễ bề bóc lột sức lao động của giới ngư phủ nghèo nàn.

Đề hợp lý hóa tình trạng hiện tại, giới ngư phủ tỉnh Bình Thuận cần thiết tha mong mỗi được sự bảo hiểm về sinh mạng mỗi khi gặp nạn chìm ghe đắm thuyền xảy ra trong lúc hành nghề ngoài biển cả. Có thể nói rằng ngư phủ là con mồi của những loại cá xà cá mập trong lúc lâm nguy, lại còn bị chủ ghe trừc số tiền công-xi (là tiền bán cá trong mùa) đem ra bồi thường vào sự thiệt hại vật chất kỳ dư về sinh mạng thì lại bồi thường bằng cách qua loa lấy lệ. Trường hợp này nếu may mà mùa cá trúng thì còn đỡ khổ da dẻ mất mùa thì bạn ghe (ngư phủ) chỉ còn hai bàn tay trắng và nợ thì vẫn chồng chất, đó là chưa kể hoàn cảnh khi mà sinh mạng của họ bị đe dọa vì thiên tai bão táp mà sự bồi thường lấy lệ như nói trên không được tương xứng để bảo đảm phần nào cho vợ con họ đang bị thiệt mất 1 người rường cột của gia đình.

Người ta còn được biết thêm rằng tiền đóng bảo hiểm về sinh mạng cho ngư phủ là do tiền công-xi xuất ra chớ đâu phải tiền của chủ ghe phải bỏ ra gánh chịu. Bởi vậy song song với việc bảo hiểm ghe thuyền cũng dụng cụ ngư-nghiệp, thiết trường nên có vấn đề bảo hiểm cả sinh mạng ngư dân, một hình thức nhân đạo cần phải có dưới chế độ Cộng-Hòa, đặt nhân-vị của mỗi người và mọi người lên trên một quyền lợi thức thời, thiên cận.

VẤN ĐỀ NÔNG-TÍN VÀ HỢP-TÁC

Song song với đà tiến triển không ngừng của ngành ngư nghiệp, Cơ-quan Nông-Tín - Hợp-tác-xã địa phương đã tích cực hoạt động nhằm mục đích bảo vệ quyền lợi cho giới ngư dân trong tỉnh. Ý thức được tầm quan trọng của vai trò nông-tín, và hợp-tác đã thực hiện đúng với chủ trương, chính-sách của Chính-phủ đề ra, một số đồng ngư-dân trong tỉnh đã tình nguyện gia nhập

vào các tổ chức Hợp-tác-xã Ngư-Nghiệp và hiện đã lập được các H.T.X Múiné, Phan-rì-Cửa, Sao-Biên, Phú-Hải, Đông-Hải, Đông-Xuyên, Tiên-Lang, Thanh, Hải, Đức-bình-lạc và Chấn-Thanh.

Các H. T. X. Ngư-nghiệp-này được thiết lập từ năm 1956 đến nay quy tụ 2.199 xã-viên với số vốn 874.850 đồng.

Hiện nay có 2 H. T. X được chọn làm thí-diểm đó là H. T. X Múiné (quận Hải-Long) và H. T. X Phan-Rì-Cửa (quận Hòa-Đa) tỉnh Bình Thuận. Hai H. T. X thí diểm này đều có mô nghiệp vụ hân hoi như Vận tiêu hải sản (chuyên và tiêu thụ cá cho xã-viên) Tiếp liệu (mua nhu yếu phẩm để cung cấp cho xã-viên gồm có lưới, cước nylon, tre chèo, sớng lá v.v..) Tín-dụng (vay bằng hiện vật : thủy động cơ và vay bằng hiện kim : tiền Nông tín để cho xã-viên vay lại). Quản lý Bến Cá (giữ nhiệm vụ thu thuế hàng 5% đánh trên giá cá thị trường địa phương).

Ngoài ra, nhiệm vụ chính của 8 H.T.X. khác là vay tiền của Quốc Gia Nông-Tín-Cuộc để cho xã-viên vay lại hành nghề.

Trong khi đó, dựa trên tình tương thân tương trợ nhằm phát triển đều hòa quyền lợi chung của các xã-viên trong các hoạt động cộng đồng, ngư dân tỉnh Bình-thuận còn được cơ-quan Nông-tín Tỉnh trực tiếp cho vay tiền động-cơ-hóa ngư thuyền, canh tân nghề biển, với một tỷ lệ lãi hàng năm rất nhẹ.

Trước những thành quả tốt đẹp nói trên, bên cạnh luôn luôn có sự tận tình giúp đỡ về mọi phương diện của chính quyền địa phương nhằm đem lại một sự cải tiến đời sống dân chài, ngư dân tỉnh Bình-thuận đã và còn đang tiếp tục tin tưởng chắc chắn rằng trong một tương lai không xa nữa ngành ngư nghiệp tỉnh nhà sẽ còn phát triển hơn nữa hầu góp phần đắc lực vào nền kinh-tế quốc gia ngày thêm vững mạnh.

la-sơn phu-tử hay « lam-hồng dị-nhân »

La-sơn Phu-tử tức Nguyễn-Thiếp Tiên-sinh, húy là Minh, tự là Quang thiếp, sinh ngày 25 tháng 8 năm Quý-mão (1723) niên-hiệu Lê Bảo-thái năm thứ 4 tại làng Mật-thôn, xã Nguyệt-úc hay Nguyệt-áo (tục gọi xã Nguyệt-ao), tổng Lai-thạch, huyện La-sơn (nay là phủ Đức-thọ), tỉnh Hà-tĩnh.

Tổng La-thạch sau này lại thuộc về huyện Can-lộc, tỉnh Hà-tĩnh.

Nhưng trong cả cuộc đời, Nguyễn-Thiếp còn có rất nhiều tên tự hay tên hiệu, hoặc do Tiên-sinh tự đặt, hoặc do người đương thời xưng tặng, chẳng hạn : Khai-xuyên, Lạp-phong cư-sĩ, Điền-ân, Cường-ân, Hạnh-am, Hầu lục-niên, Lục-niên Tiên-sinh, La-giang phu-tử, La-sơn phu-tử... Mỗi danh hiệu đều có một lý-do và hoàn cảnh riêng-biệt.

Theo các bậc kỳ-lão ở vùng Nghệ-an và Hà-tĩnh trong đó có Thân-sinh tôi truyền khẩu thì Nguyễn-Thiếp Tiên-sinh là học-trò Cụ Nguyễn-Hành mà Tiên-sinh gọi là Thúc-phụ (chú).

Cụ Nguyễn-Hành cũng quán xã Nguyệt-úc là một tay hay chữ nức tiếng, đỗ Tiến-sĩ khoa Hội và Đinh-thái năm Quý-sửu (1733) niên-hiệu Long-đức Lê Thần-tông năm thứ 2.

Sau khi bị bãi chức An-sát-sứ tỉnh Thái-nguyên vì một nguyên-nhân nào không được rõ ràng, quan Tiến-sĩ họ Nguyễn lui về nhà mở trường dạy học, tác-thành được nhiều người ở vùng Nghệ-an và Hà-tĩnh.

Trong số các môn sinh hiền-đạt của quan Tiến-sĩ họ Nguyễn, người ta phải kể đến các ông : Phan-Khiêm-Thụ (làng Yên-việt hạ, huyện La-sơn, đỗ Tiến-sĩ khoa Đinh-sửu, năm 1757) ; Nguyễn-Khân (làng Tiên-điền, huyện Nghi-xuân, làm đến chức Thượng-thư bộ Lại, con đầu của Quận-công Nguyễn-Nghiêm, anh cả của Nguyễn-Du, đỗ Tiến-sĩ khoa Canh-thìn, năm 1760) ; Ngô-Phúc-Lâm (làng Trảo-nha, huyện Thạch-hà, Tiên-nhân của nhà cách-mạng Ngô-đức-Kể, đỗ Tiến-sĩ khoa Bình-tuất, năm 1766) và Nguyễn-Thiếp (Thị Hương đỗ Giải-nguyên tức Thủ-khoa trường Nghệ-an năm Quý-hợi, niên-hiệu Lê Cảnh-hưng năm thứ 4 là năm 1743).

Nguyễn-Du Tiên-sinh cũng có học với Cụ Nguyễn-Hành, nhưng học vào lúc Cụ Nguyễn-Hành đã già, và Nguyễn-Du đương còn bé, bé nhưt trong trường học Cụ Nguyễn-Hành.

Cũng theo các Cụ già ở vùng Nghệ Tĩnh truyền miệng từ đời này qua đời khác, thì tập thơ bát-hử Kim-Vân-Kiều nguyên được Tổ-như Tiên-sinh mở đầu bằng câu :

Rừng năm Gia-tĩnh triều Minh...

Nhưng khi tập thơ ấy đã sáng-tác xong, Nguyễn-Du Tiên-sinh mới đưa nhờ thầy học cũ duyệt lại, và sau khi đã sửa-chữa một đôi chữ trong tập thơ, Cụ Nguyễn-Hành bèn thêm 8 câu ở đầu tập thơ ấy như sau :

Trăm năm trong cõi người ta,

Chữ tài, chữ mệnh khéo là ghét nhau.

Trải qua một cuộc bể dâu,

Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.

Lạ gì bỉ sắc tư phong,

Trời kia quen thói má hồng đánh ghen.

Cảo thơm lần giở trước đèn,

Phong-tình cổ-lục còn truyền sử xanh.

Đây giờ, các nhà văn-học ở Nghệ Tĩnh cũng như ở Lào trong nước đưa cho tập thơ Kim-Vân-Kiều là toàn-bích và tuyệt bút.

La-sơn Phu-tử sinh-trưởng trong một gia-đình thuộc dòng-dõi vọng-tộc, là con cháu Lưu Quận-công. Cao-tổ của Phu-tử là Nguyễn-Bật-Lang đậu Bảng-nhân (dưới Trịnh-nguyên, trên Thám-hoa) trong một Chế-khoa dưới triều Lê Thần-tông niên-hiệu Thịnh-đức nguyên-niên (năm 1633).

Thân-mẫu của Phu-tử thuộc dòng-dõi họ Nguyễn Trường-lưu, huyện Nghi-xuân cũng là một vọng-tộc. Họ Nguyễn này có những nhân-vật như Nguyễn-huy-Oánh, Nguyễn-huy-Tự, v.v...

Cụ Nguyễn-Thiếp có bảy anh em, bốn trai ba gái, mà Cụ là con thứ ba.

Được sinh-trưởng trong một gia-đình có văn-học uyên-thâm, bên nội cũng như bên ngoại, và bằng-hữu có nhiều tay hay chữ xuất chúng, Cụ Nguyễn-Thiếp, lúc thiếu thời đã nổi tiếng văn-tài lỗi-lạc.

Cụ đậu Giải-nguyên năm 21 tuổi, và nhưt cử thành danh⁹ nghĩa là chỉ đi thi một khoa là đậu đạt. Rồi đến năm 26 tuổi, vì thầy và bạn thúc-vấn, Cụ đi thi Hội một khoa, vào tam-trạng.

Từ đây, cụ thể không đi thi nữa, và quyết tâm dứt bỏ con đường sĩ-hoạn, chỉ vì Cụ đã nhận thấy rõ lối học từ-chương, khoa cử chẳng những vô ích cho bản thân và quốc-gia, mà còn di-hại cho tiền-đô Tô-quốc và hậu thế không ít.

Các sĩ-phu lúc bấy giờ phần nhiều chỉ mong chiếm đoạt được khoa-bảng để tiến thân, mưu cầu phàm tục bổng lộc với bọn quyền-thần, và sẵn-sàng bịt mắt làm ngơ trước mọi mưu toan chuyên chế lộng hành, tác oai tác quái của bè lũ chúa Trịnh-Doanh.

La-sơn Phu-tử hồi đó cũng có đủ thế-lực và điều-kiện để tiến thân trên con đường sĩ-hoạn như những người khác. Nhưng Phu-tử đã thấy rõ thế-đạo suy-vi, nhân-tâm phân-hóa sau một cuộc nội-chiến bần-thiêu kéo dài, và hiểm-tượng vong quốc ngày càng thể-hiện rõ-rệt. Con đường quy nhất mà người

trượng-phu quân-tử phải rơi theo Cờ cứu quốc văn thời, lập thân xử thế là xa lánh vòng-lợi danh để suy-câu thực-học và chân-lý.

Đặt vững niềm tin tưởng ở bản-ngã bất-khuất, bất-di của mình hun-đúc bởi khí thiêng của Hồng-sơn Lam-thủy, nên Nguyễn-Tiên-sinh không ngần ngại xa lánh người đời, để vui riêng với nếp sống thanh-cao tự tại của mình, đóng cửa đọc sách và suy tư.

Nhưng gặp phải hoàn cảnh mẹ già và oan đong, lại bị ràng buộc bởi tục lệ xưa thì đậu phải ra làm quan giúp nước, nên năm 1756, Tiên-sinh phải ra nhậm chức Huấn-đạo (giáo quan) ở huyện Lương-sơn (tức phủ Anh-sơn sau này). Lúc bấy-giờ Tiên-sinh đã 34 tuổi.

Làm chức Huấn-đạo 6 năm, đến năm 1762, Tiên-sinh được bổ làm chức Tri-huyện huyện Thanh-chương (tỉnh Nghệ-an).

Nhưng đến năm 1768, — Tiên-sinh đã 46 tuổi — bèn xin cáo quan về vườn. Như vậy, Tiên-sinh làm quan với nhà Lê chỉ được 13 năm.

Nguyên-do sự từ chức của Cụ Nguyễn-Thiếp là bởi vua Lê suy-nhuộc, các chúa Trịnh lộng quyền, bọn hoạn-thần chuyên chính, Lê-duy-Mật dấy loạn, Trịnh-Giang lại giết anh của Lê-duy-Mật là Lê-duy-Phương... Do đó, thế-cuộc rối-ren, rất khó xử. Làm việc quan thì Cụ thấy không chính-dáng, can-gián họ Trịnh thì cũng chẳng ăn thua gì, mà còn có thể bị liên-lụy. Bởi vậy, Cụ nhất-định từ quan.

Sau khi đã treo áo mũ từ quan, Cụ lui về ẩn-đặt ở núi Thiên-nhãn (Lục niên thành).

Cụ đi từ ngọn núi này qua ngọn núi kia như một Tiên-ông giáng thế. Đặc-biệt là Cụ có đi thăm mộ Phạm-Viên (Tiên-ông đặc đạo) và thăm Bạch-Vân-Am của Nguyễn-bình-Khiêm vào lúc Cụ đã 55 tuổi và 58 tuổi (1777-1780).

Tuy La-sơn Phu-tử đã về ở ẩn, nhưng tiếng-tâm của Ngài thì ai ai cũng biết, chấn-động đến cả kinh-kỳ, nào Hiệp-trần Bùi-huy-Bích tặng thơ, nào chúa Trịnh-Sum mời ra Kinh-đô để trọng dụng.

Tuy nhiên, Cự can-gián chúa Trịnh dưng tiếm vị vua Lê, nhưng thấy ảnh-hưởng không vào đâu, Cự lại trở về trại núi. Lúc này, Viên Quận-công quốc-sư quốc-lão lại mời Cự đến đề hỏi chuyện tu tiên.

Sau khi từ phủ chúa Trịnh về, trường Cự đã được an tâm ẩn-dật, vui thú cùng non nước cỏ hoa, nhưng không — năm 1786 tức niên-hiệu Cảnh-hưng năm thứ 47, vua Lê quá già yếu, chúa Trịnh-Khải quá lộng-hành. Trong Nam thì Bắc-Bình-vương Nguyễn-Huệ đã lấy được thành Phú-xuân, thừa thắng lấy cả thành Thăng-long với danh-nghĩa phủ Lê diệt Trịnh.

Nguyễn-Huệ được sách phong «Nguyên-súy phủ chính dực võ Uy quốc-công» và lấy Ngọc-Hân Công-Chúa.

Khi Bắc-Bình-vương Nguyễn-Huệ khởi-nghĩa từ miền Trung rồi kéo quân ra Bắc-hà đánh họ Trịnh, lúc đi qua vùng Nghệ-an, Hà-tĩnh, nghe đại-danh của Tiên-sinh, bèn thân-hành tới nơi cầu-hiến, và khẩn-thiết mời Tiên-sinh ra giúp việc nước.

Nhưng Tiên-sinh nhưt định từ-chối, lấy lẽ mình là một thần-tử nhà Lê, và cũng tự nhận mình là một kẻ-sĩ cao-khiết) không muốn sống chung với bọn người bôn xu danh-lợi, vinh thân phì gia. Bọn người này hề thấy ai lên voi thì hoan-hô a-tông, ai xuống ngựa thì đá-đảo ruộng bỏ.

Bị Tiên-sinh từ-khước, Nguyễn-Huệ hỏi :

— Hay là Tiên-sinh cho anh em chúng tôi là đám người bình-dân vô học, không đủ khả-năng mưu-đồ quốc-gia đại sự, dẹp loạn yên dân ?

Tiên-sinh trả lời :

— Bì-nhân không có những nhận-thức sai-lầm lệch-lạc như thế bao giờ. Vì lịch-sử từ nghìn xưa đã chứng-minh : Luru-Bang Hán Cao-tổ cũng chỉ là một người bình-dân ; Luru-Huyền-Đức xuất thân chỉ là một người thợ gày ; Bình-Định-Vương Lê-Lợi xuất thân cũng chỉ là một nông-dân áo vải Cát Lam-sơn.

Bởi vậy sự thành-công hay thất-bại của anh em các Ngài sau này, vấn đề chính-yếu không phải ở chỗ là người bình-dân hay qui-phái, mà là do tài-đức và phương-pháp làm việc của các Ngài.

Riêng bì-nhân thì không thể nào ra giúp Ngài được, vì ít nhiều bì-nhân cũng đã là một thần-tử nhà Lê, và đạo làm người của một nhà nho không cho phép bì-nhân làm như thế.

Lần này, Bắc-bình-vương Nguyễn-Huệ kéo quân ra Bắc-hà đánh Chúa Trịnh thua tới-bồi, khi trở vào miền Trung lại một lần nữa ghé vào thảo-lư Nguyễn Tiên-sinh đề yết-kiến.

Vừa trông thấy mặt Tiên-sinh, Bắc-bình-vương Nguyễn-Huệ nói :

— Nay Tiên-sinh đã chịu nhìn-nhận tôi là một tay anh-hùng chưa ?

Tiên-sinh trả lời một cách tự-nhiên như không cần phải suy-nghĩ :

— Ngài có thể trở nên một người anh-hùng cái thế, mà cũng có thể là một tay gian-hùng, vấn-đề còn tùy thuộc ở công việc làm tới hậu của Ngài sau này quyết-định.

— Như thế có nghĩa là sao ? Bắc-bình-vương hỏi.

— Điều đó thật rõ-ràng như ban ngày. Họ Trịnh là một thứ quân phiệt thoán-đoạt, lấn-át hết quyền-hành nhà Lê, nay Ngài ra Bắc-hà đánh dẹp họ Trịnh, chỉ có mục-đích phủ Lê mà thôi, như vậy Ngài là một vị anh-hùng muốn thuở. Ngược lại, nếu đúng lúc nội-bộ rối-ren của đối-phương đề nổi

lên giành quyền cướp nước cho mình và anh em mình thôi, như vậy là kẻ gian-hùng chứ sao ?

Lần này, lại một lần nữa, Bắc-bình-vương ngộ ý khàn thiết mời Tiên-sinh vào Trung giúp việc. Nhưng Tiên-sinh vẫn từ-chối, vẫn giữ mãi ý-kiến lần trước.

Một thời-gian sau, khi Bắc-bình-vương ở Thuận-hóa được tin Lê Chiêu-Thống vội vã chạy sang Tàu cầu viện, và hai trăm ngàn quân Mãn-Thanh bắt đầu dày-xéo lên lãnh-thổ Việt-Nam, Bắc-bình-vương, sau khi lên ngôi Hoàng-đế, liền hùng-dũng cất quân ra Bắc-hà đối-phó với tình-thế.

Khi vua Quang-Trung chưa tới vùng Nghệ-an, Hà-tĩnh, Nguyễn-Thiếp Tiên-sinh đã tự ý đi vào tận Hoàn-son là nơi giáp-giới Quảng-bình — Hà-tĩnh để đón tiếp Ngài.

Vừa trông thấy vua Quang-Trung, Nguyễn Tiên-sinh nói :

— Hai lần trước, sớ-dĩ tôi từ-khước lời Ngài là vì vấn-đề vua Lê với chữ trung trong luân-lý. Nay Lê Chiêu-thống đã rước voi về dày mà tồ, ông ta đã trở thành một tên phản-quốc rõ-ràng, thì nay vấn-đề nhà Lê không còn nữa.

Là một người công dân có ít nhiều hiểu biết, tôi có bổn-phận phải hết sức giúp Ngài đánh bại lũ giặc Mãn-Thanh, để cứu lấy giang-son và chúng-tộc.

Vua Quang-Trung hết sức vui mừng, liền mời Tiên-sinh ngồi vào ghế quân-sư, như Lưu-Bị nhà Hậu-Hán đối với Khổng-Minh vừa từ thảo-ra ra vậy.

Khi thảo-luận đến đại-sự đánh giặc Thanh, Tiên-sinh đã trình-bày :

— Cờ nhân nói : « Sư xuất vô danh, sự cố bất thành » nghĩa là « Xuất quân không có chính-danh, nên việc không thành ». Bây giờ, đại quân của

Hoàng-đế ra Bắc-hà đánh giặc Mãn-Thanh để cứu nước là danh chính ngôn thuận đối với quốc dân, bởi lẽ Hoàng-đế tượng trưng cho quốc-quyền Việt-Nam, đại-diện cho nhân-dân Việt-Nam, vì Lê Chiêu-thống đã rước giặc Tàu về nước, thì không còn nhà Lê nữa.

Trước 200 nghìn quân Mãn-Thanh xâm-lãng, một lực-lượng hùng-hậu của giặc, Tiên-sinh nói :

— Số quân của Hoàng-đế kéo từ miền trong ra đây chưa đủ để chống-đối với quân giặc, mà trở lại miền trong chiêu-mộ thêm binh thì thời-gian không cho phép. Vậy Hoàng-đế phải tuyển-mộ ngay quân lính ở đất Thanh-hóa, Nghệ-an và Hà-tĩnh này, vì nơi đây là đất thượng-võ xưa nay, anh-hùng nhiều, mà hào-hán cũng nhiều, nơi mà ngày trước vua Trần Nhân-tông đã nói khi nước ta bắt đầu chống giặc ngoại-xâm Mông-cổ :

« Hoan Diễn do tồn thập vạn binh »

Khi đề-cập tới chiến-lược, chiến-thuật, Tiên-sinh trình-bày với vua Quang-trung :

— Quân Mãn-Thanh vừa kéo sang nước ta, chúng đang kiêu-cường ngạo mạn và khinh địch. Doanh trại, chúng chưa thiết lập xong. Vậy chiến-lược chiến-thuật của ta là tốc chiến tốc quyết thắng.

Cờ binh-thư đã nói :

« Di dật công lao giả thắng » và « Công kỳ vô bị, kích kỳ bất ý giả tất thắng », cùng « Tiên phát giả chế nhân, hậu phát giả chế ư nhân »...

Theo sự dự-liệu của bọn tướng giặc Tàu, ít ra cũng phải tới cuối tháng giêng, quân ta mới đến ngoài đó. Vậy ta phải làm thế nào cho quân ta tới Bắc-hà và Đông-Kinh (tức Hà-nội) trước sự dự đoán của chúng, và đánh chúng ngay trước sự bất ngờ.

— Vậy thì chuyển vận quân thế nào cho kịp ? Vua Quang-Trung hỏi.

Tiên-sinh ứng-khẩu trả lời ngay :

— Phải bằng cách chạy mau, cứ hai người khiêng một người, và phải thay đổi nhau.

Người đời kể chuyện rằng : Trong đại-công đánh bại 200 nghìn quân Mãn-Thanh của vua Quang-Trung Nguyễn-Huệ, vị tham-mưu tối quan-trọng vẫn là Nguyễn-Thiếp Tiên-sinh.

Sau khi giúp vua Quang-Trung đánh bại giặc ngoại xâm Mãn-Thanh, Nguyễn Tiên-sinh được nhà vua tôn làm quân sư, vị cố-vấn tối cao của Triều-đình.

Những sự cải-cách rộng lớn về chính trị, kinh tế, văn-hóa, xã-hội trong triều-đại nhà Tây-sơn Nguyễn-Huệ, phần lớn đều do Nguyễn-Thiếp Tiên-sinh hoạch-định.

Tại triều, La-sơn Phu-tử chủ-trương dùng Việt-ngữ, dùng chữ Nôm trong các hạng công-văn, Sắc-dụ để thay-thế chữ Hán.

Tiên-sinh đã dày công phiên-dịch các bộ sách Tứ-thư (tức Đại-học, Luận-ngữ, Mạnh-tử và Trung-dụng) và Ngũ-kinh (tức Kinh Thi, Kinh Thượng-thư, Kinh Lễ-ký, Kinh Xuân-thu và Kinh Chu-dịch).

Tiếc rằng những tác-phẩm của La-sơn Phu-tử, vì vua Quang-trung chết yểu, sau đó là Nguyễn-triều bị ảnh-hưởng Tống nho, các sĩ phu cắm đầu vào chữ Hán, thơ, phú, Kinh nghĩa, Tứ-lục, nên những tác phẩm giá trị không được ấn hành và bảo tồn, đến bây giờ không còn nữa.

Người ta truyền lại rằng, hôm vua Quang-trung Nguyễn-Huệ thắng hà, Nguyễn-Thiếp Tiên-sinh thở dài não nuột nói : « Đại sự hưu hỹ » nghĩa là « Đại cuộc thế là hồng cả ».

Có lẽ Nguyễn-Thiếp Tiên-sinh đã biết rõ Nguyễn-quang-Toản là một

người vô tài bạc đức, vô-dụng cho đại cuộc, không thể nổi-noi nghiệp lớn của thân phụ, cũng như Khổng-minh Gia-cát-Lượng không thể không biết con người vô-dụng của Hậu-Hán chúa Lưu-Thiện.

Tuy nhiên, cả hai người không thể không vì tình tri-ngộ của chúa Lưu Bị và vua Quang-trung mà không tận tâm tận lực giúp Lưu-Thiện và Nguyễn-quang-Toản.

Tới khi Nguyễn Gia-Long đã cậy dựa vào được thế lực ngoại-bang do Bá-đa-Lộc làm trung-gian, nên thanh thế càng mạnh-mẽ, cơ-đò nhà Nguyễn Tây sơn lâm nguy, Nguyễn Tiên-sinh đề nghị với Nguyễn-quang-Toản hãy tạm dời kinh đô ra vùng Nghệ Tĩnh, và lấy nơi đây làm căn-cứ địa. Nhưng Nguyễn-quang-Toản không nghe.

Hôm vua Gia-Long kéo quân tới chiếm kinh-đô Phú-xuân, trăm quan văn võ vua tôi nhà Nguyễn Tây-sơn đều bỏ chạy cả. Chỉ có Nguyễn-Thiếp Tiên-sinh vẫn điềm-tĩnh ngồi yên ở tư-thất, không cần chạy đi đâu hết.

Hạ xong Phú-xuân thành, Gia-Long sai người mời Tiên-sinh tới hỏi chuyện.

Vừa trông thấy Tiên-sinh, vua Gia-Long hỏi :

— Nghe đâu ông già làm quân-sư cho nguy-quyền Nguyễn-Huệ chống lại Trẫm !

Tiên-sinh bình tĩnh phúc đáp :

— Nguyễn-Huệ là một tay anh-hùng tuấn-kiệt của nước Việt-Nam. Nếu bảo rằng ông ấy có tội thì chỉ có tội riêng với Ngài, với họ Nguyễn-Phúc mà thôi. Còn đối với dân-tộc Việt-Nam, thì ông ấy là người có công nghiệp rất lớn. Công nghiệp ấy là công-nghiệp đã đánh tan 200 nghìn quân Mãn-Thanh, nên tôi đã giúp ông ấy làm việc đó.

Sau cùng, vua Gia-Long nghĩ ý muốn mời Nguyễn Tiên-sinh làm cố-vấn. Nhưng Tiên-sinh không nhận lời, viện lẽ tuổi đã già, sức lực đã yếu kém.

Cuối-cùng, vua Gia-Long cấp phụ cấp và hành lý cho Tiên-sinh trở về quê nhà dưỡng lão cho tới lúc lâm chung.

KẾT LUẬN

Đề qui định một mẫu người "Trượng-phu quân-tử Đông-phương", các nhà Hiền-Triết thời xưa đã đề ra ba tiêu-chuẩn:

— « Phú-quí bất năng dâm » là giàu-sang không làm hoen-ố căn-bản đạo-đức của một con người.

— « Bản-tiền bất năng di » là nghèo-hèn không làm thay-đổi những ý-hướng, những sự tâm hoài bảo.

— « Oai-vũ bất năng khuất » là không khuất-phục trước bất-cứ một thế-lực, một oai-vũ nào.

Ai thực-hiện đầy-đủ ba tiêu-chuẩn đó mới được gọi là người Đại-trượng-phu.

Điêm qua những lời nói và việc làm của La-son Phu-tử, xuyên qua ba khúc ngoặt lịch-sử (Lê-mạt, Nguyễn-Huệ, Gia-long) chúng ta thấy rằng La-son Phu-tử đúng là một mẫu người Trượng-phu quân-tử Đông-phương.

Thiệt vậy, khi đang là một thần-tử nhà Lê, được Bắc-bình-vương Nguyễn-Huệ thỉnh làm quân-sư, Phu-tử đã không vì cảnh phú-quí ấy mà làm hoen-ố căn-bản đạo-đức của một con người « vi thần tận trung ».

Trong thời-gian ẩn-cư, Phu-tử vẫn vui với cái sống thanh-cao đạ-n-bạc, không vì hoàn-cảnh đó mà thay-đổi sự-tâm hoài-bảo của một con người ẩn-dật hiền-sĩ.

Trước những thế-lực, những oai-vũ của Bắc-bình-vương Nguyễn-Huệ

(ở giai-đoạn trước) và vua Gia-long (ở giai-đoạn sau), thủy chung Phu-tử vẫn giữ trọn-vẹn phong-độ của một con người « hiền-sĩ », làm cho Nguyễn-Huệ cũng như Gia-long, cả hai đều phải mến-phục.

Ngoài những đức tính đáng kính-mến kể trên, La-son Phu-tử còn để lại cho hậu thế chúng ta ba tấm gương trong-sáng, đó là:

A. Lập-trường dân-tộc.

Sinh ra và lớn lên trong chế-độ phong-kiến, như La-son Phu-tử không hề bị ràng-buộc bởi ý-thức-hệ phong-kiến trung-quân một cách mù-quáng mà người ta cho là ngu-trung.

Nghĩa là khi Lê Chiêu-Thống đã nhả tâm rước quân ngoại-bang về dạy-xéo lên đất nước rồi, thì Nguyễn Tiên-sinh quyết dứt-khoát hẳn với nhà Lê để đứng hẳn về lập-trường dân-tộc, và hết mình giúp vua Quang-Trung Nguyễn-Huệ đánh giặc Mãn-Thanh để cứu nguy đất nước.

B. Căn-bản văn-hóa dân-tộc.

Là một người học-giả thuần-túy Hán-văn, chịu ảnh-hưởng văn-hóa Trung-hoa sâu đậm, nhưng La-son Phu-tử vẫn gìn-giữ được trọn-vẹn văn-hóa truyền-thống dân-tộc, cụ-thể nhất là việc Phu-tử đã tận lực giúp vua Quang-trung nhà Tây-son trong vấn-đề cải-cách chữ Hán. Phu-tử nhất-quyết dùng tiếng mẹ đẻ (chữ Nôm) trong mọi sinh hoạt văn-hóa Việt-Nam.

C. Vấn đề tri nhân và thức thời.

Không chịu ra giúp Bắc-bình-vương Nguyễn-Huệ ở giai-đoạn trước, mà Nguyễn Tiên-sinh lại cương-quyết ra giúp vua Quang-trung ở giai-đoạn sau.

Tiên-sinh tận tâm tận lực giúp vua Quang-trung nhà Tây-son, mà

lại từ khước giúp vua Gia-long họ Nguyễn - phúc khi đã được hãnh-diện lên voi.

La-sơn Phu-tử quả thật là một người có nhân-lực tri-nhân và thức thời vậy.

Cổ-nhân đã nói : « Thức thời vụ tại hồ tuần-kiệt », chính La-sơn Phu-tử là một kẻ tuần-kiệt của nước nhà.

TRẦN-CỪU-CHẨN

Tiến-sĩ văn-chương

Đại-học-đường Paris

cung oán ngâm khúc bình chú

(xin đọc VHVS số 4 năm 1970)

IX

CHÁN ĐỜI

- 285 Tiếng thúy điện cười già ra gắt,
286 Mùi quyền môn thắm rất nên phai.
287 Nghi nên tiếng cửa quyền ôi,
288 Thi thong thả vậy cũng thôi một đời.

Bình chú

285 *Thúy điện*. *Thúy* (túy) là màu xanh pha lục, tức xanh lá cây. *Điện* là đèn lầu. *Thúy điện* để nói đèn cung-phi ở thường sơn màu xanh, tiếng Pháp gọi là 'harem' hay 'sérail'. Túy lầu, lầu túy, thúy dịch cùng một nghĩa. (Xem thêm chú-thích chữ *thúy dịch* trong câu thơ số 149).

Cười già. *Cười* là há miệng lộ sự vui vẻ. *Già* là quá lắm, găng quá độ. *Cười già* là cười quá độ, cười tối ngày. *Chữ già* ở đây dùng với một ý nghĩa mỉa mai.

Gắt. *Gắt* là cái gì nồng quá, cái gì nghe lâu gây ra mệt chán. Câu thơ số 285 ý nói cung-phi nghe từ sáng tới chiều tiếng cười hát của cung-nhân, mà lòng trí trở nên chán nản vô cùng, vì cái vui ấy là vui gương mà trong bụng thì đầy đắng cay, như có câu nói : Lạc cực sinh bi (Quá vui thành

ra buồn), bao nhiêu sự oán hận ở đây là của toàn thể cung-nhân ai ai cũng bắt măn.

286 *Quyền môn*. *Quyền* là quyền quý. *Môn* là cửa, nhà. *Quyền môn* là cửa người có oai quyền, tức nơi nhà vua, ở đây đề nói thế-lực của cung phi.

Thấm rất. *Thấm rất* là xông vào sâu, thấu vào rất nhiều.

Chữ rất ở đây có nghĩa quá đáng đề đối với chữ già ở câu trên (285).

Phai. *Phai* là giảm bớt màu hoặc mùi, cùng một nghĩa với chữ *lạt* (12). Câu thơ số 286 ý nói cung-phi than tiếc quyền quý của mình ngày trước đây đủ bao nhiêu, thì lúc này phải giảm mất bấy nhiêu, cũng như tình-ái của nhà vua ngày xưa thì quá bằng bột, mà hiện giờ lạt lẻo ơ hờ rất khó hiểu. Trong câu thơ số 286 chữ *phai* ở cuối câu thất thì (286) phải hòa vận với chữ *ôi* ở cuối câu lục (287), nhưng vì không đồng âm cho nên có thể coi như chuyết-vận.

Hai câu thơ số 285-286 đối nhau từng chữ từng câu rất hay:

tiếng	=	mùi
thúy điện	=	quyền môn
cười già	=	thấm rất
ra gắt	=	nên phai

287 *Tiếng*. *Tiếng* do chữ *thinh* ở đây là tiếng tăm, danh tiếng.

Cửa quyền. Hai chữ này do chữ *quyền môn* giải nghĩa trong câu thơ trên số 286).

Ôi. *Ôi* đề nói vật gì mất cái vẻ tự nhiên đầu tiên, như nóng trở nên lạnh, mạnh trở ra yếu, đẹp thành xấu.

Câu thơ số 287 ý nói cung-phi phiền não nghĩ nằng bây giờ mất cả quyền thế ngày xưa, mà phải chịu mang tiếng xấu hồ nữa.

ở 9 *Thông thê*. *Thông* (thung) là không lo nghĩ. *Thông thê* là tiếng đời đề nói không có việc gì làm, nhàn rỗi, ở không, không ai bắt buộc, không vội vã.

Thôi một đời. Ba tiếng này có nghĩa là hết một cuộc sống trên trần-gián. Câu thơ số 288 ý nói cung-phi hối hận than nếu biết phải mang tiếng làm người cung-nữ, thà ở vậy không vương vít duyên nợ cùng ai, cho xong một đời con gái thất tình.

*

289 *Vì sớm biết lòng trời đeo đẳng,*

290 *Dầu thuê tiền cũng chẳng buồn tênh.*

291 *Nghĩ mình lại ngán cho mình,*

292 *Cái hoa đã trót gieo cành biết sao.*

Bình chú

289 *Vì*. *Vì* do chữ *thi* là so sánh, nếu mà, vì như.

Trời. *Trời* là vị chủ-tể cả muôn loài, ở đây có ý trở quân-vương.

Trong câu thơ số 289 chữ *lòng trời* có thể hiểu bằng hai cách: sự gì trời đất đã định trước hoặc tình yêu của nhà vua thường tôn gọi là trời như trong câu thơ số 157 nói:

Trên chín bề mặt trời gang tấc.

Nhưng trong câu thơ kể số 290 chữ *thuê tiền* định ít nhiều nghĩa hai chữ *lòng trời*, nếu nói *thuê tiền* thì phải hiểu *trời* là người phàm tức ông vua, cho ông trời có cần chi đầu tiên bạc mà dụ dỗ người ta.

Vì vậy hai chữ *lòng trời* ở đây phải dịch: *l'amour du roi* mới hợp

nghĩa câu thơ hơn là dịch ra : *la volonte du Ciel* theo cách dịch của Phạm-Gia-Kính.

Đeo đàng. Đeo đàng là tiếng đôi để nói vương vít, không rời bỏ (Xem chú thích chữ này trong câu thơ số 106).

290 *Thuê tiền. Thuê tiền* là muốn ai làm việc, rồi trả công bằng một số tiền mặt.

Buồn tênh. Hai chữ này không có nghĩa giống như trong mấy chữ lạnh tanh, vắng tanh, nguội tanh... mà chữ *tanh* dùng để nhấn mạnh ý nghĩa, vì chữ *buồn* có hai nghĩa cần phân biệt cho rõ rệt :

1) Không vui vẻ như buồn bã, buồn rầu, buồn thiu.

2) Không nhận được, không cảm mình được, như buồn ngủ, buồn ăn, buồn cười.

Ở đây hai chữ *buồn tênh* là muốn lắm, thêm lắm, chữ *tênh* là một tối-thượng-cấp (superlatif) để tăng thêm cái ý muốn.

Có bản chép :

Dầu thuê tiền cũng chẳng mang tình.

Cũng vì hai chữ *buồn tênh* không có rõ ý nghĩa, cho nên có người muốn đổi thành ra *mang tình* cho hợp câu thơ hơn.

Trong hai câu thơ số 289-290 cung phi chán lòng nói vì cô biết trước tình vua đối với nàng vẫn có thủy chung và duy nhất mãi, nàng cũng không thêm sống theo cái đời cung-nhân nữa, dầu ai bỏ ra bao nhiêu tiền bạc mà thuê cũng chưa chắc được, cũng vì đã rút kinh nghiệm đau đớn trong cái nghề đó làm nàng chịu nhiều khổ sở về mặt tinh-thần, chớ đâu có vui sướng gì mà đem cả tự-do và tài sắc chôn vào nơi cung cấm rồi ren chia ra nhiều phe chống đối đầy sự tranh đua, ghen tị, hèm thù nhau giữa đám cung nữ mỗi ngày cười thì gượng gạo, mà trong lòng chứa chan oán sầu tủi phận.

Sự thật về cung cấm mà được tiết lộ thì ai ai cũng phải rung mình ghê tởm, vì cái nơi mà xưa nay người ta cho là một thiên-đàng về hành-lạc xác thịt chẳng ra là cảnh địa ngục gồm guốc.

291 Câu thơ số 291 rất giống ý nghĩa của câu thơ số 3004 trong truyện Kiều :

Nghĩ mình chẳng hờ mình sao ?

292 *Cái hoa.* *Cái hoa* ở đây trở nàng cung-phi. (Xem thêm chú thích chữ *cái én* trong câu thơ số 203).

Trót. *Trót* là đã lỡ, sơ ý làm.

Có bản chép :

Cái hoa đã chót gieo cành biết sao.

Chữ *chót* tức là chữ *trót* đọc rồi viết theo giọng địa-phương ngoài Bắc.

Gieo cành. *Gieo* do chữ *giả* là quăng ra, buông xuống, rời ra khỏi cành cây, rồi rụng xuống đất. Ba chữ *hoa gieo cành* do chữ *phiên* hủ *hoa* là cái hoa rơi vào nơi bùn lầy.

Trong Nam sử có chép chuyện Phạm-Thân bàn luận cùng vua Cảnh-Lăng-Vương mà nói : Người sinh ở cõi thế như cái hoa, cùng sinh ra rồi cùng nở, khi rời cành rụng xuống có cái hoa bay trên chiếu hoa nệm gấm trong đài các như vương đó, mà cũng có cái hoa rơi vào chốn bùn đen dơ nhớp như tôi vậy, có ý nói người ở đời vì sự may rủi mà số phận khác nhau, như có câu ca dao nói về duyên nợ đàn bà con gái :

Thân gái như hạt mưa sa,

Hạt vào đài các hạt sa vũng lầy.

(Xem chú thích chữ *hạt mưa* trong câu thơ số 189).

Cổ bản chép :

Cái hoa khi đã trao cành biết sao.

Đa chữ *khi đã trao* cũng không khác nghĩa chữ *đã trót gieo* nhưng có vẻ tự nhiên hơn.

Hai câu thơ số 291-292 ý nói tung-phi gấm suy đến tánh mạng của nàng và lòng đã trở ra chán nản và thất vọng, vì cái thân mình ở sinh trên cõi thế để lấy chồng, thì không khác gì cái hoa rơi khỏi cành sa nơi tốt hay nơi xấu phải đành chịu vậy.

Trong hai câu thơ số 291-292 chữ *minh* ở cuối câu lục (291) phải hòa vận với chữ *cành* trong câu bát (292), nhưng hai chữ này không đồng âm cho mấy, cho nên có thể coi như chuyết-vận.

(CÒN NỮA)

TIN VĂN-HÓA

TRIỂN LÃM THỦ ẤN HỌA TẠI VIỆN VĂN-HÓA PHÁP

Ngày 6-1-71, Lễ khai mạc cuộc Triển-lãm thủ ấn họa mang tên «Estampes de Notre Temps» đã được cử hành tại Thư-viện Viện Văn-Hóa Pháp dưới quyền chủ-tọa của ông Jacques de Folin, Tổng Lãnh-sự Pháp tại Việt-Nam.

Cuộc triển-lãm này trưng bày 50 tác-phẩm in khắc nguyên bản. Các nghệ-sĩ đã dùng rất nhiều phương cách ấn-bản như in bản gỗ, kẽm hay vải son, in thạch bản, lụa, «ôp-sét».

Các tác-phẩm trưng bày chứng minh nhiều sự khảo-sát những dấu hiệu của thời đại là những chữ và con số : căn cứ vào chữ và con số, các nghệ-sĩ đã cấu tạo nên một phép hiệp chữ và con số thị giác mới, đặt căn bản trên những sự tương phản và tinh vi trong những nét khắc họa của từng nghệ-sĩ.

IIAL NHIỆP-ẢNH-GIA VIỆT-NAM ĐOẠT GIẢI NHIỆP ẢNH QUỐC-TẾ TẠI PHÁP

Hai nhiếp-ảnh-gia Việt-Nam Lai-Hữu-Đức và Nguyễn-Ngọc Hạnh đã đoạt giải nhiếp-ảnh quốc-tế lần thứ tư tổ-chức tại Montesson, Pháp-quốc.

Cuộc thi này được tổ chức từ 13 đến 27-9-70, quy tụ 1302 tác-phẩm

của 560 nhiếp-ảnh-gia trên toàn thế-giới. Trong số 6 giải cá-nhân xuất-sắc thì Hội Ảnh Nghệ-Thuật đại diện cho VN đã đoạt 2 giải kể trên.

KHAI MẠC TRIỂN-LÂM ẨM-PHẨM THÔNG-TIN QUỐC NGOẠI TẠI BỘ NGOẠI-GIAO

Sáng 16-1-61, ông Mai-Thọ-Truyền, Quốc-Vụ-Khanh Đặc-Trách Văn-Hóa đã đại-diện Thủ-Tướng Chánh-Phủ cắt băng khai mạc cuộc triển-lâm ẩm-phẩm thông-tin quốc ngoại tại Bộ Ngoại-giao.

Ngồi lờ trong buổi lễ, Ngoại trưởng Trần-Văn-Lắm cho biết các ấn phẩm thông tin quốc ngoại ngày nay đã tiến bộ cả về phẩm lẫn lượng.

Ngoài các bản tin đặc-biệt hoặc ấn-phẩm định kỳ, các nhiệm-sở còn cho phát hành các bản tin hàng tuần để kịp thời cung cấp những tin-tức mới nhất.

Điều đáng ghi nhận là nhiệm-sở nào cũng cho ấn-hành các bản tin hàng tuần bằng thổ-ngữ cho các đoàn-thể không mấy thông thạo Anh và Pháp-ngữ.

Tại các nhiệm-sở có đông đảo kiều-bào và sinh-viên, các bản tin Việt ngữ cũng đã được phổ-biến với mục đích giúp cho kiều-bào có thể theo dõi tin-tức quê-hương.

Trung bình hàng tháng mỗi nhiệm-sở cho ấn-hành khoảng 2000 bản tin-tức.

Quốc-Vụ-Khanh Mai-Thọ-Truyền và quan khách sau đó đã được Ngoại-trưởng hướng dẫn đi xem các ấn-phẩm thông-tin tại hải-ngoại.

VĂN-PHÒNG QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA GỬI PHIM, SÁCH VÀ BĂNG NHẠC CHO VIỆT-KIỆU HẢI NGOẠI

Trong chương-trình thông-tin và phổ-biến văn-hóa nước nhà cho Việt-kiều ở hải-ngoại, Văn-phòng Quốc-Vụ-Khanh Đặc-Trách Văn-Hóa vừa gửi

việc trợ các sứ-quán Việt-Nam 20 bộ phim màu Kim-Vân-Kiều và 25 băng nhạc cổ truyền Việt-Nam.

Ngoài ra, Văn-phòng còn gửi thêm một số sách cho các tòa Đại-sứ V.N. ở Tân-Tây-Lan, Vientiane, Nam-Vang và Hương-Cảng.

KHAI MẠC PHÒNG TRANH NGUYỄN VŨ TẠI PHÁP-VĂN ĐỒNG-MINH-HỘI

Ông Mai-Thọ-Truyền, Quốc-Vụ-Khanh Đặc-Trách Văn-Hóa, tối 5-2-71 đã đến khai mạc phòng triển-lâm hội-họa điêu-khắc Mùa Xuân 1971 của họa-sĩ Nguyễn Vũ tại trụ-sở Pháp-Văn Đồng-Minh-Hội, số 24 đường Gia-Long, Saigon.

Ngót 50 họa-phẩm, phần lớn thuộc lối vẽ phác họa trên giấy và một số ít thuộc loại sơn dầu, đều mang màu sắc chung là nhạt và dịu. Những bức tranh với đề-tài bình giản như dân chài, vườn Bách-thảo, bến xe Chợ-lớn, phố đêm, gác trọ, bến sông... tuy bố-cục giản-dị nhưng chặt-chẽ, diễn hình như các họa phẩm « Một Cuộc Xe », « Trái Mộng » « Buồn Gánh ».

QUỐC-VỤ-KHANH MAI-THỌ-TRUYỀN CHỦ-TỊCH HỘI-ĐỒNG CHẤM GIẢI DỊCH-THUẬT 1971

Văn-phòng Quốc-Vụ-Khanh Đặc-Trách Văn-Hóa cho biết Quốc-Vụ-Khanh Mai-Thọ-Truyền giữ chức vụ Chủ-tịch trong thành phần Hội-đồng chấm giải thưởng Dịch-Thuật của Phủ Quốc-Vụ-Khanh Đặc-Trách Văn-Hóa 1970.

Ngoài ra, Hội-viên của Hội đồng gồm 7 người là các ông Võ-Lông-Tê, Vi-Huyền-Đắc, Tôn-Thất-Trạch, Lê-Văn, Nguyễn-Văn-Lương, Nguyễn-Thọ-Dực và Lê-Hữu-Mục.

Giải-thưởng dịch-thuật do Văn-phòng QVK Đặc-Trách Văn-Hóa tổ chức gồm có bốn loại : loại văn-phẩm Anh, Pháp văn dịch ra tiếng Việt, loại văn phẩm Hán-văn của người ngoại quốc ra tiếng Việt và loại văn-phẩm Hán

văn của người Việt-Nam dịch ra tiếng Việt. Mỗi loại có hai giải thưởng : giải nhất 120.000 đ và giải nhì 80.000đ.

Kết quả giải thưởng đã công bố vào ngày 31-3-71.

MỘT KỸ-GIẢ Á-CĂN-ĐÌNH DỊCH CHUYỆN KIỀU R.A. TIỀNG TÂY-BAN-NHA

Một kỹ-giả Á-Căn-Đình, ông Pedro Trench, đã phiên dịch chuyện Kiều ra tiếng Tây-Ban-Nha với sự hợp-tác của Tòa Đại-sứ Việt-Nam Cộng-Hòa tại Buenos Aires.

Bản dịch này đã được khởi đăng trong tập-san Việt-Nam do Sứ-quán Việt-Nam tại Á-Căn-Đình xuất-bản. Khi đăng xong sẽ được đóng thành sách và phổ biến tại tất cả các quốc-gia nói tiếng Tây-Ban-Nha, mà tổng số có trên 20 nước với trên 200 triệu dân. Các quốc-gia này hiểu rõ Việt-Nam không những là một dân-tộc anh-dũng mà còn là một dân-tộc có trên 4.000 năm văn-hiến.

NÓI CHUYỆN VỀ PHỤC HỒI VĂN-HÓA ĐỜI HÙNG TẠI TRƯỜNG QUỐC-GIA ÂM-NHẠC

Năm trong đợt diễn-thuyết đầu của Hội Nghiên cứu Văn-hóa Dân-tộc, diễn-giả Lạc Nguyễn-Đoàn-Tuân đã nói chuyện về đề-tài « Phục hồi Văn-hóa đời Hùng » hồi 20 giờ ngày 12-3 tại trường Quốc-gia Âm-nhạc Saigon.

Sau đó, cũng hồi 20 giờ các ngày 19-3, 26-3, và 2-4, các diễn-giả Lạc Trịnh-Hồng-Linh, Lạc Nguyễn-Đoàn-Tuân và Lạc Nguyễn-Thanh-Tùng đã nói chuyện về ba đề-tài lần lượt là : « Bốn ngàn năm văn-hiến », « Hòa bình trong văn-hóa Việt » và « Gốc nguồn của nòi giống Việt ».

Các cuộc diễn-thuyết trên được Văn-phòng Quốc-Vụ-Khanh Đặc-Trách Văn-Hóa bảo trợ.

QUỐC-VỤ-KHANH MAI-THỌ-TRUYỀN CHỦ-TỌA LỄ KHAI-MẠC DIỄN ĐÀN « PHONG-TRÀO PHỤC-HUNG VĂN-HÓA DÂN-TỘC. »

« Hoài vọng của tôi là được cùng những bậc ưu thời mẫn thế, những văn-nhân học-giả đầy nhiệt huyết với giống nòi, hợp sức phát động một phong trào Phục-hưng văn-hóa nước nhà ».

Ông Mai-Thọ-Truyền Quốc-Vụ-Khanh Đặc-Trách Văn-Hóa tối 12-3 đã phát biểu như trên khi đến chủ tọa buổi diễn-thuyết đầu tiên của Hội Nghiên cứu Văn-hóa Dân-tộc tại trường Quốc-Gia Âm-Nhạc.

Ông Quốc-Vụ-Khanh cho rằng phong-tục tập-quán cao đẹp từ ngàn xưa đã bị 25 năm chiến-tranh làm suy sụp, nếu không liệu phương cứu vãn có thể đưa đến sự phá-sản luân-lý hoàn toàn.

Nhân dịp này ông Quốc-Vụ-Khanh loan báo Phủ Văn-Hóa kể từ nay sẽ tổ-chức một diễn đàn thường xuyên, và ông hy vọng sau đợt diễn-thuyết đầu tiên của nhóm « Nghiên-cứ Văn-hóa Dân-tộc », nhiều vị làm văn-hóa sẽ tiếp theo đề tiếng nói của diễn-đàn này được liên tục.

Cuối cùng Ông Lạc Nguyễn-Đoàn-Tuân đã lên diễn đàn nói chuyện trong hơn một tiếng đồng hồ về « Phục-hồi Văn-hóa đời Hùng » trước sự tham dự của hơn 500 khán-giả của thủ-đô.

ẤN BẢN CỔ XƯA NHẬT ĐƯỢC TÌM THẤY Ở TRIỀU-TIÊN.

Sự khám phá hy hữu này tại cổ tháp Thích-Ca Mâu-Ni trong sân chùa Pulguk Sa ở Kyungju, Đông Nam Triều-Tiên. Đó là cuộn giấy bồi cổ xưa của Phật-giáo mà người ta tin tưởng là đã có từ thế kỷ thứ-tám dương lịch, được coi như một ấn-bản cổ xưa nhất được khám phá từ trước đến nay.

Cuộn giấy đựng trong một chiếc hộp nhỏ ở một lỗ hổng chứa đầy những di-tích tại tòa cổ tháp. Cuộn giấy sẽ cung cấp một sự hiểu biết về việc ăn loét, khắc mộc và nghề làm giấy ở Triều-Tiên thời cổ.

Bản văn Trung-Hoa in trên cuộn giấy có nhiều biểu-ý-pháp và tượng-hình-pháp chỉ thấy dùng vào cuối thế kỷ thứ-bảy và đầu thế kỷ thứ-tám. Tòa tháp Thích-Ca Mâu-Ni được xây cất năm 751 và được coi là Phật đài tôn nghiêm trong thời Vương ,Quốc Silla của Triều-Tiên (năm 57 trước kỷ nguyên dương lịch đến năm 935 dương lịch).

NGƯỜI TIỀN SỬ BÊN DÒNG CỬU-LONG-GIANG. ĐÀO THẦY HẢI CỜ TIỀN-NHÂN CỦA DÂN-TỘC THÁI

Một chương-trình hợp tác nhằm bảo vệ và duy trì một " kho tàng " từ lâu chôn vùi ở dưới đất ven bờ sông Cửu-Long, đã giúp khám phá nhiều dữ-kiện kỳ diệu về Đông-Nam-Á thời tiền-sử.

Nha kỹ-thuật Thái-Lan và Đại-học-đường Hạ-Uy-Di đã hợp tác làm việc để thiết lập một chương-trình đầu tiên nhằm khảo cứu thời tiền-sử của miền Đông Bắc Thái-Lan.

Năm 1963, cơ quan Khoa-Học Quốc-Gia Hoa-Kỳ đã tặng cho Đại-học-đường Hạ-uy-di một ngân-khoản để hướng dẫn các vụ khai quật đất đai để khảo cổ và cử Tiến-Sĩ Wilhelm G. Solheim II, giáo-sư nhân-chủng-học tại Đại học-đường Hạ-uy-di làm Trưởng phái-đoàn. Ông Solheim từng thúc đẩy việc đào sâu các vùng ở Cửu-Long-giang trước phi bị ngập nước khi các thủy đập xây cất dọc theo sông Cửu-Long và các chi nhánh.

Trong 3 năm đào đất, ông Solheim và phái-đoàn đã khám phá thấy 21 địa-điểm. Tại riêng một địa điểm người ta tìm thấy 92 hố chôn vùi các cổ-vật.

Ông Solheim cho biết các nhà khảo-cứu đã khám phá thấy hai nền văn-hóa tiền sử khác nhau, các nền văn-hóa này đã phủ nhận quan niệm rằng dân-tộc Thái là những người mới tới phần đất này của Á-Châu. Ông nói:

" Một trong các nền văn-hóa này xuất hiện tại vùng gần Ban Nadi vào khoảng 3000 năm trước kỷ-nguyên dương-lịch và tiếp tục tồn tại ở đó cho mãi tới hồi cách đây chừng 150 năm ».

Ông nêu ra những sự đổi thay trong kỹ-thuật làm đồ gốm như một tỷ dụ chứng tỏ rằng dân-tộc Thái đã sinh sống ở vùng này từ 3 đến 4 ngàn năm trước đây.

phụ trương

TRẦN-CỬU-CHẤN

Docteur ès Lettres

l'art de peindre dans le « chinh-phụ ngâm-khúc »

La peinture est l'art par excellence : elle parle à la fois aux yeux et au coeur, en créant l'illusion exacte de la réalité telle que la reproduisent les mille nuances de la forme et de la couleur.

Elle embrasse un champ aussi divers qu'étendu : saisir l'impression la plus fugitive, matérialiser l'eau, l'air et la lumière, en un mot tout l'univers dans l'infinie variété de ses tableaux.

Considérée dans ses effets merveilleux, la peinture vaut être comparée à la magie, car elle agit sur les sens et l'imagination, en modifiant à son gré les vues du monde extérieur.

Par la perspective, elle multiplie les plans, ajoute les aspects, transforme la distance ; elle élargit la surface de la vision, en rassemblant dans ses cadres les multiples scènes de la nature et de la vie.

Par les jeux de la lumière, elle fixe l'espace, décompose l'air, contrôle l'ombre et change le relief, en réalisant les combinaisons les plus heureuses, les alliances les plus surprenantes.

Par le coloris, elle fait ressortir certains détails particuliers sans en forcer les traits ; elle atténue les lignes et estompe les contours sans les effacer ; elle répartit les teintes, distribue les nuances et enrichit les formes ingrates ou irrégulières.

Par l'oeil, elle exprime la passion la plus cachée, marque la volonté, extériorise la pensée dans ses manifestations les plus communes ou dans ses élans mystiques.

Par cet ensemble de qualités essentielles, la peinture est au service de la beauté, de l'harmonie et de la perfection.

En littérature, elle joue le même rôle, malgré la différence de technique. La poésie n'est-elle par une sorte de peinture qui parle ou mieux un langage qui peint ?

Ici les couleurs de la palette deviennent les mots de la langue qui, grâce à leur agencement, leurs sonorités, leur plasticité, créent des symboles, forgent des images, tentent des comparaisons, capables d'imiter la réalité et d'en évoquer les aspects les plus suggestifs.

Le poème élégiaque « Chinh-Phu Ngâm-Khuc » (La Complainte de la femme du guerrier) va nous permettre d'étudier le talent de son auteur qui manie la plume du styliste avec autant de finesse et d'habileté que le pinceau du peintre.

La poétesse vietnamienne place sa gémissante héroïne dans un milieu favorable à l'éclosion des états d'âme, qui correspondent avec une rare justesse aux paysages extérieurs.

D'un oeil exercé, elle saisit le détail vrai ; elle note les couleurs, les sons, le mouvement, l'attitude ; elle en tire la sensation respective de la chose vue.

*

Voici comment Đoàn-thị-Điêm décrit les objets isolés, pris sur le vif, dégagés de ce qui les entoure, sans vaine surcharge.

A/ La montagne lui apparaît tantôt couverte d'une dense végétation, tantôt détachée sur l'horizon dans son manteau d'émeraude, tantôt voilée légèrement par le brouillard du soir :

Non đông thấy đá hữu chất đồng (1).

« Sur la montagne de l'est, j'ai vu un fouillis de verdure s'amonceler.

Rừm rà cây xanh ngất núi non (2).

« L'épaisse frondaison vert foncé couvre les collines.

Sương đầu núi bui chiều như gội (3).

« Sur les cimes des montagnes le brouillard descend le soir en ruisselant.

On peut y remarquer la netteté de l'observation qui s'affranchit du symbolisme abstrait de l'époque des Song (Tống), représentant la montagne par un trait courbe sur un fond uni et vide.

B/ Les arbres font corps avec le paysage, comme un élément soit figuratif, soit pictural. Ils n'ont ici aucun caractère vague ou conventionnel ; leur espèce se reconnaît à vue d'oeil ; leur dessin est ferme et distinctif.

C'est le mûrier planté sur une vaste étendue, le sophora au port altier, le bananier aligné comme un rideau clairsemé, le pin serré dans un boqueteau compact :

Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu (4).

« Nous ne voyons que l'étendue verte des cultures de mûriers.

Hòe phát phơ rũ bóng bốn bên (5).

« Le sophora, aux branches agitées par le vent, allonge son ombre tout autour.

(1) « Chinh-Phu Ngâm-Khuc », vers 281.

(2) id , vers 278.

(3) id , vers 77.

(4) id , vers 62.

(5) id , vers 202.

Một hàng tiêu gió thổi ngoài hiên (1).

« Une rangée de bananiers est secouée par le vent devant la véranda.

Ngàn thông chen chúc khóm lau (2).

« Une forêt de pins se pousse au milieu des massifs de roseaux.

Il est aussi question du saule qui est simplement évoqué sous forme de prosopopée et non comme un motif de description :

Liễu dương biết nỗi đoạn trường này chẳng (3).

« O vieux saules de la route, comprenez-vous les déchirements de mon
coeur ?

Ne semble-t-on pas entendre la voix pathétique de Lamartine parlant
aux arbres témoins de son enfance ?

« Saules contemporains ! courbez vos longs feuillages

Sur le frère que vous pleurez... (4)

La terre se couvre tantôt d'un tapis de mousse verdâtre, tantôt d'une
telson d'herbe drue, tantôt des vaugelettes de plants de riz :

Rêu xanh mấy lớp chung quanh (5).

« La mousse verte étale ses couches épaisses tout autour.

Cỏ biếc um dàu mướt màu xanh (6).

« Le jade de l'herbe luxuriante se confond avec l'émeraude des

(1) « *Chinh-Phu Ngâm-Khuc* », vers 222.

(2) *id* , vers 287.

(3) *id* , vers 48.

(4) « *Premières Méditations Poétiques* » : *Les préludes*, vers 60 et suivant.

(5) « *Chinh-Phu Ngâm-Khuc* », vers 143.

(6) *id* , vers 274.

mûriers au feuillage lustré.

Lúa thành thoi thóp bên cồn (1).

« Les tiges de riz, au pied de la citadelle, ondulent languissamment

le long des dunes de sable.

Il y a également la forêt aperçue au loin comme une masse sombre
enveloppée de vapeurs opaques :

Khói mù nghi ngút ngàn khơi (2).

« Un épais brouillard monte en volutes, au-dessus de la forêt

lointaine.

Une comparaison aussi juste que gracieuse est tirée des feuilles de lotus
qui découpent des plaques arrondies sur l'eau des étangs :

Tiền sen này đã này là ba (3).

« Les jeunes feuilles de nénuphars, semblables à des sapèques, ont

apparu trois fois.

C/ Dans les poèmes vietnamiens, la fleur joue un rôle non négligeable :
tant par la beauté de sa corolle que par la variété de son coloris, elle
personnifie la femme dans l'épanouissement de sa jeunesse et de son charme.

Ici Đoàn-thị-Điễm, guidée par son intuition de l'esthétique, délaisse la
métaphore classique ; elle prend la fleur au naturel ; elle la décrit telle qu'elle
est, dans sa particularité propre, dans ses teintes habituelles.

Ainsi la garance est vue dans sa double nuance jaune et rouge plutôt
que comme un symbole :

(1) *Chinh-Phu Ngâm-Khuc* », vers 279.

(2) *id* , vers 283.

(3) *id* , vers 150.

Sầu nhớ khi cành Diêu đóa Ngụy,

Trước gió xuân vàng tia sánh nhau (1).

« Soudain je pense aux deux variétés de garance de Diêu et de Ngụy :

« Sous la brise du printemps, leurs pétales jaunes et rouges sont côte à côte.

La fleur d'abricotier attire le regard par la blancheur veloutée de sa floraison comme l'hibiscus par la pourpre de ses clochettes :

Tuyết mai trắng bãi phù dung đỏ bờ (2).

« La neige des pétales d'abricotier a blanchi la berge et les

hibiscus ont empourpré les rives.

L'effet de la lune sur la coloration de la fleur est ici mise dans un relief qui crée une vivante plastique : éclairée par la lune qui monte par degrés, la fleur projette d'abord son ombre sur le store ; puis elle réfléchit une lumière éclatante ; enfin elle montre un vif incarnat :

Bóng hoa theo bóng nguyệt lên trước rèm,

Hoa giải nguyệt nguyệt in một tấm ;

Nguyệt lồng hoa hòa thâm từng bóng... (3)

« L'ombre de la fleur monte lentement avec la lune devant le store ;

« La fleur, exposée à la clarté de la lune, devient une tache éblouissante ;

« La lune enveloppe de ses rayons la fleur qui devient toute rouge.

Mouvement de l'astre d'une part ; profil, relief, couleur de la fleur d'autre part : quelle curieuse correspondance ! Tout cela dénote une exactitude et une précision dignes d'un grand artiste.

(1) « Chinh-Phu Ngâm-Khuc », vers 329 et suivant.

(2) id , vers 132.

(3) id , vers 224 et suivants.

D/ Avec quelle finesse de main la poétesse peint le ruisseau qui zigzague dans la vallée lointaine entre les parois encaissées des rochers abrupts, la rivière qui charrie une onde limpide ou la marée haute qui recouvre lentement les bancs de sable :

Nước lòng khe nẻo suối còn sâu (1).

« Dans le creux des profonds ravins le ruisseau déroule ses méandres.

Ngòi đầu cầu nước trong như lọc (2).

« Au-delà du pont coule une onde transparente comme filtrée.

Bãi hôm tuôn dẫy nước trào mênh mông (3).

« Sur les bancs de sable, le flux roule le soir ses eaux immenses.

La sûreté du coup d'oeil et la netteté de pinceau donnent à ces scènes une exquise fraîcheur d'aquarelle.

E/ La lune n'est point ici l'astre adoré des romantiques ; elle n'inspire plus le rêve ou la mélancolie.

Sa clarté prend une coloration changeante : elle est livide dans ses rayons obliques et blanche comme du vif-argent en tombant sur les fleurs.

Vài tiếng dế nguyệt soi trước ốc (4).

« Quelques grillons font entendre leur voix sous la lune qui projette sa lumière devant la case,

Hoa giải nguyệt nguyệt in một tấm (5).

« La fleur, exposée aux rayons de la lune, devient une tache éblouissante.

(1) « Chinh-Phu Ngâm-Khuc », vers 78.

(2) id , vers 25.

(3) id , vers 140.

(4) id , vers 221.

(5) id , vers 225.

De même remarquez les teintes des nuages qui prennent un ton bleuisseant le jour et la nuit se décolorent ou s'assombrissent :

Tuần màu mây biếc trải ngàn núi xanh (1).

« Les teintes épanchues des nuages-bleus s'étalent sur les forêts et les monts verdoyants.

Thức mây đôi lúc lợt hồng (2).

« Les couches de nuages, par moments, deviennent légères ou sombres

F/ Par leurs mélodies ou leur présence, les oiseaux apportent une note de vie et d'animation; alors que, dans la plupart des «truyện» ou poèmes narratifs tels que «Kim-Vân-Kiều», «Hòa Tiên» ou «Lục-Vân-Tiên», ils ne sont mentionnés que pour leur valeur allégorique : *loan phụng* (phénix femelle et phénix mâle) symbolisant les époux, *én anh* (hirondelle et perroquet) désignant les gens affairés, *nhạn* (oie sauvage) figurant un message venu de loin; etc.

Đoàn-Thị-Điễm discerne le cocorico bruyant du coq, l'appel moqueur du râle d'eau, le gazouillis discret de l'hirondelle :

Gà eo óc gáy srong năm trống (3).

«Lç refrain agaçant des coqs annonce dans la froide rosée la cinquième veille.

Ca quỳên gheo làm rơi nước mắt (4).

«Le cri du râle d'eau, comme pour se moquer de ma tristesse, fait couler mes larmes.

(1) « *Chinh-Phu Ngâm-Khuc* », vers 56.
 (2) « *id.* », vers 315.
 (3) « *id.* », vers 201.
 (4) « *id.* », vers 249.

V̄nhi lại gáy trước nhà lư lo (1).

« Devant la maison l'hirondelle fait entendre son chant mélodieux.

Sur un décor immobile, elle met une touche joyeuse marquée par le vol lent de l'oie sauvage, l'essor précipité du faisán ou le plumage d'argent du héron :

Nhạn liệng không sóng giục thuyền câu (2).

« Les oies sauvages planent dans l'air, au-dessus des vagues entraînant une barque de pêche.

Tri sập sèo mai cũng bẽ bai (3).

« Les faisans battent leurs ailes au-dessus des pruniers aglés mollement.

Một đàn cò đậu trước ghềnh chiều hôm. (4)

« Une bande d'aigrettes sont debout sur la falaise, dans le soir.

Avec son sens inné du rythme et du dessin, elle ne retient que les détails qui frappent l'ouïe ou affectent la vue ; elle esquisse les traits rapides, relève les sons expressifs, crayonne l'attitude appropriée.

Comme on le voit, les paysages du « *Chinh-Phu Ngâm-Khuc* » sont caractérisés par la prédominance de la végétation dont la variété et le coloris rendent la nature extérieure éminemment pittoresque, comme dans une fête perpétuelle.

*

Nous venons de toucher du doigt chez Đoàn-thị-Điễm l'art d'évoquer et de peindre les détails intéressants d'un paysage.

(1) *Chinh-Phu Ngâm-Khuc* », vers 128
 (2) « *id.* », vers 286.
 (3) « *id.* », vers 282
 (4) « *id.* », vers 276

Voici une autre tournure de ce talent qui éclate davantage dans la représentation d'un aspect général de la nature extérieure. On y découvrira, comme sur une toile, la succession des plans et l'importance des perspectives, sans préjudice des traits matériels, isolés, réalistes.

Observez avec soin ces quatre phases d'une même vue panoramique, répartie sur des plans progressifs, quoique distincts :

*Trông bên nam bãi che mặt nước,
Cỏ biếc um dàu murót màu xanh.
Nhà thôn mấy xóm chông chênh,
Một đàn cò đậu trước ghènh chiều hôm.*

*Trông đường bắc đòi chòm quan khách,
Rừng rả cây xanh ngát núi non.
Lúa thành thoi thóp bên cồn,
Nghe thời ngọc địch véo von bên lườn.*

*Non đông thấy lá hần chắt đông,
Trĩ sập sèo mai cũng bẻ bai.
Khói mù nghi ngút ngàn khơi,
Con chim bặt gió lạc loài kêu thương.*

*Lãng tây chầy nước dưng uốn khúc,
Nhạn liệng không sóng giục thuyền câu.
Ngàn thông chen chúc khóm lau,
Cách ghènh thấp thoáng người đầu đi về (1).*

(1) « Chình-Phu Ngâm-Khuc », vers 273-283.

- « J'ai vu, vers le sud, le rivage qui dissimulait la surface de l'eau,
« Le jade de l'herbe luxuriante et l'émeraude des mûriers au feuillage lustré,
« Les cases à l'aspect branlant parmi les hameaux épars,
« Une bande d'aigrettes debout sur la falaise, dans le soir.
- « J'ai vu, vers le nord, quelques toits d'auberge,
« L'épaisse végétation vert foncé couvrant les collines,
« Les tiges de riz, au pied de la citadelle, onduler languissamment le long des dunes de sable,
« Un château proche d'où s'élevaient les notes cristallines d'une flûte.
- « Sur la montagne de l'est, j'ai vu un fouillis de verdure s'amonceler,
« Les faisans battre leurs ailes au-dessus des pruniers agités mollement,
« Le brouillard opaque, montant en volutes, envelopper la forêt lointaine,
« Un oiseau, emporté par le vent loin de sa troupe, pousser des cris plaintifs.
- « Dans la vallée de l'ouest, j'ai vu un cours d'eau dérouler ses méandres,
« Les hirondelles planer dans l'air, au-dessus des vagues entraînant une barque de pêche,
« Une forêt de pins se pousser au milieu des massifs de roseaux,
« Au-delà de la falaise d'imperceptibles piétons regagner quelque part leur foyer...
- Maintenant reprenons un à un ces quatre tableaux d'où nous dégageons le procédé descriptif de la poétesse vietnamienne, basé sur la vision directe et la matérialité des choses.

Qu'y a-t-il de différent de ces peintures classiques dites *son thủy* (mon-

tagnes et eaux), où tout est laissé dans une imprécision voulue, où tout verse dans l'abstrait ?

Dans ces quatre scènes de la nature, la gradation des plans est nette, conformément à la portée du regard qui va de l'objet plus proche à l'objet plus éloigné.

Ce paysage est un tableau dont les parties, ordonnées les unes par rapport aux autres, forment un ensemble harmonieux. La spectatrice se tourne tantôt vers un côté tantôt vers un autre ; puis elle note ses impressions.

Au premier plan ce sont la surface immobile de l'eau, la verdure de l'herbe et des mûriers, les chaumières éparses, les aigrettes perchées sur une falaise. Impressions visuelles.

Au second plan ce sont quelques toits de maison, les teintes verdissantes de la végétation tapissant les collines, les tiges ondulées de riz, un château d'où s'élèvent les sons d'une flûte. Impressions visuelles entrecoupées par une sensation auditive.

Au troisième plan ce sont une montagne verdoyante, les faisans voletant au-dessus des pruniers, le brouillard flottant sur une forêt, un oiseau criard emporté par le vent. Impressions également visuelles marquées par une sensation auditive.

Au quatrième plan ce sont les méandres d'un cours d'eau, les hirondelles planant au-dessus des vagues qui poussent une embarcation, une forêt de pins encadrée de touffes de roseaux, quelques piétons attardés sur la route. Rien pour l'oreille, tout pour l'oeil.

Ces détails, qui frappent en particulier la vue, sont groupés d'une manière artistique. Ces notations ne sont pas amenées par le hasard ; elles sont disposées dans un ordre visant à produire un effet d'ensemble.

D'abord on voit les pailletes enlissées dans l'émeraude des vergers, plus loin l'océan mouvant des rizières que barre la silhouette d'un château, plus loin encore la forêt que survolent les faisans et la brume, tout au fond une riante vallée qu'arrose une rivière sinueuse que surplombe une pinède.

Par-dessus ce spectacle champêtre, l'aigrette, le faisan et l'oie sauvage promènent sur le ciel d'azur le profil de leur forme typique si connue du paysan.

Dans cette vivante évocation de la campagne vietnamienne capable de rivaliser avec les fresques des Géorgiques et des Bucoliques de Virgile, on ne sait quoi admirer le plus chez Đoàn-Thị-Điêm la poétesse inspirée ou la subtile artiste.

*

Cependant tout n'est pas que peinture dans le poème « Chinh-Phu Ngâm-Khuc ». L'auteur sait associer la nature à l'âme dolente de son héroïne : come une romantique digne de ce nom, elle juxtapose le « moi » et l'univers ; en vertu de comparaisons suggestives, elle crée entre ces deux mondes une continuité et une affinité qui font lever une secrète sympathie.

Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy,
Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu.
Ngàn dâu xanh ngắt một màu,
Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai (1).

« Tous deux nous nous regardons, mais tous deux nous ne nous voyons pas ;

« Nous ne voyons que l'étendue verte des cultures de mûriers ;

« Les cultures de mûriers déroulent leur ton uniforme ;

« Vous dans votre coeur et moi dans ma pensée, qui de nous deux souffre le plus ?

(1) « Chinh-Phu Ngâm-Khuc », vers 61-64.

Cette vaste étendue de mûriers qui sépare deux coeurs réunis dans un même amour, cette uniformité verte qui engendre la lassitude, bref cette distance vaporeuse favorise la douleur d'une épouse plongée désormais dans une solitude morale voisine de la désespérance.

*Hoa dương tàn đã trải rêu xanh ;
Rêu xanh mảy lớp chung quanh,
Chân đi một bước trăm tình ngàn ngơ (1).*

« Les fleurs du peuplier, toutes flétries, ont jonché la mousse verte ;
« La mousse verte étale tout autour un épais tapis.
« Chaque pas que je fais, réveille mille souvenirs douloureux.

Ces fleurs jaunies et desséchées, que le vent arrache aux branches du peuplier et qui gisent sur la mousse verte, n'évoquent-elles point la fragilité et la brièveté des choses d'ici-bas ?

Cet effeuillage des bois, ce deuil commençant de la nature, cette pâle vision d'automne inclinent à la rêverie langoureuse, au regret du passé, au souvenir des êtres absents ou disparus.

*Đông hoa theo bóng nguyệt lên trước rèm,
Hoa giãi nguyệt nguyệt in một tấm,
Nguyệt lồng hoa hoa thắm từng bông ;
Nguyệt hoa hoa nguyệt trùng trùng,
Trước hoa dưới nguyệt trong lòng xiết đau (2).*

« L'ombre de la fleur monte lentement avec la lune devant le store ;
« La fleur, exposée à la clarté de la lune, devient une tache éblouissante ;

(1) « *Chinh-Phu Ngâm-Khuc* », vers 142-144.
(2) *id.* vers 224-228.

« La lune enveloppe de ses rayons la fleur qui devient toute rouge.

« La lune et la fleur se confondent à l'infini ;

« A la vue de la fleur et de la lune, mon coeur est saisi d'une tristesse inexprimable.

Ce jeu de la clarté lunaire sur la fleur, cette communion intime de la corolle et de l'astre errant, d'où résulte cette alternative de l'ombre et de la couleur, cette scène nocturne inspire une profonde mélancolie à l'épouse solitaire privée des ardentes effusions de son mari, à l'heure où le soir ramène la grisaille du rêve et invite à la tendresse des confidences.

Ces paysages tracés d'une touche légère sont des méditations lyriques. L'âme évoque plus qu'elle ne décrit et ne peint ; elle prête aux objets inanimés son propre sentiment.

On y cherche en vain couleurs tranchées, formes précises. Tout y est demi-teintes, tout se confond.

La vision appelle la réflexion : les décors de la nature réveillent le souvenir qui met à son tour en branle l'émotion du coeur.

Une bonne peinture est une pensée traduite par un mot qu'anime une image capable d'éveiller un état d'âme.

Dans le poème « *Chinh-Phu Ngâm Khuc* », couleurs, sons, mouvements se superposent au dessin et lui communiquent une vie frémissante. Les descriptions ne trahissent aucune sèche rhétorique. Dans ces paysages imprégnés de poésie évocatrice, on voit, on sent, on dirait une photographie vivante.

Loin d'être une vague impressionniste, la célèbre Đoàn-Thị Diễm observe et reproduit fidèlement les lignes de son tableau ; elle distribue les plans ; elle choisit le détail caractéristique ; elle sait aussi exprimer le langage de l'âme.

En un mot, son élégie prend une valeur hautement artistique qui met dans un brillant relief sa riche palette, son imagination variée et sa sensibilité expansive.

DÍNH CHÍNH

Văn Hóa Tập-San số 3 (năm 1970), bài "Thế nào là một bản dịch hay?" của Bằng Bá-Lân, cuối trang 21 do ấn-công xếp chữ sai sót nên có một đoạn văn vô nghĩa, xin đính chính như sau :

Đã đến lúc cần xét lại đề bỏ khuyết. Thiết nghĩ đó là việc mà Phủ Quốc-Vụ-Khanh Đặc Trách Văn-Hóa nên làm, có đầy đủ phương tiện để làm trước hơn ai hết đặng mở đường cho bộ-môn dịch-thuật tiến lên ngồi vào chỗ xứng đáng của nó trên văn-đàn. Ấy là một cái công không nhỏ và sẽ được ghi nhớ.

Xin cáo lỗi cùng độc-giả.

VĂN - HÓA TÙNG - THƯ

do NHA VĂN-HÓA, PHÚ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC TRÁCH VĂN-HÓA
xuất - bản

1. **SỬ-LIỆU VIỆT-NAM**
Tuần-Lý Huỳnh-khắc-Dụng biên soạn
(246 trang) 25\$
- 2-3. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Tập thượng (152 trang) 20\$
Tập hạ (132 trang) 15\$
- 4-5. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
A-Nam Trần-Tuấn-Khải phiên dịch
Tỉnh Thanh-Hóa Tập thượng (122 trang) 15\$
Tập hạ (174 trang) 15\$
6. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Kinh Sư (95 trang) 15\$
- 7-8. **CỔ-ĐỒ HUẾ : Lịch-sử, Cổ-tích, Thắng-cảnh và Thi-ca**
Thái-Văn-Kiểm biên-soạn
(487 trang, gồm 53 tranh ảnh và bản đồ) 70\$
- 9-12. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Quảng-Trị và Quảng-Bình (208 trang) 20\$
Thừa-Thiên Phủ Tập thượng (144 trang) 15\$
Tập trung (152 trang) 15\$
Tập hạ (134 trang) 15\$
- 13-14. **VIỆT-NAM NHÂN-VẬT-CHÍ VỤNG-BIÊN**
Thái-Văn-Kiểm và Hồ-Đắc-Hàm biên soạn
(290 trang) 55\$

15. **HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM**
(Nền Cao-học tại Việt-Nam Cộng-Hòa)
« VIETNAM CULTURE SERIES » No. 6
Nguyễn-Đình-Hòa biên soạn (31 trang) 12\$
16. **LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE**
(Văn-chương Việt-Nam)
« ASPECTS CULTURELS DU VIETNAM, No. 7
Nguyễn-Khắc-Kham biên soạn (26 trang) 12\$
17. **INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY**
(Khái-luận về Thi-ca Việt-Nam)
« VIETNAM CULTURE SERIES, No. 3
Lý-Chánh-Trung biên soạn (12 trang) 12\$
18. **DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY**
(Nền dân-chủ trong xã-hội cổ-truyền Việt-Nam)
« VIETNAM CULTURE SERIES, No. 4
Nguyễn-Đặng-Thục biên soạn (12 trang) 12\$
19. **INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE**
(Khái-luận về Văn-hóa Việt-Nam)
« VIETNAM CULTURE SERIES, No. 1
Nguyễn-Khắc-Kham biên soạn (28 trang) 12\$
20. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Tỉnh Bình-Định (196 trang) 38\$
21. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên dịch
Tỉnh Quảng-Nam (282 trang) 25\$
22. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Tỉnh Quảng-Ngai (212 trang) 25\$

23. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Phú-Yên và Khánh-Hòa (238 trang) 25\$
24. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Tỉnh Bình-Thuận (cả bản chữ Hán 206 trang) 25\$
25. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Đông-Minh Đặng-Chu-Kính phiên-dịch
Tỉnh Nghệ-An (cả bản chữ Hán, 308 trang) 38\$
26. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Đông-Minh Đặng-Chu-Kính phiên-dịch
Tỉnh Hà-Tĩnh (cả bản chữ Hán, 206 trang) 25\$
27. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Đông-Minh Đặng-Chu-Kính phiên-dịch
Tỉnh Hà-Nội (cả bản chữ Hán, 250 trang) 25\$
28. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo dịch
Tỉnh Bắc-Ninh (cả bản chữ Hán, 206 trang) 25\$
29. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Tỉnh Sơn-Tây (cả bản chữ Hán, 354 trang) 50\$
30. **ỨC TRAI DI-TẬP**
Trần-Tuấn-Khai phiên-dịch
Đur-Đja-Chí (cả bản chữ Hán, 290 trang) 80\$
31. **LA PERSONNALITÉ CULTURELLE DU VIETNAM**
(Cá-tính Văn-hóa Việt-Nam)
«ASPECTS CULTURELS DU VIETNAM» No 3
Trịnh-Huy-Tiến biên-sọan 56 trang 12\$
- 31^B **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Tỉnh Hưng-Yên (cả bản chữ Hán 90 trang). 28\$

32. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Đông-Minh Đặng-Chu-Kính phiên-dịch
Tỉnh Cao-Bằng (cả bản chữ Hán, 92 trang) 28\$
33. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Đông-Minh Đặng-Chu-Kính phiên-dịch
Tỉnh Hải-Dương (cả bản chữ Hán, 328 trang) 180\$
- 34-35. **HẢI-DƯƠNG-PHONG VẬT-CHÍ (THƯỢNG, HẠ)**
Tô-Nam Nguyễn-Đình-Diệm phiên-dịch (cả chữ Hán, 464 trang). 190\$
36. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Cử-Nhân Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Tỉnh Nam-Định (cả bản chữ Hán, 272 trang) 120\$
37. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Cử-Nhân Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Tỉnh Ninh-Binh (cả bản chữ Hán, 168 trang) 80\$
38. **KHÔNG-ĐẠO TỈNH HOA**
Tác giả : Đặng-Khê Hà Ngọc-Xuyến (120 trang) 55\$
- 38.^{A B} **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Cử-Nhân Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Tỉnh Hưng-Hóa (Tập Thượng và Hạ)
(cả bản chữ Hán, 156 trang) 110\$
- 38.^C **BẮC-THÀNH ĐỊA-DƯ-CHÍ**
Đông-Minh Đặng-Chu-Kính phiên-dịch
(Quyển 1 & 2, cả bản chữ Hán, 252 trang) 200\$
- 38.^D **BẮC-THÀNH ĐỊA-DƯ-CHÍ**
Đông-Minh Đặng-Chu-Kính phiên-dịch
(Quyển 3, cả bản chữ Hán, 144 trang) 120\$
- 38.^E **BẮC-THÀNH ĐỊA-DƯ-CHÍ**
Đông-Minh Đặng-Chu-Kính phiên-dịch
(Quyển 4, cả bản chữ Hán, 118 trang) 100\$

39. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG CHÍ : BẮC-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo, phiên dịch
 Tỉnh Lạng-Son (cả bản chữ Hán, 100 trang) 120\$
40. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG CHÍ : BẮC-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo, phiên dịch
 Tỉnh Tuyên-Quang (cả bản chữ Hán, 84 trang). . . . 110\$
41. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG CHÍ : BẮC-PHẦN**
Đông-Minh Đặng-Chu-Kinh phiên dịch
 Tỉnh Quảng-Yên (cả bản chữ Hán, 100 trang) 125\$
42. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Đông-Minh Đặng-Chu-Kinh phiên dịch
 Tỉnh Thái-Nguyên (cả bản chữ Hán, 86 trang) 115\$
43. **VIETNAMESE STUDIES AND THEIR RELATIONSHIPS
 TO ASIAN STUDIES**
 (VIETNAM CULTURE SERIES N^o 9)
Nguyễn - Khắc - Kham biên soạn (47 trang) 60\$
44. **THE ORIGINS OF THE VIETNAMESE PEOPLE**
 (VIETNAM CULTURE SERIES N^o 10)
Nguyễn-Đặng Thục biên soạn (55 trang) 60\$
- **A SURVEY OF THE HISTORY OF VIETNAM**
 (VIETNAM CULTURE SERIES N^o 11)
Nguyễn-Thế-Anh biên soạn (42 trang) 60\$
45. **QUELQUES ASPECTS DE LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE**
 (ASPECTS CULTURLES DU VIETNAM N^o 12)
Nghiêm-Toán biên soạn (57 trang) 60\$
46. **KIM-VÂN-KIỀU THANH-TÂM-TÀI-TỬ**
Tô-Nam Nguyễn-Đình-Diệm dịch
 Tập Thượng (cả bản chữ Hán, 422 trang) \$
47. **KIM-VÂN-KIỀU THANH-TÂM-TÀI-TỬ**
Tô-Nam Nguyễn-Đình-Diệm dịch
 Tập Hạ (cả bản chữ Hán, 490 trang) \$

Có bán tại các hiệu sách lớn tại Thủ-Đô, các Tỉnh và tại Nha Văn-Hóa
 8, NGUYỄN-TRUNG-TRỰC — SAIGON

VĂN-HÓA TẬP-SAN NĂM
THỨ XX, SỐ 1 (1971).
IN 1.500 CUỐN TẠI NHÀ
IN TƯỞNG LẠI, 133 VÕ-
TÁNH, SAIGON, GIẤY
PHÉP XUẤT-BẢN: NGHỊ-
ĐỊNH SỐ 332 CAB / SG
NGÀY 5 - 5 - 1952

THỂ-LỆ GỬI BÀI SOẠN ĐĂNG VĂN - HÓA TẬP - SAN

Tòa soạn Văn-Hóa Tập-San thành-thực đa tạ cảm-tình nồng-hân của các bạn xa gần có bài gửi đăng V.H.T.S. Về vấn-đề bản thảo xin trân-trọng lưu ý các bạn về mấy điểm sau đây :

1. Bài soạn gửi đăng Văn-Hóa Tập-San, xin gửi về Ô. Chủ-bút Văn-Hóa Tập-San, 8 Nguyễn-Trung-Trúc, Saigon.
2. Bài soạn xin cho đánh máy dòng đôi (có dành lề ở cả hai bên), hoặc viết rõ ràng trên một mặt giấy (để giúp ấn-công xếp chữ đỡ thiếu sót, nhầm lẫn).
3. Đầu bài soạn, xin ghi rõ, ngoài bút hiệu, tên thực, chức-vụ và địa-chỉ hiện tại của tác-giả để tòa-soạn liên-lạc hội-ý thêm, mỗi khi cần tới.
4. Nếu trong bài có đoạn nào trích-dẫn, xin ghi rõ xuất-xứ (tên tác-giả, tên sách, nơi xuất bản, nhà xuất bản, năm xuất bản và trích dẫn ở trang nào).

Thí dụ: Nguyễn-văn-X. . . Văn - Học Việt - Nam (Saigon xuất bản-cục, 1960), trang . . .

Trần-văn-X . . . « Điện cổ », Văn - Hóa Tập - San Tập . . . Số . . . (tháng . . . năm . . .), trang . . .

5. Bao nhiêu cước chữ đặt ở cuối trang, xin ghi rõ số liên tiếp cho toàn bài.
6. Những danh-từ kỹ-thuật và khoa-học khi dịch ra Việt-văn xin ghi rõ cả nguyên-văn ngoại-ngữ (Anh, Pháp . . .).
7. Bài nào đã gửi đăng V.H.T.S. mà soạn giả sau muốn gửi bài ấy đăng báo khác, xin báo tin ngay cho tòa soạn V. H. T. S. để kịp thời hoãn đăng, ngõ hầu tránh sự trùng điệp.
8. Tòa soạn tùy - nghi lựa chọn, sửa chữa và xếp đặt các loại bài đăng V. H. T. S. Những bài đã nhận đăng sẽ đăng dần, còn đăng sớm hay muộn là tùy nhiều lý-do kỹ-thuật, chuyên - môn v. v . . . mong các bạn thông cảm.
9. Những bản thảo gửi quá ba tháng mà không thấy đăng hay trả lời có thể coi như là không đăng. Những bài không đăng được không có lệ trả lại bản thảo.
10. Mỗi tác-giả hoàn-toàn chịu trách-nhiệm về bài của mình.

VĂN-HÓA TẬP-SAN NĂM
 THỨ XX, SỐ 1 (1971).
 IN 1.500 CUỐN TẠI NHÀ
 IN TƯƠNG LAI, 133 VÕ-
 TÁNH, SAIGON, GIẤY
 PHÉP XUẤT-BẢN: NGHỊ-
 ĐỊNH SỐ 332 CAB / SG
 NGÀY 5 - 5 - 1952

THẺ-LỆ GỬI BÀI SOẠN ĐĂNG VĂN - HÓA TẬP - SAN

Tòa soạn Văn-Hóa Tập-San thành-thực đa tạ cảm-tình nồng-hậu của các bạn xa gần có bài gửi đăng V.H.T.S. Về vấn-đề bản thảo xin trân-trọng lưu ý các bạn về mấy điểm sau đây :

1. Bài soạn gửi đăng Văn-Hóa Tập-San, xin gửi về Ô. Chủ-bút Văn-Hóa Tập-San, 8 Nguyễn-Trung-Trúc, Saigon.
2. Bài soạn xin cho đánh máy dòng đôi (có dành lề ở cả hai bên), hoặc viết rõ ràng trên một mặt giấy (để giúp ấn-công xếp chữ đỡ thiếu sót, nhầm lẫn).
3. Đầu bài soạn, xin ghi rõ, ngoài bút hiệu, tên thực, chức-vụ và địa-chỉ hiện tại của tác-giả để tòa-soạn liên-lạc hội-ý thêm, mỗi khi cần tới.
4. Nếu trong bài có đoạn nào trích-dẫn, xin ghi rõ xuất-xứ (tên tác-giả, tên sách, nơi xuất bản, nhà xuất bản, năm xuất bản và trích dẫn ở trang nào).

Thi dụ : Nguyễn-văn-X... Văn - Mục Việt - Nam (Saigon xuất bản-cục, 1960), trang ...

Trần-văn-X... « Diên cố », Văn - Hóa Tập - San Tập .. Số ... (tháng ... năm ...), trang ...

5. Bao nhiêu cước chữ đặt ở cuối trang, xin ghi rõ số liên tiếp cho toàn bài.
6. Những danh-từ kỹ-thuật và khoa-học khi dịch ra Việt-văn xin ghi rõ cả nguyên-văn ngoại-ngữ (Anh, Pháp ...).
7. Bài nào đã gửi đăng V.H.T.S. mà soạn giả sau muốn gửi bài ấy đăng báo khác, xin báo tin ngay cho tòa soạn V. H. T. S. để kịp thời hoãn đăng, ngõ hầu tránh sự trùng điệp.
8. Tòa soạn tùy - nghi lựa chọn, sửa chữa và xếp đặt các loại bài đăng V. H. T. S.. Những bài đã nhận đăng sẽ đăng dần, còn đăng sớm hay muộn là tùy nhiều lý-do kỹ-thuật, chuyên - môn v. v. . . mong các bạn thông cảm.
9. Những bản thảo gửi quá ba tháng mà không thấy đăng hay trả lời có thể coi như là không đăng. Những bài không đăng được không có lệ trả lại bản thảo.
10. Mỗi tác-giả hoàn-toàn chịu trách-nhiệm về bài của mình.